

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN

GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG

GS. JON SIBSON

GS. NICK HAND

GS. MARK HOLMES

GS.TS. VŨ VĂN HÓA

GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỒ

GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN

GS.TS. CHỨC ANH TỬ

PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG

PGS.TS. VŨ VĂN NINH

PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN BÀ MINH

PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU

PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG

PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI

PGS. CHUNG TRAN

PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

TS. NGUYỄN VĂN BÌNH

TS. LÊ THỊ THÙY VÂN

TS. NGUYỄN THỊ LAN

TS. LƯU HỮU ĐỨC

TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

ĐT: 0904755576

HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG

Ths. VŨ THỊ DIỆU LOAN

Ths. HOÀNG HỮU SƠN

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

5 Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn ở nước ta trong thời gian tới

TS. Lương Quang Hiển

Phạm Anh Thư - Nguyễn Thị Thanh Tâm

Nguyễn Bảo Ngọc - Hoàng Lê Khánh Linh

9 Một số giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể

TS. Hoàng Thị Minh Châu

13 Thu hút FDI xanh tại Việt Nam

Ths. Lê Ngọc Hải Long

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

17 Đo lường dòng chảy thông tin từ các thị trường tài chính đến thị trường chứng khoán: bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam bằng tiếp cận Transfer Entropy

PGS.TS. Trương Thị Thùy Dương

22 Kế toán quỹ xã hội, từ thiện ở Việt Nam

TS. Bùi Thị Thu Hương

26 Xây dựng mô hình cảnh báo khủng hoảng tiền tệ tại Việt Nam bằng phương pháp Signal Approach

Ths. Trần Ngọc Hà

31 Ảnh hưởng của các yếu tố đổi mới trên sản phẩm điện thoại thông minh đến sự hài lòng của khách hàng Gen Z tại Thành phố Hồ Chí Minh

PGS.TS. Phạm Hùng Cường - Nguyễn Thị Hiếu Hạnh

36 Tác động của các nhân tố đến mức độ thực hiện kế toán quản trị chiến lược trong các doanh nghiệp xuất nhập khẩu Việt Nam

TS. Đào Ngọc Hà

40 Giải pháp công nghệ trong phát triển du lịch Thái Nguyên

Ths. Đỗ Văn Đại - Ths. Nguyễn Thị Thanh Huyền

Ths. Lê Anh Tú

44 Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư chứng khoán của sinh viên Trường Đại học Công nghệ Đông Á

Ths. Tống Trường Sơn - TS. Ngô Thị Minh

49 Phát triển Fintech để nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng thương mại ở Việt Nam

Ths. Lê Huy Hoàng

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

54 Các nhân tố tác động đến khả năng kiệt quệ tài chính của các doanh nghiệp xây dựng và bất động sản niêm yết tại Việt Nam

TS. Nguyễn Thị Hồng

59 Kế toán môi trường tại các doanh nghiệp cơ khí Việt Nam trong xu hướng ESG

Nguyễn Thị Thu Huyền

63 Nâng cao sự hài lòng đối với chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng tại Agribank Vĩnh Hưng, tỉnh Long An

TS. Vòng Thành Nam - Trần Thị Kim Tuyến

68 Quản lý thuế đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động kinh tế chia sẻ trên địa bàn thành phố Hà Nội

Ths. Mai Sơn

73 Phát huy vai trò của ngân hàng thương mại trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp tại Việt Nam hiện nay

TS. Trần Thị Việt Thạch

78 Cách mạng công nghiệp 4.0 và sự ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán trong các doanh nghiệp

Ths. Trần Quỳnh Hương

82 Phát triển của kế toán quản trị môi trường trong các doanh nghiệp ở Việt Nam

TS. Hoàng Đình Hương

86 Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh điểm đến du lịch Tây Ninh

TS. Nguyễn Thạnh Vượng

KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

92 Quản trị chi phí trong các trường đại học châu Âu

TS. Phạm Thị Minh Tuệ

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2024.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG
PROFESSOR JON SIBSON
PROFESSOR NICK HAND
PROFESSOR MARK HOLMES
PROFESSOR VU VAN HOA
PROFESSOR NGUYEN DINH DO
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN
PROFESSOR CHUC ANH TU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG
DOCTOR NGUYEN VAN BINH
DOCTOR LE THI THUY VAN
DOCTOR NGUYEN THI LAN
DOCTOR LUU HUU DUC
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN
Phone: 0904755576

ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG
MASTER VU THI DIEU LOAN
MASTER HOANG HUU SON

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

MACROECONOMICS AND FINANCE

- 5 Continue to promote industrialization and modernization of rural agriculture in our country in the coming time

PhD. Luong Quang Hien

Pham Anh Thu - Nguyen Thi Thanh Tam

Nguyen Bao Ngoc - Hoang Le Khanh Linh

- 9 Solutions to enhance the efficiency of collective economy

PhD. Hoang Thi Minh Chau

- 13 Attracting green FDI in Vietnam

MSc. Le Ngoc Hai Long

STUDY EXCHANGE

- 17 Measure the flow information from financial markets to stock market: Evidence from Vietnam by transfer entropy approach

Assoc.Prof.PhD. Truong Thi Thuy Duong

- 22 Accounting of social fund, charity in Vietnam

PhD. Bui Thi Thu Huong

- 26 Developing an early warning system to predict currency crises in Vietnam by Signal Approach method

MSc. Tran Ngoc Ha

- 31 Influence of innovation factors on smartphones' products satisfaction among gen Z customers in Ho Chi Minh City

Assoc.Prof.PhD. Pham Hung Cuong
Nguyen Thi Hieu Hanh

- 36 Impact of factors on the implementation of strategic management accounting in Vietnam's import-export enterprises

PhD. Dao Ngoc Ha

- 40 Technological solutions in the development of tourism in Thai Nguyen

MSc. Do Van Dai

MSc. Nguyen Thi Thanh Huyen

MSc. Le Anh Tu

44 Research on factors influencing securities investment decisions of Dong A university students

MSc. Tong Trung Son - PhD. Ngo Thi Minh

49 Developing Fintech to improve the quality of commercial banking services in Vietnam

MSc. Le Huy Hoang

CORPORATE FINANCE

54 Factors affecting the financial distress of listed construction and real estate companies in Vietnam

PhD. Nguyen Thi Hong

59 Environmental accounting in Vietnamese mechanical enterprises in the ESG trend

Nguyen Thi Thu Huyen

63 Improving satisfaction with customer service quality at Agribank Vinh Hung, Long An province

**PhD. Vong Thinh Nam
Tran Thi Kim Tuyen**

68 Tax management for small and medium-sized enterprises operating in the economic sharing within Hanoi

MSc. Mai Son

73 Leveraging the role of commercial banks in the corporate bond market in Vietnam today

PhD. Tran Thi Viet Thach

78 Industry revolution 4.0 and its impact on accounting organization in enterprises

MSc. Tran Quynh Huong

82 Development of environmental management accounting in Vietnamese enterprises

PhD. Hoang Dinh Huong

86 Factors influencing the competitive capacity of tourist destinations in Tay Ninh

PhD. Nguyen Thanh Vuong

INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE

92 Cost management in European universities

PhD. Pham Thi Minh Tue

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in March, 2024.

TIẾP TỤC ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN Ở NƯỚC TA TRONG THỜI GIAN TỚI

TS. Lương Quang Hiến* - Phạm Anh Thư** - Nguyễn Thị Thanh Tâm***
Nguyễn Bảo Ngọc**** - Hoàng Lê Khánh Linh*****

Trong những năm qua, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn ở nước ta đã đạt được nhiều thành tựu, góp phần không nhỏ vào thay đổi mọi mặt của nông nghiệp và nông thôn nước ta. Nhờ có công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nền nông nghiệp nước ta đã chuyển từ một nền nông nghiệp nghèo nàn với tình trạng thiếu lương thực, thực phẩm triền miên trong nhiều năm sang một nền nông nghiệp xuất khẩu lương thực và một số sản phẩm nông nghiệp khác nhất nhì thế giới. Tuy nhiên, bên cạnh những thành công đáng ghi nhận thì cũng có nhiều vấn đề mới phát sinh, nông dân mất đất và mất việc làm, tệ nạn xã hội và nhiều vấn đề phức tạp cũng bắt đầu xuất hiện. Bài viết tập trung nghiên cứu một số vấn đề đặt ra và đề xuất giải pháp đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn trong thời gian tới.

• Từ khóa: công nghiệp hóa, hiện đại hóa; nông nghiệp, nông thôn; phát triển bền vững; liên kết vùng; sản xuất nông nghiệp.

In recent years, industrialization and modernization of agriculture and rural areas in our country have achieved many achievements, contributing significantly to changing all aspects of agriculture and rural areas in our country. Thanks to industrialization and modernization, our country's agriculture has transformed from a poor agriculture with chronic food shortages for many years to an agriculture that exports food and a number of other agricultural products is the second largest in the world. However, besides the remarkable successes, many new problems also arose, farmers lost land and jobs, social evils and many complex problems also began to appear. This article focuses on researching some of the issues raised and proposing solutions to accelerate the process of industrialization and modernization of rural agriculture in the coming time.

• Key words: industrialization, modernization; agriculture, rural areas; sustainable development; regional links; agricultural production.

Ngày gửi bài: 02/12/2023

Ngày gửi phản biện: 11/01/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 26/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2024

* Học viện Tài chính

** CQ58/62.02; *** CQ58/11.01; **** CQ60/11.05CLC; ***** CQ60/11.04 CLC - Học viện Tài chính

Đặt vấn đề

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là một phần quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam hiện nay. Quá trình ấy, xét ở nhiều chiều cạnh, luôn luôn là đòi hỏi tất yếu đối với một nước như Việt Nam vốn xuất phát từ nền nông nghiệp manh mún cùng với một trình độ sản xuất nghèo nàn và lạc hậu. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn cũng làm cho sự liên kết ngày càng bền chặt giữa việc xây dựng một nước Việt Nam phát triển, giàu mạnh, chủ động trong các quan hệ kinh tế đa phương, tích cực tham gia vào việc tạo ra chuỗi giá trị toàn cầu với việc bảo đảm tính độc lập, tự chủ và phát triển bền vững theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nhận thức được điều đó, trong quá trình lãnh đạo, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chủ trương tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thể hiện ở các Nghị quyết Trung ương, mà gần đây nhất là Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Nội dung

Hiện nay và trong thời gian tới, nông nghiệp, nông thôn nước ta chịu tác động của nhiều nhân tố bên trong và bên ngoài, đan xen cả thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức phức tạp. Để tiếp tục giữ vững, phát huy vai trò, thành quả đã đạt được, khắc phục những hạn chế, bất cập và những vấn đề đặt ra trong phát triển nông nghiệp, nông thôn nước ta, đòi hỏi Đảng, Nhà nước cần phải tiếp tục đổi mới, hoàn thiện chủ trương, chính sách, đề ra các nhiệm vụ và giải pháp phù hợp.

Thứ nhất: Cần làm cho mọi cấp, mọi ngành, mọi người đều nhận thức sâu sắc về vị trí chiến lược, vai trò trọng yếu cùng những đóng góp to lớn của nông nghiệp và sự cần thiết khách quan phải hỗ trợ mạnh mẽ lĩnh vực nông nghiệp. Quán triệt tinh thần đó, cả hệ thống chính trị và toàn xã hội phải “chung tay, góp sức” để tạo nên sự chuyển biến mạnh mẽ mang tính đột phá trong năng lực nội sinh của nông nghiệp, giúp cho nông nghiệp vượt qua những tác động tiêu cực của tình hình kinh tế thế giới, để khai thác những lợi thế so sánh của nền nông nghiệp nhiệt đới, tạo ra những sản phẩm thiết yếu của đời sống, đáp ứng nhu cầu trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu, nhất là lương thực, thủy sản, rau quả sang các thị trường đã có và những thị trường mới ở châu Phi, Mỹ Latinh. Chỉ có như vậy mới tạo được cơ sở kinh tế - xã hội vững chắc để đảm bảo ổn định chính trị - xã hội, môi trường sinh thái cùng sự bình an cho mọi người, mọi nhà trong bối cảnh khủng hoảng hiện nay và sự phát triển bền vững.

Thực tiễn nước ta qua cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực 1997 - 1999, cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới từ cuối 2008 và đang tiếp diễn như hiện nay, chứng minh nông nghiệp Việt Nam đã góp phần to lớn trong giữ vững sự ổn định và phục hồi đã phát triển kinh tế của đất nước. “phải luôn luôn coi trọng đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn hướng tới xây dựng một nền nông nghiệp hàng hóa lớn, đa dạng, phát triển nhanh và bền vững, có năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao”¹. “Các vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn phải được giải quyết đồng bộ, gắn với quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện

đại hóa đất nước. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là một nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trong mối quan hệ mật thiết giữa nông nghiệp, nông dân và nông thôn, nông dân là chủ thể của quá trình phát triển, xây dựng nông thôn mới gắn với xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ và phát triển đô thị theo quy hoạch là căn bản; phát triển toàn diện, hiện đại hóa nông nghiệp là then chốt”².

Thứ hai: Tạo được sự đột phá trong quan điểm lý luận, luật pháp, chính sách về chế độ sở hữu đất đai để chống thất thoát và xác lập mô hình sử dụng đất đai có hiệu quả.

Đất đai là tư liệu sản xuất cơ bản, chủ yếu của sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn, thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện làm chủ sở hữu. Nhưng Nhà nước giao cho các đơn vị, cá nhân cụ thể sử dụng mà chưa có chế tài quản lý hữu hiệu để thực hiện quyền chủ sở hữu của Nhà nước và phát huy cao độ quyền tự chủ của người sử dụng để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Do đó, tình trạng tham nhũng đất đai và sử dụng đất đai lãng phí, sai mục đích, kém hiệu quả diễn ra khá phổ biến, gây thất thoát một nguồn thu “không lồ” của ngân sách nhà nước và nhiều hậu quả xấu về kinh tế, chính trị, xã hội, môi trường. Mặt khác, do quan hệ giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng chưa được phân định rõ ràng, thậm chí có những quyền còn rất mập mờ, đứng - sai khó phân định, làm cho cơ chế thị trường chính thống không thể vận hành được để kích thích thúc đẩy tích tụ ruộng đất một cách lành mạnh theo quy luật chuyển biến từ nền nông nghiệp sản xuất nhỏ, manh mún lên sản xuất lớn hiện đại với những mô hình và bước đi thích hợp. Trong khi đó, cơ chế thị trường “chợ đen” theo kiểu “mua, bán trao tay ngầm ngầm” lại đang hoạt động khá phổ biến, nhưng chưa có chế tài kiểm soát, ngăn chặn, mà thường là sự đối phó một cách bị động, gây nhiều trở ngại cho quá trình tích tụ đất đai để phát triển một nền nông nghiệp hàng hóa lớn, hiện đại, hiệu quả.

Thứ ba: Phải rà soát, hoàn thiện quy hoạch phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn phù

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd, tr. 190-191.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: Nghị quyết số 26/NQ-TW Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa X, báo Nhân dân số ra ngày 17-8-2008, tr.3.

hợp với xu hướng phát triển nhu cầu của thị trường và tiềm năng, lợi thế của đất nước trên từng vùng, miền.

Muốn vậy, quan hệ giữa sản xuất và tiêu dùng những mặt hàng của lĩnh vực này phải luôn bảo đảm được sự cân đối hài hòa, hướng tới sản lượng tiềm năng của sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn nước ta. Theo đó, Nhà nước phải là người tổ chức việc nghiên cứu, phân tích, dự báo xu hướng phát triển nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước về sản phẩm nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Đồng thời tiến hành đánh giá chuẩn xác tiềm năng, lợi thế so sánh của đất nước về các mặt của sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn. Trên cơ sở đó lập quy hoạch, kế hoạch định hướng việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn một cách phù hợp, luôn theo sát những động thái của thị trường để điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện quy hoạch và cơ cấu kinh tế bảo đảm cân đối quan hệ cung - cầu về sản phẩm nông nghiệp, kinh tế nông thôn sao cho vừa phát huy tốt tiềm năng, lợi thế của đất nước trên mọi vùng, miền.

Thứ tư: Đẩy mạnh phát triển hệ thống cơ sở kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội cho nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới.

Do những hạn chế đó mà khoảng cách chênh lệch về trình độ phát triển, về đời sống giữa đô thị và nông thôn ngày càng dần rộng, thanh niên đến tuổi trưởng thành và ngay cả những nam trung niên khỏe mạnh đều rời quê, rời làng đi tìm việc làm và cuộc sống ở nơi đô thị, gây nên tình trạng “già hóa” và “nữ hóa” khá phổ biến ở nông thôn nước ta hiện nay. Vì thế, một trong những bài học rút ra từ kinh nghiệm quốc tế có ý nghĩa thiết thực vừa cơ bản, vừa mang tính thời sự cấp bách đối với nước ta hiện nay là phải đẩy mạnh, đi trước một bước trong việc phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật và kinh tế - xã hội cho nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho phân bổ không gian kinh tế hợp lý để thu hút các nhà đầu tư và “núi giữ” những lao động trẻ khỏe “rời đồng nhưng vẫn ở lại làng lập nghiệp”.

Thứ năm: Nhà nước cần ưu tiên đầu tư thỏa đáng các nguồn lực, nhất là nguồn lực tài chính

cho phát triển khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo, nhất là đào tạo nghề và nâng cao trình độ cho nông dân nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp, kinh tế - xã hội nông thôn theo hướng hiện đại.

Thứ sáu: Thực hiện sự phân bổ không gian kinh tế gắn với khai thác tài nguyên thiên nhiên, kết nối nông nghiệp với công nghiệp và dịch vụ một cách hợp lý, có hiệu quả.

Hai trong bốn nguồn lực cơ bản để đẩy mạnh phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn nước ta hiện nay là tài nguyên thiên nhiên và lao động. Tiềm năng to lớn của hai nguồn lực này được phân bổ trên khắp mọi vùng, miền của đất nước, nhưng phần lớn nhất đang nằm trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Do đó, cần phân bổ không gian kinh tế một cách khoa học gắn với tiềm năng và phương thức khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguồn lực lao động hợp lý, có hiệu quả. Phân bổ không gian kinh tế đáp ứng yêu cầu đó sẽ tạo điều kiện thuận lợi trong thu hút tăng thêm nguồn vốn đầu tư và hiệu quả sử dụng vốn; thúc đẩy phát triển khoa học và công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Thứ bảy: Thành lập hệ thống bảo hiểm rủi ro và bảo đảm an sinh xã hội cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

Sản xuất nông nghiệp, đời sống nông dân và kinh tế nông thôn thường gặp nhiều rủi ro bất ngờ do thiên tai, dịch bệnh, biến động của thị trường, nhất là trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế thế giới hiện nay. Dân cư nông thôn còn nhiều khó khăn trong đời sống và mức thụ hưởng về chăm sóc y tế còn thấp, nên ảnh hưởng không nhỏ đến sức khỏe, nhất là bộ phận dân cư còn sống trong cảnh nghèo đói (khoảng 18% theo chuẩn mới). Vì vậy, cần phải lập hệ thống bảo hiểm rủi ro và bảo đảm an sinh xã hội cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn bằng cách: Nhà nước cần dành một phần kinh phí hợp lý từ ngân sách nhà nước và huy động sự hỗ trợ của các doanh nghiệp, các công ty, ngành hàng cùng với một phần đóng góp của nông dân từ điều tiết nguồn thu gia tăng khi nông nghiệp được mùa và giá xuất khẩu nông sản tăng để lập quỹ bảo hiểm rủi ro cho nông dân, Huy động vốn của Trung ương, địa phương, các doanh nghiệp và

của các tầng lớp nhân dân thành lập hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế để trợ giúp nông dân; Thành lập cơ quan chuyên trách xóa đói, giảm nghèo từ Trung ương đến địa phương và cơ sở để đảm nhận có hiệu quả việc thực hiện các chương trình xóa đói, giảm nghèo và công tác giảm nghèo.

Như vậy, để nông nghiệp, nông thôn Việt Nam phát triển bền vững, yêu cầu phải thực hiện đồng bộ các giải pháp trên mà trước hết là thực hiện tốt các nhiệm vụ trọng tâm sau: thống nhất nhận thức trong cán bộ, đảng viên, nhân dân về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn trong phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị. Nhận thức đúng sẽ có hành động đúng, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Công tác lãnh đạo tư tưởng là quan trọng nhất”.

Các cấp ủy, chính quyền, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương quán triệt sâu sắc nghị quyết, chỉ thị của Đảng về vị trí, vai trò quan trọng của nông nghiệp, nông dân, nông thôn đối với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; trọng tâm là Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII ngày 16/6/2022 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII ngày 17/11/2022 về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới... Trên cơ sở đó, các cơ quan, ban ngành các địa phương đẩy mạnh thông tin tuyên truyền đến người dân quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, tạo sự đồng thuận, thống nhất về nhận thức, hành động; thay đổi tư duy, nếp sống, thói quen của người dân về sản xuất nông nghiệp, nông thôn truyền thống sang làm kinh tế nông nghiệp, gắn sản xuất với thị trường, gắn với nhu cầu của thị trường.

Đẩy mạnh liên doanh, liên kết giữa các vùng nông thôn về các lĩnh vực, hoạt động sản xuất, kinh doanh để tăng cường sự tin cậy, hiểu biết nhau, hỗ trợ, giúp đỡ, chia sẻ kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới. Phát huy vai trò của Hội Nông dân Việt Nam trong

xây dựng nông thôn mới, khơi dậy ý chí, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc của các tầng lớp nhân dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Nước ta là một nước nông nghiệp..., muốn phát triển công nghiệp, phát triển kinh tế nói chung phải lấy nông nghiệp làm gốc. Nếu không phát triển nông nghiệp thì không có cơ sở phát triển công nghiệp vì nông nghiệp cung cấp nguyên liệu, lương thực cho công nghiệp và tiêu thụ hàng hóa của công nghiệp làm ra”. Quán triệt tư tưởng của Người, Đảng ta nhấn mạnh: “Nông nghiệp, nông dân, nông thôn là ba thành tố có quan hệ mật thiết, gắn bó, không thể tách rời; có vai trò, vị trí rất quan trọng trong sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; là cơ sở, lực lượng to lớn trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, con người Việt Nam, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế”.

Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là bước đi quan trọng, đúng đắn, phù hợp với tình hình hiện nay để từng bước hiện thực hóa mục tiêu, nhiệm vụ đưa nông nghiệp và kinh tế nông thôn nước ta đạt được cả “ba cao” về năng suất, chất lượng, giá trị theo chỉ đạo của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng về đẩy mạnh phát triển nông nghiệp thịnh vượng, nông dân giàu có, nông thôn văn minh, hiện đại.

Tài liệu tham khảo:

Đào Thế Anh (2008), *Thực trạng, phương hướng và giải pháp phát triển ngành hàng lúa gạo để đảm bảo an ninh lương thực đến năm 2015, Viện cây lương thực và thực phẩm.*

Đặng Nguyên Anh (2006), “Biến đổi dân số trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”, *Tạp chí Xã hội học*, số 3-2006.

Nguyễn Thị Ánh, *Phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững ở nước ta*, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/819844/phan-trien-nong-nghiep%2C-nong-thon-ben-vung-o-nuoc-ta.aspx>

Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, t.I, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.*

Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, t.II, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.*

Nghị quyết 10/NQ-TW ngày 5/4/1988 Về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp.

Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16-6-2022, *Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.*

G.S.T.S. Hồ Văn Vĩnh (2008), “Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn trong tình hình mới”, *Tạp chí Cộng sản*, số 7 (151).

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ TẬP THỂ

TS. Hoàng Thị Minh Châu*

Kinh tế tập thể (KTĐT) với nhiều hình thức hợp tác đa dạng như: Hợp tác xã (HTX), tổ hợp tác, liên hiệp HTX... đã hình thành, phát triển trên thế giới nhiều thập kỷ qua; ở Việt Nam mô hình này cũng đã hình thành, phát triển hơn nửa thế kỷ, đóng góp quan trọng cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc qua các thời kỳ và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, được thể hiện thông qua các quyết sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, mà dấu mốc gần đây nhất là sau Đại hội IX với việc ra đời Nghị quyết 13-NQ/TW ngày 18/3/2002. Đến nay, sau hơn 20 năm mô hình KTĐT với nòng cốt là mô hình HTX đã trở thành mô hình phát triển tất yếu, khách quan, có ý nghĩa chiến lược, lâu dài trong tiến trình phát triển nền kinh tế thị trường, định hướng xã hội ở nước ta. Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được vẫn còn không ít bất cập, đòi hỏi KTĐT cần đổi mới, đa dạng hóa mô hình theo chiều sâu, liên kết chặt, phát huy thế mạnh từng ngành hàng, lĩnh vực, tạo chuyển biến, bắt nhịp với cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 thì mới đảm bảo nâng cao hiệu quả, phát triển bền vững.

• Từ khóa: kinh tế tập thể; hợp tác xã; kinh tế - xã hội; mô hình hợp tác.

Collective economy with many diverse forms of cooperation such as: Cooperatives, Artels, cooperative unions... has been formed and developed in the world for many decades. In Vietnam, this model has also been formed and developed for more than half a century, making an important contribution to the cause of national liberation struggle through the periods as well as to the country's socio-economic development, expressed through the Party's policies and State's laws, the most recent milestone after the 9th Congress of the Communist Party of Vietnam was the issuance of Resolution 13-NQ/TW dated March 18, 2002. Up to now, after more than 20 years, the market economy model with the core of the cooperative model has become an inevitable, objective, strategic and long-term development model in the process of developing the socialist-oriented market economy in our country. However, besides the achieved results, there are still many shortcomings, requiring the market economy to innovate, diversify models in depth, closely link and promote the strengths of each industry and field in order to create changes and keep pace with the 4.0 Industrial Revolution, ensuring improved efficiency and sustainable development.

• Key words: collective economy; cooperative; socio-economic; cooperation model.

JEL codes: H00, H11

Ngày nhận bài: 08/9/2023

Ngày gửi phản biện: 16/9/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 20/11/2023

Ngày chấp nhận đăng: 03/01/2024

Kinh tế tập thể đã có nhiều chuyển biến tích cực

Ngay từ khi ra đời, Nghị quyết 13-NQ/TW ngày 18/3/2002 tại Đại hội IX của Đảng đã xác định: "Kinh tế tập thể phát triển với nhiều hình thức hợp tác đa dạng, trong đó HTX là nòng cốt", "kinh tế Nhà nước cùng với KTĐT ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân".

Để đạt mục tiêu đó, trong hơn 2 thập kỷ qua, Đảng, Nhà nước, các cấp chính quyền đã triển khai thể chế hóa nghị quyết bằng việc xây dựng cơ chế, chính sách pháp luật, dân hoàn thiện, đồng bộ; tạo môi trường, cơ chế thuận lợi cho phát triển KTĐT. Chính sách, pháp luật về KTĐT được quan tâm xây dựng, hoàn thiện phù hợp với từng giai đoạn phát triển. HTX đã cơ bản hoàn thành việc chuyển đổi sang mô hình kiểu mới theo quy định của pháp luật. Số lượng HTX, liên hiệp HTX thành lập mới tăng đáng kể, phát triển đa dạng hơn về ngành nghề, quy mô và trình độ, hỗ trợ tốt hơn cho các thành viên, tạo việc làm và nâng cao thu nhập thường xuyên cho người lao động. Liên kết giữa các HTX với nhau, với doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác bước đầu phát triển. Khu vực KTĐT cơ bản đã khắc phục được tình trạng yếu kém kéo dài, góp phần xây dựng nông thôn mới, bảo đảm an sinh, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, từng bước khẳng định vị trí, vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân; ổn định chính trị ở cơ sở, tạo công ăn việc làm cho người lao động ở nhiều ngành, lĩnh vực, từng bước mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội, có đóng góp ngày càng lớn vào GDP của nền kinh tế. Việc

* Trường Đại học Công đoàn

chuyển đổi, tổ chức lại các HTX theo quy định của Luật HTX cơ bản được hoàn thành theo Luật HTX năm 2003 và Luật HTX năm 2012. Trong 2 thập kỷ qua, đã có 37.810 HTX mới được thành lập, giải thể khoảng 21.390 HTX. Số HTX thành lập mới chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ và tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn, các tỉnh Nam bộ, Bắc Trung bộ và một số tỉnh trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên. Đến ngày tháng 9/2023, cả nước có khoảng trên 31.700 HTX (gấp hơn 3 lần so với năm 2001), thu hút hơn 6,5 triệu thành viên, tạo việc làm cho hơn 1 triệu người lao động. Trình độ cán bộ quản lý HTX được nâng cao, đội ngũ cán bộ quản lý từng bước được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng quản lý, trình độ công nghệ, cập nhật kiến thức cả về chuyên môn: Khoa học kỹ thuật, marketing, tin học, ngoại ngữ...

Những năm qua, Đảng, Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách hỗ trợ, thúc đẩy phát triển KTTT, HTX. Hệ thống Liên minh HTX Việt Nam đã được quan tâm, tạo điều kiện củng cố tổ chức, bộ máy và nguồn lực để triển khai thực hiện có kết quả các nhiệm vụ được giao. Liên minh HTX Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân đã phần nào thể hiện được vai trò quan trọng của mình đối với khu vực KTTT, HTX, góp phần thúc đẩy KTTT từng bước phát triển...

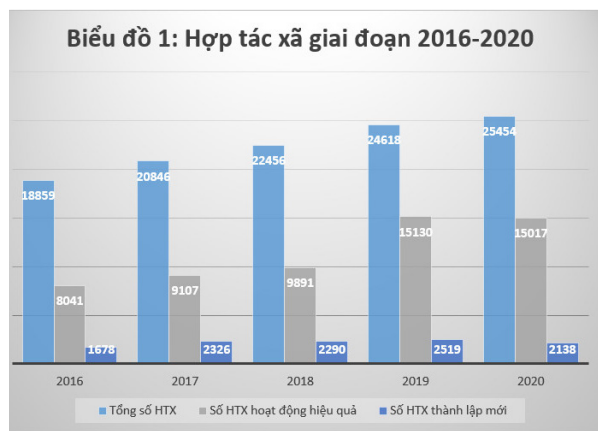
Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được cho thấy, mục tiêu phát triển KTTT vẫn còn không ít tồn tại, hạn chế, chưa phát huy hết tiềm năng, lợi thế. Tốc độ tăng trưởng thấp; tốc độ tăng trưởng khu vực KTTT, HTX đạt thấp, chỉ bằng khoảng ½ tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế; đóng góp của KTTT vào GDP giảm từ 8,06% năm 2001 xuống còn 3,62% năm 2020 và hiện nay tỷ lệ này còn khoảng hơn 3%. Kết quả phát triển của khu vực KTTT so với mục tiêu đến 2010 mà Nghị quyết đề ra là "đưa KTTT thoát khỏi những yếu kém hiện nay, phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng ngày càng cao, tiến tới tỷ có trọng ngày càng lớn trong GDP của nền kinh tế", còn chưa đạt được. Việc hình thành, phát triển các HTX ở nhiều nơi không ít thành viên tham gia hoạt động còn hình thức, chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ trong HTX. Năng lực nội tại của HTX còn yếu, hiệu quả hoạt động chưa cao, mô hình tổ chức lỏng lẻo, chưa phù hợp, trình độ cán bộ quản lý HTX còn hạn chế. Phần lớn HTX, tổ hợp tác có quy mô nhỏ, vốn ít, phạm vi hoạt động hẹp, năng lực cạnh tranh, lợi ích mang lại cho

thành viên thấp; tính liên kết trong nội bộ HTX còn rất yếu; vấn đề nợ của HTX, tình trạng chiếm dụng vốn chưa được xử lý dứt điểm. Các hoạt động liên doanh, liên kết giữa các HTX và giữa HTX với các tổ chức kinh tế khác chưa phổ biến. Số lượng liên hiệp hợp HTX; tổ chức và hoạt động thiếu ổn định; nhiều HTX chuyển đổi, tổ chức lại mang tính hình thức, chưa thực sự chuyển biến về chất. Khung khổ pháp luật, chính sách về HTX còn không ít rào cản, chưa bao quát được sự phát triển sinh động của các loại hình kinh tế hợp tác, chưa khuyến khích mở rộng thu hút thành viên, chưa xác định được cơ chế quản lý một cách minh bạch, bảo đảm sự bình đẳng, công bằng trong HTX... Chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với HTX hiệu quả còn thấp, chưa đồng bộ, chưa nhất quán, chưa toàn diện, chậm triển khai thực hiện, chưa có tính khả thi cao và chưa tạo động lực thúc đẩy KTTT phát triển. Mặt khác, các chính sách này chưa có sự gắn kết với các chính sách phát triển kinh tế - xã hội khác trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương và của cả nước.

Nhưng bên cạnh đó cũng phải thừa nhận rằng, nhiều HTX tổ chức và hoạt động chưa tuân thủ đầy đủ các quy định của Luật HTX; quan hệ sở hữu, tổ chức quản lý, phân phối còn biểu hiện xa rời bản chất và các giá trị của HTX. Một số HTX chuyển đổi còn hình thức, chưa đảm bảo quy định của Luật HTX và đòi hỏi phát triển của HTX; các thành viên của HTX chuyển đổi khi tham gia HTX nhiều nơi không góp vốn mới, không hiểu rõ quyền lợi và trách nhiệm của mình với HTX; thành viên tham gia còn trông chờ vào sự giúp đỡ của tập thể và Nhà nước; tình trạng không rõ ràng về quyền sở hữu tài sản của HTX còn khá phổ biến, nhất là các tài sản gắn với đất đai... Vì thế, nhiều HTX không huy động được nguồn lực; tính bền vững, ổn định trong tổ chức và hoạt động chưa cao; chưa thực hiện tốt chế độ hạch toán kế toán và báo cáo tài chính, thuế và các nghĩa vụ khác...

Tổng kết hơn 20 năm thực hiện Nghị quyết 13-NQ/TW đã rút ra một số bài học, nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém là do, nhận thức của nhiều cấp uỷ, tổ chức đảng, chính quyền, cán bộ, đảng viên và nhân dân về bản chất, vị trí, vai trò của KTTT chưa đầy đủ, thiếu thống nhất, còn bị chi phối, ảnh hưởng bởi định kiến về mô hình HTX thời kỳ bao cấp; việc lãnh đạo, chỉ đạo của nhiều cấp uỷ đảng, chính quyền còn hình thức, chưa thực sự quan tâm, thiếu quyết liệt, việc tổng kết lý

luận và thực tiễn về kinh tế tập thể, hợp tác xã chưa kịp thời; khung khổ pháp lý trong đó có Luật HTX còn nhiều vướng mắc, bất cập, chậm được sửa đổi, bổ sung. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho KTTT còn dàn trải, phân tán, chủ yếu là lồng ghép, thiếu tập trung, chưa thống nhất, thiếu nguồn lực hoặc không khả thi. Công tác quản lý nhà nước về KTTT thiếu thống nhất, một số nơi buông lỏng hoặc can thiệp quá sâu; thanh tra, kiểm tra việc thực thi pháp luật về KTTT chưa thường xuyên. Bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế tập thể chưa được kiện toàn, còn nhiều bất cập, không thống nhất, thiếu chặt chẽ, phân tán, chưa hiệu quả...

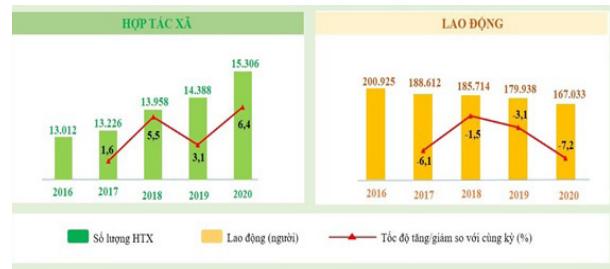


Nguồn: Báo cáo của Liên minh HTX các tỉnh, thành phố (2020)

Một số giải pháp đổi mới, thúc đẩy phát triển để nâng cao hiệu quả

Từ những kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế trong phát triển KTTT hơn 20 năm qua cho thấy, phát triển KTTT là nhu cầu, xu thế khách quan trong quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta. Vì thế, Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã ban hành Nghị quyết 20-NQ/TW về phát triển KTTT, trong đó nhấn mạnh đến mục tiêu đến năm 2030, cả nước có khoảng 140.000 tổ hợp tác, với 2 triệu thành viên; 45.000 HTX với 8 triệu thành viên; 340 liên hiệp HTX với 1.700 HTX thành viên. Bảo đảm trên 60% tổ chức kinh tế tập thể đạt loại tốt, khá, trong đó có ít nhất 50% tham gia liên kết theo chuỗi giá trị. Có trên 5.000 HTX ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; phát triển các chuỗi giá trị nông sản hàng hoá, gắn với liên kết sản xuất, cung cấp dịch vụ chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; đẩy mạnh tham gia vào các chuỗi cung ứng đưa sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu trực tiếp ra nước ngoài.

Phát triển số lượng HTX và lao động giai đoạn 2016-2020



Đến năm 2045, phần đầu thu hút tối thiểu 20% dân số tham gia các tổ chức KTTT, mở rộng quy mô hoạt động của các tổ chức KTTT, chất lượng hoạt động ngang tầm các nước trong khu vực và trên thế giới. Bảo đảm trên 90% tổ chức KTTT hoạt động hiệu quả, trong đó có ít nhất 75% tham gia các chuỗi liên kết. Phần đầu có ít nhất 3 tổ chức KTTT nằm trong bảng xếp hạng 300 HTX lớn nhất toàn cầu do Liên minh HTX quốc tế (ICA) công nhận. Các tổ chức kinh tế tập thể đều áp dụng công nghệ, nhất là chuyển đổi số vào hoạt động SXKD, dịch vụ.

Để đạt mục tiêu đề ra, đòi hỏi cần có các giải pháp cụ thể, theo đó:

Thứ nhất, cần tiếp tục đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển KTTT; sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định pháp luật về KTTT như: Quy định về các loại hình tổ chức KTTT, tổ chức đại diện; quy định về HTX, phát triển thành viên, nâng cao khả năng huy động vốn, tăng tích lũy vốn và tài sản chung; phát triển DN trong tổ chức KTTT; cơ sở pháp lý về kiểm toán để nâng cao tính minh bạch trong quản lý, điều hành; nâng cao hiệu quả, chất lượng chính sách hỗ trợ của Nhà nước, quản lý nhà nước đối với KTTT; chính sách hỗ trợ, thu hút nguồn lực, ứng dụng khoa học - công nghệ, phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, nông nghiệp hữu cơ, thích ứng biến đổi khí hậu, chuyển đổi số, mở rộng thị trường, bảo đảm thống nhất, đồng bộ. Sửa đổi, bổ sung các chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển KTTT theo hướng xác định các tổ chức KTTT là chủ thể phù hợp để kết hợp giữa đầu tư của Nhà nước và đầu tư, quản lý của tập thể người dân (đầu tư công - quản trị cộng đồng). Nhà nước có cơ chế, chính sách đặc thù cho KTTT, xây dựng chương trình tổng thể về phát triển KTTT, tập trung nguồn lực, phù hợp với yêu cầu phát triển và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ như chính sách

phát triển nguồn nhân lực, chính sách đất đai, chính sách tài chính, chính sách tín dụng, chính sách khoa học - công nghệ, chính sách hỗ trợ về thông tin kinh tế, kỹ năng tiếp thị và nghiên cứu thị trường, hỗ trợ các tổ chức KTTT tiếp cận, nghiên cứu, khảo sát thị trường; xây dựng, đăng ký thương hiệu; đăng ký sản phẩm thương mại; tham gia hội chợ, triển lãm ở trong và ngoài nước; chính sách đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng; chính sách bảo hiểm xã hội...

Thứ hai, đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các tổ chức KTTT. Theo đó, cần giải quyết dứt điểm các vấn đề tồn đọng của KTTT, rà soát, sắp xếp lại các HTX hoạt động không hiệu quả; xử lý dứt điểm các HTX ngừng hoạt động, chờ giải thể và các HTX chưa chuyên đổi, tổ chức lại theo quy định của pháp luật; cơ cấu lại các HTX tín dụng, nhất là xử lý một số HTX tín dụng yếu kém. Phát huy tinh thần dân chủ, tự nguyện, tự chủ, tự chịu trách nhiệm của thành viên trong các tổ chức kinh tế tập thể. Khuyến khích mở rộng thành viên, đa dạng hoá các loại thành viên; khuyến khích việc tăng vốn góp và vốn huy động từ thành viên để tăng nguồn vốn hoạt động, tăng vốn đầu tư phát triển, tăng tài sản và quỹ không chia của tổ chức KTTT; thực hiện hoạt động tín dụng nội bộ, thành lập DN tại những tổ chức KTTT có đủ điều kiện; tăng cường liên kết giữa tổ chức KTTT với các tổ chức thuộc thành phần kinh tế khác, đặc biệt là liên kết với DNNN. DNNN ưu tiên hỗ trợ liên kết, tiêu thụ, sử dụng sản phẩm, dịch vụ, tạo điều kiện cho KTTT hoạt động có hiệu quả, sớm khắc phục tình trạng thiếu liên kết giữa kinh tế Nhà nước với KTTT.

Thứ ba, xây dựng bộ máy quản lý nhà nước về KTTT tập trung, thống nhất, xuyên suốt trong chỉ đạo, điều hành từ Trung ương đến địa phương. Tăng cường minh bạch trong quản lý nhà nước về KTTT, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý, từng bước xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về KTTT, liên thông với hệ thống đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế. Mặt khác, cần tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra, trách nhiệm giải trình của các cơ quan, tổ chức đối với việc chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển KTTT, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm hành vi vi phạm. Kện toàn và nâng cao vai trò của Ban Chỉ đạo quốc gia về KTTT, tạo sự thống nhất, đồng bộ, xuyên suốt, toàn diện trong lãnh đạo, chỉ đạo, phối hợp, điều hành,

tổ chức thực hiện hiệu quả Nghị quyết và pháp luật về phát triển KTTT, HTX; nghiên cứu sửa đổi Luật HTX năm 2012 và các quy định pháp luật liên quan đến KTTT, HTX.

Thứ tư, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp và Liên minh HTX Việt Nam đối với phát triển KTTT, phối hợp tổ chức vận động, phát triển các loại hình KTTT; tăng cường hoạt động của hệ thống Liên minh HTX và các tổ chức đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức KTTT, giữ vai trò nòng cốt và thúc đẩy phát triển KTTT, làm cầu nối giữa Đảng và Nhà nước với thành phần KTTT, góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đồng thời phát huy vai trò hướng dẫn, chia sẻ thông tin, vận động thực hiện các chính sách đối với KTTT...

Thứ năm, tăng cường tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu cơ quan, tổ chức và nhân dân, nhận thức đúng, đầy đủ về phát triển KTTT là yêu cầu và xu thế tất yếu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. coi trọng KTTT với nòng cốt là HTX để có cơ chế, chính sách hỗ trợ KTTT hoạt động bình đẳng với các tổ chức kinh tế khác; Nhà nước không can thiệp trực tiếp, mà chỉ quản lý hoạt động của tổ chức KTTT thông qua pháp luật và chính sách. Đặc biệt, phát triển KTTT để khắc phục mặt trái của kinh tế thị trường, coi đó là nền tảng để đạt mục tiêu “*dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*”; là cơ sở để “*hợp tác*”, trở thành văn hoá, bản sắc trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, khơi dậy ý chí tự lực, tự cường, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; là một kênh quan trọng để thực hiện các chính sách phát triển văn hoá, xã hội bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội tại cộng đồng dân cư...

Tài liệu tham khảo:

- Nghị quyết 13-NQ/TW ngày 18/20002 của Ban chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả KTTT.
Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 16/6/2022 về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả KTTT trong giai đoạn mới.
Báo cáo Tổng kết 20 năm thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW.
Báo cáo công tác phát triển KTTT, HTX của Cục Phát triển HTX - Bộ KH&ĐT.
<https://chinhphu.vn/>
<https://www.mpi.gov.vn>
<https://www.mpi.gov.vn/portal/Pages/default.aspx>
<https://vca.org.vn/>

THU HÚT FDI XANH TẠI VIỆT NAM

Ths. Lê Ngọc Hải Long*

Được Đảng và Nhà nước quan tâm chú trọng, hoạt động thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài (ĐTNN) ở Việt Nam đã không ngừng phát triển, đạt nhiều kết quả tích cực, đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế và nâng cao vị thế Việt Nam trên thế giới. Trong đó, FDI xanh là một giải pháp quan trọng và đã có những tiến bộ đáng kể ở Việt Nam, nhưng vẫn còn nhiều thách thức phải vượt qua. Bài viết này sẽ làm rõ một số kết quả, thành tựu, đồng thời phân tích hạn chế, nguyên nhân của thu hút FDI và FDI xanh tại Việt Nam thời gian qua.

• Từ khóa: đầu tư nước ngoài, thu hút FDI, thành tựu trong thu hút FDI, FDI xanh, hạn chế.

With the attention and focus of the Party and Government, the attraction of foreign direct investment (FDI) in Vietnam has developed non-stop, achieved positive results, contributing to the economic growth, promoting international economic integration and raising Vietnam's position globally. Green FDI is an important solution that has achieved remarkable achievements but will still face many difficulties. The article will clarify some results, achievements, and analyses limitations and reasons of FDI and green FDI attraction in Vietnam.

• Key words: foreign investment, FDI attraction, achievements in FDI attraction, green FDI, limitations.

Ngày nhận bài: 08/9/2023

Ngày gửi phản biện: 16/9/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 20/11/2023

Ngày chấp nhận đăng: 03/01/2024

1. Đặt vấn đề

Thu hút FDI xanh có thể được hiểu là hoạt động thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài để phát triển kinh tế - xã hội mà không làm ảnh hưởng xấu đến môi trường, biến đổi khí hậu và mất cân bằng sinh thái. Những năm gần đây, thu hút FDI xanh được Đảng và Nhà nước quan tâm coi như một trong những giải pháp quan trọng để nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển bền vững. Bên cạnh những kết quả đạt được, còn tồn tại không ít bất cập cần có giải pháp khắc phục để thu hút FDI xanh thực sự trở yếu tố quan

trọng góp phần hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững.

2. Thực trạng thu hút FDI xanh tại Việt Nam - Những kết quả đạt được

Cụ thể hóa các chủ trương, chính sách

Ngay sau khi Nghị quyết số 50-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 20/8/2019 về Định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 được ban hành, Quốc hội đã quan tâm, chỉ đạo, ban hành 03 bộ luật¹ trong vòng chưa đến 01 năm, qua đó tạo môi trường pháp lý thuận lợi nhằm thực hiện mục tiêu nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài. Nhiều quy định về thủ tục, điều kiện đầu tư, khái niệm về các hoạt động đầu tư, về danh mục địa bàn, lĩnh vực, đối tượng được áp dụng ưu đãi đầu tư đã được bổ sung, làm rõ và cụ thể hơn, đảm bảo thống nhất trong thực hiện và phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam; quy định về “điều kiện về quốc phòng, an ninh”, chính sách khắc phục tình trạng “vốn mỏng”, chuyển giá đã được quy định trong Luật đầu tư năm 2020.

Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 58/NQ-CP ngày 27/4/2020 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 50 để làm cơ sở cho các bộ, ngành hoàn thiện hệ thống thể chế pháp luật liên quan²; ngoài ra Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021-2030³, bảo đảm phù hợp với Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm

¹ Luật Đầu tư năm 2020, Luật PPP năm 2020, và Luật Doanh nghiệp năm 2020.

² Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ động tham mưu Chính phủ ban hành 2 Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp.

³ Quyết định số 667-QĐ/TTg, ngày 02/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ

* Ban Kinh tế Trung ương

2021 - 2025 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030; gắn liền thu hút đầu tư nước ngoài với xây dựng, phát triển nền kinh tế độc lập, tự chủ trên tinh thần hội nhập quốc tế sâu rộng, thực chất và hiệu quả. Trong đó có nêu rõ: Tập trung thu hút đầu tư nước ngoài có trọng tâm, trọng điểm; thu hút các dự án sử dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa tích cực, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu; thu hút đầu tư xanh, công nghệ cao, công nghệ phụ trợ, phương pháp quản lý, quản trị tiên tiến; đề cao trách nhiệm với xã hội và bảo vệ môi trường nhằm nâng cao hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài...

Tăng cường quản lý nhà nước về FDI xanh

Trên cơ sở hướng dẫn của các cơ quan Trung ương và theo phân cấp, đa số địa phương đã triển khai xây dựng và áp dụng tiêu chí lựa chọn, sàng lọc dự án đầu tư hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường của dự án, tính phù hợp quy hoạch, không cấp phép, thu hồi với dự án sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thực hiện nghiêm pháp luật về đầu tư và qui định có liên quan; phối hợp giữa các cơ quan tăng cường quản lý, kiểm soát, sàng lọc dự án đầu tư, hạn chế khiếu kiện, tranh chấp quốc tế. Bộ Khoa học Công nghệ áp dụng nguyên tắc “3 cao, 3 thấp” là: công nghệ cao, vốn đầu tư cao, giá trị gia tăng cao; ảnh hưởng môi trường thấp, sử dụng lao động thấp, sử dụng năng lượng và tài nguyên thấp.

Chuyển biến tích cực trong thực hiện các mục tiêu thu hút FDI

Nhờ kịp thời đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút đầu tư theo hướng minh bạch, rõ ràng, có trọng tâm, trọng điểm, công tác thu hút FDI đến nay đã cho thấy dấu hiệu tích cực và đạt được mục tiêu trong Nghị quyết 50 của Bộ Chính trị. Năm 2023, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 36,6 tỷ USD, tăng khoảng 32,1% so với cùng kỳ năm 2022, đạt mức bình quân 30-40 tỷ USD/năm của mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025. Vốn thực hiện đạt 23,2 tỷ USD, tăng 3,5% so với năm 2022 đạt

mức mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025 là bình quân khoảng 20 - 30 tỉ USD/năm⁴.

Về chất lượng nguồn vốn FDI, Việt Nam đã chứng kiến sự tăng trưởng đáng kể trong việc thu hút FDI xanh, mang lại nhiều kết quả tích cực cho sự phát triển bền vững của đất nước và bảo vệ môi trường tại Việt Nam.

Thứ nhất, tăng trưởng về lượng vốn đầu tư: Số lượng dự án FDI xanh tại Việt Nam đã tăng đáng kể. Vốn FDI đăng ký vào các dự án năng lượng tái tạo tăng ổn định những năm gần đây từ 5,8 tỷ USD (2019) lên 9,4 tỷ USD (2023)⁵.

Thứ hai, đa dạng hóa nguồn vốn: Việt Nam đã thu hút một loạt các nhà đầu tư và nguồn vốn FDI xanh từ nhiều quốc gia và lĩnh vực khác nhau.⁶ Các quốc gia như Nhật Bản, Hàn Quốc, và châu Âu đã chiếm một phần lớn trong tổng số vốn đầu tư xanh, với các dự án tập trung vào các lĩnh vực như năng lượng tái tạo⁷, xử lý nước, và công nghệ thông tin.

Thứ ba, tích cực ảnh hưởng đến môi trường và cộng đồng: Các dự án FDI xanh đã đóng góp tích cực vào việc bảo vệ môi trường và cộng đồng. Việc áp dụng công nghệ tiên tiến và sạch đã giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, đồng thời tạo ra nhiều cơ hội việc làm và cải thiện chất lượng cuộc sống cho người dân địa phương.

Thứ tư, đổi mới và áp dụng công nghệ mới: Trong giai đoạn này, Việt Nam đã thấy sự phát triển đáng kể trong việc đổi mới công nghệ và áp dụng các công nghệ mới trong các dự án FDI xanh để tối ưu hóa hiệu suất sản xuất và giảm thiểu lượng khí thải ra môi trường.

Thứ năm, đóng góp vào mục tiêu giảm carbon và chống biến đổi khí hậu. Các dự án FDI xanh đã đóng góp một phần quan trọng vào mục tiêu giảm lượng khí thải carbon trong nền kinh tế và chống lại biến đổi khí hậu. Theo báo cáo của Tổ chức Phát triển Quốc tế, các dự án FDI xanh đã

⁴ Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

⁵ Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thống kê.

⁶ 10 quốc gia và vùng lãnh thổ dẫn đầu về đầu tư FDI vào năng lượng tái tạo: Trung Quốc, Singapore, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Hồng Kông, Thái Lan, Malaysia, British Virgin Islands, Cayman Islands.

⁷ Một số dự án FDI xanh tiêu biểu: Nhà máy điện mặt trời Mây Năng (Đắk Lắk) của Sun Group: công suất 450 MWp, vốn đầu tư 6.200 tỷ đồng. Nhà máy điện gió La Gan (Bình Thuận) của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN): công suất 300 MW, vốn đầu tư 4.200 tỷ đồng. Nhà máy sản xuất pin năng lượng mặt trời Longi Solar (Bình Dương) của Tập đoàn Longi (Trung Quốc): công suất 1 GW, vốn đầu tư 5.200 tỷ đồng.

giảm lượng khí thải carbon ra môi trường đáng kể, đóng góp vào việc giảm biến đổi khí hậu toàn cầu.

3. Hạn chế và nguyên nhân trong thu hút FDI xanh tại Việt Nam

Bên cạnh những kết quả tích cực nêu trên, còn nhiều hạn chế trong công tác thu hút FDI nói chung và FDI xanh nói riêng.

Một là, tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại, bảo vệ môi trường, hướng đến công nghệ cao còn thấp, chỉ khoảng 5%⁸, cần nỗ lực nhiều để đạt được mục tiêu Nghị quyết là tăng 50% vào năm 2025. Các dự án FDI tại Việt Nam hiện nay chủ yếu có công nghệ mức trung bình, khoảng 80% doanh nghiệp, trong đó 30-40% sử dụng công nghệ xuất xứ Trung Quốc. 15% doanh nghiệp FDI còn lại sử dụng công nghệ lạc hậu, dẫn tới nguy cơ, thách thức về tiêu tốn năng lượng, cạn kiệt tài nguyên.

Hai là, tỷ lệ nội địa hóa hiện chỉ từ 20-25%⁹, gần như không thay đổi so với năm 2019 và thấp hơn so với mục tiêu của Nghị quyết là 30% vào năm 2025. Tỷ lệ này phân hóa theo từng ngành¹⁰ và ở Việt Nam thấp hơn so với ở các nước khác trong khu vực¹¹.

Ba là, năm 2023, tỉ lệ lao động qua đào tạo khoảng 68%; nhưng tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 26,8%¹², thấp hơn so với mục tiêu Nghị quyết là 70% vào năm 2025.

Bốn là, việc hoàn thiện thể chế, chính sách về FDI trong một số lĩnh vực còn bị động, chậm và chưa theo kịp yêu cầu phát triển, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn và Nghị quyết, bảo đảm tính đồng bộ; một số quy định còn chồng chéo, mâu thuẫn. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về sản phẩm, bảo

⁸ Báo cáo thường niên về FDI của Việt Nam của Hiệp hội doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (VAFIE)

⁹ Báo cáo thường niên về FDI của Việt Nam của Hiệp hội doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (VAFIE)

¹⁰ Chưa có cách tính tỉ lệ nội địa hóa chung chính thức. Theo Bộ Công thương, một số ngành, lĩnh vực doanh nghiệp FDI đang hoạt động có tỉ lệ nội địa hóa cao là dệt may, da giày đạt 40-45%, điện tử gia dụng đạt 30-35%, thiết bị đồng bộ đạt 30-40%, lắp ráp ô tô tải đạt 55%, ô tô khách và ô tô chuyên dụng đạt 40%, công nghệ thông tin và điện tử viễn thông đạt 15%...

¹¹ Theo Tổ chức Xúc tiến Mậu dịch Nhật Bản (JETRO), tỉ lệ nội địa hóa của doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam đạt 36,3%, trong khi ở Thái Lan đạt 60%, Trung Quốc đạt khoảng 70%.

¹² Theo Tổng cục Thống kê và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, tỷ trọng lao động qua đào tạo: 2020 đạt 53,3% (có bằng, chứng chỉ từ sơ cấp trở lên là 24,1%); 2021 đạt 66% (có bằng, chứng chỉ từ sơ cấp trở lên là 26,1%); 2022 có bằng, chứng chỉ từ sơ cấp trở lên là 26,3%.

vệ môi trường, tài nguyên và tiết kiệm năng lượng đã được ban hành nhưng còn chậm, chưa theo kịp sự phát triển của xã hội. Việc triển khai bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ gặp khó khăn và chậm so với sự thay đổi nhanh chóng của xã hội.

Năm là, nhiều địa phương vẫn có tâm lý thụ động, chậm ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp với đặc thù của địa phương mình. Công tác xúc tiến đầu tư một số nơi chưa có trọng tâm trọng điểm, chưa đa dạng hóa về phương thức, nhất là trong bối cảnh tình hình mới. Tỷ lệ cơ quan ứng dụng công nghệ thông tin, triển khai quảng bá, xúc tiến đầu tư trên nền tảng số... còn hạn chế, chưa đạt hiệu quả cao. Hoạt động xúc tiến đầu tư còn lỏng lẻo trong liên kết, phối hợp thiếu hiệu quả, đôi khi chồng chéo, trùng lặp.

Sáu là, bộ máy quản lý nhà nước về FDI chưa được chú trọng nâng cao năng lực, chậm được kiện toàn, chưa tinh gọn và thống nhất. Hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin quốc gia về đầu tư chậm được xây dựng. Công tác quản lý FDI tại địa phương còn gặp nhiều khó khăn. Công tác thống kê chưa bảo đảm kịp thời, đầy đủ, chính xác và phù hợp với thông lệ quốc tế. Công tác chuẩn bị về nội dung xúc tiến (phương án kêu gọi đầu tư...) còn thiếu các tư liệu chi tiết, quan trọng, có tác động trực tiếp tới quyết định của nhà FDI, mặt khác gây khó khăn cho nhà đầu tư khi muốn tìm kiếm thông tin đầu tư.

Một số nguyên nhân dẫn đến những hạn chế yếu kém chủ yếu có thể kể đến là:

- Bối cảnh kinh tế thế giới những năm gần đây trải qua nhiều cuộc suy thoái do đại dịch, xung đột vũ trang... ảnh hưởng lớn đến công tác thu hút FDI. Trong khi Việt Nam là nền kinh tế mở, hội nhập lớn, dễ chịu tác động của kinh tế thế giới. Việc phải vừa tăng cường thu hút FDI, vừa bảo đảm thực hiện cam kết về bảo vệ môi trường và chống biến đổi khí hậu là rất khó khăn.

- Cấp ủy, chính quyền một số nơi còn chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của việc tăng cường thu hút FDI chất lượng cao. Đội ngũ cán bộ còn hạn chế về khả năng tổ chức có hiệu quả nhiệm vụ thu hút đầu tư nước ngoài. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, phối hợp thực hiện thu hút FDI còn có khoảng cách lớn giữa Trung ương và địa phương.

- Không có nhiều doanh nghiệp nội địa Việt Nam đáp ứng đủ được điều kiện đầu vào do doanh nghiệp FDI đặt ra. Các địa bàn kém phát triển gặp nhiều khó khăn trong thu hút đầu tư do những hạn chế về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực.

4. Giải pháp thu hút FDI xanh

Qua phân tích thực trạng, tìm hiểu nguyên nhân, để tăng cường thu hút FDI xanh và hiệu quả, trong thời gian tới cần thực hiện tốt một số nội dung cơ bản sau:

Thứ nhất, tăng cường tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức về FDI nhất là FDI xanh trên cả phương diện lý luận lẫn những biểu hiện cụ thể trong thực tiễn. Hiện nay ở nước ta cho có khái niệm chính thống về FDI xanh. Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050 có đề cập công nghệ xanh và sản phẩm xanh. Theo đó, công nghệ xanh là “công nghệ phát triển, áp dụng sản phẩm, trang bị và những hệ thống được dùng để bảo tồn môi trường và tài nguyên, giảm thiểu tác động tiêu cực từ hoạt động của con người”; Sản phẩm xanh là “sản phẩm không độc hại, sử dụng năng lượng và nước hiệu quả và vô hại đối với môi trường”. Vì thế, tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về FDI xanh là cần thiết để các cấp chính quyền, đội ngũ cán bộ thống nhất nhận thức, nhận thức đúng, đủ, toàn diện, phối hợp trong công việc.

Thứ hai, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật liên quan thu hút FDI, theo đó không thu hút FDI bằng mọi giá. Muốn vậy cần nghiên cứu, xây dựng và ban hành tiêu chuẩn tiêu chí và khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên về bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu và mất cân bằng sinh thái; hoàn thiện pháp luật về đăng ký chuyển giao công nghệ, nhập khẩu máy móc thiết bị, xây dựng chính sách ưu tiên, ưu đãi, khuyến khích nhằm kiểm soát và thực đẩy nhập khẩu và chuyển giao công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường.

Thứ ba, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về FDI theo hướng tinh gọn đồng thời tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước liên quan tới thu hút đầu tư nước ngoài.

Thứ tư, xây dựng chính sách hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp nội địa tăng cường đầu tư đáp ứng đủ các điều kiện đầu vào do nhà đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp FDI đặt ra, tạo môi trường thu hút lao động có trình độ chuyên môn phù hợp, có tính sáng tạo, làm việc chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý, quản trị hiện đại.

Thứ năm, nâng cao năng lực quản lý, điều hành và vận hành của lực lượng lao động có liên quan đến FDI và doanh nghiệp FDI. Cần có chính sách hỗ trợ đào tạo, tuyển dụng, chính sách tiền lương, thu nhập... để khuyến khích, động viên, nâng cao tinh thần trách nhiệm trong thực thi nhiệm vụ, đáp ứng yêu cầu và đòi hỏi của việc thay đổi công nghệ, thay đổi của các tiêu chuẩn, tiêu chí trong quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên cũng như trong sản xuất và tiêu dùng sản phẩm.

5. Kết luận

Việt Nam đã có những tiến bộ đáng kể trong việc thu hút FDI xanh, nhưng vẫn còn nhiều thách thức phải vượt qua. Dự báo 2024, vốn FDI vào các dự án năng lượng tái tạo dự kiến đạt 30 tỷ USD. Các lĩnh vực thu hút FDI xanh tiềm năng như: Năng lượng gió ngoài khơi; Năng lượng tái tạo cho các khu công nghiệp; Xe điện và các ngành công nghiệp hỗ trợ. Để tăng cường hiệu quả của việc thu hút FDI xanh, cần có sự hợp tác chặt chẽ giữa chính phủ, doanh nghiệp và cộng đồng, cùng với sự hỗ trợ từ cộng đồng quốc tế. Đồng thời, cần phải đẩy mạnh cải cách hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, và cải thiện quản lý môi trường để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho FDI xanh ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Chính trị (2019), Nghị quyết số 50-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 20/8/2019 về Định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

Thủ tướng Chính phủ (2012). Quyết định số 1393/QĐ-TTg, ngày 25/9/2012 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050

PGS. TS. Nguyễn Anh Thu - Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, TS. Nguyễn Thị Thanh Mai - Swinburne Việt Nam - Trường Đại học FPT. Giải pháp thu hút hiệu quả dòng vốn FDI. Tạp chí Tài chính kỳ 1+2 tháng 1/2024

Tổng Cục Thống kê (2024), Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài năm 2023.

Vụ Kinh tế quốc tế và hội nhập (Ban Kinh tế Trung ương) (2022) Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết 50-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 20/8/2019 về Định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

Bộ Lao Động - Thương binh Xã hội (2023), Thông tin báo chí về tình hình lao động năm 2023.

Hiệp hội doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (VAFIE), Báo cáo thường niên về FDI của Việt Nam.

ĐO LƯỜNG DÒNG CHẢY THÔNG TIN TỪ CÁC THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH ĐẾN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TẠI VIỆT NAM BẰNG TIẾP CẬN TRANSFER ENTROPY

PGS.TS. Trương Thị Thùy Dương*

Nghiên cứu này kiểm chứng sự lan truyền thông tin từ giá vàng, giá dầu thô và lãi suất FED của Mỹ đến chỉ số VNIndex trong thời gian từ ngày 11 tháng 01 năm 2000 đến 8 tháng 12 năm 2023 bằng tiếp cận transfer entropy với độ trễ từ 1 đến 5 ngày. Kết quả thực nghiệm cung cấp bằng chứng về sự lan truyền thông tin mạnh nhất từ giá vàng trên thị trường Mỹ đến thị trường chứng khoán Việt Nam qua chỉ số VNIndex. Giá dầu và lãi suất FED cũng có tác động đến chỉ số VNIndex với các độ trễ một ngày với giá dầu, sau bốn ngày và năm ngày với lãi suất FED. Khi có cú sốc từ dịch Covid-19, chỉ số VNIndex chỉ chịu tác động từ lãi suất FED và không bị ảnh hưởng bởi thông tin từ thị trường vàng và dầu thô của Mỹ.

• Từ khóa: giá vàng, giá dầu thô, lãi suất FED, shannon entropy, transfer entropy.

This study examines the information flow from US gold market, crude oil, Federal funds rate VNIndex indicator from 11th January, 2000 to 8th December, 2023 by transfer entropy approach. The outcomes provide evidence that US gold price has strongest impact on VNIndex indicator, meanwhile, the stock market responds more slowly the information from US crude oil market and Federal funds rate. From pandemic Covid-19, Vietnamese stock market is only influenced by flow information from FED interest rate.

• Key words: gold price, crude oil price, Federal funds rate, shannon entropy, transfer entropy.

Ngày gửi bài: 02/12/2023

Ngày gửi phản biện: 11/01/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 26/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2024

1. Giới thiệu

Nghiên cứu sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các chuỗi tài sản trong thị trường tài chính đóng vai trò quan trọng bởi vì giá các loại hàng hóa thường bị biến động đồng loạt khi bị ảnh hưởng bởi các yếu tố vĩ mô hoặc khi có các cú sốc thông tin. Nhiều nghiên cứu quan tâm đến các phương pháp tuyến tính và phi tuyến để xem xét tác động lẫn nhau từ thông tin giữa các yếu tố. Granger (1969) đã

đề xuất cách tiếp cận liệu rằng dự đoán của một chuỗi nhất định có được cải thiện hay không khi kết hợp thông tin từ quá khứ của một chuỗi khác. Quan điểm của tác giả cho rằng đối với hai tín hiệu được đo đồng thời, nếu có thể dự đoán tín hiệu đầu tiên tốt hơn bằng cách sử dụng thông tin quá khứ từ tín hiệu thứ hai, thì tín hiệu thứ hai được gọi là nhân quả của tín hiệu thứ nhất, sau này gọi là mối quan hệ nhân quả Granger. Mối quan hệ nhân quả Granger (1969) là một trong những phương pháp phổ biến nhất để định lượng tương tác hai chiều và mối quan hệ nhân quả giữa các chuỗi thời gian. Nhược điểm của phương pháp này là đòi hỏi tính tuyến tính và khó áp dụng trong trường hợp quan hệ phi tuyến cùng với giả định yếu tố đóng vai trò nguyên nhân phải xảy ra trước yếu tố đóng vai trò kết quả.

Shannon (1948) đưa ra khái niệm entropy trong lý thuyết thông tin để đo lường tính không chắc chắn của thông tin. Thông tin chung (mutual information) là khái niệm dùng để đo thông tin của một biến ngẫu nhiên thu được từ biến ngẫu nhiên khác. Tuy nhiên trong mối quan hệ nhân quả, thông tin chung không hữu ích do nó có tính đối xứng và do đó không xác định được hướng tác động giữa các biến ngẫu nhiên. Để khắc phục hạn chế này, Schreiber (2000) đề xuất khái niệm transfer entropy, là phương pháp phi tham số, đo lường sự phụ thuộc giữa hai đại lượng ngẫu nhiên và thông tin di chuyển giữa hai đại lượng theo cả hai chiều.

* Học viện Ngân hàng; email: duongtt@hvn.edu.vn

Nó không đòi hỏi giả định quan hệ tuyến tính giữa hai biến ngẫu nhiên dựa trên xác suất chuyển trạng thái. Transfer entropy đã chứng minh là hiệu quả trong việc đo lường dòng thông tin tác động giữa các đại lượng và được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau như kinh tế (Marschinski và Kantz, 2002; Oh và các cộng sự, 2014; Yue và các cộng sự, 2020; Tong và các cộng sự, 2022), sinh học (Rubinov và Sporns, 2010; Vicente và các cộng sự, 2011), hóa học (Bauer và các cộng sự, 2006), chăm sóc sức khỏe (Nichols và các cộng sự, 2005).

Theo hướng tiếp cận transfer entropy, nhiều kết quả nghiên cứu đã xem xét luồng thông tin trên thị trường chứng khoán để hiểu sự tác động qua lại giữa các chuỗi tài sản. Kwon và Oh (2012) đo lường thông tin truyền đi giữa chỉ số chứng khoán và các cổ phiếu trên thị trường. Kết quả chỉ ra rằng thông tin từ chỉ số chung của thị trường có tác động đến từng cổ phiếu riêng lẻ. Dimpfl và Peter (2014) phân tích tương tác giữa thị trường chứng khoán châu Âu và Mỹ sử dụng dữ liệu chỉ số chứng khoán hàng ngày bằng đo lường transfer entropy trong ba giai đoạn, trước, trong và sau cuộc khủng hoảng tài chính giai đoạn 2007 - 2009. Kết quả cho thấy thông tin từ thị trường Mỹ tác động vượt trội so với thị trường châu Âu. Trên thị trường chứng khoán Trung Quốc, kết quả của Yue và các cộng sự (2020) cho thấy ngành hóa học có tác động mạnh nhất đến các ngành khác, ngành tài chính phi ngân hàng là khu vực tiếp nhận thông tin mạnh nhất. Kết quả của Tong và các cộng sự (2022) kết luận rằng truyền thông xã hội Twitter và Google chi phối việc truyền dẫn thông tin về lợi nhuận của các loại tiền điện tử.

Trong nước, qua quá trình hình thành và phát triển, thị trường chứng khoán Việt Nam đã có sự phát triển nhanh và mạnh, với số lượng giao dịch ngày càng lớn và đóng vai trò là kênh huy động vốn quan trọng. Sự bùng phát của đại dịch Covid-19 ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Kể từ trong và sau đại dịch, thị trường chứng khoán có nhiều sự biến động mạnh, có cả sự phát triển tích cực của các cổ phiếu và sự giảm điểm nghiêm trọng gây thất thoát lớn cho các nhà đầu tư. Vàng là công cụ phòng ngừa hiệu quả chống lại lạm phát hoặc phòng ngừa các tình huống biến động như biến động tỷ giá (Ghosh và các cộng sự, 2004). Thị trường vàng cũng có thể coi là công cụ đầu tư thay thế khi thị trường chứng khoán nhiều biến động và nhiều kết quả đã chỉ rõ mối quan hệ nghịch chiều giữa giá vàng và giá cổ phiếu (Akbar và các

cộng sự, 2019). Vàng có thể coi là kênh đầu tư trú ẩn an toàn ở các thị trường mới nổi khi thị trường chứng khoán sụp đổ hoặc đồng đô la suy yếu. Do đó giá vàng có ảnh hưởng đến giá cổ phiếu, thông tin từ giá vàng có thể hữu ích đối với các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán. Dầu thô cũng là loại hàng hóa được giao dịch nhiều nhất trên thế giới và giá cả cũng có nhiều biến động (Li và các cộng sự, 2022; Zhang và các cộng sự, 2023). Vàng và dầu thô là hai lựa chọn hữu ích để đa dạng hóa danh mục đầu tư (Soytas và các cộng sự, 2009). Với sự hội nhập của thị trường hiện nay, các chính sách bị ảnh hưởng bởi các cú sốc bên ngoài. Các cú sốc có thể bao gồm sự biến động của giá dầu, hoặc biến động về lãi suất của Mỹ (Anwar và Nguyen, 2018). Trong nước chưa có nhiều nghiên cứu đo lường dòng chảy thông tin giữa các thị trường tài chính đến thị trường chứng khoán Việt Nam. Bằng cách tiếp cận transfer entropy, Trần Thị Tuấn Anh (2021) đã khảo sát dòng chảy thông tin từ giá dầu giao ngay và giao sau, giá vàng giao ngay và giao sau của Mỹ, thị trường chứng khoán Thượng Hải và thị trường chứng khoán Mỹ đến chỉ số chứng khoán Việt Nam. Kết quả cho thấy thông tin từ thị trường Mỹ có ảnh hưởng nhanh đến thị trường chứng khoán Việt Nam, ngoài ra thị trường chứng khoán Thượng Hải và giá vàng giao ngay cũng tác động đến chỉ số chứng khoán trong nước nhưng với mức độ chậm hơn và có độ trễ. Tuy nhiên, nghiên cứu này chưa xem xét tác động lẫn nhau của các đại lượng tài chính trong giai đoạn có cú sốc. Do đó, nghiên cứu này xem xét thông tin tác động đến chỉ số chứng khoán VNIndex từ giá dầu, giá vàng và lãi suất của Mỹ sử dụng transfer entropy về mặt dài hạn và sau khi xảy ra dịch Covid-19.

Cấu trúc của bài báo gồm 4 phần, ngoài phần giới thiệu, phần 2 giới thiệu dữ liệu và phương pháp nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu được trình bày trong phần 3, cuối cùng là kết luận.

2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng giá dầu thô giao ngay và giá vàng trên thị trường Mỹ, lãi suất FED, giá đóng cửa của chỉ số VNIndex theo ngày, thời gian từ ngày 11 tháng 1 năm 2000 đến ngày 8 tháng 12 năm 2023 nhằm kiểm tra sự lan truyền thông tin có ảnh hưởng như thế nào đến chỉ số chứng khoán VNIndex của Việt Nam. Các biến và mô tả về biến được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1. Miêu tả các biến nghiên cứu

Biến	Mô tả	Nguồn
fedfundrate	Lãi suất FED (Federal Funds Rate), là mức lãi suất qua đêm giữa các ngân hàng Mỹ	Fred.stlouisfed.org
oil	Giá dầu thô giao ngay trên thị trường Mỹ	Fred.stlouisfed.org
gold_us	Giá vàng giao ngay tính trên một ounce của Mỹ	World Gold Council
close	Giá đóng cửa hàng ngày chỉ số VNIndex	Investing.com
yield_fed	Tỷ lệ thay đổi của lãi suất FED	
yield_goldus	Tỷ suất sinh lợi của giá vàng Mỹ	
yield_oil	Tỷ suất sinh lợi của giá dầu thô Mỹ	
yield_index	Tỷ suất sinh lợi của chỉ số VNIndex	

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Khái niệm entropy được Shannon (1948) đề xuất để đo mức độ không chắc chắn của một đại lượng từ phân bố xác suất. Nó được sử dụng trong lý thuyết thông tin để lượng hóa thông tin từ một thông điệp. Xét biến ngẫu nhiên rời rạc I theo xác suất tương ứng $p(i)$, i là các giá trị có thể có hoặc các ký hiệu có thể có của I (theo lý thuyết thông tin). Hartley (1928) xác định lượng thông tin thu được khi quan sát các giá trị của I với xác suất $p(i)$ là $\log_2(1/p(i))$ khi đó Shannon entropy được xác định bởi:

$$H_I = -\sum_i p(i) \log_2 p(i)$$

Giá trị của entropy càng thấp thì xác suất $p(i)$ xảy ra càng lớn. Giá trị entropy lớn nhất trong trường hợp biến ngẫu nhiên có phân phối đều.

Thước đo entropy được mở rộng cho trường hợp đa biến khi muốn đo sự tác động lẫn nhau bởi khái niệm thông tin chung (mutual information). Thông tin chung đo sự khác biệt giữa hai phân bố xác suất dựa trên hàm khoảng cách Kullback-Leibler (Kullback và Leibler, 1951). Giả sử I và J là hai biến ngẫu nhiên rời rạc với phân bố xác suất là $p(i)$ và $p(j)$ phân phối xác suất đồng thời là $p(i,j)$. Thông tin chung được đo bởi:

$$M_{IJ} = -\sum_{i,j} p(i,j) \log \frac{p(i,j)}{p(i)p(j)}$$

Nó đo lượng thông tin dự đoán biến ngẫu nhiên thông qua quan sát giá trị của biến ngẫu nhiên khác. Tuy nhiên trong lĩnh vực tài chính, thông tin tác động lẫn nhau không có tính chất đối xứng, do đó Schreiber (2000) đề xuất cấu trúc động cho thông tin chung bằng khái niệm xác suất chuyên trạng thái.

Giả sử I là chuỗi Markov dừng bậc k , nghĩa là:

$$p(i_{t+1} | i_k, \dots, i_{t-k+1}) = p(i_{t+1} | i_k, \dots, i_{t-k})$$

Lượng thông tin truyền từ chuỗi J sang chuỗi I , gọi là transfer entropy, được xác định xuất phát dựa vào tính chất chuỗi Markov tổng quát:

$$p(i_{t+1} | i_t^{(k)}) = p(i_{t+1} | i_t^{(k)}, j_t^{(l)})$$

Trong đó:

$$i_t^{(k)} = (i_t, \dots, i_{t-k+1}), j_t^{(l)} = (j_t, \dots, j_{t-l+1})$$

và hàm khoảng cách Kullback-Leibler là:

$$T_{J \rightarrow I}(k, l) = -\sum_i p(i_{t+1}, i_t^{(k)}, j_t^{(l)}) \frac{\log p(i_{t+1} | i_t^{(k)}, j_t^{(l)})}{p(i_{t+1} | i_t^{(k)})}$$

$T_{J \rightarrow I}$ thể hiện dòng thông tin lan truyền từ quá trình J đến I . Transfer entropy có tính bất đối xứng, nó định lượng thông tin bổ sung về giá trị tương lai của I bằng cách quan sát các giá trị trong quá khứ của J và giả định thông tin lịch sử của I đã biết. Nếu $T_{J \rightarrow I}$ càng lớn thì dòng chảy thông tin từ J vào I càng lớn, nghĩa là thông tin từ J tác động đến I càng mạnh.

Trong bài viết này sẽ áp dụng transfer entropy để đo lường dòng chảy thông tin từ các chuỗi lợi suất sinh lời từ thị trường dầu thô, thị trường vàng của Mỹ, lãi suất FED đến tỷ suất sinh lời của chỉ số chứng khoán VNIndex.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thống kê mô tả của các chuỗi

Để đo lường tác động của thị trường dầu thô, thị trường vàng và lãi suất FED đến chỉ số VNIndex, nghiên cứu sử dụng transfer entropy để đo lường mức độ lan truyền thông tin. Transfer entropy áp dụng với các chuỗi ngẫu nhiên dừng, tuy nhiên các chuỗi tài sản thường không dừng, do đó nghiên cứu sử dụng chuỗi tỷ suất sinh lợi của tài sản để đảm bảo tính dừng. Thống kê mô tả của các chuỗi tài sản được trình bày trong Bảng 2, cột cuối cùng thể hiện kết quả kiểm định tính dừng thông qua kiểm định Dickey - Fuller.

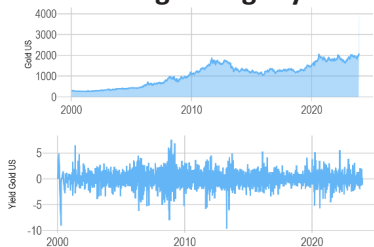
Bảng 2. Thống kê mô tả các chuỗi tài sản

Biến	Mean	Sd	Min	Max	Kiểm định ADF P_value	
oil	64,99	25,71	8,91	446,03	0,099	Không dừng
gold_us	1123,82	521,21	257,45	2067,15	0,811	Không dừng
fedfundrate	1,59	1,78	0,04	6,64	0,091	Không dừng
close	630,73	345,22	101,55	1528,57	0,054	Không dừng
yield_oil	0,02	5,91	-227,09	227,13	0,000	Dừng
yield_goldus	0,04	1,16	-9,6	7,52	0,000	Dừng
yield_fed	0	9,3	-148,16	141,71	0,000	Dừng
yield_index	0,04	1,46	-7,37	6,88	0,000	Dừng

Nguồn: Tính toán từ tác giả trên phần mềm R

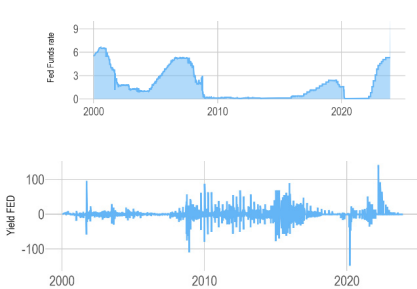
Nhìn kết quả thống kê ở Bảng 2, trung bình các chuỗi tài sản có tỷ suất sinh lời dương trong thời gian nghiên cứu trong đó giá vàng thị trường Mỹ và chỉ số VNIndex có tỷ lệ tăng nhiều nhất. Nhìn về mặt lâu dài, hai chuỗi tài sản này vẫn là kênh đầu tư được nhiều nhà đầu tư lựa chọn. Đa số các chuỗi tài sản có độ lệch chuẩn cao so với giá trị trung bình, điều này thể hiện sự biến động mạnh về giá trong các thời kỳ. Vùng giá trị của các chuỗi tài sản cũng khá lớn, điều này thể hiện các thị trường có tính rủi ro cao. Tất cả các chuỗi tài sản không dừng, trong khi chuỗi tỷ suất sinh lợi có xu hướng dừng. Các xu hướng này cũng được thể hiện trên các Hình 1 - 4.

Hình 1. Giá vàng Mỹ và tỷ suất sinh lợi chuỗi giá vàng Mỹ



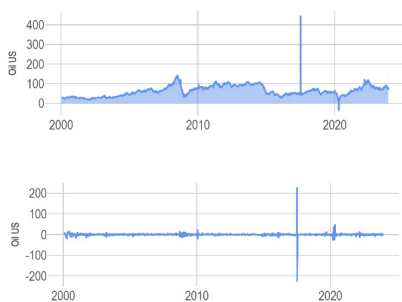
Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu trong thời gian nghiên cứu

Hình 2. Chuỗi lãi suất FED và tỷ lệ thay đổi của lãi suất FED



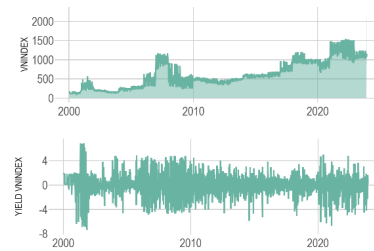
Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu trong thời gian nghiên cứu

Hình 3. Chuỗi giá dầu và tỷ suất sinh lợi của giá dầu



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu trong thời gian nghiên cứu

Hình 4. Chuỗi chỉ số VNIndex và tỷ suất sinh lợi chỉ số VNIndex



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu trong thời gian nghiên cứu

3.2. Kết quả transfer entropy

Ảnh hưởng thông tin theo các độ trễ khác nhau từ 1 đến 5 (trung đương một tuần giao dịch) ngày từ thị trường dầu thô, thị trường vàng của Mỹ và lãi suất FED đến chỉ số VNIndex thể hiện trong Bảng 3. Để kiểm tra giai đoạn từ đại dịch Covid-19 liệu thị trường Mỹ có ảnh hưởng đến thị trường chứng khoán Việt Nam thông qua chỉ số VNIndex, nghiên cứu thực hiện tính toán transfer entropy giữa các chuỗi tài sản nói trên với tỷ lệ tăng giảm của VNIndex trong thời gian từ 6 tháng 1 năm 2020 đến tháng ngày 8 tháng 12 năm 2023. Các kết quả của transfer entropy của các thị trường vào chỉ số VNIndex Việt Nam được thể hiện trong Bảng 4.

Bảng 3. Giá trị transfer entropy từ các thị trường vào thị trường chứng khoán

Thị trường	Transfer entropy				
	Độ trễ 1	Độ trễ 2	Độ trễ 3	Độ trễ 4	Độ trễ 5
yield_oil -> yield_index	0,0037*	0,0026	0,003	0,0027	0,0023
yield_goldus -> yield_index	0,0025	0,0047***	0,0033*	0,0044**	0,0021
yield_fed -> yield_index	0,0027	0,0027	0,0022	0,0032*	0,0036*

Nguồn: tính toán của tác giả từ số liệu trên phần mềm R, p-values: < 0.001 '***', < 0.01 '**', < 0.05 '*', < 0.1 '.'

Bảng 4. Giá trị transfer entropy từ các thị trường vào thị trường chứng khoán giai đoạn 2020 - 2023

Thị trường	Transfer entropy				
	Độ trễ 1	Độ trễ 2	Độ trễ 3	Độ trễ 4	Độ trễ 5
yield_oil -> yield_index	0,0058	0,0062	0,0096	0,0052	0,0073
yield_goldus -> yield_index	0,0114	0,0044	0,0048	0,0075	0,0108
yield_fed -> yield_index	0,0118*	0,003	0,0086	0,0011	0,0031

Nguồn: tính toán của tác giả từ số liệu trên phần mềm R, p-values: < 0.001 '***', < 0.01 '**', < 0.05 '*', < 0.1 '.'

Kết quả Bảng 3 cho thấy thông tin lan truyền từ giá vàng của Mỹ ảnh hưởng lớn nhất đến giá chỉ số VNIndex độ trễ 2 ngày, 3 ngày và 4 ngày. Khi giá vàng thế giới tăng thúc đẩy nhu cầu mua lưu trữ giá trị của các nhà đầu tư tăng, đồng thời lo ngại sự tăng của lạm phát làm giá trị của tiền tệ (Dempster và Artigas, 2010; Wang và cộng sự, 2011). Ngoài ra giá

vàng từ thị trường Mỹ tăng làm yếu giá trị của đồng đô la, giúp tỷ giá ổn định hơn thúc đẩy dòng tiền quay trở lại các thị trường mới như của Việt Nam.

Thông tin từ giá dầu thô của Mỹ tác động đến chỉ số VNIndex chậm hơn với độ trễ 1 ngày. Khi giá dầu tăng thúc đẩy chi phí thanh toán tăng và tạo áp lực cho tỷ giá hối đoái, trong khi giao dịch trên thế giới bị tác động mạnh bởi tỷ giá hối đoái. Do đó thông tin từ dầu thô có ảnh hưởng đến chỉ số chứng khoán tuy nhiên với mức độ không cao và có ý nghĩa thống kê sau độ trễ 1 ngày. Kết quả này cũng phù hợp với kiểm chứng của Trần Thị Tuấn Anh (2021). Do đó có thể thấy trong ngắn hạn, giá dầu thô không có tác động nhiều đến thị trường chứng khoán Việt Nam.

Thông tin điều chỉnh sự thay đổi lãi suất FED có tác động đến thị trường chứng khoán trong nước ngay sau 4 ngày và 5 ngày. Nếu lãi suất FED tăng làm cho môi trường đầu tư bên ngoài Mỹ trở nên kém hấp dẫn hơn, thúc đẩy các khối ngoại rút tiền từ thị trường bên ngoài về, trong đó có Việt Nam. Do đó lãi suất FED cũng là thông tin quan trọng cho các nhà đầu tư quyết định đầu tư.

Xét từ thời điểm có dịch Covid-19, giai đoạn các doanh nghiệp hoạt động khó khăn, thị trường chứng khoán trải qua nhiều biến động. Từ sự tăng trưởng mạnh mẽ năm 2020 - 2021, đến sự suy giảm mạnh năm 2022 và nhiều khó khăn trong năm 2023. Kết quả transfer entropy cho thấy trong giai đoạn từ 2020 đến tháng 12 năm 2023, chỉ có lãi suất FED tác động đến chỉ số VNIndex với độ trễ 1 ngày. Thị trường chứng khoán Việt Nam chịu sự tác động bởi nhiều yếu tố bên trong và bên ngoài. Ngoài ảnh hưởng của lãi suất FED, chính sách tiền tệ trong nước cũng ảnh hưởng đến tâm lý của nhà đầu tư. Giai đoạn 2020 - 2021 là thời kỳ tiền rẻ, tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển của thị trường chứng khoán. Sau thời gian tăng trưởng nóng cùng các chính sách thắt chặt tiền tệ làm cho giá cổ phiếu suy giảm. Do đó giá vàng và giá dầu thế giới không phải là yếu tố tác động đến chỉ số VNIndex.

4. Kết luận

Bài viết nghiên cứu lan truyền thông tin từ thị trường dầu thô, thị trường vàng và lãi suất FED của Mỹ đến thị trường chứng khoán Việt Nam trong thời kỳ từ ngày 11 tháng 01 năm 2000 đến ngày 8 tháng 12 năm 2023 bằng cách tiếp cận transfer entropy với các độ trễ từ 1 đến 5 ngày tương đương với một tuần giao dịch. Về mặt dài hạn, thông tin lan

truyền cả thị trường dầu thô, thị trường vàng và lãi suất FED đều tác động đến chỉ số chứng khoán Việt Nam với các độ trễ khác nhau, trong đó thị trường vàng của Mỹ có tác động mạnh nhất. Điều đáng nói là từ giai đoạn trong và sau đại dịch Covid-19, chỉ có lãi suất FED có tác động đến thị trường chứng khoán trong nước, trong khi vàng và dầu thô không tìm thấy bằng chứng tác động. Việc đầu tư chứng khoán tại Việt Nam vẫn một phần dựa vào tâm lý đầu tư và các chính sách của Chính phủ. Về dài hạn đây vẫn là kênh đầu tư được ưu tiên, tuy nhiên các nhà đầu tư cần theo dõi thông tin từ nhiều kênh khác nhau, trong đó có các thông tin từ thị trường tài chính Mỹ và các chính sách tiền tệ trong nước.

Tài liệu tham khảo:

- Anwar, S., & Nguyen, L. P. (2018). Channels of monetary policy transmission in Vietnam. *Journal of Policy Modeling*, 40(4), 709-729.
- Bauer, M., Cox, J. W., Caveness, M. H., Downs, J. J., & Thornhill, N. F. (2006). Finding the direction of disturbance propagation in a chemical process using transfer entropy. *IEEE transactions on control systems technology*, 15(1), 12-21.
- Dimpfl, T., & Peter, F. J. (2014). The impact of the financial crisis on transatlantic information flows: An intraday analysis. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 31, 1-13.
- Dempster, N., & Artigas, J. C. (2010). Gold: Inflation hedge and long-term strategic asset. *The Journal of Wealth Management*, 13(2), 69-75.
- Granger, C. W. (1969). Investigating causal relations by econometric models and cross-spectral methods. *Econometrica: Journal of the Econometric Society*, 424-438.
- Hartley, R. V. (1928). Transmission of information I. *Bell System technical journal*, 7(3), 535-563.
- Kullback, S., & Leibler, R. A. (1951). On information and sufficiency. *The annals of mathematical statistics*, 22(1), 79-86.
- Kwon, O., & Oh, G. (2012). Asymmetric information flow between market index and individual stocks in several stock markets. *Europhysics Letters*, 97(2), 28007.
- Li, X., Wei, Y., Chen, X., Ma, F., Liang, C., & Chen, W. (2022). Which uncertainty is powerful to forecast crude oil market volatility? New evidence. *International Journal of Finance & Economics*, 27(4), 4279-4297.
- Marschinski, R., & Kantz, H. (2002). Analysing the information flow between financial time series: An improved estimator for transfer entropy. *The European Physical Journal B-Condensed Matter and Complex Systems*, 30, 275-281.
- Nichols, J. M., Seaver, M., Trickey, S. T., Todd, M. D., Olson, C., & Overbey, L. (2005). Detecting nonlinearity in structural systems using the transfer entropy. *Physical Review E*, 72(4), 046217.
- Rubinow, M., & Sporns, O. (2010). Complex network measures of brain connectivity: uses and interpretations. *Neuroimage*, 52(3), 1059-1069.
- Schreiber, T. (2000). Measuring Information Transfer. *Physical Review Letters*, 85(2), 461-64.
- Shannon, C.E. (1948). *A Mathematical Theory of Communication*. *Bell System Technical Journal*, 27, 379-423.
- Soytas, U., Sari, R., Hammoudeh, S., & Hacihasanoglu, E. (2009). World oil prices, precious metal prices and macroeconomy in Turkey. *Energy Policy*, 37(12), 5557-5566.
- Trần Thị Tuấn Anh (2021). Khảo sát dòng chảy thông tin từ các thị trường tài chính thế giới đến thị trường chứng khoán Việt Nam: tiếp cận bằng transfer entropy. *Kinh tế và phát triển*, 283, 21 - 33.
- Tong, Z., Goodell, J. W., & Shen, D. (2022). Assessing causal relationships between cryptocurrencies and investor attention: New results from transfer entropy methodology. *Finance Research Letters*, 50, 103351.
- Vicente, R., Wibral, M., Lindner, M., & Pipa, G. (2011). Transfer entropy—a model-free measure of effective connectivity for the neurosciences. *Journal of Computational Neuroscience*, 30(1), 45-67.
- Yue, P., Cai, Q., Yan, W., & Zhou, W. X. (2020). Information flow networks of Chinese stock market sectors. *IEEE Access*, 8, 13066-13077.
- Wang, K. M., Lee, Y. M., & Thi, T. B. N. (2011). Time and place where gold acts as an inflation hedge: An application of long-run and short-run threshold model. *Economic Modelling*, 28(3), 806-819.
- Zhang, Y., He, M., Wang, Y., & Liang, C. (2023). Global economic policy uncertainty aligned: An informative predictor for crude oil market volatility. *International Journal of Forecasting*, 39(3), 1318-1332.

KẾ TOÁN QUỸ XÃ HỘI, TỪ THIỆN Ở VIỆT NAM

TS. Bùi Thị Thu Hương*

Hoạt động xã hội, từ thiện đóng góp vai trò quan trọng trong hầu hết các quốc gia, cung cấp hỗ trợ cho nhiều hoạt động vì lợi ích cộng đồng. Ở Việt Nam, các quỹ xã hội, từ thiện không chỉ được thành lập bởi các cơ quan thuộc chính phủ mà còn được thành lập bởi các doanh nghiệp tư nhân, các cá nhân ngày một nhiều về số lượng, tăng về quy mô, theo đó yêu cầu về trách nhiệm giải trình thông tin tài chính về tình hình huy động, sử dụng và quản lý quỹ cho cộng đồng, nhà tài trợ ngày càng cao hơn. Tuy nhiên, chính sách kế toán hướng dẫn nguyên tắc và phương pháp kế toán đối với các đối tượng kế toán liên quan đến huy động, sử dụng và quản lý quỹ xã hội, từ thiện còn những hạn chế nhất định. Bài viết nghiên cứu về thực trạng chính sách kế toán quỹ xã hội, từ thiện ở Việt Nam và đề xuất một số khuyến nghị nhằm hoàn thiện hơn nữa chính sách kế toán quỹ từ thiện xã hội.

• Từ khóa: chính sách kế toán quỹ xã hội, kế toán quỹ xã hội từ thiện, kế toán quỹ từ thiện, kế toán quỹ xã hội.

Social and charity activism plays an important role in most countries. These activities greatly support the community's interests. In Vietnam, social and charity funds are not only established by government agencies but also by private businesses and individuals. Accordingly, the requirement for accounting information for this kind of fund is higher. However, the accounting policy guiding the principles and methods of accounting for accounting objects related to the mobilization, use, and management of social and charitable funds still has certain limitations. This paper studies the current situation of accounting policies for social and charity funds in Vietnam and proposes some recommendations to further improve the accounting policy of social and charity funds.

• Key words: accounting policy, accounting for social charity funds, accounting for social funds, accounting for charity funds.

JEL codes: M40, M41, M48

Ngày gửi bài: 05/9/2023

Ngày gửi phản biện: 10/10/2023

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 15/12/2023

Ngày chấp nhận đăng: 10/01/2024

NĐ-CP; Nghị định số 30/2012/NĐ-CP và nay là Nghị định số 93/2019/NĐ-CP, theo đó ngày càng nhiều tổ chức, cá nhân lập các quỹ từ thiện, quỹ xã hội. Theo đó chính sách kế toán quỹ từ thiện, xã hội cần được nghiên cứu ban hành và hướng dẫn thực sự đầy đủ, dễ hiểu, để thực hiện giúp cung cấp thông tin, giải trình đầy đủ cho cộng đồng và những người tài trợ, đóng góp cho quỹ xã hội, từ thiện.

2. Tổng quan nghiên cứu

Về kế toán đối với quỹ xã hội, từ thiện, đã có một số nghiên cứu liên quan đến vấn đề này bao gồm:

Fund Accountin For Charities của Susan Foong (Singapore) (2019) viết về các quy định về kế toán đối với các quỹ từ thiện tại Singapore. Nội dung nghiên cứu khá chi tiết - từ báo cáo tài chính, bảng cân đối tài khoản, dòng tiền... Tuy nhiên, tất cả các nội dung này dựa trên các quy định của Singapore nên việc áp dụng ở Việt Nam chưa thực sự phù hợp, cần có sự tham khảo kinh nghiệm và điều chỉnh cho phù hợp hơn.

Quỹ phi lợi nhuận, nguồn vốn cho khởi nghiệp chưa được khai phá của tác giả Phan Hoàng Lan, Vũ Hoàng Anh - Bộ Khoa học và Công nghệ, đăng trên Tạp chí Khoa học và công nghệ Việt Nam - số tháng 7 năm 2019. Trong bài viết này các tác giả có đề cập đến khái niệm Quỹ phi lợi nhuận và tập trung vào tiềm năng cung cấp vốn cho khởi nghiệp từ các Quỹ này nhưng chưa có nội dung về chính sách thuế hay kế toán áp dụng cho các đối tượng này.

1. Đặt vấn đề

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, thu nhập bình quân đầu người ở nước ta ngày càng tăng nhưng khoảng cách giàu nghèo ngày một gia tăng. Vì vậy, bên cạnh các chính sách phúc lợi và hỗ trợ của Nhà nước thì việc hình thành nên các Quỹ xã hội, từ thiện để hỗ trợ những người yếu thế trong xã hội trở nên cần thiết. Chính phủ đã có Nghị định về việc thành lập cũng như cơ chế hoạt động của các Quỹ xã hội, từ thiện từ năm 1999 dựa trên quy định tại Nghị định số 177/1999/NĐ-CP, sau đó là Nghị định số 148/2007/

* Học viện Tài chính

Bài báo “Bàn về trình bày BCTC cho các tổ chức phi lợi nhuận” của TS. Trần Thị Phương Thảo đưa các cơ sở kế toán, nguyên tắc ghi nhận các yếu tố của BCTC cho các tổ chức phi lợi nhuận và khuyến nghị các tổ chức phi lợi nhuận dựa trên IFRS, IFRS for SME hay IPSAP để ban hành chuẩn mực kế toán cho các tổ chức phi lợi nhuận.

Như vậy, đã có một số công trình nghiên cứu về quỹ xã hội, từ thiện, tuy nhiên vẫn thiếu vắng các nội dung về chính sách kế toán cho các quỹ này tại Việt Nam, đó chính là khoảng trống nghiên cứu của bài viết.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện nghiên cứu, tác giả dựa trên nghiên cứu tài liệu cấp được thứ cấp và các phương pháp nghiên cứu khác như phương pháp tổng hợp, phân tích, so sánh, diễn giải để tổng hợp các kinh nghiệm về kế toán quỹ từ thiện trên thế giới, chính sách kế toán quỹ xã hội từ thiện ở Việt Nam, đưa nhận xét và đề xuất các định hướng, giải pháp nhằm hoàn thiện các chính sách kế toán đối với các quỹ xã hội, từ thiện ở Việt Nam.

4. Kết quả nghiên cứu

Khái quát thực trạng chính sách kế toán quỹ xã hội, từ thiện tại Việt Nam thời gian qua

Theo Nghị định số 93/2019/NĐ-CP về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, từ thiện của Thủ tướng Chính phủ ngày 25/11/2019: **Quỹ xã hội:** Là quỹ được tổ chức, hoạt động với mục đích hỗ trợ và khuyến khích phát triển văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục, thể thao, khoa học và phát triển nông nghiệp, nông thôn, không vì mục tiêu lợi nhuận. **Quỹ từ thiện:** Là quỹ được tổ chức, hoạt động với mục đích hỗ trợ khắc phục sự cố do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, tai nạn và các đối tượng khác thuộc diện khó khăn, yếu thế cần sự trợ giúp của xã hội, không vì mục tiêu lợi nhuận.

Xuất phát từ nhu cầu của xã hội và từ sự chỉ đạo, hướng dẫn kịp thời của Đảng và Nhà nước, các quỹ xã hội, từ thiện ở Việt Nam được thành lập ngày càng nhiều, hoạt động trên nhiều lĩnh vực. Các quỹ xã hội, từ thiện có nhiều đóng góp cho vấn đề đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, giảm thiểu khó khăn cho những người yếu thế. Theo Báo cáo tình hình tổ chức và hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện năm 2020 và năm 2021 của Bộ Nội vụ, tính đến hết năm 2021, đã có 2.950 quỹ được thành lập và hoạt động trên cả nước và phạm vi cấp tỉnh, với số tiền đóng góp hàng nghìn tỷ đồng cho các chương trình an sinh xã hội, phát triển kinh tế. Theo đó, chính sách kế toán quỹ xã hội, từ thiện được cơ quan chức năng nghiên cứu và hoàn thiện hơn thể hiện:

Giai đoạn năm 2017 trở về trước

Những năm 2017 trở về trước, các hoạt động từ thiện thường được phát động thông qua các cơ quan chức năng của Nhà nước nên các văn bản hướng dẫn về mặt kế toán cho các hoạt động từ thiện gần như không được đề cập hoặc đề cập một nội dung nhỏ trong kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp, không đề cập vấn đề về kế toán quỹ từ thiện được thành lập trong các tập đoàn, các doanh nghiệp. Thể hiện trong QĐ số 999-TC/QĐ/CĐKT ngày 2/11/1996 và QĐ 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006 hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp không đề cập đến các hướng dẫn về kế toán cho quỹ từ thiện. Đến Thông tư số 77/2007/TT-BTC ngày 05/7/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng cho Quỹ “Vi người nghèo”, thông tư hướng dẫn các mẫu chứng từ, tài khoản, sổ và Báo cáo tài chính cho quỹ “Vi người nghèo” (gồm 8 tài khoản trong bảng và 2 TK ngoài bảng để hệ thống hóa thông tin về hoạt động thu, chi và tồn quỹ Vi người nghèo).

Trong Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính có hướng dẫn kế toán đối với các quỹ đặc thù được thành lập theo quyết định của Nhà nước, các đơn vị sự nghiệp được ghi nhận và TK 353 - các quỹ đặc thù, với nguyên tắc phản ánh số hiện có, tình hình tăng, giảm Quỹ đặc thù.

Giai đoạn từ năm 2018 đến nay

Chính sách kế toán quỹ từ thiện, xã hội được Bộ Tài chính nghiên cứu và ban hành bao gồm:

- Thông tư số 103/2018/TT-BTC ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho quỹ “Vi người nghèo” áp dụng từ 01/01/2019 thay thế Thông tư số 77/2007/TT-BTC ngày 05/7/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng cho Quỹ “Vi người nghèo.”

- Thông tư số 41/2022/TT-BTC ngày 5/07/2022, hướng dẫn chế độ kế toán cho các hoạt động xã hội, từ thiện với đầy đủ 4 nội dung của công tác kế toán gồm chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, sổ kế toán và hệ thống báo cáo tài chính. Thông tư quy định tất cả các tổ chức, cơ quan, đơn vị, cá nhân có các hoạt động liên quan đến vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng nguồn đóng góp tự nguyện để thực hiện các hoạt động xã hội, từ thiện đều phải mở sổ để ghi chép đầy đủ nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập báo cáo và minh bạch thông tin theo quy định của Thông tư này và pháp luật có liên quan.

Đánh giá về chính sách kế toán đối với quỹ xã hội, từ thiện ở Việt Nam thời gian qua

Chính sách kế toán quỹ từ thiện hiện nay tiếp cận các thông tin kế toán về quỹ từ thiện cần phải cung cấp và giải trình minh bạch cho cộng đồng và những

người tài trợ cho quỹ từ thiện, xã hội, Thông tư đã xây dựng và hướng dẫn ghi chép thông tin về quỹ từ thiện thông qua hệ thống tài khoản, sổ kế toán và báo cáo tài chính một cách tương đối toàn diện và đầy đủ, có thể áp dụng cho các quỹ có quy mô lớn, vừa, nhỏ có tổ chức công tác kế toán riêng. Những quy định này có thể giúp các nhà tài trợ, các cơ quan chức năng kiểm tra, giám sát được các tổ chức, cá nhân làm từ thiện đồng thời hạn chế được các tổ chức, cá nhân lợi dụng danh nghĩa làm từ thiện để tham nhũng, gian lận các khoản quyên góp của người dân và các tổ chức. Bên cạnh các ưu điểm trên chính sách kế toán quỹ từ thiện còn một số hạn chế nhất định như sau:

Một là, hướng dẫn kế toán quỹ từ thiện theo Thông tư 41 chưa bao quát hết các quỹ từ thiện đang có trong nền kinh tế. Thể hiện các hướng dẫn kế toán đang nghiêng về các quỹ từ thiện được thành lập và hoạt động trong các cơ quan sự nghiệp của Nhà nước, chưa đề cập đến các quỹ từ thiện do các doanh nghiệp hoặc các nhóm cá nhân thành lập.

Hai là, cách tiếp cận vấn đề của chế độ kế toán quỹ từ thiện chưa thật sự phù hợp với thông lệ kế toán quốc tế cũng như những định hướng xây dựng chính sách kế toán trong giai đoạn hiện nay và trong tương lai của Việt Nam. Một số đặc thù riêng có của quỹ từ thiện chưa được chế độ kế toán đề cập đầy đủ.

Ba là, việc thiết kế mẫu biểu và trình bày thông tin trên BCTC của quỹ từ thiện có tổ chức công tác kế toán riêng chưa cung cấp thông tin đầy đủ, đáp ứng yêu cầu giải trình và minh bạch thông tin về hoạt động từ thiện cho công đồng và nhà tài trợ.

Bốn là, đối với các quỹ từ thiện được thành lập theo quy định của pháp luật nhưng không tổ chức công tác kế toán riêng, Thông tư 41 hướng dẫn được ghi chép cùng hệ thống sổ kế toán của đơn vị, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể nguyên tắc ghi nhận như thế nào, khó thực hiện trong thực tế.

Năm là, muốn có thông tin trình bày trên báo cáo kế toán một cách đầy đủ, minh bạch thì cần khâu thu nhận thông tin đầy đủ, rõ ràng, chính xác, tuy nhiên trong thông tư chưa có sự hướng dẫn việc xây dựng và ghi chép các mẫu biểu chứng từ thu nhập thông tin hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân làm từ thiện có thể áp dụng, đặc biệt là các cá nhân làm từ thiện họ rất thiếu hiểu biết về kiến thức kế toán.

5. Khuyến nghị về việc hoàn thiện chính sách kế toán đối với quỹ xã hội, từ thiện ở Việt Nam

Hoạt động xã hội, từ thiện của các cá nhân và tổ chức được thực hiện trên cơ sở nguồn tài trợ của những nhà hảo tâm, các tổ chức, doanh nghiệp nên mục tiêu kế toán quỹ từ thiện là đưa ra báo cáo kế toán

có chất lượng, thể hiện trách nhiệm cao trong giải trình về các thông tin liên quan đến thu nhập, chi tiêu và tồn quỹ cũng như tình hình tài chính và luồng tiền của các quỹ từ thiện cho các nhà tài trợ và cộng đồng. Vì vậy, chính sách kế toán quỹ từ thiện cần được hoàn thiện thêm theo các khía cạnh sau:

Thứ nhất, hoàn thiện chính sách kế toán quỹ xã hội, từ thiện trên cơ sở xác định rõ các thông tin cần được cung cấp cho các đối tượng sử dụng thông tin. Với đặc thù của các quỹ từ thiện là các quỹ được hình thành từ khoản đóng góp của các nhà tài trợ và thực hiện các hoạt động thiện nguyện, người thụ hưởng không giám sát được hoạt động của quỹ và các nhà tài trợ yêu cầu nguồn tài trợ chỉ được dùng cho các chương trình, dự án cụ thể, các tổ chức tài trợ không được phép dùng tự do. Vì vậy, các thông tin cung cấp cần trình bày rõ các khoản huy động và sử dụng của từng nhóm quỹ từ thiện. Theo kinh nghiệm của Singapore, họ thiết kế các thông tin cần cung cấp cho các đối tượng sử dụng thông tin dựa trên 3 nhóm quỹ: Quỹ không hạn chế, quỹ hạn chế và quỹ hiến tặng (quỹ vốn). Quỹ không hạn chế là quỹ mà tổ chức từ thiện có thể sử dụng các khoản ủng hộ cho bất kỳ mục đích từ thiện nào. Quỹ hạn chế là các quỹ từ thiện mà các tổ chức từ thiện chỉ được sử dụng các khoản quyên góp do nhà tài trợ chỉ định để thực hiện các mục tiêu của tổ chức từ thiện. Quỹ hiến tặng là quỹ mà các khoản đóng góp được trao cho tổ chức từ thiện nắm giữ và đầu tư để duy trì vốn và tạo ra thu nhập trên vốn. Việt Nam có thể thực hiện hướng dẫn nguyên tắc và phương pháp kế toán quỹ từ thiện dựa trên các loại quỹ đó giúp cho tổ chức từ thiện theo dõi thu nhập, chi tiêu và tồn của mỗi quỹ một cách riêng biệt.

Thứ hai, chế độ kế toán quỹ xã hội, từ thiện nên hướng dẫn nguyên tắc và phương pháp theo cách tiếp cận của chuẩn mực kế toán gồm mục đích cung cấp thông tin đầu ra cho các đối tượng sử dụng thông tin của quỹ xã hội, từ thiện gồm những thông tin nào? từ đó hướng dẫn về nhận diện các đối tượng kế toán cần phản ánh (như hàng tồn kho được hiểu là gì? Tài sản cố định hữu hình là gì? Doanh thu thu nhập là gì? Chi phí là gì...); Nguyên tắc xác định giá trị các đối tượng kế toán như thế nào? (gồm xác định ban đầu, sau ghi nhận ban đầu, các xác định giá trị trong một số trường hợp chủ yếu...; nguyên tắc hệ thống hóa thông tin vào tài khoản như thế nào? Trình bày thông tin trên BCTC như thế nào? Theo kinh nghiệm của Singapore, Việt Nam có thể xây dựng chuẩn mực kế toán quỹ xã hội, từ thiện dựa trên hệ thống chuẩn mực kế toán trong lĩnh vực doanh nghiệp và chuẩn mực kế toán công, giúp hướng dẫn nguyên tắc và phương pháp kế toán được đầy đủ và bao quát hơn.

Thứ ba, để đáp ứng được yêu cầu này của Nghị định 93, chính sách kế toán quỹ từ thiện cần hướng dẫn thu nhập thông tin ban đầu về các khoản thu nhập (các khoản tiền, hiện vật huy động được), chi phí (phân phối, chi tiêu các nguồn huy động được cho hoạt động từ thiện hoặc hoạt động tạo quỹ...), nợ phải trả và luân chuyển giữa các quỹ thông qua các mẫu chứng từ chủ yếu để tạo điều kiện cho các kế toán tại các tổ chức từ thiện hoặc các cá nhân làm từ thiện áp dụng để thu nhận thông tin đầy đủ, trung thực và tin cậy. Chế độ kế toán cần thiết kê các mẫu chứng từ này có thể bao gồm mẫu phiếu thu (hoặc bảng kê nhận tiền ủng hộ/ bảng kê nhận hiện vật ủng hộ), hoặc thực hiện qua giao dịch ngân hàng thì cần lấy bảng sao kê ngân hàng, phiếu nhập, xuất kho đối với hàng tồn kho huy động được; hoặc biên bản tiếp nhận tài sản huy động được....

Thứ tư, với đặc thù hoạt động từ thiện, các quỹ từ thiện có thể nhận được các khoản từ thiện tự nguyện (từ quà tặng, tiền thừa kế, từ người sáng lập...); từ các hoạt động gây quỹ (như các chương trình nghệ thuật, các chương trình đấu giá, chương trình bán hàng...); từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên vốn được quyền góp ban đầu. Vì vậy, để có thể hệ thống hóa và tổng hợp thông tin đầy đủ, minh bạch cho từng hoạt động, doanh thu và chi phí trong hoạt động từ thiện có thể theo dõi chi tiết hơn trên các TK doanh thu, chi phí theo từ nguồn tạo ra quỹ.

Thứ năm, đối với Báo cáo tài chính đối với quỹ từ thiện tổ chức công tác kế toán riêng cần thiết kê nhằm cung cấp thông tin minh bạch, giải trình đầy đủ hơn với nhà tài trợ và cộng đồng tạo niềm tin và sự tin nhiệm của họ giúp hoạt động từ thiện hiệu quả hơn. Muốn vậy, trên BCĐKT cần trình bày phần tài sản thuần theo các nhóm quỹ: Quỹ hạn chế, quỹ không hạn chế và quỹ vốn tương tự Singapore. Trên Báo cáo kết quả hoạt động cần thể hiện được khoản doanh thu, thu nhập khác, chi phí và phần thặng dư (thâm hụt) theo từng nhóm quỹ hạn chế, quỹ không hạn chế, quỹ vốn. Trên Thuyết minh báo cáo tài chính cần thuyết minh thông tin luân chuyển của từng quỹ theo từng nhóm gồm: số dư đầu kỳ, khoản thu nhập, chi phí, luân chuyển giữa các quỹ và số dư cuối kỳ của từng quỹ trong năm. Thuyết minh chính sách kế toán của quỹ từ thiện, giải trình thêm các thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán (Báo cáo tình hình tài chính), Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Thứ sáu, đối với các quỹ từ thiện không tổ chức công tác kế toán riêng cần hướng dẫn chi tiết hơn về vận dụng các tài khoản để phản ánh các khoản thu được từ hoạt động huy động quỹ từ thiện ghi nhận vào

thu nhập hay nợ phải trả, các khoản chi phí hoạt động gây quỹ và các khoản phân phối, tài trợ cho hoạt động từ thiện phản ánh vào chi phí hay giảm nợ phải trả và mở tài khoản, sổ chi tiết, tổng hợp như thế nào để hệ thống hóa thông tin, tổng hợp và trình bày trên BCTC của cơ quan, doanh nghiệp có quỹ từ thiện.

Thứ bảy, đối với các cá nhân làm từ thiện và các tổ chức làm từ thiện theo vụ việc cần được yêu cầu mở sổ theo dõi và kết thúc mỗi chương trình từ thiện cần có sự tổng hợp đầy đủ số tiền, hiện vật quyên góp được và đã trao tặng như thế nào công bố cho những nhà tài trợ biết qua các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các địa chỉ email cá nhân ngoài kênh niêm yết tại trụ sở ủy ban xã, phường giúp kiểm soát được các cá nhân, tổ chức làm từ thiện, tránh các cá nhân tổ chức lợi dụng hoạt động từ thiện để chiếm dụng, tham nhũng tiền từ thiện.

Thứ tám, các tổ chức từ thiện hoặc các cá nhân làm từ thiện có thể không có đủ nhân sự và sự hiểu biết về các quy định của kế toán quỹ từ thiện để thực hiện công tác kế toán quỹ từ thiện và cung cấp thông tin về hoạt động từ thiện, họ có thể phải thực hiện thuê các cá nhân hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ kế toán thực hiện yêu cầu của Nghị định 93/2021 và chế độ kế toán.

Kết luận

Hoạt động xã hội, từ thiện đóng góp vai trò quan trọng trong hầu hết các quốc gia, cung cấp hỗ trợ cho nhiều hoạt động vì lợi ích cộng đồng, trong đó có Việt Nam. Để giúp hoạt động này ngày một phát triển hơn, củng cố hơn niềm tin cho người dân nói chung và các cá nhân tổ chức ủng hộ nguồn lực cho các quỹ xã hội, từ thiện. Chính sách kế toán cho lĩnh vực này cần được hoàn thiện hơn. Bài viết tổng hợp, phân tích, đánh giá và đề xuất các khuyến nghị nhằm hoàn thiện hơn kế toán quỹ xã hội, từ thiện. Mong nhận thêm các ý kiến trao đổi, thảo luận từ các nhà nghiên cứu và độc giả quan tâm./.

Tài liệu tham khảo:

- Batkin (2001), *Social Funds: Theoretical Background, Social Protection in Asia and the Pacific*, Asian Development Bank.
- Emmanuel Kumi, *Advancing the Sustainable Development Goals: An Analysis of the Potential Role of Philanthropy in Ghana*, *Journal of Asian and African Studies* 2019 54:7, 1084-1104.
- James Andreoni, (1997), "Toward a theory of charitable fundraising"; University Wisconsin Madison.
- OECD (2020), *Taxation and Philanthropy*, *OECD Tax Policy Studies*, No. 27, OECD Publishing, Paris, <https://doi.org/10.1787/af434a77-en>
- Shusaku Sasaki, Hirofumi Kurokawa và Fumio Antake, 2021, "An experimental comparison of rebate and matching in charitable giving: The case of Japan"; *Economic Review of Japan*.
- Susan Foong (2019); "Fund Accounting for Charities", *Handbook. Fund Accounting for Charities*, Susan Foong FCA (Singapore)
- Quyết định số 999-TC/QĐ/BCĐKT ngày 2/11/1996
- Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006
- Thông tư số 77/2007/TT-BTC; Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017
- Thông tư 103/2018/TT-BTC ngày 14/11/2018; Thông tư 41/2022/TT-BTC ngày 5/7/2022

XÂY DỰNG MÔ HÌNH CẢNH BÁO KHỦNG HOẢNG TIỀN TỆ TẠI VIỆT NAM BẰNG PHƯƠNG PHÁP SIGNAL APPROACH

Ths. Trần Ngọc Hà*

Bài viết tập trung tìm hiểu về khủng hoảng tiền tệ và mô hình cảnh báo khủng hoảng tiền tệ. Bằng phương pháp Signal Approach (tiếp cận tín hiệu), tác giả đã xây dựng mô hình cảnh báo khủng hoảng tiền tệ cho Việt Nam trong giai đoạn từ tháng 01/1998 đến tháng 12/2021. Mô hình dựa trên hệ thống chỉ số cảnh báo gồm 10 biến số bao gồm: Tỷ giá hối đoái, M2/Dự trữ ngoại hối, Số nhân tiền M2, Dự trữ ngoại hối, Chênh lệch lãi suất nội địa và nước ngoài, Giá trị xuất khẩu/Nhập khẩu, Xuất khẩu, Nhập khẩu. Kết quả mô hình cho thấy xác suất xảy ra khủng hoảng tiền tệ cao nhất là giai đoạn 2008-2011 ở mức 60%. Đồng thời, các biến có khả năng dự báo cao là tỷ giá thực, dự trữ ngoại hối, M2, M2/Dự trữ ngoại hối, nhập khẩu và lãi suất cho vay/lãi suất tiền gửi.

• Từ khóa: khủng hoảng tiền tệ, mô hình cảnh báo khủng hoảng tiền tệ, phương pháp tiếp cận tín hiệu.

This study focuses on learning about currency crises and early warning system for currency crises. Using the Signal Approach method, the author developed an early warning system in Vietnam from January 1998 to December 2021. This model is based on 10 variables including: Exchange rate, M2/Reserves, M2 multiplier, Foreign exchange reserves, Domestic and foreign interest rate difference, Export/Import, Export, Import. The results show that the highest probability of a currency crisis is at 60% in the period 2008-2011. The leading indicators with high predictive ability are real exchange rate, reserves, M2, M2/reserves, imports, lending interest rate/deposit interest rate.

• Key words: currency crisis, early warning system, signal approach.

JEL codes: F37

Ngày gửi bài: 07/12/2023

Ngày gửi phản biện: 01/12/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 26/2/2024

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2024

1. Lời mở đầu

Cuộc đại khủng hoảng tài chính ở Mỹ năm 1930 được coi là một trong những khủng hoảng tài chính nổi bật đầu tiên. Nó nhanh chóng lan rộng và gây ảnh hưởng nặng nề đến kinh tế thế giới. Cũng từ đó lịch sử tài chính mở ra một kỷ nguyên mới trong

hiểu biết và nghiên cứu về khủng hoảng tài chính. Một loạt các khủng hoảng tài chính sau đó nổ ra cho thấy khủng hoảng không loại trừ bất kỳ quốc gia nào, kể cả quốc gia phát triển cũng như đang phát triển. Càng hội nhập sâu rộng thì nền kinh tế càng dễ bị tác động bởi các nhân tố bên ngoài bên cạnh những vấn đề nội tại. Khi nền kinh tế yếu thì khả năng bị ảnh hưởng bởi các tác nhân bên ngoài sẽ càng cao và tăng thêm rủi ro của một cuộc khủng hoảng tài chính.

Trong quá trình nghiên cứu khủng hoảng tiền tệ, tác giả nhận thấy các nước rơi vào tình trạng này có đặc điểm chung là cùng theo đuổi chế độ tỷ giá cố định. Về cơ bản, cơ chế tỷ giá mà Việt Nam đang áp dụng vẫn là tỷ giá cố định trong biên độ dao động hẹp. Vì thế, chúng ta phải đối mặt với chi phí cơ hội của việc duy trì tỷ giá cố định. Nền kinh tế Việt Nam có những giai đoạn bất ổn như thâm hụt thương mại, thâm hụt ngân sách, lạm phát, nợ xấu ngân hàng... Bên cạnh đó, quá trình tự do hóa cán cân vôn, mở cửa thị trường tài chính ngày càng diễn ra mạnh mẽ, có thể là nhân tố thúc đẩy rủi ro khủng hoảng tiền tệ. Điều này cho thấy, khủng hoảng tiền tệ đã và đang là rủi ro hiện hữu của nền kinh tế Việt Nam. Do đó, việc nghiên cứu về khủng hoảng tiền tệ là cần thiết.

Thêm vào đó, Việt Nam có thể xây dựng mô hình cảnh báo khủng hoảng tiền tệ để theo dõi các chỉ số tài chính tiền tệ, giúp nắm bắt các biến động bất thường của hệ thống tài chính và đưa ra cảnh báo về sự gia tăng rủi ro khủng hoảng. Trên cơ sở đó, Chính phủ, các nhà quản lý có thể đưa ra quyết định hợp lý

* Trường Đại học Ngoại thương; email: tranngochoa@ftu.edu.vn

để giảm thiểu tác động của khủng hoảng tiền tệ. Nói về các mô hình cảnh báo khủng hoảng tiền tệ, phải kể đến mô hình đa biến logit/probit, mô hình Signal Approach, mô hình Bayesian Model Averaging, mô hình Markov Switching Var... Trong nghiên cứu này, tác giả giới thiệu mô hình Signal Approach (tiếp cận tín hiệu). Đây là mô hình phi tham số cho phép quan sát từng chỉ số và từng quốc gia để đánh giá tác động của từng chỉ số tới việc hình thành xác suất khủng hoảng.

Bằng việc áp dụng mô hình Signal Approach, tác giả sẽ tính toán xác suất khủng hoảng tiền tệ tại Việt Nam trong giai đoạn 1998 đến 2021. Bài viết mở đầu bằng việc tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước sử dụng mô hình Signal Approach. Tiếp đó, tác giả phân tích các vấn đề lý thuyết liên quan tới khủng hoảng tiền tệ và mô hình Signal Approach. Trên cơ sở đó, trong phần cuối cùng của nghiên cứu, tác giả xây dựng mô hình cảnh báo khủng hoảng tiền tệ tại Việt Nam.

2. Tình hình nghiên cứu về mô hình Signal Approach

Trên thế giới, các công trình nghiên cứu về khủng hoảng tiền tệ nói riêng rất đồ sộ, từ các công trình nghiên cứu về các cuộc khủng hoảng riêng lẻ tới các phân tích so sánh tổng hợp về các cuộc khủng hoảng có những điểm tương đồng, từ các nghiên cứu về lý thuyết khủng hoảng tới các nghiên cứu thực tiễn về mô hình cảnh báo sớm khủng hoảng... Các công trình này có thể của các tác giả cá nhân hoặc của các tổ chức quốc tế như Quỹ tiền tệ quốc tế IMF, Ngân hàng thế giới WB, Ngân hàng phát triển châu Á ADB... Nhiều công trình có giá trị học thuật cũng như ứng dụng rất cao.

Sau khủng hoảng hệ thống tiền tệ châu Âu năm 1992 và khủng hoảng Mexico 1994, các tác giả đi sâu vào nghiên cứu khủng hoảng tiền tệ và xây dựng mô hình dự báo khủng hoảng tiền tệ dựa trên số liệu đa quốc gia. Số liệu này sẽ được chia ra thành giai đoạn bình thường và giai đoạn khủng hoảng để quan sát những biến động bất thường của các chỉ số kinh tế vĩ mô. Sau đó, các tác giả sẽ sử dụng các phương pháp phân tích khác nhau. Phương pháp đơn giản nhất là quan sát biến động của các chỉ số và chỉ ra các quan sát bất thường vượt khỏi giá trị trung bình. Mặc dù đơn giản nhưng độ tin cậy của phương pháp này không cao. Nhược điểm này đã được khắc phục bởi các phương pháp khác như mô hình đa biến logit, probit, phương pháp tiếp cận tín hiệu...

Kaminsky, Lizondo, Reinhart (1998) đã phát triển mô hình của Kaminsky và Reinhart (1996) trên mẫu gồm 15 nước đang phát triển và 5 nước phát triển trong giai đoạn 1970-1995. Mô hình quan sát diễn biến của các chỉ số cảnh báo và khi chỉ số vượt quá ngưỡng thì nó phát ra tín hiệu dự báo khủng hoảng xảy ra trong vòng 24 tháng tiếp theo. Kết quả, các chỉ số đã được chứng minh là đặc biệt hữu ích trong việc dự đoán khủng hoảng bao gồm dự trữ quốc tế, tỷ giá hối đoái thực, tín dụng trong nước, tín dụng cho khu vực công và lạm phát trong nước.

Pattillo và Berg (1999) không đưa ra một mô hình mới nhưng phân tích tổng hợp ba mô hình của Sachs, Tornell, Velasco (1996), Frankel, Rose (1996), Kaminsky, Lizondo, Reinhart (1998). Nhóm tác giả đã cho thấy mô hình của Frankel, của Sachs nhạy cảm với những thay đổi dù rất nhỏ trong mẫu nghiên cứu. Các kết luận của Frankel phần lớn được xác nhận lại trong mô hình của Pattillo. Tuy nhiên, một số chỉ số như thâm hụt vãng lai, thâm hụt ngân sách và độ mở của nền kinh tế có ý nghĩa cao hơn trong khi lãi suất nước ngoài không có ý nghĩa. Còn với mô hình của Sachs, các kết quả không tương xứng với kết luận của Pattillo. Ngược lại với tăng trưởng tín dụng, việc nâng giá tiền tệ, dự trữ ngoại hối không ảnh hưởng lớn tới xác suất khủng hoảng. Với 2 mô hình trên, Pattillo khẳng định không thể dùng để dự báo khủng hoảng châu Á năm 1997. Các biến đổi của Pattillo trên mô hình của Kaminsky chủ yếu ở góc độ mẫu và giai đoạn nghiên cứu. Tuy nhiên, thứ tự các biến cảnh báo tốt nhất không hề thay đổi. Điều này cho thấy độ tin cậy cao trong mô hình của Kaminsky. Khi áp dụng mô hình này với dự báo khủng hoảng châu Á thì khả năng dự báo của mô hình lại không cao. Cuối cùng, nhóm tác giả đã sử dụng mô hình probit để xây dựng mô hình riêng của mình trong khi vẫn giữ nguyên các biến của mô hình Kaminsky (1998). Khả năng dự báo của mô hình probit hiệu quả hơn mô hình của Kaminsky. Mô hình này sau đó đã được Masson, Borensztein, Berg, Milesi-Ferretti, Pattillo phát triển vào năm 2000.

Nghiên cứu của Edison (2000) đã phân tích và mở rộng hệ thống cảnh báo sớm được phát triển bởi Kaminsky, Lizondo và Reinhart (1998) và Kaminsky và Reinhart (1999). Tác giả vẫn sử dụng mô hình signal approach trong giai đoạn 1970-1995 nhưng đã thêm tám quốc gia và bảy biến số chỉ báo vào mẫu nghiên cứu của Kaminsky. Mô hình này cho thấy khả năng dự đoán khá tốt một số cuộc

khủng hoảng năm 1997-1998. Mô hình cảnh báo sớm giúp xác định các quốc gia dễ bị tổn thương nhất trước khủng hoảng, nhưng mô hình này dự đoán tương đối kém về thời điểm khủng hoảng. Đặc biệt, nghiên cứu chỉ ra một số tín hiệu quan trọng để dự báo khủng hoảng như tỷ giá hối đoái thực tăng cao rõ rệt (so với xu hướng), tỷ lệ nợ ngắn hạn trên dự trữ cao, tỷ lệ M2 trên dự trữ cao, dự trữ ngoại hối và giá cổ phiếu giảm mạnh.

Lê Thị Thanh Vân (2015) đã xây dựng mô hình cảnh báo khủng hoảng tiền tệ cho Việt Nam dựa trên số liệu tháng từ 1970 đến 2014. Tác giả đã chỉ ra, M2 và tỷ giá thực có giá trị dự báo chính xác trong mô hình của mình. Tuy nhiên, mô hình cũng tồn tại hạn chế khi chưa loại trừ được trường hợp đồng tiền mất giá.

Với dữ liệu từ năm 2002 đến 2014, mô hình của Nguyễn Thị Mỹ Phượng (2016) cho thấy trong giai đoạn 2008-2011, Việt Nam đã liên tục xuất hiện các cuộc khủng hoảng tiền tệ quy mô nhỏ khi EMP vượt ngưỡng 2,9. Các chỉ số phát ra tín hiệu cảnh báo tốt là Xuất khẩu, M2/dự trữ ngoại hối, dự trữ ngoại hối, số nhân cung tiền M2 và chỉ số chứng khoán.

Võ Thị Thúy Anh, Trần Nguyễn Trâm Anh, Hà Xuân Thùy (2016) đã xây dựng mô hình cảnh báo sớm khủng hoảng tiền tệ tại Việt Nam trong giai đoạn 1996-2014 với 14 biến số. Trong đó, các chỉ số cảnh báo có giá trị nhất là nhập khẩu, xuất khẩu, cung tiền thực M1, dự trữ ngoại hối, tiền gửi huy động, chênh lệch lãi suất thực trong nước so với nước ngoài, lãi suất cho vay so với lãi suất huy động, tín dụng và sản lượng đầu ra. Trên cơ sở kế thừa nghiên cứu của Kaminsky và Reinhart (1999), kết quả tính chỉ số áp lực thị trường ngoại hối (EMP) và kết quả chạy mô hình Signal Approach đều 6 lần đưa ra cảnh báo về khủng hoảng tiền tệ tại Việt Nam vào các năm 1997, 1998, 2008, 2009, 2010 và 2011. Tuy nhiên, theo nhóm tác giả, nhờ sự can thiệp kịp thời của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước mà các giai đoạn bất ổn tiền tệ trên được khống chế kịp thời và không gây ra khủng hoảng tiền tệ thực sự.

Khoảng trống nghiên cứu

Có thể thấy, các nghiên cứu đi trước liên tục cải tiến hệ thống chỉ số cảnh báo trong mô hình, không chỉ tập trung vào các biến số kinh tế vĩ mô mà còn mở rộng sang các biến thể chế. Bên cạnh đó, mức độ dự báo của mô hình cũng ngày càng chính xác hơn.

Bên cạnh những ưu điểm nổi bật đó, các nghiên cứu này vẫn còn tồn tại một số hạn chế cần được khắc phục. Thứ nhất, mô hình chưa tìm được sự kết hợp tối ưu của các biến, nhiều biến không có ý nghĩa sau khi chạy mô hình. Thứ hai, mẫu chứa hầu hết các quan sát không nằm trong thời kỳ khủng hoảng. Khi mẫu số quá lớn, phân tích của mô hình về các quốc gia không có khủng hoảng sẽ làm tăng thêm độ trễ cho dữ liệu thời gian, dẫn đến các dự đoán của mô hình kém chính xác hơn. Thứ ba, trong số các nghiên cứu về Việt Nam, các mô hình cảnh báo chủ yếu phân tích một giai đoạn ngắn hạn cụ thể. Tần suất dữ liệu theo quý và năm khiến các mô hình này có thể bỏ sót nhiều quan sát và dự báo.

Nhằm khắc phục những hạn chế trên, đồng thời với hy vọng có thể đóng góp thêm một kết quả thực nghiệm mới về dự báo khủng hoảng tiền tệ tại Việt Nam, trong nghiên cứu này tác giả đã nâng cao tần suất dữ liệu theo tháng trong mô hình với số liệu thu thập từ tháng 01/1998 đến tháng 12/2021.

3. Xây dựng mô hình cảnh báo khủng hoảng tiền tệ tại Việt Nam

3.1. Hệ thống chỉ số cảnh báo và cơ sở dữ liệu

Dựa theo lý thuyết đã được đề cập ở trên và mức độ sẵn có về số liệu, mô hình lựa chọn 10 chỉ số để thực hiện nghiên cứu. Đây là các chỉ báo được sử dụng nhiều trong các nghiên cứu của Kaminsky, Lizondo và Reinhart (1998), Edison (2000), Goldstein, Kaminsky và Reinhart (2004). Các nghiên cứu này đều chỉ ra mức độ lớn trong mức ý nghĩa nghiên cứu của các chỉ báo trong kết quả về khả năng dự báo khủng hoảng tiền tệ của các mô hình đi trước.

Bảng 1: Hệ thống chỉ số cảnh báo của mô hình

Chỉ số cảnh báo	Ký hiệu	Chiều tác động	Nguồn số liệu	Công thức tính
Tỷ giá hối đoái thực	RER	+	IMF	
M2/ Dự trữ ngoại hối	M2/RES	-	IMF	
Tốc độ tăng trưởng M2	M2 Growth	+	ADB	
Dự trữ ngoại hối	RES	-	ADB	
Cung tiền M2	M2	+	ADB	
Chênh lệch lãi suất nội địa so với nước ngoài	RIRD	-	Tính toán dựa trên số liệu IMF	Lãi suất Việt Nam- Lãi suất Mỹ
Tỉ số lãi suất vay trên lãi suất tiền gửi	L/D	+	Tính dựa trên số liệu IMF	Lãi suất cho vay/ lãi suất tiền gửi
Giá trị xuất khẩu/ nhập khẩu	E/X	-	Tính dựa trên số liệu IMF	Xuất khẩu/Nhập khẩu
Tổng giá trị xuất khẩu	EX	+	IMF	
Tổng giá trị nhập khẩu	IM	-	IMF	

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

3.2. Giả thuyết nghiên cứu

Tỷ giá hối đoái: Xét từ những thay đổi trong cạnh tranh quốc tế của một quốc gia và sự tăng giá quá mức của tỷ giá hối đoái trong những năm gần đây, khả năng xảy ra khủng hoảng là khá cao. Chỉ báo này sẽ có tác động cùng chiều lên khả năng xảy ra KHTT.

M2/Dự trữ ngoại hối: Tỷ lệ M2 trên dự trữ ngoại hối phản ánh số nợ bảo hiểm ngoại hối trong hệ thống tài chính. Trong trường hợp xảy ra khủng hoảng tiền tệ, các cá nhân có thể đổi nội tệ của họ lấy ngoại tệ. Chỉ báo này sẽ có tác động ngược chiều lên khả năng xảy ra KHTT.

Số nhân tiền M2: Liên quan chặt chẽ đến tự do hóa tài chính của một quốc gia, sự gia tăng mạnh số nhân tiền có thể được giải thích là do dự trữ yêu cầu giảm mạnh. Chỉ báo này sẽ có tác động cùng chiều lên khả năng xảy ra KHTT

Dự trữ ngoại hối: Dự trữ ngoại hối cũng là một yếu tố giúp các quốc gia gặp khó khăn tài chính đáp ứng nhu cầu trả nợ của họ. Chỉ báo này sẽ có tác động ngược chiều lên khả năng xảy ra KHTT.

Chênh lệch lãi suất nội địa và nước ngoài: Lãi suất cao trên thế giới có thể báo trước một cuộc khủng hoảng, vì chúng có thể dẫn đến việc rút vốn khỏi một quốc gia. Chỉ báo này sẽ có tác động cùng chiều lên khả năng xảy ra KHTT.

Giá trị xuất khẩu/Nhập khẩu: Tỷ lệ này tăng lên sẽ làm cho cán cân thanh toán của quốc gia mạnh hơn và do đó cũng làm giảm khả năng xảy ra khủng hoảng. Chỉ báo này sẽ có tác động ngược chiều lên khả năng xảy ra KHTT.

Xuất khẩu: Đánh giá tiềm lực cạnh tranh của một quốc gia trên thị trường quốc tế, khi một quốc gia thâm hụt thương mại trong nhiều năm sẽ gây ra áp lực giảm giá đồng tiền. Chỉ báo này sẽ có tác động ngược chiều lên khả năng xảy ra KHTT.

Nhập khẩu: Nhập khẩu tăng bất thường có thể làm thâm hụt trầm trọng thêm tài khoản vãng lai, và đây một vấn đề thường gắn liền với khủng hoảng tiền tệ. Chỉ báo này sẽ có tác động cùng chiều lên khả năng xảy ra KHTT.

3.3. Ngưỡng cảnh báo và độ nhiễu

Do Việt Nam chưa từng công bố chính thức khủng hoảng tiền tệ nên tác giả chọn ngưỡng cảnh báo và độ nhiễu của Morris Goldstein, Graciela L. Kaminsky, & Carmen M. Reinhart (2004). Mẫu nghiên cứu này gồm 15 nước đang phát triển có quy mô, cơ cấu kinh tế khá tương đồng với Việt Nam.

Bảng 2: Tổng hợp ngưỡng cảnh báo và độ nhiễu của các chỉ số

Chỉ số cảnh báo	Ngưỡng cảnh báo		Độ nhiễu
	So với ngưỡng	GKR 2004	GKR 2004
Tỷ giá hối đoái thực	Thấp hơn	0.1	0.22
M2/ Dự trữ ngoại hối	Cao hơn	0.1	0.51
Tốc độ tăng trưởng M2	Cao hơn	0.11	0.51
Dự trữ ngoại hối	Thấp hơn	0.1	0.58
Cung tiền M2	Cao hơn	0.33	0.59
Chênh lệch lãi suất trong nước so với nước ngoài	Cao hơn	0.11	1
Tỉ số lãi suất vay trên lãi suất tiền gửi	Cao hơn	0.04	1.32
Giá trị xuất khẩu/ nhập khẩu	Thấp hơn	0.06	0.74
Tổng giá trị xuất khẩu	Thấp hơn	0.22	0.51
Tổng giá trị nhập khẩu	Cao hơn	0.4	0.87

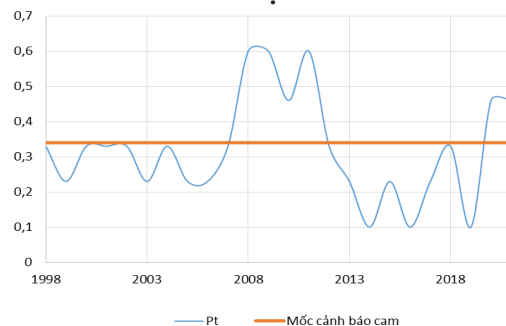
Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

3.4. Chỉ số tổng hợp và xác suất khủng hoảng

Trên cơ sở chỉ số tổng hợp, tác giả tính toán xác suất khủng hoảng tiền tệ của Việt Nam như biểu đồ dưới đây. Trong giai đoạn 1998 đến 2021, mức cảnh báo khủng hoảng tiền tệ Việt Nam luôn nằm dưới mức đỏ, tức là không nằm trong mức cảnh báo nguy hiểm xảy ra khủng hoảng.

Tuy nhiên, mô hình Signal Approach cho thấy trong giai đoạn biến động lớn 2008 - 2011, xác suất khủng hoảng vượt mức vàng, tiến đến mức cam. Chỉ số tổng hợp của mô hình biến động lớn từ tháng 4 năm 2008 và kéo dài đến tháng 3 năm 2009. Bắt đầu từ tháng 4 năm 2008, chỉ số tổng hợp biến động của mô hình đạt đỉnh vào tháng 7 năm 2011. Sau khi đạt đỉnh vào tháng 7 năm 2008, xác suất khủng hoảng của mô hình lại giảm xuống mức 0.46 vào tháng 4 năm 2009 và duy trì mức này trong 14 tháng. Giai đoạn 2 của biến động, bắt đầu từ tháng 8 năm 2010, xác suất này lại vượt lên khoảng 0.46 và đạt mức 0.6 kéo dài trong 9 tháng cho đến tháng 6 năm 2011 thì xác suất cùng biến động khủng hoảng đã giảm xuống đáng kể.

Biểu đồ 1: Xác suất khủng hoảng tiền tệ của Việt Nam



Nguồn: Tác giả tự tính toán

Sau giai đoạn này, xác suất khủng hoảng của Việt Nam ở mức ổn định trở lại. Từ năm 2011 đến năm 2019, xác suất xảy ra khủng hoảng ở mức mức vàng (<0.33) - mức an toàn cho thấy độ ổn định của nền kinh tế. Đến năm 2020 và 2021, xác suất khủng hoảng ở mức 0.46 được báo quay trở lại mức cam - cần chú ý, tức là có sự biến động to lớn và có khả năng sẽ xảy ra một cuộc khủng hoảng tiền tệ.

4. Kết luận

Trong bài viết này, tác giả đã phân tích các vấn đề lý thuyết liên quan tới khủng hoảng tiền tệ và mô hình Signal Approach. Mô hình này có ưu điểm ở chỗ cho phép quan sát từng biến số riêng lẻ và tác động của nó lên xác suất xảy ra khủng hoảng chung. Qua đó, các nhà quản lý có cơ sở để dự báo khủng hoảng trong tương lai thông qua việc quan sát biến động của các chỉ số nhạy cảm.

Về mô hình dự báo khủng hoảng tiền tệ, tác giả đã sử dụng mô hình Signal Approach với 10 biến số kinh tế vĩ mô tại Việt Nam trong giai đoạn từ tháng 01/1998 đến tháng 12/2021. Mô hình Signal Approach đã chỉ ra những giai đoạn biến động kinh tế lớn của Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu. Cụ thể, xác suất khủng hoảng ở mức 0,6 vào giai đoạn 2008-2011 và ở mức 0,46 vào giai đoạn 2020-2021. Đây có thể coi là những giai đoạn tấn công tiền tệ. Tuy nhiên, không phải mọi cuộc tấn công tiền tệ nào cũng có thể phát triển thành một cuộc khủng hoảng tiền tệ. Mô hình Signal Approach khi đưa ra các cảnh báo màu cam sẽ giúp các Chính phủ nhận thức về mức độ nguy hiểm của nền kinh tế và có những phản ứng kịp thời để ngăn chặn khủng hoảng tiền tệ. Trên thực tế, bằng những biện pháp can thiệp kịp thời, Việt Nam đã hạn chế tác động của các cuộc tấn công tiền tệ trên và ngăn chặn nguy cơ khủng hoảng tiền tệ xảy ra. Bởi vậy, mặc dù có những giai đoạn biến động mạnh kể trên phù hợp với diễn biến thực tế tại Việt Nam nhưng chúng ta chưa từng công bố chính thức về một cuộc khủng hoảng tiền tệ nào.

Mục đích của mô hình Signal Approach là cho phép các nhà hoạch định chính sách quan sát diễn biến của từng chỉ số cảnh báo khi nó vượt qua ngưỡng. Điều này giúp Chính phủ có thể phản ứng nhanh trước tín hiệu xấu của từng chỉ số này. Bởi vậy, các chỉ số cảnh báo có ý nghĩa trong mô hình đóng vai trò rất quan trọng. Với giai đoạn 2008-2011, cung tiền M2, dự trữ ngoại hối, M2/Dự trữ ngoại hối là các chỉ số cảnh báo có giá trị nhất trong

khi đó nhập khẩu, tỉ số lãi suất vay trên lãi suất tiền gửi lại phát huy tác dụng trong giai đoạn 2020-2021.

Bên cạnh những kết quả đạt được, mô hình vẫn còn hạn chế trong việc lựa chọn các chỉ số cảnh báo. Tác giả mới chỉ dừng lại ở các biến số vĩ mô mà chưa thể đưa vào các biến thể chế do hạn chế về cơ sở dữ liệu. Tuy nhiên, các biến thể chế cho thấy vai trò không nhỏ trong việc tác động đến xác suất xảy ra khủng hoảng tiền tệ. Do đó, đây sẽ là hướng nghiên cứu tiếp theo mà tác giả có thể mở rộng.

Tài liệu tham khảo:

- Phạm Thị Hoàng Anh (2018). Tỷ giá và áp lực trên thị trường ngoại hối Việt Nam. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, Số 196, Tháng 9, 2018
- Võ Thị Thủy Anh, Trần Nguyễn Trâm Anh & Hà Xuân Thủy (2016). Mô hình cảnh báo sớm khủng hoảng tiền tệ: Nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam. *Journal of Asian Business and Economic Studies*, Vol. 27.
- Barisik, S., Tay, A. (2010). An Analysis of Financial Crisis by Early Warning Systems Approach: The Case of Transition Economies and Emerging Markets (1994-2006 Period Panel Logit Model). *International Journal of Economic Perspectives*, Volume 4, Issue 2, 403-426.
- Berg, A., Pattillo, C. (1999b). Predicting Currency Crises: The indicators approach and an alternative. *Journal of International Money and Finance*, Vol. 18, No. 4, pp. 561 - 86
- Comelli, F. (2014). Comparing Parametric and Non-parametric Early Warning Systems for Currency Crises in Emerging Market Economies. *Review of International Economics*, Volume 22, Issue 4
- Nguyễn Ngọc Duy & Tristan Nguyen (2017). Developing an Early Warning System for Financial Crises in Vietnam. *Asian Economic and Financial Review*, Vol. 7, Issue 4, 413-430.
- Edison, Hali J. (2000). Do indicators of financial crises work? An evaluation of an early warning system. *International Finance Discussion*.
- Eichengreen, B., Rose, A. and Wyplosz, C. (1996). Contagious Currency Crises. CEPR Discussion Paper No. 1453
- Flood, R., Garber, P. (1984). Collapsing exchange-rate regimes: some linear examples. *Journal of International Economics* 17, pp. 1 - 1311
- Frankel, Jeffrey A., Andrew K. Rose (1996). Currency crashes in emerging markets: an empirical treatment. *International Finance Discussion Papers No. 534, Board of Governors of Federal Reserve System*
- Nguyễn Trung Hậu (2010). Xây dựng hệ thống chỉ tiêu cảnh báo sớm rủi ro hệ thống tài chính tiền tệ. *Journal of Economic and Banking Studies*, issue 08/2010.
- Jeffrey, S., Tornell, A., Velasco, A. (1996). Financial Crises in Emerging Markets: The Lessons From 1995. *Brookings Papers on Economic Activity*, No. 1, pp. 147-215.
- Kaminsky, G., Lizondo, S., Reinhart, C. (1998). Leading Indicators of Currency Crisis. *IMF Staff Papers* Vol. 45, No.1
- Kaminsky, G., Reinhart, C. (1999). The twin crises: The cause of banking and balance-of-payments problems. *The American Economic Reviews*, Vol. 89
- Kaminsky, G., Goldstein, M., Reinhart, C. (2000). Assessing Financial Vulnerability: An Early Warning System for Emerging Markets. *Institute for International Economics, Washington, D.C.*
- Kinsman, A. (2010). Currency Crisis Early Warning Systems: Robust Adjustment to the signal-based approach Kaminsky, G.; Leiderman, L. (1996). High real interest rates in the aftermath of disinflation: is it a lack of credibility?. *International Finance Discussion Papers, No 543, Board of Governors of the Federal Reserve System*
- Kumar, M., Moorthy, U., Perraudin, W. (2003). Predicting emerging market currency crashes. *Journal of Empirical Finance*, vol.10, issue 4, 427-454
- Krugman, P. (1979). A model of Balance-of-Payment Crises. *Journal of Money, Credit, and Banking*, Vol. 11, No. 3
- Obstfeld, M. (1986). Rational and Self-fulfilling Balance-of-Payment Crises. *American Economic Review*, 76, pp. 72 - 81
- Nguyễn Thị Mỹ Phương (2016). So sánh hệ thống cảnh báo sớm khủng hoảng tiền tệ tại Việt Nam theo cách tiếp cận tham số và phi tham số. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, Tập 19
- Stavárek, D. (2007). Estimation of the exchange market pressure in the EU4 countries: a model-dependent approach. *Investment Management and Financial Innovations*, Volume 4, Issue 3
- Le Thị Thủy Vân (2015). Ứng dụng mô hình cảnh báo sớm khủng hoảng tiền tệ tại Việt Nam. *Review of Finance*
- Zhuang, J., Dowling, M. (2002). Causes of the 1997 Asian Financial Crisis: What Can an Early Warning System Model Tell Us?. *ERD Policy Brief Series Number 7. Asian Development Bank*

ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC YẾU TỐ ĐỔI MỚI TRÊN SẢN PHẨM ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH ĐẾN SỰ HÀI LÒNG CỦA KHÁCH HÀNG GEN Z TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PGS.TS. Phạm Hùng Cường* - Nguyễn Thị Hiếu Hạnh**

Bài viết đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố đổi mới trên sản phẩm điện thoại thông minh đến sự hài lòng của khách hàng Gen Z, thông qua khảo sát 300 đối tượng nghiên cứu là thế hệ trẻ đang sinh sống và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh trong khoảng thời gian từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2023. Kết quả nghiên cứu kết luận rằng cả năm nhân tố đề xuất trong mô hình đều có ảnh hưởng đo lường được lên sự hài lòng của khách hàng Gen Z đối với sản phẩm điện thoại thông minh theo thứ tự bao gồm: (1) Khả năng thử nghiệm; (2) Sự tương thích; (3) Lợi thế tương đối; (4) Khả năng quan sát và cuối cùng là (5) Sự phức tạp.

• Từ khóa: điện thoại thông minh, gen Z.

The article evaluates the impact of innovation factors on smartphone products on the satisfaction of Gen Z customers, through a survey of 300 research subjects who are members of the younger generation, residing and working in Ho Chi Minh City from October to December 2023. The research results conclude that all five factors proposed in the model significantly influence customer Gen Z satisfaction with smartphone products in the following order: (1) Trialability; (2) Compatibility; (3) Relative advantage; (4) Observability; and finally, (5) Complexity.

• Key words: smart phone, gen Z.

JEL codes: L84, L15

Ngày gửi bài: 04/12/2023

Ngày gửi phản biện: 20/12/2023

Ngày nhận kết quả và sửa sau phản biện: 06/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 27/2/2024

Giới thiệu

Trong bối cảnh thế giới bước vào thời đại Internet vạn vật với sự phát triển vũ bão của công nghệ, điện thoại thông minh đã trở thành một phần không thể tách rời trong cuộc sống con người. Đối tượng người tiêu dùng Gen Z được biết đến là nhóm khách hàng tiềm năng với sự nhạy bén và quan tâm lớn dành cho các sản phẩm điện tử và

công nghệ, sức mua cao nhưng đặt ra những tiêu chuẩn khắt khe và kỹ càng trong việc lựa chọn sản phẩm. Sự đổi mới vẫn luôn là điều tất yếu, đối với các sản phẩm công nghệ, sự đổi mới chính là yếu tố níu giữ người dùng, giải quyết các nhu cầu đa dạng của họ, đặc biệt là thế hệ trẻ luôn hướng tới sự đổi mới như Gen Z. Từ những thông tin tổng quan về xu hướng công nghệ, đặc điểm người tiêu dùng và tâm lý khách hàng, bài viết đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố đổi mới trên sản phẩm điện thoại thông minh đến sự hài lòng của khách hàng Gen Z nhằm nghiên cứu sâu và đưa ra các giải pháp, chiến lược phù hợp cho các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực kinh doanh sản phẩm điện thoại thông minh.

Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Cơ sở lý thuyết

Sự đổi mới thành công mang đến các giải pháp tốt hơn, đáp ứng các yêu cầu mới nảy sinh hoặc các nhu cầu chưa được giải quyết ở thời điểm đó. Chính vì vậy, sự đổi mới diễn ra xuyên suốt tiến trình lịch sử khi nhu cầu con người liên tục biến đổi và đòi hỏi nhiều hơn những gì sản phẩm, dịch vụ đương thời có thể đáp ứng được. Song song với “phát minh”, đổi mới là quá trình dài hơi đưa ứng dụng các phát minh ứng dụng vào thực tiễn để tạo ra tác động thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Lý thuyết về khuếch tán đổi mới (Rogers, 1962) cho rằng sự đổi mới lan tỏa theo phương cách

* Trường Đại học Ngoại thương; email: phamhungcuong.cs2@ftu.edu.vn

** Trường Đại học Ngoại thương - Cơ sở II TP. HCM; email: nguyenthieuhanh2011116380@ftu.edu.vn

khuyến tán giữa những người tham gia qua các kênh truyền thông và đồng thời xác định được năm yếu tố của sự đổi mới có ảnh hưởng đến giai đoạn thuyết phục sản phẩm đổi mới bao gồm: (1) Lợi thế tương đối; (2) Sự phức tạp; (3) Khả năng quan sát; (4) Khả năng thử nghiệm; (5) Sự tương thích.

Sự hài lòng là cảm giác hài lòng hoặc thất vọng của một người khi họ so sánh hiệu suất cảm nhận của sản phẩm hoặc kết quả nhận được với mong đợi của người đó (Kotler & cộng sự, 2000). Sự hài lòng còn là thái độ tổng thể của khách hàng đối với bên cung cấp dịch vụ hoặc phản ứng của họ với sự khác biệt giữa điều họ mong đợi và thực tế nhận được đối với việc đáp ứng nhu cầu, mục tiêu hay mong muốn của họ. Đây là chỉ số hàng đầu ảnh hưởng đến ý định mua hàng và lòng trung thành của người tiêu dùng, nó không hẳn là khái niệm trừu tượng mà có thể đo lường được với thang đo thích hợp và được sử dụng cho mục đích đặt mục tiêu và đo lường tăng trưởng của chính doanh nghiệp, là cơ sở cho các chiến lược kinh doanh.

Panigrahi & cộng sự (2021) đưa ra giả thuyết có 5 yếu tố đổi mới bao gồm lợi thế tương đối, sự tương thích, sự phức tạp, khả năng thử nghiệm, khả năng quan sát có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của khách hàng, sự gia tăng sự hài lòng của khách hàng sẽ dẫn đến gia tăng lòng trung thành thương hiệu và yếu tố giới tính có ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa sự hài lòng và lòng trung thành. Nghiên cứu trên kết luận rằng khả năng thử nghiệm và khả năng quan sát là các nhân tố then chốt ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng đối với sản phẩm điện thoại thông minh. Ngoài ra, cả năm yếu tố đổi mới (lợi thế tương đối, sự tương thích, sự phức tạp, khả năng thử nghiệm, khả năng quan sát) đều có ảnh hưởng tích cực đến khách hàng. Thậm chí, các nhân tố này có thể dùng để dự báo sự hài lòng của khách hàng khi họ có xu hướng tận dụng các tính năng phù hợp với nhu cầu của mình. Kết quả còn cho thấy sự hài lòng của khách hàng ảnh hưởng đáng kể đến lòng trung thành với thương hiệu.

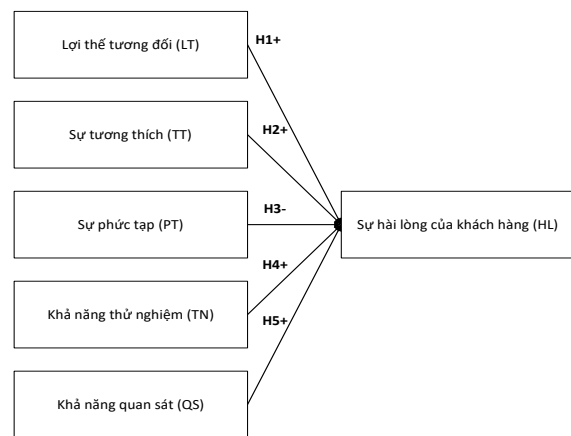
Minkyung & cộng sự (2015) đặt ra giả thuyết cho rằng sự tương thích ảnh hưởng tích cực và đáng kể lên sự hài lòng của khách hàng trong nghiên cứu “Ảnh hưởng của chất lượng sản phẩm đến sự hài lòng và lòng trung thành thương hiệu của người dùng điện thoại thông minh”. Nghiên cứu chỉ ra rằng yếu tố tương thích ảnh hưởng mạnh đến sự hài lòng của các khách hàng sử dụng điện

thoại thông minh. Thiết bị càng tương thích với hệ sinh thái công nghệ, các ứng dụng và các thiết bị công nghệ khác càng làm gia tăng sự hài lòng của người tiêu dùng.

Mô hình nghiên cứu đề xuất

Qua quá trình tổng hợp, phân tích các học thuyết, mô hình lý thuyết và mô hình thực nghiệm, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 5 biến độc lập và biến phụ thuộc là Sự hài lòng của khách hàng (Hình 1).

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp và đề xuất

Các giả thuyết nghiên cứu được trình bày như sau:

H1: Lợi thế tương đối có tác động cùng chiều đến sự hài lòng. Khi lợi thế tương đối càng cao thì sự hài lòng của khách hàng càng cao.

H2: Sự tương thích có tác động cùng chiều đến sự hài lòng. Khi mức độ tương thích của thiết bị càng cao thì sự hài lòng của khách hàng càng cao.

H3: Sự phức tạp có tác động ngược chiều đến sự hài lòng. Khi sự phức tạp của thiết bị càng cao thì sự hài lòng của khách hàng càng thấp.

H4: Khả năng thử nghiệm có tác động cùng chiều đến sự hài lòng. Khi thời gian và uy tín của kết quả thử nghiệm càng cao thì sự hài lòng của khách hàng càng cao.

H5: Khả năng quan sát có tác động cùng chiều đến sự hài lòng. Khi kết quả của đổi mới trên sản phẩm càng hữu hình thì sự hài lòng của khách hàng càng cao.

Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu được thu thập thông khảo sát dưới dạng mẫu trực tuyến bằng Google forms và khảo sát

trực tiếp trên 300 đối tượng nghiên cứu là thế hệ trẻ (Gen Z) đang sinh sống và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh trong khoảng thời gian từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2023. Kết quả sàng lọc thu về 100% số phiếu hợp lệ, số lượng đảm bảo được cỡ mẫu tiêu chuẩn đã đưa ra là $N \geq 130$.

Kết quả nghiên cứu

Đánh giá độ tin cậy thang đo

Kết quả biểu thị, tất cả các biến độc lập đều có hệ số Cronbach's đạt chỉ tiêu, đều lớn hơn 0,6 và nhỏ hơn 0,95. Đồng thời hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát đều lớn hơn 0,3 nên tất cả biến đều được giữ lại cho các kiểm định tiếp theo (Bảng 1).

Bảng 1: Đánh giá độ tin cậy cronbach's alpha

Thang đo	Ký hiệu	Cronbach's Alpha	Số biến quan sát
Lợi thế tương đối	LT	0,839	5
Sự tương thích	TT	0,870	5
Sự phức tạp	PT	0,874	5
Khả năng thử nghiệm	TN	0,873	5
Khả năng quan sát	QS	0,842	4
Sự hài lòng của khách hàng	HL	0,919	4

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ SPSS

Phân tích EFA

Hệ số KMO của biến độc lập là 0,757 thỏa mãn điều kiện $KMO \in [0,5;1]$ để tập dữ liệu nghiên cứu phù hợp để phân tích nhân tố. Đồng thời giá trị Sig. của kiểm định Bartlett's là $0,000 < 0,05$ (5%) chứng tỏ các biến quan sát đủ điều kiện để được phân tích nhân tố cũng như có sự tương quan lẫn nhau giữa các biến quan sát trong từng nhóm nhân tố hay biến độc lập. Giá trị Eigenvalue = 1,342 > 1, chứng tỏ số lượng nhân tố của thang đo cho phân tích EFA là hợp lý và tiếp tục có thể giữ lại. Tổng phương sai trích là 68,095% > 50,00% (Bảng 2)

Hệ số KMO = 0,859 đáp ứng yêu cầu $KMO \in [0,5;1]$, đồng thời giá trị Sig. của kiểm định Bartlett's là $0,000 < 0,05$ (5%) tức là có sự tương quan giữa các biến quan sát trong nhóm nhân tố biến phụ thuộc, và các biến đủ điều kiện để phân tích nhân tố. Thêm vào đó, giá trị Eigenvalue = 3,221 > 1, vậy nên nhân tố này có đủ điều kiện để được giữ lại. Tổng phương sai trích là 80,519% > 50,00% đáp ứng điều kiện đề ra (Bảng 2).

Bảng 2: Phân tích nhân tố khám phá EFA

	KMO	Sig.	Eigenvalue	TVA
Biến độc lập	0,875	0,000	1,342	68,095%
Biến phụ thuộc	0,859	0,000	3,221	80,519%

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ SPSS

Kiểm định tương quan Pearson

Theo bảng ma trận tương quan, sig kiểm định tương quan Pearson giữa 5 biến độc lập LT, TT, PT, TN, QS với biến phụ thuộc HL đều nhỏ hơn 0,05. Từ đó rút ra kết luận có mối liên hệ tuyến tính giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc.

Đối với tương quan giữa các biến độc lập với nhau, bảng ma trận cho thấy trị tuyệt đối hệ số tương quan có tổng cộng 4 trường hợp (cặp biến HL - LT, HL - TT, HL - TN, HL - QS) cao hơn 0,5. Do vậy kết quả đặt nghi vấn có khả năng xảy ra đa cộng tuyến giữa các cặp biến này và sẽ tiến hành kiểm tra bằng hệ số VIF khi tiến hành hồi quy (Bảng 3).

Bảng 3: Kết quả kiểm định tương quan pearson

		HL	LT	TT	PT	TN	QS
HL	Hệ số tương quan Pearson	1					
	Sig (2 phía)						
LT	Hệ số tương quan Pearson	0,575	1				
	Sig (2 phía)	0,000					
TT	Hệ số tương quan Pearson	0,625	0,292	1			
	Sig (2 phía)	0,000	0,000				
PT	Hệ số tương quan Pearson	-0,557	-0,238	-0,288	1		
	Sig (2 phía)	0,000	0,000	0,000			
TN	Hệ số tương quan Pearson	0,570	0,176	0,186	-0,220	1	
	Sig (2 phía)	0,000	0,000	0,000	0,000		
QS	Hệ số tương quan Pearson	0,617	0,235	0,328	-0,294	0,266	1
	Sig (2 phía)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ SPSS

Kết quả phân tích mô hình hồi quy tuyến tính

Kết quả phân tích cho thấy hệ số R^2 hiệu chỉnh bằng 86,6% có nghĩa là 86,6% biến động của biến phụ thuộc sự hài lòng của khách hàng được giải thích bởi các biến độc lập, còn lại 13,4% do sai số đến từ các yếu tố khác chưa được đưa vào mô hình.

Đặt giả thuyết: $H_0: R^2 = 0$

Kết quả phân tích phương sai ANOVA cho thấy $F = 380,049$ với mức ý nghĩa 0,000 (nhỏ hơn 0,05) nên giả thuyết H_0 bị bác bỏ. Như vậy mô hình hồi quy là phù hợp với bộ dữ liệu đã thu thập.

Theo kết quả từ bảng 4, hệ số VIF của các biến độc lập đều nhỏ hơn 2, do vậy kết luận dữ liệu không bị đa cộng tuyến. Mức ý nghĩa của 5 biến đều nhỏ hơn 0,05 nên tất cả 5 biến đều có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc. Hệ số β hiệu chỉnh của biến LT, TT, TN, QS dương có nghĩa các nhân tố này tác động cùng chiều đến sự hài lòng của khách hàng. Riêng β hiệu chỉnh của biến PT âm nghĩa là

nhân tố này tác động ngược chiều đến sự hài lòng của khách hàng.

Bảng 4: Kết quả hồi quy coefficients

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến		
	B	Sai số chuẩn	Beta			Dung sai	VIF	
1	Hằng số	-4,625	0,289		-16,029	0,000		
	LT	0,506	0,038	0,302	13,192	0,000	0,870	1,150
	TT	0,538	0,041	0,313	13,238	0,000	0,814	1,229
	PT	-0,403	0,039	-0,238	-10,251	0,000	0,843	1,187
	TN	0,557	0,038	0,330	14,619	0,000	0,896	1,117
	QS	0,483	0,040	0,285	12,018	0,000	0,810	1,235

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ SPSS

Xem xét giả thuyết H1 (Lợi thế tương đối có tác động cùng chiều đến sự hài lòng. Khi lợi thế tương đối càng cao thì sự hài lòng của khách hàng càng cao): Kết quả ở bảng 4 cho thấy nhân tố “lợi thế tương đối” có mức ý nghĩa sig = 0,000 < 0,05. Như vậy, giả thuyết được H1 được chấp nhận tại mức ý nghĩa 5% hay lợi thế tương đối có tác động tích cực đến sự hài lòng của khách hàng đối với sản phẩm điện thoại thông minh. Với hệ số Beta 0,302, khi lợi thế tương đối mà khách hàng nhận thấy tăng thêm một đơn vị thì sự hài lòng của họ sẽ tăng 0,302 đơn vị và ngược lại, trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi.

Xét tới giả thuyết H2 (Sự tương thích có tác động cùng chiều đến sự hài lòng. Khi mức độ tương thích của thiết bị càng cao thì sự hài lòng của khách hàng càng cao): nhân tố “sự tương thích” có sig = 0,000 < 0,05 nghĩa là giả thuyết H2 được chấp nhận. Biến độc lập sự tương thích có hệ số Beta là 0,313, có nghĩa là khách hàng có lưu tâm đến yếu tố này khi chọn mua điện thoại và khi sự tương thích của sản phẩm với khách hàng tăng một đơn vị thì sự hài lòng của họ sẽ tăng lên 0,313 đơn vị.

Giả thuyết H3 (Sự phức tạp có tác động ngược chiều đến sự hài lòng. Khi sự phức tạp của thiết bị càng cao thì sự hài lòng của khách hàng càng thấp). Kết quả phân tích định lượng cho thấy nhân tố “sự phức tạp” có sig = 0,000 < 0,05 nghĩa là giả thuyết H3 được chấp nhận. Cụ thể, biến sự phức tạp có hệ số Beta là -0,238, có nghĩa là yếu tố này tác động ngược chiều đến sự hài lòng của khách hàng. Độ phức tạp của đổi mới trên điện thoại tăng lên một đơn vị sẽ dẫn đến sự hài lòng giảm xuống 0,238 đơn vị và ngược lại.

Xem xét giả thuyết H4 (Khả năng thử nghiệm có tác động cùng chiều đến sự hài lòng. Khi thời gian và uy tín của kết quả thử nghiệm càng cao thì sự hài lòng của khách hàng càng cao). Theo như kết quả trình bày trong bảng 4, sig của biến “khả năng thử nghiệm” bằng 0,000, nhỏ hơn 0,05 nghĩa là giả thuyết H4 được chấp thuận. Khả năng thử nghiệm cho kết quả hệ số Beta cao nhất là 0,330 tức là trong các biến thì đây là biến quan trọng nhất, có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của người dùng. Khi khả năng thử nghiệm tăng một đơn vị thì sự hài lòng sẽ tăng 0,330 đơn vị.

Giả thuyết H5 (Khả năng quan sát có tác động cùng chiều đến sự hài lòng. Khi kết quả của đổi mới trên sản phẩm càng hữu hình thì sự hài lòng của khách hàng càng cao): biến “khả năng quan sát” có chỉ số sig = 0,000 < 0,05 nên giả thuyết được chấp nhận, biến khả năng quan sát cũng có tác động tích cực đến sự hài lòng của khách hàng với hệ số Beta là 0,285, thấp hơn so với các biến tác động tích cực khác.

Mô hình hồi quy chuẩn hóa

$$HL = -4,625 + 0,330*TN + 0,313*TT + 0,302*LT + 0,285*QS - 0,238*PT + e$$

Trong đó:

LT: Lợi thế tương đối

TT: Sự tương thích

PT: Sự phức tạp

TN: Khả năng thử nghiệm

QS: Khả năng quan sát

HL: Sự hài lòng của khách hàng.

Kết luận và một số đề xuất

Kết luận

Bài viết đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố đổi mới trên sản phẩm điện thoại thông minh đến sự hài lòng của khách hàng Gen Z, thông qua khảo sát 300 đối tượng nghiên cứu là thế hệ trẻ (Gen Z) đang sinh sống và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh trong khoảng thời gian từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2023. Kết quả nghiên cứu kết luận rằng cả năm nhân tố đề xuất trong mô hình đều có ảnh hưởng đo lường được lên sự hài lòng của khách hàng đối với sản phẩm điện thoại thông minh theo thứ tự bao gồm: (1) Khả năng thử nghiệm; (2) Sự tương thích; (3) Lợi thế tương đối; (4) Khả năng quan sát; và cuối cùng là (5) Sự phức tạp.

Một số kiến nghị**Kiến nghị về nâng cao lợi thế tương đối**

Để nâng cao lợi thế tương đối của mình, trước tiên doanh nghiệp phải hiểu rõ điểm mạnh và điểm yếu của mình, sự khác biệt đối với các đối thủ cạnh tranh và lấy đó làm nền tảng xác định mục tiêu mũi nhọn. Các tiêu chí rất đa dạng, trải dài từ quá trình nghiên cứu, thử nghiệm, sản xuất, phân phối, hậu mãi, dịch vụ chăm sóc khách hàng,... Bằng việc xác định chính xác điểm mạnh và điểm yếu của mình, doanh nghiệp có thể tập trung nguồn lực vào yếu tố đó để đạt được hiệu quả cao nhất và vì nguồn lực là có hạn, không doanh nghiệp nào có thể theo đuổi nhiều mục tiêu cùng lúc mà thậm chí hướng đi như vậy có thể mang lại hiệu quả kém hơn so với tập trung vào một yếu tố duy nhất.

Nhóm khách hàng Gen Z vốn có tiêu chuẩn cao, đề cao tính cá nhân và đồng thời cũng rất quan tâm đến các vấn đề xã hội, các trào lưu. Vì vậy doanh nghiệp có thể lựa chọn một hoặc một vài giá trị xã hội làm đặc trưng cho dòng sản phẩm của mình, nhấn mạnh các giá trị này trong chiến dịch marketing để đến gần hơn tới khách hàng mục tiêu của thương hiệu.

Kiến nghị về nâng cao yếu tố tương thích

Doanh nghiệp nên dành thời gian và nguồn lực cho việc tìm hiểu khách hàng mục tiêu của mình, không chỉ về đặc điểm nhân khẩu mà còn đặc điểm văn hóa, các trào lưu thịnh hành, các quan niệm xã hội mới được chấp nhận rộng rãi. Từ đó xác định được giá trị, thông điệp trong sản phẩm. Một yếu tố quan trọng nữa là cải thiện tính tương thích của thiết bị theo nhu cầu người dùng. Ví dụ khi hướng về tệp khách hàng có nhu cầu quay chụp phục vụ công việc, giải trí,... thì điện thoại nên được tích hợp các công nghệ mới về camera, trình chỉnh sửa ảnh/video đi kèm,... Hoặc khi khách hàng có nhu cầu cao về hiệu năng, gaming thì phần cứng, các thông số kỹ thuật phải đủ ấn tượng.

Ngoài ra cần quan sát xu hướng về kiểu dáng, màu sắc thịnh hành trên thị trường. Gu thẩm mỹ là nhân tố được đề cao ở Gen Z nên việc sở hữu vẻ ngoài phù hợp đã là yếu tố đầu tiên thu hút khách hàng tiềm năng. Sản xuất điện thoại di động đạt chuẩn, tương thích với đa số thiết bị được sử dụng rộng rãi, hạn chế các dòng sản phẩm quá đặc thù khi chưa có hệ sinh thái riêng vững chắc. Xây dựng hệ sinh thái công nghệ riêng cho các dòng

sản phẩm của mình cùng với các lợi ích đi kèm. Tuy nhiên phương pháp này chỉ áp dụng được với các doanh nghiệp lớn, có nguồn lực dồi dào và lượng khách hàng trung thành lớn đã sử dụng qua sản phẩm của doanh nghiệp và đánh giá cao.

Kiến nghị về nâng cao khả năng quan sát

Lên kế hoạch marketing bài bản, có nghiên cứu kỹ càng. Tìm và hợp tác cùng các nhà sáng tạo nội dung phù hợp với phong cách, định vị của doanh nghiệp và sản phẩm cho các chiến dịch marketing quảng bá nhằm đưa sản phẩm đến gần hơn với khách hàng. Đa dạng hóa kênh giao tiếp với khách hàng không chỉ gói gọn trên các nền tảng, các kênh phân phối, đường dây nóng mà còn qua các mạng xã hội. Đảm bảo tỉ lệ phản hồi các vấn đề của khách hàng ở mức cao. Thống nhất các thông điệp, giá trị của sản phẩm. Thiết kế các chính sách đổi trả, bảo hành hợp lý cho khách hàng.

Kiến nghị về tăng cơ hội thử nghiệm

Xây dựng quy trình kiểm tra sản phẩm, kiểm tra chất lượng nhằm phát hiện lỗi và sửa lỗi trước khi tung ra thị trường. Đây là vấn đề quan trọng khi không ít trường hợp lỗi sai ở sản phẩm khi chậm phát hiện dẫn tới nhiều hệ lụy về doanh thu, danh tiếng, uy tín thương hiệu. Có thể kể đến những sự cố cháy nổ, lỗi hệ thống khiến người dùng phàn nàn hoặc thậm chí phải thu hồi, ngừng lưu hành sản phẩm.

Kiến nghị giảm bớt sự phức tạp trong đổi mới sản phẩm

Theo dõi đánh giá từ khách hàng, hiệu suất, hiệu quả sử dụng của tính năng mới để có những tinh chỉnh, cập nhật phù hợp trên sản phẩm. Việc này đòi hỏi giữa doanh nghiệp và khách hàng phải có kênh giao tiếp hai chiều hiệu quả, nhanh chóng. Cung cấp hướng dẫn khách hàng, đi kèm ví dụ minh họa về cách sử dụng tính năng mới.

Tài liệu tham khảo:

Kim, M., Chang, Y., Park, M.-C., & Lee, J. (2015). The effects of service interactivity on the satisfaction and the loyalty of smartphone users. *Telematics and Informatics*, 32(4), 949-960

Kotler, P., Armstrong, G., Saunders, J., Wong, V., Miquel, S., Bigné, E., & Cámara, D. (2000). *Introducción al marketing*. Pearson Prentice Hall.

Panigrahi, SK, Azizan, NAB, & Al Shamsi, IR. (2021). Product Innovation, Customer Satisfaction, and Brand Loyalty of Using Smartphones Among University Students: PLS-SEM Approach. *Indian Journal of Marketing*, 51(1), 8-25.

Rogers, Everett M. (1962). *Diffusion of innovations (1st ed.)*. New York: Free Press of Glencoe. OCLC 254636.

TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN TỐ ĐẾN MỨC ĐỘ THỰC HIỆN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC TRONG CÁC DOANH NGHIỆP XUẤT, NHẬP KHẨU VIỆT NAM

TS. Đào Ngọc Hà*

Kế toán quản trị chiến lược có vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin phục vụ cho nhà quản trị trong doanh nghiệp hoạch định chiến lược phát triển doanh nghiệp. Bài viết, nghiên cứu tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện kế toán quản trị chiến lược trong các doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Trên cơ sở đó, đưa ra khuyến nghị cho việc tăng cường thực hiện kế toán quản trị chiến lược tại các doanh nghiệp xuất, nhập khẩu Việt Nam.

• Từ khóa: kế toán quản trị chiến lược; mức độ thực hiện kế toán quản trị chiến lược; nhân tố ảnh hưởng; doanh nghiệp xuất, nhập khẩu.

Strategic management accounting plays an important role in providing information to help business managers plan business development strategies. This article studies the impact of factors affecting the implementation of strategic management accounting in import-export enterprises. On that basis, recommendations are made for strengthening the implementation of strategic management accounting at Vietnamese import-export enterprises.

• Key words: strategic management accounting; level of implementation of strategic management accounting; influencing factors; import-export enterprise.

JEL codes: M41

Ngày gửi bài: 23/02/2023

Ngày gửi phản biện: 24/02/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 26/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 27/2/2024

Gợi thiệu

Trong những năm gần đây, nền kinh tế Việt Nam đã có sự phát triển ổn định. Hội nhập kinh tế ngày càng sâu, thực hiện các Hiệp định kinh tế theo hướng mở cửa hoàn toàn về thương mại, dịch vụ, đầu tư... đã tạo cho nền kinh tế những thuận lợi lớn, song cũng không ít khó khăn, thách thức. Bởi vậy, đòi hỏi các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế phải luôn có những cố gắng đổi mới phương thức sản xuất kinh doanh, phương thức quản trị hiện đại; thực hiện chuyển đổi số, đổi mới quy trình công nghệ, nâng cao khả năng cạnh tranh trên trường quốc tế nhằm tạo bước phát triển bền vững.

Cùng với quá trình hội nhập kinh tế trên nhiều lĩnh vực, hệ thống kế toán Việt Nam nói chung, kế toán

quản trị (KTQT) nói riêng cũng không ngừng đổi mới và phát triển, từng bước đáp ứng yêu cầu của kinh tế thị trường và xu hướng mở cửa, tiếp cận với các chuẩn mực kế toán quốc tế. Trong đó, kế toán quản trị chiến lược (KTQTCL) cũng được các nhà nghiên cứu, nhà quản lý quan tâm. Về mặt lý luận, KTQTCL đã được nghiên cứu theo nhiều quan điểm khác nhau, song các quan điểm đều thống nhất cho rằng, KTQTCL là một bộ phận cấu thành của KTQT, tập trung chủ yếu thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin phục vụ cho các nhà quản trị ra các quyết định quản trị chiến lược và kiểm soát, đánh giá hiệu quả của việc thực hiện chiến lược của một tổ chức. Các nội dung của KTQTCL cần được nghiên cứu trong mối liên hệ lẫn nhau nhằm mục đích cuối cùng là cung cấp thông tin cho nhà quản trị ở tất cả các cấp quản lý của doanh nghiệp. Thông tin cung cấp không chỉ là thông tin thực hiện mà còn là các thông tin dự đoán, dự báo tương lai phục vụ quản trị chiến lược của doanh nghiệp.

Để quản lý tốt hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) của DN, các nhà quản trị trong DN cần được nắm được thông tin chi tiết trong tất cả các hoạt động SXKD. Trong khi kế toán tài chính (KTTC) với nhiệm vụ thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán theo đối tượng và nội dung công việc kế toán, theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán đã dần không đủ đáp ứng được yêu cầu của nhà quản trị trong bối cảnh nền kinh tế ngày một phát triển và hội nhập, KTQT, trong đó có KTQTCL ra đời trở thành một công cụ hỗ trợ đắc lực cho các nhà quản trị trong việc kiểm tra, giám sát các hoạt động kinh tế tài chính trong quá trình sản xuất kinh doanh hiện tại và cả trong tương lai thông qua kế hoạch và chiến lược phát triển SXKD; phát hiện và ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán,...

* Học viện Tài chính; email: daongocha@hvtc.edu.vn

Đặc biệt là KTQTCL hỗ trợ các nhà quản trị trong việc trong việc kiểm soát chiến lược phát triển của DN. Tất cả những điều đó, các doanh nghiệp tất yếu phải tăng cường thực hiện KTQTCL trên cơ sở xác định được các nhân tố ảnh hưởng. Bài viết nghiên cứu tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ thực hiện KTQTCL trong các doanh nghiệp XNK, qua đó đề xuất một số khuyến nghị phù hợp cho các doanh nghiệp XNK tăng cường thực hiện KTQTCL.

Xây dựng giả thuyết

+ *Giả thuyết 1: nhận thức của nhà quản trị về tính tất yếu phải thực hiện kế toán quản trị chiến lược.*

Nhà quản trị có nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của KTQTCL trong doanh nghiệp sẽ tạo điều kiện thuận lợi mọi mặt cho việc thực hiện KTQTCL tại DN như: tạo nguồn tài chính, đào tạo nguồn nhân lực kế toán, đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ cho việc thực hiện KTQTCL. Đặc biệt là, xây dựng chính sách khuyến khích và những quy định cụ thể bắt buộc đội ngũ nhân viên kế toán và các bộ phận khác trong DN phải thực hiện KTQTCL... Tác giả Kaplan và A.A Atkinson (2013) cho rằng “kế toán quản trị chiến lược liên quan đến việc tư vấn cho nhà quản trị trong hoạch định, triển khai và đánh giá chiến lược kinh doanh, bởi vậy đòi hỏi phải có sự phối hợp chặt chẽ của mọi bộ phận trong doanh nghiệp để thực hiện. Điều này cần thiết phải có sự ủng hộ của lãnh đạo doanh nghiệp...”. Tác giả Ly JianZhang (2012), cho rằng “nhận thức của nhà quản trị cấp cao trong doanh nghiệp có ảnh hưởng rất lớn đến việc thực hiện thành công kế toán quản trị chiến lược trong doanh nghiệp”.

Như vậy, theo giả thuyết 2, nhận thức của nhà quản trị về tính tất yếu phải thực hiện KTQTCL trong DN có tác động cùng chiều với mức độ thực hiện KTQTCL, nghĩa là khi nhà quản trị cấp cao trong DN có nhận thức tốt, ủng hộ việc thực hiện KTQTCL càng cao thì tính khả thi của việc thực hiện KTQTCL càng cao và ngược lại.

+ *Giả thuyết 2: Phân cấp trong doanh nghiệp có ảnh hưởng đến mức độ thực hiện KTQTCL:* Trong nghiên cứu của tác giả Zahirul (2012) đề cập đến việc xây dựng và thiết lập KTQTCL trong DN. Tác giả cho rằng “KTQTCL phải được xây dựng trên cơ sở phân cấp quản lý nhằm thu thập thông tin thực hiện kiểm soát hoạt động kinh doanh tại các bộ phận, từ đó cung cấp thông tin cho nhà quản trị ra quyết định một cách có hiệu quả”. Nghiên cứu của Anderson, S.W(1995) đã chỉ rõ các nhóm nhân tố liên quan đến tổ chức phân cấp trong doanh nghiệp có ảnh hưởng khá lớn đến việc áp dụng KTQTCL. Sự phân cấp trong DN đảm bảo cho việc chịu trách nhiệm của các bộ phận trong việc ra quyết định của mỗi nhà quản trị. Nhiều nghiên cứu

và thực tế cũng đã chứng minh trong SXKD, khi DN xác định rõ vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu bộ phận của DN sẽ tạo điều kiện cho họ có tinh thần trách nhiệm cao hơn, phấn đấu cải tiến quy trình SXKD và phương thức quản lý, nâng cao năng suất lao động nhằm đạt hiệu quả cao.

Như vậy, vấn đề phân cấp càng rõ ràng, càng tạo điều kiện cho nhà quản trị nâng cao được vai trò chủ động, sáng tạo và có trách nhiệm đối với những quyết định mình đưa ra trong quản lý. Điều này, dẫn đến thực hiện KTQTCL trong doanh nghiệp được chú trọng. Theo đó, giả thuyết 2 có quan hệ cùng chiều với mức độ thực hiện KTQTCL trong DN.

+ *Giả thuyết 3: Trình độ đào tạo và năng lực chuyên môn của nhân viên kế toán của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến thực hiện KTQTCL*

Nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đều cho rằng trình độ đào tạo và năng lực chuyên môn của các nhân viên kế toán của doanh nghiệp có ảnh hưởng nhiều đến thực hiện KTQTCL trong doanh nghiệp. Tác giả Ly JianZhang (2012), cho rằng “Tổ chức thực hiện KTQTCL trong các doanh nghiệp bị ảnh hưởng lớn bởi trình độ đào tạo và năng lực của đội ngũ nhân viên kế toán trong doanh nghiệp”. Nghiên cứu của Nyakuwanika (2012) đưa ra nhận định “trình độ đào tạo của các nhân viên làm công việc chuyên môn về kế toán có ảnh hưởng tỷ lệ thuận đến tổ chức kế toán quản trị chiến lược”. Nghĩa là, một doanh nghiệp có các nhân viên kế toán được đào tạo bài bản về kiến thức quản trị và kiến thức tài chính kế toán, có năng lực thực sự về chuyên môn thì sẽ tạo điều kiện cho tổ chức KTQTCL trong doanh nghiệp tốt hơn các doanh nghiệp khác. Như vậy, giả thuyết 3 là trình độ đào tạo và năng lực chuyên môn của nhân viên kế toán trong DN càng cao thì thực hiện KTQTCL trong DN càng thuận lợi.

+ *Giả thuyết 4: Quy mô doanh nghiệp ảnh hưởng đến tổ chức kế toán quản trị*

Quy mô của doanh nghiệp được hiểu là tổng doanh thu và tổng tài sản của doanh nghiệp. Quy mô doanh nghiệp càng lớn sẽ càng có điều kiện và cần thiết phải tổ chức thực hiện KTQTCL nhằm cung cấp thông tin kịp thời và đầy đủ cho các nhà quản trị trong hoạch định chiến lược. Về lý thuyết cũng như hầu hết các nghiên cứu của các tác giả như Zeitun & Tian (2007); Mja Pervan & Josipa Visie (2012) và Ly nian Huan (2014) đều cho rằng quy mô của doanh nghiệp có tác động tích cực đối với việc tổ chức thực hiện KTQTCL của doanh nghiệp. Trong nghiên cứu của mình, tác giả Ly JianZhang (2012) cũng cho rằng: tổng tài sản và tổng doanh thu của doanh nghiệp có ảnh hưởng khá lớn đến hiệu quả kinh doanh và trong thực hiện chiến lược, do đó để đạt được điều này cần thiết phải tổ chức thực hiện

tốt KTQTCL. Nghĩa là, quy mô của doanh nghiệp có ảnh hưởng khá lớn đến thực hiện KTQTCL.

+ *Giả thuyết 5: Chế độ khen thưởng, kỷ luật hợp lý ảnh hưởng đến thực hiện KTQTCL trong doanh nghiệp*

Các doanh nghiệp có chế độ khen thưởng, kỷ luật hợp lý sẽ khuyến khích được các nhà quản trị các cấp cũng như toàn thể nhân viên trong các bộ phận/đơn vị cố gắng nỗ lực nâng cao năng suất lao động, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Theo đó, những người có thành tích xuất sắc trong công tác kế toán nói chung và trong việc thực hiện KTQTCL nói riêng được thưởng cả về vật chất lẫn tinh thần theo từng mức độ khác nhau, những người vi phạm kỷ luật lao động sẽ bị phê bình, phạt tùy theo mức độ nặng nhẹ. Có như vậy, mới khuyến khích mọi người thực hiện tốt kỷ luật lao động, sáng kiến cải tiến quy trình làm việc để đạt hiệu quả cao. Vấn đề này, tác giả Kaplan và A.A Atkinson (2013) đã nghiên cứu và đưa ra nhận định “Xây dựng chế độ khen thưởng kỷ luật hợp lý trong doanh nghiệp sẽ tạo điều kiện để khuyến khích người lao động thực hiện tốt công việc chuyên môn đã được phân công, là tiền đề để tổ chức thực hiện tốt KTQTCL trong doanh nghiệp đạt được hiệu quả cao”.

Các biến trong mô hình

Biến phụ thuộc: Trong nghiên cứu này, tác giả lựa chọn và sử dụng biến phụ thuộc là Mức độ KTQTCL trong các doanh nghiệp XNK;

Biến độc lập: Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ thực hiện KTQT và các biến có liên quan đưa vào mô hình nghiên cứu qua bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ thực hiện KTQTCL

STT	Ký hiệu	Nội dung nhân tố	Cơ sở lý thuyết
1	NT	Nhận thức của nhà quản trị về tính tất yếu phải thực hiện kế toán quản trị chiến lược. + Nhà quản trị có hiểu biết và nhận thức tốt về KTQTCL + Nhà quản trị ủng hộ việc thực hiện KTQTCL trong DN.	Kaplan và A.A Atkinson (2013) Ly JianZhang (2012)
2	PC	Phân cấp trong doanh nghiệp + Mức độ phân cấp trong doanh nghiệp; + Mức độ phân quyền giữa những nhà quản trị các cấp trong doanh nghiệp; + Mức độ ủy quyền và trách nhiệm của nhà quản trị các cấp.	Anderson, S.W(1995) Zahirul (2012)
3	TĐ	Trình độ đào tạo và năng lực chuyên môn của nhân viên kế toán của doanh nghiệp + Trình độ đào tạo của đội ngũ nhân viên kế toán; + Năng lực chuyên môn của nhân viên kế toán; + Kinh nghiệm trong tổ chức KTQTCL;	Ly JianZhang (2012) Nyakuwanika (2012)
4	QM	Quy mô doanh nghiệp + Khả năng và tốc độ tăng doanh thu hàng năm; + Khả năng và tốc độ tăng Tổng tài sản hàng năm;	Zeitun & Tian (2007); Mja Pervan & Josipa Visie (2012) và Ly nian Huan (2014) Ly JianZhang (2018)

STT	Ký hiệu	Nội dung nhân tố	Cơ sở lý thuyết
5	KTKL	Chế độ khen thưởng, kỷ luật + Chế độ trách nhiệm vật chất theo từng bộ phận/đơn vị; + Chế độ trách nhiệm vật chất đối với cá nhân;	Kaplan và A.A Atkinson (2013)

Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng số liệu thu thập được từ một số nguồn nghiên cứu thông qua bảng hỏi, phỏng vấn trực tiếp và Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp XNK niêm yết trên 2 sàn chứng khoán Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian 5 năm liên tục từ 2018 đến 2022. Mẫu nghiên cứu là 60 doanh nghiệp có đầy đủ báo cáo tài chính trong 5 năm nói trên. Như vậy, sẽ có số lượng quan sát là $60 \times 5 = 300$ quan sát. Thực tế số thu thập dữ liệu hợp lệ là 295.

Mô hình nghiên cứu

Nếu ký hiệu tác động ảnh hưởng đến mức độ thực hiện KTTNCL trong các doanh nghiệp XNK là M và các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ thực hiện KTQTCL trên đây theo thứ tự NT, PC, TĐ, QM và KTKL, khi đó mô hình nghiên cứu sẽ có dạng sau:

$$M = m_0 + m_1NT + m_2PC + m_3TĐ + m_4QM + m_5KTKL + \varepsilon$$

Trong đó:

+ m_i là hệ số hồi quy (còn gọi là mức độ tác động của i đến M (mức độ thực hiện KTQT)

+ ε là phần dư của hàm hồi quy hay là mức độ tác động bởi các nhân tố khác chưa được tìm thấy.

Kiểm định mô hình nghiên cứu

Tác giả sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến. Kết quả phân tích hồi quy thể hiện ở bảng 2 dưới đây:

Bảng 2. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	T	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(constant)	1,113	,128		5,641	,000		
NT	,231	,054	,295	3,834	,000	,334	4,132
PC	,243	,062	,184	3,352	,000	,452	2,454
TĐ	,267	,059	,256	4,573	,001	,470	3,365
QM	,332	,082	,231	4,261	,003	,456	5,374
KT	,341	,066	,253	4,868	,004	,383	2,286

Bảng 3. ANOVA

Model	Sum of Squares	Df	Mean Square	F	Sig.
Regression	56,231	62	14,256	23,512	,000
Residual	102,133	233	,464		
Total	164,352	295			

Bảng 4. Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics					
					R Square Change	F change	Df1	Df2	Sig.F Change	Watson
1	,684	,772	,746	,48132	,784	22,384	62	300	,000	1,872

Để kiểm định mô hình có thỏa mãn mô hình hồi quy hay không và các biến độc lập tác động đến biến phụ thuộc cũng như mức độ thực hiện KTQTCL trong

doanh nghiệp XNK như thế nào, tác giả thực hiện các kiểm định sau:

+ *Kiểm định hệ số hồi quy (Coefficients)*: Qua kết quả kiểm định ở bảng 2 thấy rằng giá trị tin cậy Sig. chỉ từ 0,000 đến 0,004 đều < 0,05 nên 5 biến độc lập tương quan và có ý nghĩa với biến phụ thuộc về mức độ thực hiện KTQTCL trong doanh nghiệp XNK với độ tin cậy trên 96%.

+ *Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến (Multiple Collinearity)*: Kết quả trên bảng 2 cho thấy Độ phóng đại phương sai (VIF) đều < 10. Như vậy, không có hiện tượng đa cộng tuyến.

+ *Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình (Adjusted R Square)*: Kết quả Kiểm định F của các biến độc lập đầy đủ, tin cậy có giá trị Sig. < 0,05 (số liệu trên bảng 4. Model Summary). Biến phụ thuộc được giải thích bởi 5 biến độc lập và sự biến động của các biến độc lập: Nhận thức của nhà quản trị về tính tất yếu phải thực hiện KTQTCL; Phân cấp trong doanh nghiệp; Trình độ đào tạo và năng lực chuyên môn của nhân viên kế toán; Quy mô doanh nghiệp và Chế độ khen thưởng, kỷ luật; giải thích được 74,6% mức thay đổi về mức độ thực hiện KTQTCL trong các doanh nghiệp XNK. Đồng thời, nếu có sự gia tăng của biến độc lập sẽ giải thích được thêm 77,2% biến phụ thuộc (Model Summary).

Kết luận

Thông qua kết quả khảo sát, phân tích mẫu 60 doanh nghiệp XNK với 300 quan sát bằng phương pháp thực hiện phân tích EFA để đánh giá giá trị hội tụ và phân biệt của thang đo nhằm đảm bảo các biến đưa vào phân tích đạt yêu cầu tốt nhất. Qua kiểm định hệ số hồi quy tuyến tính, kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến và kiểm định mức độ phù hợp của mô hình, kết quả cho thấy mô hình phù hợp với việc thực hiện hồi quy tuyến tính nhiều biến. Phương trình hồi quy tuyến tính biểu hiện như sau:

$$M = 0,231INT + 0,243PC + 0,267TĐ + 0,332QM + 0,341KTKL + 1,113$$

Qua kiểm định có thể kết luận rằng thực hiện KTQTCL trong các doanh nghiệp XNK trong 5 năm từ năm 2018-2012 chịu ảnh hưởng bởi 5 nhân tố: (1) Nhận thức của nhà quản trị về tính tất yếu phải thực hiện KTQTCL; (2) Phân cấp trong doanh nghiệp; (3) Trình độ đào tạo và năng lực chuyên môn của nhân viên kế toán của doanh nghiệp; (4) Quy mô doanh nghiệp và (5) Chế độ khen thưởng kỷ luật;

Gợi ý chính sách quản trị chiến lược trong doanh nghiệp xuất nhập khẩu

Một là, nâng cao nhận thức và trình độ chuyên môn đào tạo, năng lực chuyên môn của nhà quản trị các cấp trong doanh nghiệp cũng như đội ngũ nhân viên kế toán của doanh nghiệp.

Các nhà quản trị các cấp cuong như doooj ngũ nhân viên làm công tác chuyên môn kế toán trong các doanh nghiệp XNK cần nâng cao nhận thức về tính tất yếu và lợi ích của việc thực hiện KTQTCL trong DN. Chủ động trong việc phối hợp với các cơ sở đào tạo chuyên ngành để có những chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn và dài hạn cho đội ngũ những nhà quản trị các cấp của doanh nghiệp cũng như những cán bộ làm công tác kế toán nói chung và KTQT nói riêng. Định kỳ, thực hiện các chương trình bồi dưỡng cập nhật kiến thức quản lý cho các cấp lãnh đạo và kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ cho nhân viên kế toán. Qua đó, nâng cao nhận thức và trình độ đào tạo, năng lực chuyên môn cho đội ngũ này.

Hai là, tăng cường phân cấp, phân quyền và nâng cao trách nhiệm trong doanh nghiệp

Để tổ thực hiện hiệu quả KTQT nói chung và KTQTCL trong các doanh nghiệp XNK, trước hết lãnh đạo các doanh nghiệp cần chủ động nâng cao nhận thức, thực hiện tốt việc phân cấp, phân quyền; lập các trung tâm trách nhiệm trong doanh nghiệp và xác định trách nhiệm rõ ràng đối với từng trung tâm trách nhiệm này; thực hiện việc ủy quyền phù hợp với trách nhiệm của từng nhà quản trị trong từng trung tâm trách nhiệm nhằm tạo điều kiện cho việc chủ động, sáng tạo trong thực thi chức năng, nhiệm vụ của các nhà quản trị cũng như của các nhân viên trong các trung tâm trách nhiệm. Trên cơ sở đó, tạo điều kiện cho các nhà quản trị các cấp phát huy tinh thần sáng tạo, tự chủ trong SXKD nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

Ba là, xây dựng chế độ trách nhiệm vật chất rõ ràng, nghiêm minh.

Chế độ trách nhiệm vật chất mà trọng tâm là các quy chế, quy định về khen thưởng, kỷ luật hợp lý đối với từng tập thể và cá nhân trong từng bộ phận, trung tâm cũng như trong toàn doanh nghiệp cần được xây dựng phù hợp với đặc điểm của từng giai đoạn phát triển của doanh nghiệp. Chế độ khen thưởng cần quy định cụ thể về mức doanh thu, lợi nhuận đạt được của từng trung tâm, từng nhân viên để khuyến khích tập thể và cá nhân người lao động phấn đấu nâng cao năng suất lao động, tăng doanh thu, giảm thấp chi phí. Chế độ kỷ luật cũng cần quy định cụ thể về những vi phạm mà người lao động mắc phải.

Tài liệu tham khảo:

- Kaplan và A.A Atkinson (2013), "Strategic management accounting in businesses"
Vogel, Joseph P. (1962), "Rudiments of Responsibility Accounting in Public Utilities", National Association of Accountants. NAA Bulletin (pre-1986), 43(5) pp. 69
Safa, Mojan Safa (2012), "Examining the Role of Responsibility Accounting in organizational Structure", American Academic & Scholarly Research Journal, 4(5)
Ly JianZhang (2012), Ren min Beijing da xue de jing ji zha zi (10.2013)
Nyakuwanika (2012) "Responsibility Accounting: A Tool for managerial Control in the public sector", Journal of business studies and Research. 8(2), pp.123-118
Zahirul (2012), "But the problem of Strategic Management Accounting in commercial enterprises"

GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH THÁI NGUYÊN

Ths. Đỗ Văn Đại* - Ths. Nguyễn Thị Thanh Huyền** - Ths. Lê Anh Tú*

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, Chuyển đổi số có vai trò và ảnh hưởng sâu rộng tới mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, là động lực quan trọng góp phần đảm bảo sự tăng trưởng ổn định và phát triển bền vững của đất nước trong đó có chuyển đổi số du lịch. Tại Việt Nam nói chung và tỉnh Thái Nguyên nói riêng, Công nghệ thực tế ảo Virtual Reality (VR) bước đầu được ứng dụng trong việc số hóa các thắng cảnh, di tích, di sản văn hóa phi vật thể. Công nghệ thực tế ảo giúp khách du lịch có những trải nghiệm cảm giác thực sự tại một nơi, cho phép nhập vai, điều hướng và tương tác môi trường. Các nghiên cứu cũng đã đưa ra luận chứng công nghệ thực tế ảo có ảnh hưởng đến ý định lựa chọn điểm đến của khách du lịch và là công cụ quảng bá hiệu quả giúp du lịch phát triển. Vì vậy, trong bài báo này sẽ trình bày về giải pháp công nghệ trong phát triển du lịch Thái Nguyên.

• Từ khóa: công nghệ thực tế ảo, du lịch, thực tế ảo.

In the context of globalization and international integration, the transformation of the number of game roles and profound effects on all areas of social life is an important driving force contributing to ensuring stable growth and development. Development The solidity of the country including the digital transformation of tourism. In Vietnam in general and Thai Nguyen in particular, Virtual Reality Technology (VR) was initially applied in the digitization of landscapes, monuments, and intangible cultural heritage. Virtual reality technology helps tourists have real sensory experiences in one place, allowing immersive, navigation and interactive environments. Studies have also provided evidence that virtual reality technology has an effect on tourists' intention to choose a destination and is an effective promotional tool to help tourism develop. Therefore, in this article, technology solutions will be presented in Thai Nguyen tourism development.

• Key words: virtual reality technology, tourism, virtual reality.

Ngày gửi bài: 28/12/2023

Ngày gửi phản biện: 02/01/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 09/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2024

* Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông, Đại học Thái Nguyên

** Trường Đại học Phenikaa

1. Đặt vấn đề

Du lịch là một lĩnh vực đóng góp vào sự phát triển của nền kinh tế và xã hội. Du lịch không chỉ giúp tăng cường phát triển kinh tế mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành dịch vụ khác phát triển ví dụ như hàng không, ẩm thực, y tế... Ngoài ra, du lịch giúp phát triển cơ sở hạ tầng, thúc đẩy hòa bình và tạo điều kiện giao lưu văn hóa, tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo. Về giá trị xã hội, du lịch giúp cải thiện chất lượng cuộc sống của địa phương và tăng năng suất lao động. Vì vậy, cần có công cụ để hỗ trợ du khách đưa ra quyết định lựa chọn điểm đến du lịch, nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và thu hút nhiều khách du lịch, mang lại lợi ích cho cả nhà cung cấp dịch vụ và người dân địa phương, đồng thời mang lại cho khách du lịch sự tin tưởng và thuận tiện trong lựa chọn điểm đến du lịch hơn.

Trước đây, các loại hình du lịch truyền thống gắn với tham quan, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí là cơ bản. Hiện nay, nhiều loại hình du lịch mới đang hình thành, phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của mọi đối tượng khách du lịch. Trong đó phải kể đến xu hướng du lịch phiêu lưu, du lịch trải nghiệm, du lịch thông minh, du lịch chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe. Một trong những phát triển công nghệ quan trọng, có tác động lớn đến ngành du lịch hiện nay là công nghệ thực tế ảo. Công nghệ thực tế ảo đã và đang tác động mạnh

mẽ đến ngành du lịch và đã làm thay đổi cách thức khách du lịch cảm nhận, trải nghiệm và lựa chọn điểm đến du lịch. Sự phát triển của công nghệ thực tế ảo đã cung cấp thông tin hấp dẫn thông qua trải nghiệm thực tế về điểm đến với mục đích thuyết phục khách du lịch có chuyến tham quan thực tế tại điểm đến.

2. Giới thiệu về Công nghệ thực tế ảo

Thực tế ảo là công nghệ sử dụng các kỹ thuật mô hình hóa không gian 3 chiều với sự hỗ trợ của các thiết bị đa phương tiện hiện đại để xây dựng một thế giới mô phỏng bằng máy tính - môi trường ảo. Trong thế giới ảo này, khách du lịch không còn được xem như người quan sát bên ngoài mà đã thực sự trở thành một phần của hệ thống. Công nghệ thực tế ảo là một hệ thống công nghệ cao kết hợp với công nghệ kích thích, công nghệ hiển thị, công nghệ cảm biến, công nghệ mạng, công nghệ đồ họa máy tính và các chức năng nhân tạo để tạo ra mô phỏng cảnh tương tác nhập vai của khách du lịch trong môi trường ảo theo thế giới thực thông qua thị giác, thính giác, hiệu ứng xúc giác của khách du lịch. Khách du lịch đơn giản chỉ cần dựa vào bàn phím và chuột hoặc một số thiết bị đầu vào như đeo găng tay chuyên dụng, mũ chuyên dụng và các thiết bị đặc biệt khác để nhập vai vào không gian ảo, nhận thức và thao tác với tất cả các đối tượng trong môi trường ảo. Sự tương tác của khách du lịch trong thế giới ảo với thời gian thực cho phép khách du lịch có cảm giác hoạt động với đối tượng thực sự tương tự như trong môi trường thực. Công nghệ thực tế ảo đóng vai trò quan trọng trong thế giới ảo.

Các đặc điểm của công nghệ thực tế ảo

Sự nhập vai (Immersion): Là làm cho khách du lịch cảm thấy mình là một phần của môi trường thực tế ảo. Đồng thời, khách du lịch cũng có thể cảm nhận được nhiều nhận thức khác nhau, chẳng hạn như nhận thức thị giác, nhận thức xúc giác, nhận thức thính giác, cảm giác vật lý, nhận thức chuyển động, nhận thức khứu giác, nhận thức cảm giác lực,... Tất cả những điều này cho phép khách du lịch tạo ra cảm giác nhập vai vào môi trường thế giới ảo như thật.

Tương tác (Interaction): Hệ thống thực tế ảo đạt được sự tương tác thực sự giữa môi trường thực của con người và môi trường ảo, như chuyển động của tay, chuyển động xoay đầu, di chuyển của mọi người xung quanh,... Đồng thời, với sự trợ

giúp của các thiết bị phần cứng đặc biệt, hệ thống thực tế ảo cho phép đáp ứng nhanh chóng đối với thông tin đầu vào của khách du lịch. Cho phép khách du lịch có cảm nhận về sự tương tác giữa người và máy tính thực sự.

Tưởng tượng (Imagination): Thực tế ảo giúp khách du lịch vượt qua giới hạn không gian và thời gian, đắm chìm trong thế giới ảo để có được kiến thức mới, hiểu biết mới, từ đó gia tăng nhận thức và tri giác của khách du lịch và kích thích sáng tạo ra ý tưởng mới.

3. Công nghệ thực tế ảo ảnh hưởng đến lựa chọn điểm đến du lịch

Các nghiên cứu trước đây cũng đề xuất công nghệ thực tế ảo là một công cụ tiếp thị mạnh (Huang và cộng sự, 2016; Williams và Hobson, 1995; Williams, 2006) vì nó có thể cung cấp hình ảnh hấp dẫn hơn về các điểm đến du lịch cho khách du lịch tiềm năng bằng cách cho phép họ trải nghiệm điểm đến trước khi quyết định chọn địa điểm tham quan. Nội dung thâm mỹ làm nổi bật các điểm đến hấp dẫn hoặc thể hiện điểm đến theo cách sáng tạo có thể sẽ thúc đẩy mức độ kích thích cao hơn (Huang và cộng sự, 2016; Tussyadiah và cộng sự, 2016). Một số nghiên cứu về du lịch thực tế ảo đã chú ý đến hành vi của khách du lịch, chẳng hạn như thường thức nội dung công nghệ thực tế ảo và lựa chọn điểm đến được mô tả trong công nghệ thực tế ảo (Guttentag, 2010). Trong những năm gần đây, các học giả du lịch đã kiểm tra việc chấp nhận công nghệ thực tế ảo (Huang và cộng sự 2013, 2016) cũng như thay đổi thái độ thông qua du lịch thực tế ảo (Tussyadiah và cộng sự, 2018). Công nghệ thực tế ảo cung cấp trải nghiệm thông tin tốt hơn và phong phú hơn so với tài liệu quảng cáo hoặc các website truyền thống. Vì vậy, công nghệ thực tế ảo mang lại lợi thế đáng kể cho khách du lịch tiềm năng (Chon và cộng sự, 2002). Nhiều nghiên cứu ủng hộ việc sử dụng các tính năng tương tác (Fotakis và economides, 2008; Wan và cộng sự, 2007); Lee và Oh (2007) phát hiện ra rằng việc kết hợp một chuyến tham quan ảo hoặc ảnh 3D mang lại sự giải tỏa tâm lý cho những người quan tâm đến du lịch và một chuyến tham quan ảo làm tăng sự thích thú và kích thích nhu cầu của khách du lịch. Công nghệ thực tế ảo cho phép trải nghiệm cảm giác hoà nhập, sự hiện diện, thậm chí có thể đi lại, tương tác trực tiếp vào không gian đó sẽ phát huy tối đa sự hứng thú, tạo nên ấn tượng, khao khát

đến một địa điểm nào đó mà khách du lịch chưa có điều kiện đến hoặc đang trong quá trình tham khảo. Công nghệ thực tế ảo cung cấp thông tin cảm giác sâu rộng cho khách du lịch tiềm năng - một yếu tố đặc biệt phù hợp với ngành du lịch.

4. Giải pháp phát triển du lịch Thái Nguyên dựa trên công nghệ thực tế ảo

Tại Việt Nam, công nghệ thực tế ảo trong ngành du lịch đang phát triển mạnh mẽ. Một số địa điểm du lịch đã áp dụng công nghệ thực tế ảo để mang đến trải nghiệm cho khách du lịch như: Khu du lịch Hạ Long Wonder Park tại Quảng Ninh cho phép khách du lịch khám phá vẻ đẹp của Vịnh Hạ Long và các địa danh nổi tiếng của Việt Nam; Khu du lịch Sun World Ba Na Hills ở Đà Nẵng khách du lịch trải nghiệm các hoạt động thực tế ảo như trượt tuyết, phiêu lưu trên dãy núi Himalaya, đi trên tàu thần kỳ, đua xe trên đỉnh núi và tham gia các hoạt động khám phá thế giới ảo, Quần thể di tích Cố đô Huế đã triển khai các hoạt động trải nghiệm thực tế ảo cho khách du lịch, cho phép khách du lịch được du hành vượt thời gian tìm về Cố đô Huế 200 năm về trước, Thành phố Hồ Chí Minh có bản đồ tương tác 3D gồm 17 điểm tham quan nổi tiếng trong thành phố, Tour du lịch thực tế ảo tại hang Sơn Đoòng,...

Thái Nguyên là một tỉnh trung du miền núi, nằm ở phía bắc Thủ đô Hà Nội, có vị trí chiến lược hết sức quan trọng, là cầu nối giữa đồng bằng châu thổ sông Hồng với các tỉnh phía Bắc, có nhiều tiềm năng để khai thác phát triển ngành du lịch với nhiều loại hình như: Du lịch văn hóa, lịch sử về nguồn, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng gắn với văn hóa trà và văn hóa các dân tộc. Ngày 23/3/2021, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị Quyết số 14/NQ-HĐND thông qua đề án phát triển du lịch tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 phấn đấu nâng cao đóng góp du lịch vào tổng thu nhập GRDP của tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 2021-2030 ở mức 6% GRDP của tỉnh.

Để tổ chức thực hiện cũng như cụ thể hóa những mục tiêu, giải pháp và quá trình phối hợp triển khai Đề án, ngày 14/4/2021, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1114/QĐ-UBND, về ban hành Đề án phát triển du lịch tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 200/KH-UBND, ngày 08/11/2021 triển khai thực hiện Đề án phát triển du lịch tỉnh Thái

Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030. Với việc tổ chức, triển khai thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đề ra trong Đề án sẽ giúp du lịch Thái Nguyên ngày càng phát triển mang tính chuyên nghiệp, có hệ thống cơ sở kỹ thuật tương đối đồng bộ, hiện đại; nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch; tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Đặc biệt trong bối cảnh ngành du lịch của tỉnh chịu ảnh hưởng nặng nề từ dịch bệnh Covid -19, doanh thu và lượng khách đều sụt giảm nghiêm trọng. Nhằm kích cầu du lịch nội tỉnh, tạo điều kiện để khách du lịch trong tỉnh đi tham quan, trải nghiệm tới các khu, điểm du lịch trên địa bàn, đồng thời thu hút khách du lịch đến Thái Nguyên, góp phần giới thiệu, quảng bá Thái Nguyên là điểm đến an toàn, hấp dẫn, thân thiện; đẩy mạnh hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch và phục hồi tốc độ tăng trưởng của ngành du lịch trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, ngày 03/12/2021, UBND tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Kế hoạch số 223/KH-UBND về việc triển khai các biện pháp kích cầu, phục hồi hoạt động du lịch, lữ hành trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Thái Nguyên cũng xác định bên cạnh phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa, lịch sử về nguồn, sinh thái nghỉ dưỡng, thể thao chất lượng cao thì cần tập trung xây dựng du lịch cộng đồng trải nghiệm sinh thái, nông nghiệp dựa trên khai thác lợi thế của địa phương. Tại Kỳ họp thứ tư, HĐND tỉnh Thái Nguyên khóa XIV đã ban hành Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 Quy định chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2022- 2025. Theo đó sẽ có 05 mô hình điểm về du lịch cộng đồng được tỉnh triển khai hỗ trợ tại thành phố Thái Nguyên, huyện Võ Nhai, huyện Đại Từ, huyện Định Hóa, huyện Phú Lương hoặc thành phố Sông Công.

Năm 2021, Thái Nguyên cũng đã đăng cai và tổ chức thành công Chương trình du lịch “Qua những miền di sản Việt Bắc” lần thứ XII với nhiều hoạt động phong phú và hấp dẫn như: Triển lãm ảnh giới thiệu, quảng bá du lịch 6 tỉnh Việt Bắc với Chủ đề “Du lịch văn hóa, lịch sử và sinh thái vùng Việt Bắc”; khảo sát thực nghiệm các tuyến, điểm du lịch văn hóa - lịch sử và sinh thái - nghỉ dưỡng; Tọa đàm “Hợp tác phát triển du lịch 6 tỉnh Việt Bắc”; biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, trình diễn

trang phục dân tộc vùng Việt Bắc. Với sự chuẩn bị chu đáo, Chương trình du lịch “Qua miền di sản Việt Bắc” lần thứ XII - Thái Nguyên 2021 đã để lại những ấn tượng sâu sắc cho các tỉnh bạn và du khách, góp phần đẩy mạnh tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá về miền đất, con người, tiềm năng du lịch các tỉnh vùng Việt Bắc nói chung và tỉnh Thái Nguyên nói riêng nhằm thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến tham quan và đầu tư phát triển du lịch.

Năm 2021, Thái Nguyên đã đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ xây dựng hệ thống du lịch thông minh tỉnh Thái Nguyên gồm Cổng thông tin du lịch (mythainguyen.vn), ứng dụng du lịch trên thiết bị di động (ThaiNguyen Tourism) phục vụ công tác quảng bá xúc tiến du lịch thông qua những bài viết, hình ảnh, video clip. Đặc biệt Thái Nguyên đã ứng dụng công nghệ thực tế ảo vào việc bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử ATK gắn với phát triển du lịch như xây dựng các video 360° của 16 điểm di tích và trên 100 điểm di tích đã được số hóa bằng bản đồ 2D để giúp khách du lịch có thể du lịch trực tuyến, tham quan và tương tác 360° tại địa chỉ <https://atk.vimap.vn>.

Mặc dù vậy, quá trình ứng dụng công nghệ thực tế ảo vào ngành du lịch tại Thái Nguyên vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế, chưa tạo nên được sự bức phá cần thiết để gia tăng sức cạnh tranh của điểm đến tại Thái Nguyên. Cụ thể, các mô hình trải nghiệm du lịch thực tế ảo chủ yếu mới chỉ dừng lại ở việc kết nối cơ sở dữ liệu, cập nhật về các sản phẩm dịch vụ, các chiến dịch truyền thông chú trọng vào truyền thông online như tạo ra các video sinh động trên các kênh mạng xã hội, các chương trình quảng bá online. Bên cạnh đó, một số hệ thống du lịch ảo (Website3D) chỉ dừng lại ở số hóa các địa điểm cụ thể thông qua hình ảnh 360°, video 360°, ảnh Panorama, ảnh Flycam. Việc ứng dụng các loại hình công nghệ thực tế ảo chưa có sự đa dạng và độc đáo. Chất lượng hình ảnh cũng như chất lượng của các chuyển động trong môi trường thực tế ảo cần có sự cải thiện để thực sự tạo ấn tượng cho khách du lịch.

Thái Nguyên có tiềm năng du lịch phong phú với nhiều địa điểm đẹp thuận lợi cho du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng như Hồ Núi Cốc, Hang Phượng Hoàng, Suối Mỏ Gà, Thác Khuôn Tát, Động Linh Sơn, Hồ Ghềnh chè, Trại ngựa Bá Vân, Thác mưa roi, Hồ vai miếu Bên cạnh đó, Thái Nguyên có bề dày lịch sử và chiều sâu văn hóa với nhiều di tích

quốc gia như Chùa Hang, Di tích núi Văn, núi Võ, Khu di tích ATK Định Hóa, Đền Đuôm, Bảo tàng văn hóa các dân tộc Việt Nam... với tiềm năng du lịch phong phú, Thái Nguyên đang từng bước hình thành thương hiệu và thực sự trở thành điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư và du khách trong, ngoài nước. Dựa trên những phân tích và đánh giá về tính năng của công nghệ thực tế ảo cũng như hiện trạng phát triển của công nghệ thực tế ảo trong ngành du lịch của tỉnh Thái Nguyên.

Vi vậy, cần phải xây dựng Hệ thống du lịch ảo có các tính năng như:

- Tăng cường trải nghiệm du lịch, giúp khách du lịch nhập vai, giải trí tại điểm du lịch một cách dễ dàng với chi phí thấp.

- Hỗ trợ khách du lịch có những trải nghiệm cảm giác thực sự ở một nơi với đầy đủ năm giác quan, cho phép nhập vai, điều hướng và tương tác môi trường.

- Giúp khách du lịch cá nhân hóa “Chuyến tham quan ảo” của mình như chủ động tự xây dựng tour

Bên cạnh đó, Hệ thống du lịch ảo còn giúp khách du lịch chỉ cần ở nhà với một kính thực tại ảo có thể trải nghiệm chân thực, sinh động và trực quan trong môi trường ảo như bản thân đang ở đó. Những trải nghiệm này sẽ giúp khách du lịch có những so sánh và tìm được điểm du lịch phù hợp với thị hiếu và sở thích của mình, từ đó thôi thúc họ đặt tour để có những trải nghiệm thực tế .

Tài liệu tham khảo:

S. (Sam) Huang and R. van der Veen, “The moderation of gender and generation in the effects of perceived destination image on tourist attitude and visit intention: A study of potential Chinese visitors to Australia,” *J. Vacat. Mark.*, vol. 25, no. 3, pp. 375–389, 2019, doi: 10.1177/1356766718814077.

A. Guttentag, *nVirtual reality: Applications and implications for tourism*, *q Tour. Manag.*, vol. 31, no. 5, pp. 637k651, 2010.

Y. C. Huang, K. F. Backman, S. J. Backman, and L. L. Chang, *Exploring the Implications of Virtual Reality Technology in TourismMarketing: An Integrated Research Framework*, *Int. J. Tour. Res.*, vol. 18, no. 2, , 2016.

P. Williams and J. P. Hobson, *Virtual reality and tourism: fact or fantasy?*, *Tour. Manag.*, vol. 16, no. 6, pp. 423\$427, 1995.

P. Tussyadiah, D. Wang, T. H. Jung, M. Claudia, and T. Dieck, *nVirtual reality, presence, and attitude change: Empirical evidence from tourism*, *q 2018*.

K. Chon, “The role of destination image in tourism: An extension,” *Tour. Rev.*, vol. 47, no. 1, pp. 2–8, 1992, doi: 10.1108/eb058086.

S. H. Park, C. M. Hsieh, and C. K. Lee, “Examining Chinese College Students’ Intention to Travel to Japan Using the Extended Theory of Planned Behavior: Testing Destination Image and the Mediating Role of Travel Constraints,” *J. Travel Tour. Mark.*, vol. 34, no. 1, pp. 113–131, 2017, doi: 10.1080/10548408.2016.1141154.

J. Yang and H. Lee, “An AHP decision model for facility location selection,” *Facilities*, 1997.

Nghị Quyết số 14/NQ-HĐND thông qua đề án phát triển du lịch tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 ngày 23 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐÔNG Á

Ths. Tống Trường Sơn* - TS. Ngô Thị Minh*

Đầu tư chứng khoán đang trở thành một xu hướng đầu tư phổ biến theo sự phát triển của nền kinh tế và thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, việc quyết định đầu tư chứng khoán hay đầu tư như thế nào lại phụ thuộc rất nhiều yếu tố khác nhau. Trong phạm vi bài viết, nhóm tác giả nghiên cứu các nhân tố tác động đến quyết định đầu tư chứng khoán của sinh viên trường Đại học Công nghệ Đông Á. Kết quả nghiên cứu là những căn cứ cho việc định hướng, đề xuất chương trình đào tạo và phương thức giảng dạy, giúp sinh viên làm chủ được kiến thức khi còn đang học tại trường và ứng dụng được kiến thức vào thực tiễn để nâng cao hiệu quả đầu tư.

• Từ khóa: quyết định đầu tư, đầu tư chứng khoán, nhân tố ảnh hưởng.

Stock investment is becoming a popular investment trend following the development of the economy and stock market. However, deciding how to invest in stocks depends on many different factors. Within the scope of the article, the authors research factors affecting stock investment decisions of students at East Asia University of Technology. Research results are the basis for orienting and proposing training programs and teaching methods, helping students master knowledge while still studying at school and apply knowledge into practice to improve their knowledge. high investment efficiency.

• Key words: investment decisions, stock investment, influencing factors

Ngày gửi bài: 27/12/2023

Ngày gửi phản biện: 29/12/2023

Ngày nhận kết quả và sửa sau phản biện: 26/01/2024

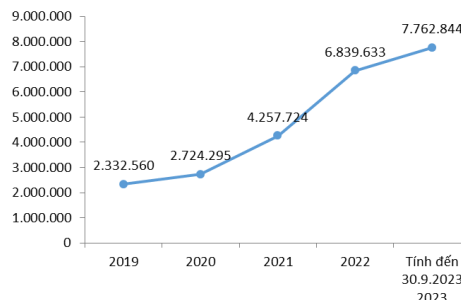
Ngày chấp nhận đăng: 02/02/2024

1. Giới thiệu

Xu hướng đầu tư chứng khoán ở Việt Nam đang ngày càng thu hút được nhiều người dân tham gia. Số lượng tài khoản cá nhân đầu tư chứng khoán tăng mạnh mẽ, năm 2022 là 6.839.633 tài khoản, tăng mạnh tới 200% so với năm 2019. Tính đến 30/9/2023, số lượng nhà đầu tư mở mới là 7.762.844 tài khoản, chiếm khoảng 8% dân số Việt Nam. So với thế giới

và khu vực (30%-50% dân số), tỷ lệ này vẫn ở mức thấp mặc dù thị trường chứng khoán của Việt Nam đã và đang phát triển nhanh.

Đồ thị 1. Số lượng tài khoản cá nhân giai đoạn 2019 - 2023



Nguồn: Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam

Hiện nay, trường đại học Đông Á cũng giống như các trường đại học khối kinh tế khác đã đưa học phần Thị trường chứng khoán vào giảng dạy cho sinh viên. Tuy nhiên, các kiến thức về chứng khoán của sinh viên còn hạn chế do sinh viên chưa có nhiều điều kiện để tham gia thị trường chứng khoán như các nhà đầu tư thực thụ. Bởi vậy, nâng cao nhận thức về chứng khoán có ý nghĩa thiết thực cho sinh viên khi học môn thị trường chứng khoán, giúp sinh viên có thể vận dụng được các kiến thức từ lý thuyết vào thực tế khi tham gia thị trường chứng khoán.

Tại cuộc thi Gen Z - Quản lý tài chính cá nhân và đầu tư chứng khoán thực chiến do Công ty cổ phần chứng khoán Rồng Việt tổ chức, Trường Đại học Công nghệ Đông Á tự hào là trường có số lượng sinh

* Đại học Công nghệ Đông Á

viên tham gia cuộc thi đứng thứ 4 trong 27 trường đại học. Đặc biệt, trường đã có sinh viên nằm trong nhóm dẫn đầu của cuộc thi và được trao giải thưởng của cuộc thi; 100% các sinh viên tham gia cuộc đã được cấp Giấy chứng nhận về khóa học và đạt kỳ thi của Công ty cổ phần chứng khoán Rồng Việt.

Qua cuộc thi cho thấy, sinh viên Trường đại học Công nghệ Đông Á rất quan tâm về TTCK. Vì thế, để tiếp tục thúc đẩy và hỗ trợ sinh viên tham gia vào hoạt động tìm hiểu và đầu tư chứng khoán, tác giả thực hiện nghiên cứu các nhân tố tác động đến quyết định đầu tư chứng khoán của sinh viên trường Đại học Công nghệ Đông Á để có định hướng nội dung và chương trình đào tạo phù hợp.

2. Tổng quan vấn đề nghiên cứu

2.1. Các khái niệm

Lý thuyết quyết định

Theo Simon (1986), ra quyết định là một quá trình tìm hiểu các phương án và chọn ra được các phương án thay thế dựa trên nền tảng là các sự hiểu biết, mong muốn và sự tin tưởng của người ra quyết định. Ra quyết định là việc thực hiện một quá trình các bước cơ bản như xác định vấn đề, hình thành các lựa chọn tối ưu, lựa chọn một phương án tối ưu nhất để thông qua, cuối cùng là văn bản hoá quyết định. Yates & Zukowski (1976), ra quyết định là hoạt động để chọn hành động làm gì, hoặc không làm gì để thực hiện được các yêu cầu đã đề ra. Quyết định là các cam kết hành động, sự phân bổ các nguồn tài nguyên, theo Mintzberg & các cộng sự (1976).

Đầu tư chứng khoán

Theo khoản 1 Điều 4 Luật Chứng khoán 2019 quy định chứng khoán là tài sản, bao gồm các loại chứng khoán sau đây: Cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ; Chứng quyền, chứng quyền có bảo đảm, quyền mua cổ phần, chứng chỉ lưu ký; Chứng khoán phái sinh;

Theo khoản 15 Điều 4 Luật Chứng khoán 2019 thì Đầu tư chứng khoán là việc mua, bán, nắm giữ chứng khoán của nhà đầu tư trên TTCK.

Như vậy, quyết định đầu tư chứng khoán trong nghiên cứu này có thể được hiểu là hoạt động dựa trên nền tảng kiến thức để thực hiện giao dịch mua bán chứng khoán trên TTCK nhằm thu được lợi nhuận tối đa trên mức rủi ro tối thiểu.

2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư chứng khoán

Yếu tố kiến thức (KT)

Các nghiên cứu Nguyễn Thị Bảo Tiên và cộng sự (2022), Trần Thị Minh Phượng và cộng sự (2023) đều đề cập kiến thức là nhân tố tác động tích cực đến

quyết định đầu tư chứng khoán của giới trẻ Việt Nam. Theo đó, các nội dung thuộc về yếu tố kiến thức gồm có: Kiến thức về tài chính (KT1), Kiến thức về kinh tế (KT2), Kiến thức về đầu tư (KT3) và Kiến thức về chứng khoán (KT4). Trong nghiên cứu này, tác giả cũng sử dụng các nội dung này để đánh giá mức độ ảnh hưởng đến quyết định đầu tư chứng khoán của sinh viên trường đại học Công nghệ Đông Á.

Giả thuyết nghiên cứu được đề cập trong nghiên cứu này, đó là:

H1: Kiến thức có ảnh hưởng tích cực đến đầu tư chứng khoán của sinh viên.

Yếu tố khả năng sinh lời và tiềm năng tăng trưởng (KNSL)

Asness, Frazzini và Pedersen (2016) đã chỉ ra rằng, khả năng sinh lời và tính ổn định có tác động đến quyết định đầu tư chứng khoán. Việc đầu tư vào cổ phiếu có chất lượng cao và tránh cổ phiếu không có giá trị sẽ mang lại lợi nhuận ổn định hơn trong thời gian dài. Theo Jegadeesh và Titman (1993), việc đầu tư vào các cổ phiếu có hiệu suất tốt trong quá khứ sẽ tiếp tục mang lại lợi nhuận trong tương lai. Điều này cho thấy, tiềm năng tăng trưởng là một yếu tố quan trọng trong quyết định đầu tư chứng khoán.

Nguyễn Văn Phương (2020) đã nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư chứng khoán của nhà đầu tư cá nhân tại TP. Hồ Chí Minh, tác giả đã đưa ra một mô hình với biến độc lập gồm các yếu tố như tiềm năng tăng trưởng, khả năng sinh lời, tâm lý thị trường, thông tin tài chính. Nghiên cứu yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của nhà đầu tư cá nhân trên TTCK Việt Nam, Phùng Việt Hà và cộng sự (2022) cũng chỉ ra yếu tố Khả năng sinh lời và tính ổn định, Tiềm năng tăng trưởng. Như vậy, các nghiên cứu tập trung vào các biến số có tác động đến quyết định đầu tư chứng khoán như Công ty chi trả cổ tức cao (KNSL1), Chênh lệch giá mua bán (KNSL2), Công ty có doanh thu và lợi nhuận tốt (KNSL3), Thông tin Báo cáo tài chính (KNSL4), Xu hướng ngành (KNSL5). Bởi vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề cập cho nhân tố này, đó là:

H2: Khả năng sinh lời và tiềm năng tăng trưởng (KNSL) ảnh hưởng tích cực đến đầu tư chứng khoán của sinh viên.

Yếu tố Tâm lý thị trường (TLTT)

Baker và Wurgler (2006) đã chứng minh rằng, tâm lý thị trường có thể ảnh hưởng đến giá cổ phiếu. Tâm lý thị trường là yếu tố không thể thiếu khi nghiên cứu về quyết định đầu tư chứng khoán của các nhà đầu tư cá nhân. Geczy và Samonov (2016) đã phân tích các dữ liệu lịch sử về giá cổ phiếu, lợi nhuận, cổ tức và

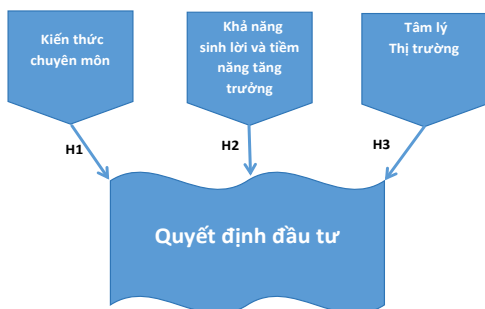
lãi suất tại Hoa Kỳ trong hơn 200 năm. Họ cũng bàn về vai trò của các nhà tư vấn đối với quyết định đầu tư của các nhà đầu tư. Nghiên cứu yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của nhà đầu tư cá nhân trên TTCK Việt Nam, Phùng Việt Hà và cộng sự (2022) đã chỉ ra 5 yếu tố, trong đó yếu tố Tâm lý thị trường như tin đồn, giao dịch cô đông lớn, ý kiến nhà tư vấn. Các nghiên cứu tập trung vào các biến số có tác động đến quyết định đầu tư chứng khoán như: Tin đồn trên thị trường (TLTT1), Thông tin từ phương tiện truyền thông (TLTT2), Giao dịch của cô đông nội bộ, cô đông lớn (TLTT3), Ý kiến của nhà tư vấn (TLTT4).

Bởi vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề cập cho nhân tố này, đó là:

H3: Tâm lý thị trường (TLTT) ảnh hưởng tích cực đến đầu tư chứng khoán của sinh viên.

Từ các nghiên cứu trên, mô hình nghiên cứu đề xuất về các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư chứng khoán của sinh viên Trường đại học Công nghệ Đông Á được phản ánh như sau:

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất về các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư chứng khoán của sinh viên Trường Đại học Công nghệ Đông Á



Nguồn: Tác giả đề xuất

Trong mô hình trên, các biến Kiến thức chuyên môn, Khả năng sinh lời và tiềm năng tăng trưởng, Tâm lý thị trường là những biến độc lập tác động đến quyết định đầu tư chứng khoán của sinh viên trường đại học Công nghệ Đông Á.

Biến phụ thuộc, quyết định đầu tư chứng khoán của sinh viên trường đại học Công nghệ Đông Á là biến nhị phân và được biểu hiện: 1- Có quyết định đầu tư; 0- Chưa đầu tư.

3. Phương pháp thu thập và phân tích số liệu

Kích thước mẫu được lấy theo Hair và cộng sự (1998), nếu phân tích EFA thì tỉ lệ giữa quan sát/biến đo lường là 5:1, tức 1 biến đo lường cần tối thiểu là 5 quan sát. Phương pháp ước lượng ML (Maximum Likelihood) cần mẫu tối thiểu phải từ 100 đến 150. Với 13 biến quan sát, mẫu tối thiểu cần thu thập là 13 x 5 = 65 sinh. Vì vậy, nghiên cứu tiến hành khảo sát

164 sinh viên là hoàn toàn phù hợp.

Nghiên cứu được tiến hành bằng việc thu thập dữ liệu từ khảo sát các sinh viên của Trường Đại học Công nghệ Đông Á, số mẫu được gửi khảo sát theo từng lớp từ 24/11/2023 đến ngày 28/11/2023. Thang đo trong nghiên cứu này sử dụng là thang đo Likert với 5 cấp độ: 1 là mức rất không đồng ý đến 5 là hoàn toàn đồng ý.

Số liệu sau khi thu thập được làm sạch, tổng hợp và xử lý thông qua EXCEL và phần mềm SPSS 2.2.0.

Các thông tin thu thập được sẽ được làm sạch và nhập dữ liệu bằng phần mềm SPSS. Các thang đo được sử dụng trong nghiên cứu sẽ được đánh giá độ tin cậy thông qua hệ số Cronbach alpha và đo lường sự hội tụ của các nhân tố thông qua phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA). Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy Logistic để phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến quyết định đầu tư chứng khoán của sinh viên trường đại học Công nghệ Đông Á.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả mẫu

Với số phiếu hợp lệ 164 phiếu, đặc điểm sinh viên trường đại học Công nghệ Đông Á tham gia khảo sát được thể hiện như sau:

Bảng 1. Mô tả mẫu nghiên cứu

	Tiêu chí	Tần số	Tần suất (%)
Giới tính	Nam	34	20,7
	Nữ	130	79,3
Khóa học	Khóa 11	5	3,0
	Khóa 12	77	46,9
	Khóa 13	78	47,6
	Kháo 14	4	2,5
Các môn đã học	Kinh tế vi mô	158	96,3
	Kinh tế vĩ mô	158	96,3
	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	155	94,5
	Thị trường tài chính	46	28,2
	Tài chính doanh nghiệp	76	46,3
Nhận thức về chứng khoán	Thị trường chứng khoán	10	6
	Chưa tìm hiểu	63	38,4
	Đã tìm hiểu cơ bản	101	61,6
Mong muốn đầu tư chứng khoán	Cần thêm thời gian học hỏi	143	87,2
	Cố gắng đầu tư sớm nhất	17	10,3
	Đang đầu tư	4	2,5

Nguồn: nghiên cứu của tác giả

4.2. Kiểm định độ tin cậy thang đo (Cronbach's Alpha)

Đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng sử dụng hệ số Cronbach's Alpha có giá trị nằm trong khoảng từ 0 đến 1, giá trị càng cao thì độ tin cậy càng lớn và hệ số này phải lớn hơn 0,6. Các biến có hệ số tương quan biên tổng (corrected item-total correlation) nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại. Kết quả kiểm định như sau:

Bảng 2. Đánh giá tin cậy của thang đo

Nhân tố/biến quan sát	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Kiến thức - KT (Alpha = 0,867)				
KT1	9,244	8,370	,630	,864
KT2	9,518	6,987	,799	,796
KT3	9,451	7,218	,793	,799
KT4	9,287	8,169	,659	,854
Khả năng sinh lời và tiềm năng tăng trưởng - KNSL (Alpha = 0,897)				
KNSL1	13,055	11,083	,809	,861
KNSL2	12,866	11,442	,720	,880
KNSL3	12,976	10,687	,839	,853
KNSL4	12,927	10,510	,803	,861
KNSL5	12,884	12,140	,570	,912
Tâm lý thị trường - TLTT (Alpha = 0,873)				
TLTT1	9,860	5,496	,724	,840
TLTT2	9,811	5,259	,748	,830
TLTT3	9,866	5,221	,777	,818
TLTT4	9,829	5,627	,666	,862

Nguồn: Nghiên cứu của tác giả

Với kết quả kiểm tra này, độ tin cậy 13 biến quan sát của 3 yếu tố đều phù hợp để đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA.

4.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Bảng 3. Kết quả ma trận nhân tố của biến độc lập

	Component		
	1	2	3
KNSL3	.902		
KNSL4	.855		
KNSL2	.853		
KNSL1	.850		
KNSL5	.587		
TLTT2		.847	
TLTT3		.839	
TLTT1		.822	
TLTT4		.737	
KT2			.869
KT3			.835
KT1			.772
KT4			.680

Giá trị KMO: 0,802, Mức ý nghĩa kiểm định: 0,000.

Tổng phương sai giải thích 73,470

Nguồn: nghiên cứu của tác giả

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) để xem xét mối quan hệ giữa các biến ở tất cả các nhân tố khác nhau nhằm phát hiện ra những biến quan sát tải lên nhiều nhân tố hoặc các biến quan sát bị phân sai nhân tố từ ban đầu để rút gọn một tập hợp biến quan sát có ý nghĩa hơn.

Trong bước này, 13 biến quan sát đại diện cho 3 biến độc lập sẽ được phân tích EFA. Theo kết quả phân tích, giá trị kiểm định KMO Bartlett bằng 0,802 và mức ý nghĩa kiểm định bằng 0.000, thỏa mãn điều kiện các biến quan sát từ dữ liệu thực tế có quan hệ tuyến tính. Kết quả phân tích đã chỉ ra 3 nhân tố với tổng phương sai giải thích 73,47% cho thấy 3 nhân tố

được trích giải thích được 73,47% biến thiên dữ liệu của 13 biến quan sát tham gia vào EFA.

Kết quả ma trận xoay cho thấy, 13 biến quan sát được phân thành 3 nhân tố, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading lớn hơn 0.5 và không còn các biến xấu.

4.4. Phân tích hồi quy

Sử dụng phương pháp phân tích Backward Stepwise để xác định mô các biến độc lập phù hợp tác động đến ý định đầu tư chứng khoán của sinh viên. Theo kết quả phân tích có hai mô hình phản ánh mức độ tác động của các biến độc lập đến ý định đầu tư chứng khoán của sinh viên.

Mức ý nghĩa kiểm định của của 2 mô hình bằng 0.000 phản ánh các hệ số của biến độc lập của hai mô hình đều có ý nghĩa trong việc giải thích cho quyết định đầu tư chứng khoán của sinh viên. Tỷ lệ dự đoán đúng của các biến độc lập đối với mô hình 1 là 70,1% và mô hình 2 là 69,5%.

Kết quả kiểm định về ý nghĩa của các hệ số hồi quy cho thấy:

Mô hình 1, mức ý nghĩa kiểm định về hệ số hồi quy của biến KT và KNSL đều lớn hơn 0.05 phản ánh 2 biến này không tác động đến quyết định đầu tư chứng khoán của sinh viên. Biến TLTT có mức ý nghĩa kiểm định về hệ số hồi quy bằng 0.000 phản ánh biến này tác động đến quyết định đầu tư chứng khoán của sinh viên.

Bảng 4. Variables in the Equation

		B	S.E.	Wald	df	Sig.	Exp(B)
Step 2 ^a	KT	,493	,238	4,286	1	,038	1,637
	TLTT	1,222	,326	14,069	1	,000	3,394
	Constant	-5,994	1,182	25,709	1	,000	,002

Giá trị 2LL: 188,100

Giá trị dự báo đúng: 69,5.

Nguồn: nghiên cứu của tác giả

Trong mô hình 2, biến KNSL bị loại do có mức ý nghĩa kiểm định về hệ số hồi quy bằng 0,471. Các biến KT, TLTT đều có mức ý nghĩa kiểm định nhỏ hơn 0.05 cho biết các biến này có sự tác động đến quyết định đầu tư chứng khoán của sinh viên.

Theo kết quả phân tích, mô hình 1 là mô hình sẽ được lựa chọn để phân tích mức độ tác động đến quyết định đầu tư chứng khoán của sinh viên do có hệ số -2LL thấp nhất (187,593) và tỷ lệ dự đoán đúng của mô hình cao nhất (70,1%). Tuy nhiên, kết quả mô hình 1 chỉ có biến TLTT tác động đến quyết định đầu tư chứng khoán của sinh viên. Trong khi đó, mô hình 2 có biến KT và TLTT tác động đến quyết định đầu tư chứng khoán của sinh viên. Bởi vậy, để xác định được tối đa các biến độc lập đến quyết định đầu

tư chứng khoán của sinh viên, mô hình 2 sẽ được lựa chọn trong nghiên cứu này.

Phương trình hồi quy phản ánh mức độ tác động của các biến độc lập đến quyết định đầu tư chứng khoán của sinh viên được thể hiện như sau:

$$QĐĐT = -5,994 + 0,493 * KT + 1,222 * TLTT$$

Trong mô hình trên, biến TLTT là biến có sự tác động mạnh nhất đến quyết định đầu tư chứng khoán của sinh viên do có hệ số hồi quy cao nhất và bằng 1,222

5. Kết luận và kiến nghị

5.1. Kết luận

Theo mô tả mẫu khảo sát, có tới 87,2% sinh viên mong muốn học hỏi thêm về TTCK và tới 61,6% đã tìm hiểu cơ bản về TTCK cho thấy nhu cầu học hỏi của bản thân sinh viên rất lớn, kể cả các sinh viên đã tìm hiểu cơ bản vẫn mong muốn học hỏi thêm.

Hai yếu tố Kiến thức - KT và Tâm lý thị trường - TLTT có tác động tới quyết định đầu tư chứng khoán của sinh viên. Trong đó, Tâm lý thị trường - TLTT là yếu tố có tác động mạnh nhất.

Yếu tố Kiến thức, sinh viên đã tiếp cận và học tập nên hoàn toàn có thể làm chủ được trong quyết định của mình. Chủ động học hỏi và tích lũy kiến thức trên TTCK, chủ động giao dịch với nền tảng kiến thức của mình.

Yếu tố Tâm lý thị trường có tác động mạnh nhất, không chỉ là điều đúng với sinh viên khi chưa được trải nghiệm giao dịch thực tế trên thị trường mà còn đúng với cả những nhà đầu tư lâu năm. Do là các yếu tố liên quan tâm lý hành vi, phản ứng với các thông tin khi tính đúng sai của thông tin chưa rõ ràng nên tâm lý dễ bị tác động. Mặt khác, bản thân sinh viên cũng chưa được va chạm với các Thông tin và Tin đồn trên thị trường. Do đó bị động và coi đây là điều tác động mạnh nhất tới quyết định của mình.

5.2. Kiến nghị

Đối với nhà trường

Chú trọng việc truyền đạt kiến thức thực tế trong các môn học liên quan bằng phương thức kết hợp với doanh nghiệp cùng lĩnh vực để đào tạo. Tăng giờ giảng dạy đối với các môn học về TTCK, tăng số tiết học có tham gia của chuyên gia bên ngoài để sinh viên cập nhật và lĩnh hội kinh nghiệm thực tế.

Bổ sung các môn học chuyên sâu hơn như Phân tích và đầu tư chứng khoán, Quản lý danh mục đầu tư, Quản trị rủi ro tài chính, Thực hành giao dịch để sinh viên có thêm kiến thức chuyên sâu về Tài chính và Chứng khoán.

Thông qua các Câu lạc bộ của khoa, của trường để tổ chức và phối hợp tổ chức các cuộc thi về đầu tư, mở các khóa đào tạo nâng cao kỹ năng mềm cho sinh viên. Trong lĩnh vực TTCK là kỹ năng giao dịch, làm chủ tâm lý để sinh viên tự tin hơn với biến động của TTCK, không bị tác động của tâm lý thị trường.

Đối với bản thân sinh viên

Đầu tư chứng khoán cần được xem như một quá trình học tập và tích lũy kinh nghiệm. Ngoài sự hỗ trợ của nhà trường, giảng viên và các doanh nghiệp thì bản thân sinh viên cần chủ động học hỏi, nghiên cứu về TTCK để có kiến thức cho chính mình sẽ hiệu quả hơn.

TTCK nhiều biến động và diễn ra ngày một nhanh, lợi nhuận luôn đi kèm rủi ro nên quản trị rủi ro là không thể thiếu trong quá trình đầu tư. Bổ sung kiến thức về Quản trị rủi ro và Quản lý danh mục đầu tư là hết sức cần thiết để đầu tư được an toàn.

Rèn luyện tâm lý đầu tư thật vững vàng để có tâm thế tốt khi giao dịch vì TTCK là thị trường chứa đựng yếu tố tâm lý rất lớn.

Cập nhật thông tin liên tục về kinh tế, tài chính, chứng khoán. Làm chủ thông tin để làm chủ giao dịch. Thông tin có ảnh hưởng tới cung cầu thị trường và tất cả các nhà tư.

Cuối cùng, thực hiện đầu tư chứng khoán càng sớm càng tốt ở mức phù hợp bản thân và tăng trưởng cùng thời gian để tận dụng tối đa lợi ích của lãi kép. Đầu tư chứng khoán là một con đường linh động nhất và phù hợp nhất với tất cả mọi người để tích lũy và gia tăng thu nhập, gia tăng tài sản một cách bền vững để đạt tới trạng thái tự do tài chính.

Tài liệu tham khảo:

- National Assembly, Law on Securities No. 54/2019/QH14, Section 1,15,16, Article 4, 2019.
- Asness, C. S., Frazzini, A., & Pedersen, L. H. (2016). Quality minus junk. *Review of Financial Studies*, 29(10), 2885-2927;
- Baker, M., & Wurgler, J. (2006). Investor sentiment and the cross-section of stock returns. *Journal of Finance*, 61(4), 1645-1680;
- Nguyễn Thị Ngọc Diệp, Nguyễn Minh Kiều, 2013. Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của nhà đầu tư cá nhân tại sàn giao dịch TP.HCM. *Tạp chí Khoa học trường Đại học MỞ TP.HCM.*
- Lê Hoàng Thu Dung (2014). Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của nhà đầu tư cá nhân trên sàn chứng khoán Tp.HCM. *Luận văn Thạc sĩ Kinh tế. Đại học Kinh tế Tp.HCM.*
- Philip A.Fisher (2003) *Common Stock and Uncommon Profits* (2nd edition). United States. Wiley.
- Christopher Geczy and Mikhail Samonov (2016). Two centuries of price return momentum. *Financial Analysts Journal*.
- Phùng Việt Hà và cộng sự (2022). Nghiên cứu yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Tài chính.*
- Hair và cộng sự (2009), *Multivariate Data Analysis*, Pearson, New Jersey.
- Nguyễn Thị Mai Hương, và cộng sự (2022). Nghiên cứu yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của nhà đầu tư cá nhân mới trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *TNU Journal of Science and Technology* 227(09): 259 - 267.
- Jegadeesh, N., & Titman, S. (1993). Returns to buying winners and selling losers: Implications for stock market efficiency. *Journal of finance*, 48(1), 65-91.

PHÁT TRIỂN FINTECH ĐỂ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI Ở VIỆT NAM

Ths. Lê Huy Hoàng*

Lĩnh vực kinh doanh tiền tệ luôn có sự liên thông giữa thị trường trong nước và quốc tế. Vì vậy, với việc ứng dụng những thành tựu mới nhất của tiến bộ khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin trong các nghiệp vụ và giao dịch của ngân hàng đã và đang diễn ra trên toàn cầu và ở Việt Nam, điều đó đòi hỏi phải sử dụng công nghệ tài chính, tức là Fintech. Bài viết nghiên cứu xu hướng phát triển của Fintech và đề xuất các giải pháp nhằm đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong việc phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ của ngân hàng thương mại ở Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0.

• Từ khóa: fintech; ngân hàng thương mại; chất lượng dịch vụ NHTM; chuyển đổi số.

The currency business field always has a connection between domestic and international markets. Applying information technology contributes to creating modern banking products and services, bringing many benefits and conveniences to customers, banks and the whole economy quickly, accurately and securely. It can be seen that one of the limitations in current banking operations is the lack of flexibility in applying modern technology, leading to often high transaction costs and not promptly meeting customer needs of increasing service quality day by day. Meanwhile, Fintech has the advantage of innovation and the ability to apply technology flexibly and effectively, helping to reduce transaction costs and improve the quality of commercial banks' services to customers. Therefore, there is a need for a combination between the use of digital technology and the business activities of commercial banks. This article studies the development trend of FinTech and proposes solutions to promote the application of information technology in developing and improving service quality of commercial banks in Vietnam in the context of the Industrial Revolution 4.0.

• Key words: fintech; commercial bank; commercial bank service quality; digital conversion.

Ngày gửi bài: 26/12/2023

Ngày gửi phản biện: 27/12/2023

Ngày nhận kết quả và sửa sau phản biện: 20/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 29/02/2024

1. Tổng quan về Fintech

Thuật ngữ Fintech xuất hiện lần đầu từ cuối những năm 90 của thế kỷ trước nhưng phải đến cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, Fintech mới thực sự trở nên nổi bật khi hàng loạt ngân hàng truyền thống bị phá sản hoặc bị ảnh hưởng bất lợi. Qua khảo cứu về Fintech, có thể rút ra khái niệm Fintech như sau: Fintech

là một thuật ngữ tiếng Anh viết đầy đủ là Financial Technology, dịch ra tiếng Việt nghĩa là công nghệ tài chính. Fintech là việc áp dụng các công nghệ đổi mới, sáng tạo và hiện đại để cải thiện và tối ưu hóa các dịch vụ tài chính ứng dụng trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng, nhằm đáp ứng nhu cầu tài chính ngày càng đa dạng của khách hàng nhưng vẫn đảm bảo minh bạch, hiệu quả và thuận tiện với chi phí thấp hơn so với các dịch vụ Tài chính - Ngân hàng truyền thống.

Các lĩnh vực của Fintech bao gồm: (i) Dịch vụ tín dụng, tiền gửi và huy động vốn; (ii) Dịch vụ thanh toán bù trừ và quyết toán, bao gồm cả tiền kỹ thuật số; (iii) Dịch vụ quản lý đầu tư (bao gồm cả thương mại); (iv) Bảo hiểm (Navaretti và cộng sự, 2017). Việc ứng dụng Fintech có ảnh hưởng rất lớn đến khả năng cạnh tranh của các Ngân hàng nói chung và các NHTM Việt Nam nói riêng cùng với sự phát triển của các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng hiện đại, tiện ích. Fintech tuy mang tới nhiều cơ hội mới nhưng cũng đặt ra không ít thách thức đối với ngành công nghiệp tài chính truyền thống như vấn đề về an toàn thông tin, quản lý rủi ro và thách thức liên quan đến việc duy trì tính ổn định của hệ thống tài chính.

* Các đối tượng của Fintech

Đối tượng của Fintech gồm 3 bên: (i) **Khách hàng:** Là đối tượng chính sử dụng cả về công nghệ và dịch vụ tài chính. Họ nhận các lợi ích trực tiếp từ các định chế tài chính và một loạt tiện ích tốt nhất, mới nhất từ công nghệ tiên tiến, khách hàng là động lực để các định chế tài chính không ngừng nghiên cứu những sản phẩm mới nhằm thỏa mãn nhu cầu sử dụng sản phẩm tốt nhất - rẻ nhất - hài lòng nhất của khách hàng; (ii) **Các định chế tài chính:** Bao gồm các thành phần quan trọng trong nền tài chính như ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính... Không chỉ định hướng thị trường tài chính phát triển, các định chế này còn liên tục sáng tạo

* NCS, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân; email: hoanglh.thx@vietcombank.com.vn

và tìm ra những sản phẩm tốt nhất nhằm thỏa mãn nhu cầu của khách hàng; (iii) **Công ty Fintech**: Các công ty Fintech vốn hoạt động độc lập, ban đầu chỉ chuyên sâu về lĩnh vực công nghệ thông tin. Tuy nhiên, các công ty này nhận thấy nhu cầu ứng dụng công nghệ vào tài chính. Điều này thúc đẩy lĩnh vực Fintech mở ra và tạo điều kiện cho doanh nghiệp công nghệ tài chính phát triển mạnh mẽ. Đến nay, chủ thể này đang tác động lớn đến các định chế tài chính và khách hàng sử dụng trực tiếp.

*** Sản phẩm nổi bật của Fintech**

Để nâng cao hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại, Fintech được sử dụng chung cho các công ty sử dụng Internet, điện thoại di động, công nghệ điện toán đám mây, các phần mềm mã nguồn mở. Các công ty Fintech được chia thành 2 nhóm: Các công ty phục vụ người tiêu dùng (cung cấp các công cụ kỹ thuật số để cải tiến các hoạt động cho vay như; cho vay cá nhân, thấu chi, quản lý tài chính cá nhân, tài trợ vốn cho các startup) và các công ty thuộc dạng Back-Office10 (hỗ trợ công nghệ cho các định chế tài chính, tập trung là các ngân hàng, công ty chứng khoán, có xu hướng dành cho các tính năng bảo mật hệ thống, quản trị rủi ro, nhận diện khách hàng, nghiên cứu hành vi và nhu cầu khách hàng,...).

Các sản phẩm nổi bật nhất hiện nay của Fintech bao gồm: (i) Ví điện tử; (ii) E-banking; (iii) Tiền điện tử - Cryptocurrency; (iv) P2P Lending- Cho vay ngang hàng (P2P); (v) Ứng dụng đầu tư chứng khoán; (vi) Ứng dụng quản lý ngân sách; (vii) Hình thức tín dụng trả góp; (viii) Công nghệ Blockchain.

2. Phát triển Fintech với dịch vụ NHTM ở Việt Nam

Những năm qua, thị trường tài chính, tiền tệ của Việt Nam đã có những bước phát triển ổn định, vững chắc; Thị trường chứng khoán Việt Nam được đánh giá là thị trường có triển vọng và được nâng hạng trở thành “thị trường mới nổi”. Tổ chức Natixis Asia đã đánh giá Việt Nam là điểm đến hấp dẫn hàng đầu trong 07 nền kinh tế mới nổi của châu Á. Hiện Việt Nam đang đứng thứ 67/141 nền kinh tế về xếp hạng chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) do Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) xếp hạng. Đầu năm 2020, Tổ chức Fitch Ratings (Fitch) thông báo giữ nguyên xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam ở mức BB và điều chỉnh triển vọng từ “Tích cực” lên “Ổn định”.

Theo bảng xếp hạng các trung tâm Fintech toàn cầu, Việt Nam xếp hạng 51 của thế giới (bảng 1), vị trí xếp hạng của Việt Nam đang được nhiều nước đánh giá cao và đáng được khích lệ khi so sánh với các quốc gia có thị trường Fintech còn non trẻ khác.

Tại Việt Nam, Fintech đã có sự chuyển mình mạnh mẽ khi liên tục áp dụng kỹ thuật số vào trong kinh doanh. Số lượng các công ty Fintech đã tăng gấp nhiều

lần trong những năm gần đây. Khi chỉ có 39 công ty Fintech vào năm 2019 thì năm 2022 con số ấy đã lên tới 176 công ty. Theo đó giá trị giao dịch thị trường Fintech Việt Nam cũng có mức tăng ấn tượng lên tới hàng tỷ USD. Đặc biệt sự bùng nổ của thương mại điện tử toàn cầu đã trở thành động lực thúc đẩy sự tăng trưởng của các hình thức thanh toán điện tử.

Bảng 1: Top 3 Fintech và xếp hạng một số quốc gia tại châu Á

Quốc gia	Điểm	Vị trí xếp hạng
Mỹ	31.789	1
Anh	23.262	2
Singapore	19.176	3
Hàn Quốc	11.543	18
Trung Quốc	11.143	21
Nhật Bản	11.114	22
Malaysia	9.692	36
Thailand	9.415	39
Philippines	8.831	46
Indonesia	8.658	47
Đài Loan	8.321	50
Việt Nam	8.118	51

Nguồn: 2021 Global Fintech Romkings Findexable, accessod

Trong số các công ty Fintech trên thị trường Việt Nam, có rất ít phát triển độc lập để trở thành đối thủ cạnh tranh với các NHTM mà đa phần phát triển theo hướng hợp tác đôi bên cùng có lợi (Theo báo cáo khảo sát của NHNN hiện có khoảng 80-90% Fintech tại Việt Nam hợp tác với NHTM trong quá trình hoạt động). Trong những năm gần đây, việc thúc đẩy hợp tác giữa ngân hàng và công ty Fintech với đa dạng mô hình và phương thức đã giúp ngân hàng cải thiện các dịch vụ cốt lõi (thanh toán, tín dụng, nhận tiền gửi) một cách toàn diện hơn, nhờ đó gia tăng trải nghiệm mới cho khách hàng và góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Một số quan hệ điển hình hiện nay là Vietcombank với M_service, Vietinbank và Opportunity Network, MBBank với Vietel,...

Để thúc đẩy Fintech phát triển đáp ứng đòi hỏi của ngành ngân hàng trong chuyển đổi số, Chính phủ đã xây dựng và ban hành nhiều chính sách, cơ chế liên quan đến hoạt động Ngân hàng -Tài chính từ năm 2006 đến nay; Đề án xây dựng và phát triển hệ thống tài chính vi mô tại Việt Nam đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt từ năm 2011; Ngày 20/02/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 149/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Thực hiện Quyết định 844/QĐ-TTg ngày 18/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”, NHNN đã thành lập Ban Chỉ đạo Fintech của NHNN vào tháng 3/2017 theo Quyết định số 328/QĐ-NHNN ngày 16/03/2017 nhằm chủ động đưa ra định hướng phát triển Fintech tại Việt Nam, tập trung

cho các giải pháp hoàn thiện hệ sinh thái, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho Fintech ở Việt Nam. Theo đó, kênh đối thoại trực tiếp với các công ty Fintech đã được thành lập để hỗ trợ, tháo gỡ những khó khăn trong quá trình hoạt động. Tháng 6/2019, NHNN đã nghiên cứu, hoàn thiện Đề án Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát hoạt động Fintech trong lĩnh vực ngân hàng tại Việt Nam. Tiếp đến, NHNN đã có Đề án Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát hoạt động Fintech trong lĩnh vực ngân hàng nhằm hoàn thiện hệ sinh thái Fintech, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai công nghệ mới và thúc đẩy hợp tác giữa các công ty Fintech và hệ thống ngân hàng. Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 cũng đã khẳng định việc cần khuyến khích hợp tác trong môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa ngân hàng và các công ty Fintech và cần ban hành chuẩn kết nối giữa các tổ chức tín dụng với các tổ chức công nghệ tài chính. Chính vì vậy, sự xuất hiện của các công ty khởi nghiệp trong lĩnh vực Fintech đã thu hút nhiều sự quan tâm của cộng đồng và các doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực này, đặc biệt là tại TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội.

3. Những kết quả đạt được và thách thức trong phát triển Fintech tại các NHTM ở Việt Nam

Tiếp tục thực hiện kế hoạch 5 năm (2021-2025) của Chính phủ Việt Nam trong việc hỗ trợ phát triển thanh toán không sử dụng tiền mặt, thị trường thanh toán điện tử đã đạt kết quả khá ấn tượng khi tỷ lệ chấp nhận thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam đã tăng lên 95% năm 2022.

Ở Việt Nam hiện nay, đa số công ty Fintech đang ở giai đoạn phát triển sơ khai và có quy mô hoạt động nhỏ. Báo cáo khảo sát của NHNN năm 2021 cho thấy, phần lớn các công ty Fintech tại Việt Nam là các công ty mới được thành lập với quy mô nhỏ. Cụ thể, về giai đoạn phát triển của công ty Fintech: 47% đang trong giai đoạn khởi động kinh doanh chưa đạt điểm hòa vốn; 28% đang trong giai đoạn ra mắt sản phẩm khả thi tối thiểu (MVP) và có doanh thu bán hàng trong sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm khảo sát; 13% đang trong giai đoạn phát triển mô hình kinh doanh; 9% đã đạt được lợi nhuận; 3% đang trong giai đoạn chứng minh ý tưởng và chưa có doanh thu (bảng 2).

Bảng 2. Đánh giá giai đoạn phát triển của các công ty Fintech Việt Nam năm 2021 (%)

Khởi động các HĐ kinh doanh chưa hòa vốn	Có lãi	Phát triển mô hình kinh doanh	Chứng minh ý tưởng, có MVP chưa có doanh thu	Ra mắt SP MVP có DT trong 6 tháng
47	9	13	3	28

Nguồn: Báo cáo khảo sát của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2021)

Từ năm 2015, thị trường Fintech ở Việt Nam có những bước phát triển mạnh mẽ, các công ty Fintech

được ra đời với những ứng dụng công nghệ ở các lĩnh vực như: thanh toán điện tử, ví điện tử, huy động vốn cộng đồng... được người dân Việt Nam đón nhận. Theo báo cáo của Statista, trước năm 2015, số lượng công ty Fintech tại Việt Nam là dưới 50 công ty (tính cả số công ty chưa có giấy phép hoạt động). Đến năm 2017, số lượng các công ty Fintech đã lên đến 94 công ty; Sang năm 2022, số lượng công ty Fintech ở Việt Nam đạt 176 công ty, trong đó dịch vụ thanh toán (payment) vẫn là phân khúc lớn nhất, chiếm 22,6% số lượng các công ty Fintech, kế đó là cho vay cá nhân (personal lending) và mảng blockchain/crypto. Ngoài ra, các mảng có sự phát triển đáng kể về số lượng startup so với năm 2021 có thể nhắc đến mảng đầu tư tích lũy (wealth management), bảo hiểm công nghệ (insurtech) và mua trước trả sau (buy now pay later).

Trong thị trường Fintech, thanh toán số vẫn là mảng hoạt động chiếm tỉ trọng cao nhất không chỉ về số lượng công ty mà còn dựa trên tỉ lệ sử dụng điện thoại thông minh của người dùng. Tính đến tháng 11/2022, thanh toán không sử dụng tiền mặt đạt hơn 6,6 tỉ giao dịch với giá trị khoảng 192,4 triệu tỉ đồng (tăng 85,6% về số lượng và 31,4% về giá trị so với cùng kì năm trước). Đến nay, toàn thị trường có 120 triệu ví điện tử và có hơn 3.300 tỉ đồng được người dân duy trì trong ví điện tử để thực hiện các giao dịch thanh toán (HyperLead, 2023). Đồng thời, khoảng 18,8 triệu tài khoản và thẻ được mở bằng eKYC, cùng với hơn 13,2 triệu thẻ ngân hàng đã được kích hoạt bằng phương thức điện tử theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-NHNN ngày 16/11/2021 của Thống đốc NHNN.

Kết quả đạt được đang dần khả quan nhưng để phát triển tốt Fintech trong lĩnh vực Ngân hàng tại Việt Nam vẫn còn không ít khó khăn:

- Về hành lang pháp luật: Chưa thu hút được các dòng tiền nhàn rỗi trong dân đưa vào nền kinh tế; Bối cảnh hành lang pháp lý còn thiếu, hạ tầng công nghệ vùng sâu vùng xa chưa phù hợp với yêu cầu của Fintech... vì vậy, khi triển khai Fintech trong lĩnh vực ngân hàng cũng gặp nhiều khó khăn, như: (i) Tâm lý khách hàng còn e ngại rủi ro, mất thông tin, mất tiền khi thực hiện các giao dịch thanh toán trực tuyến, giao dịch điện tử. Điều này làm cho số lượng người tham gia cũng bị hạn chế hơn; (ii) Lợi dụng khoảng trống chưa hoàn thiện của pháp luật để lũng đoạn thị trường. Nhiều tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đã sử dụng vỏ bọc P2P Lending để thực hiện tín dụng đen phi pháp: cho vay nặng lãi và thậm chí còn khủng bố tinh thần người vay để đòi nợ...; (iii) Vì chưa có hành lang pháp lý rõ ràng, các công ty trong nước đang gặp thiệt thòi trên chính sân nhà. Đơn cử như nhiều ứng dụng/công ty nước ngoài được xuất hiện trên App Store của Apple, còn các ứng dụng của Việt Nam lại bị Apple loại bỏ

hoặc đã lên rồi bị gỡ bỏ với lý do ứng dụng của Việt Nam chưa được cấp phép.

- Về quản lý Nhà nước đối với Fintech cũng đang gặp nhiều khó khăn và hạn chế như nền tảng công nghệ và dữ liệu; về quy mô và năng lực ứng dụng công nghệ 4.0 (điện toán đám mây, big data, AI, Block chain...); về năng lực phân tích nâng cao và sử dụng dữ liệu, cũng như khả năng tạo ra các mô hình kinh doanh và lợi thế cạnh tranh mới, trong khi các mô hình kinh doanh mới được số hóa mạnh mẽ và giao dịch qua môi trường mạng không giới hạn về không gian và thời gian, đòi hỏi điều kiện về hạ tầng công nghệ và con người quản lý Nhà nước ở Việt Nam cũng phải được hoàn thiện để đáp ứng kịp yêu cầu khi quản lý Fintech.

- Về cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu của Fintech: Với những rủi ro về an toàn thông tin do Fintech phát triển nhanh và nóng, trong khi việc đảm bảo hạ tầng, vận hành và an toàn thông tin chưa đáp ứng kịp thời và dễ bị bỏ ngỏ. Đó là chưa kể đến cơ sở dữ liệu dân cư, dữ liệu định danh quốc gia chưa được hoàn thiện và chia sẻ nên việc định danh khách hàng chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường; cơ sở dữ liệu của ngành Ngân hàng chưa được đầy đủ do thiếu dữ liệu của các đối tượng chưa có cơ hội tiếp cận các dịch vụ tài chính phổ thông; cơ sở dữ liệu của ngành viễn thông chưa được định danh khách hàng đầy đủ....

- Về yếu tố khách hàng của thị trường Fintech: (i) Fintech tại Việt Nam vẫn chưa có sự phân bổ cơ cấu các ngành đồng đều, tập trung chủ yếu ở mảng thanh toán điện tử. Còn lại một số lĩnh vực chưa được các công ty đưa vào hoạt động như quản lý thanh khoản hay quản lý đầu tư...; (ii) Người dân chưa chủ động sử dụng Fintech như một công cụ giao dịch, bởi sự hiểu biết của họ về Fintech còn hạn chế. Bên cạnh đó, Fintech bị cạnh tranh bởi chính những đối thủ có tiềm năng và nền tảng lớn, như: các ngân hàng thương mại, thương mại điện tử, doanh nghiệp bưu chính viễn thông; (iii) Khách hàng sử dụng các sản phẩm, dịch vụ Fintech vẫn chưa chú ý đến việc bảo mật thông tin cá nhân như họ tên, căn cước công dân, hộ chiếu, địa chỉ, ngày tháng năm sinh, số tài khoản... Vấn đề này tiềm ẩn rất nhiều rủi ro, có thể ảnh hưởng lớn đến quyền lợi của những người tham gia vào hoạt động Fintech; (iv) Thói quen chi tiêu và sử dụng tiền mặt trong người dân vẫn còn khá cao vừa là tiềm năng nhưng cũng vừa là thách thức dẫn đến khó khăn trong việc mở rộng thị phần của thị trường Fintech. Phần lớn người dân sống ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa còn chưa quen với các khái niệm công nghệ như ví điện tử, tiền điện tử, thẻ ngân hàng hay đơn giản như tài khoản ngân hàng.

4. Đề xuất kiến nghị

** Đối với các cơ quan quản lý*

Một là, điều hành chính sách tiền tệ kết hợp với chính sách tài khóa phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam trong từng giai đoạn để tạo môi trường tài chính an toàn, đảm bảo nhận được sự hỗ trợ từ phía các cơ quan chức năng quản lý là một cam kết quan trọng thúc đẩy sự phát triển hài hòa của cả hệ thống ngân hàng và hệ sinh thái Fintech.

Hai là, hoàn thiện khung pháp lý chuẩn cho các công ty Fintech.

Chính phủ cần có chính sách quản lý phù hợp để các công ty Fintech được hoạt động trong môi trường cạnh tranh lành mạnh, thúc đẩy tài chính toàn diện, bền vững cùng hệ thống ngân hàng. Chuyển đổi số của cả nền kinh tế đã và đang là nhiệm vụ trọng tâm của Chính phủ, do đó, cần đầu tư cơ sở hạ tầng về công nghệ, thông tin mạng, đảm bảo vấn đề an toàn thông tin trong môi trường mạng như hiện nay.

Ba là, đầu tư cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin và mạng kết nối, đảm bảo tốt an toàn thông tin.

Cần có một trung tâm dữ liệu chung để khai thác thế mạnh của hệ thống ngân hàng, công ty Fintechs và phát huy hiệu quả của kết hợp của Ngân hàng - Fintech, nhưng vẫn đảm bảo an ninh tài chính quốc. Thông tin từ trung tâm dữ liệu mở sẽ tạo sân chơi bình đẳng cho các ngân hàng trong việc tiếp cận công nghệ số 4.0 thông qua tự phát triển hệ thống số hóa hoặc kết hợp với công ty Fintechs nhưng vẫn đảm bảo được an ninh tài chính quốc gia.

Bốn là, tham khảo kinh nghiệm quản lý Fintech từ các nước trong khu vực và trên thế giới, tạo điều kiện cho các NHTM phát triển phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam. Ví dụ Malaysia cũng đã đạt những thành công trong lĩnh vực Fintech khi công bố dữ liệu mở qua API, tạo điều kiện cho các công ty Fintech và ngân hàng chia sẻ thông tin một cách an toàn và thúc đẩy tăng cường hợp tác giữa hai lĩnh vực này trong năm 2019.

Trung Quốc áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 15% đối với doanh nghiệp công nghệ cao mới, trong khi các doanh nghiệp thông thường chịu mức thuế 25%. Tại Malaysia, miễn thuế cho các công ty công nghệ khởi nghiệp. Thái Lan miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 5 năm cho các doanh nghiệp khởi nghiệp khi đáp ứng các tiêu chuẩn nhất định.

*** Đối với các công ty Fintech và hệ thống ngân hàng**

Thứ nhất, các công ty Fintech và hệ thống ngân hàng cần thay đổi tư duy trong cạnh tranh để phát triển. Bản thân ngân hàng và các công ty Fintech cần thay đổi tư duy trong cạnh tranh, sẵn sàng hợp tác, khai thác tối ưu điểm mạnh của nhau cùng phát triển và cùng

có lợi. Hiện nay, với hơn 70% công ty Fintech tại Việt Nam là khởi nghiệp, do đó kinh nghiệm hoạt động và năng lực tài chính còn hạn chế và gặp nhiều khó khăn thách thức cho các startup này. Do đó, lựa chọn hợp tác với ngân hàng là giải pháp tối ưu cho họ khi lần đầu tiên thâm nhập thị trường tài chính - ngân hàng. Ngược lại, bản thân ngân hàng cũng phải coi trọng công nghệ tài chính trong hoạt động. Thực tiễn cho thấy, ngân hàng nào không có công nghệ tài chính xem như tự loại khỏi thị trường. Vì vậy, Fintech là lựa chọn hợp tác tất yếu cho các ngân hàng để có thể trở thành smart banking và cung cấp những sản phẩm tối ưu cho khách hàng.

Thứ hai, các ngân hàng cần ban hành quy định và quy trình kiểm soát chặt chẽ việc cung cấp dữ liệu cho các công ty Fintech. Sự an toàn, lành mạnh và ổn định của ngân hàng có thể được tăng cường bằng cách thực hiện các chương trình giám sát để đảm bảo rằng ngân hàng có cơ cấu quản trị hiệu quả, cùng các quy trình quản lý rủi ro rõ ràng, qua đó quản lý và giám sát một cách thích hợp những rủi ro phát sinh liên quan đến Fintech. Kể cả trong việc cung cấp dữ liệu cho các công ty Fintech. Các ngân hàng cần ban hành quy trình kiểm soát chặt chẽ trong việc đặt tiêu chí bảo mật thông tin khách hàng lên hàng đầu để đảm bảo quyền lợi cho khách hàng.

Những sáng kiến về công nghệ không nhất thiết phải xuất phát từ các công ty Fintech mà ngay bản thân ngân hàng từ thực tiễn hoạt động của mình, có thể đưa ra các sáng kiến kỹ thuật số hoặc những sáng kiến dành riêng cho Fintech để họ triển khai và kết hợp với thực tiễn ngân hàng để tạo ra những ứng dụng tiên tiến hơn. Ở Malaysia, cơ chế thử nghiệm Fintech (Sandbox) đã giúp cho các ngân hàng có thể kết hợp những chức năng ngân hàng hiện có với các dữ liệu mô phỏng cùng với sự hỗ trợ từ các công cụ phát triển để tạo ra trang tin điện tử mới và phát triển các ứng dụng trên di động.

Thứ ba, tăng cường hợp tác chặt chẽ giữa Fintech và ngân hàng để tạo ra giá trị gia tăng cho khách hàng. Trong quá trình kết hợp giữa Fintech và ngân hàng, các ngân hàng có thể giảm thiểu rủi ro bằng cách mở rộng văn hóa quản lý rủi ro của mình cho các bên thứ ba. Bên cạnh đó, các ngân hàng cần áp dụng những thông lệ quản lý rủi ro phù hợp và xử lý mọi hoạt động được thuê ngoài hoặc hỗ trợ bởi bên thứ ba, bao gồm cả các công ty Fintech và các biện pháp kiểm soát đối với các dịch vụ thuê ngoài được duy trì theo cùng tiêu chuẩn như các hoạt động mà ngân hàng tự tiến hành. Các quy trình và thực tiễn liên quan bao gồm thẩm định, quản lý rủi ro hoạt động, giám sát liên tục việc thực hiện hợp đồng của các nhà cung cấp dịch vụ bên thứ ba và quyền kiểm toán.

Thứ tư, tăng cường hợp tác với các công ty công nghệ tài chính. So với ngân hàng, các công ty công

nghệ tài chính đã đi trước một bước trong việc phát triển những dịch vụ số và được người tiêu dùng đón nhận đông đảo. Dù có thể đầu tư nguồn lực tài chính cho phát triển công nghệ, song vấn đề vòng đời sản phẩm ngắn, cộng với độ trễ trong việc ứng dụng sẽ khiến cho khoản đầu tư của các ngân hàng có thể không mang lại hiệu quả. Việc hợp tác với các công ty này sẽ giúp ngân hàng có thể ứng dụng, cập nhật ngay các công nghệ hiện đại, không cần bỏ ra quá nhiều chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng ban đầu và có thể đáp ứng được yêu cầu cao hơn của khách hàng cả về chất lượng, giá cả và độ tin cậy. Mặt khác, các công ty Fintech, có thể khai thác được mạng lưới khách hàng, dữ liệu và nguồn vốn của ngân hàng để cung cấp sản phẩm, dịch vụ của mình.

Kết luận

Fintech đã đem đến một hoạt động mới trong dịch vụ ngân hàng làm thay đổi trải nghiệm của khách hàng trong các giao dịch liên quan đến ngân hàng bởi sự tiện dụng về không gian, thời gian và cả chi phí. Tuy nhiên, vẫn còn khá nhiều thách thức phía trước như hành lang pháp lý, sản phẩm, vốn đầu tư, thị trường, cách tiếp cận khách hàng mà các doanh nghiệp Fintech Việt Nam cần vượt qua để phát triển và tạo nên một thị trường tài chính phát triển lành mạnh, an toàn và hiệu quả trong cuộc cách mạng. Nhằm phát huy tối đa các những tác động tích cực của Fintech, các NHTM Việt Nam cần có những chiến lược cũng như những chính sách nhằm kiểm soát rủi ro tiềm ẩn của Fintech. Các cơ quan Nhà nước cần đầu tư cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin và mạng; Hoàn thiện khung pháp lý chuẩn cho các công ty Fintech; Các ngân hàng thương mại cần đầu tư công nghệ cũng như nguồn nhân lực giỏi về chuyên môn lẫn công nghệ để đáp ứng nhu cầu phát triển của thời đại công nghệ mới. Đồng thời, các NHTM tăng cường quan hệ hợp tác với các công ty Fintech để phát triển và ứng dụng sản phẩm dịch vụ một cách bền vững hơn trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo:

- Chính phủ (2020), Quyết định số 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030".
- NHNN (2018), Thông tư 18/2018/TT-NHNN quy định về an toàn hệ thống thông tin trong hoạt động ngân hàng. Báo cáo khảo sát của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2021)
- HCA (2019), Định hình tương lai Fintech Việt Nam. Hội thảo Toàn cảnh CNTT-TT Việt Nam lần thứ 24, website <https://hca.org.vn/post/12989>
- Nghiêm Thanh Sơn (2020), Thực trạng và giải pháp hoàn thiện hệ sinh thái công nghệ tài chính tại Việt Nam, Tạp chí Ngân hàng, website <http://tapchinganhang.gov.vn/thuc-trang-va-giai-phap-hoan-thien-he-sinh-thai-cong-nghe-tai-chinh-tai-viet-nam.htm>
- ThS. Nguyễn Nhật Minh - TS. Phạm Đức Anh, "Tác động của Fintech đối với hệ thống ngân hàng - Một số hàm ý chính sách cho Việt Nam", Tạp chí Ngân hàng (3/2023).
- Dương Tân Khoa (2019), Fintech trong lĩnh vực ngân hàng tại Việt Nam, Kỷ yếu Hội thảo: Tương lai của Fintech và ngân hàng - Phát triển và đổi mới, tr. 107-114, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
- ISEV (2020), Fintech trong ASEAN: Từ khởi nghiệp đến lớn mạnh, website <http://dean844.most.gov.vn/fintech-trong-asean-tu-khoi-nghiep-den-lon-manh.htm>
- Schneffel, Patrick. (2016). Taming the Beast: A Scientific Definition of Fintech. *Journal of Innovation Management*. 4, 32-54. 10.2139/ssrn.3097312.
- Arner, D.W., Barberis, J. & Buckley, R.P. (2015), The Evolution of FinTech: A New Post-Crisis Paradigm? University of Hong Kong's Faculty of Law, Research Paper No.2015/047.
- Hochstein, M. (2015), FinTech (the Word, That is) Evolves, *American Banker*. Retrieved 3 January 2022, from <https://www.americanbanker.com/opinion/fintech-the-word-that-is-evolve>.
- Global Fintech Romkings Findexable, accessed (2021).

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KHẢ NĂNG KIẾT QUỆ TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ BẤT ĐỘNG SẢN NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Hồng*

Nghiên cứu này được thực hiện để phân tích ảnh hưởng của các nhân tố bao gồm tỷ lệ đòn bẩy tài chính, tỷ lệ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trên tổng doanh thu, tỷ lệ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trên tổng nợ, quy mô công ty đến khả năng kiệt quệ tài chính của 147 doanh nghiệp xây dựng và bất động sản niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2015-2022 với 1.042 quan sát. Biến độc lập là kiệt quệ tài chính được đo lường theo mô hình của Atlman (1968). Bằng phương pháp thống kê mô tả, kiểm định tương quan và phân tích hồi quy đa biến. Kết quả thu được tỷ lệ đòn bẩy tài chính, tỷ lệ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, quy mô công ty có tác động ngược chiều đến khả năng kiệt quệ tài chính, tỷ lệ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trên tổng nợ có tác động thuận chiều. Qua bài nghiên cứu này, tác giả đưa ra một số khuyến nghị cho nhà quản trị, nhà đầu tư để có những quyết định đúng đắn khi đầu tư vào doanh nghiệp.

• Từ khóa: kiệt quệ tài chính, đòn bẩy tài chính, quy mô, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

This study was conducted to analyze the influence of factors including financial leverage ratio, ratio of cash flow from operating activities to total revenue, ratio of cash flow from operating activities to total debt, company size to financial distress of 147 construction and real estate enterprises listed in Vietnam in the period 2015-2022 with 1,042 observations. The independent variable is financial distress measured according to Atlman's (1968) model. Using descriptive statistics, testing correlation and multivariate regression analysis. The results show that financial leverage ratio, cash flow ratio from business activities, and company size have a negative impact on the possibility of financial distress, cash flow ratio from business activities to total debt. have a positive impact. Through this research article, the author gives some recommendations for administrators and investors to make the right decisions when investing in businesses.

• Key words: financial distress, financial leverage, company size, cash flow from operating activities.

JEL codes: M10, M40, M41.

Ngày gửi bài: 07/11/2023

Ngày gửi phản biện: 08/11/2024

Ngày nhận kết quả và sửa sau phản biện: 26/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2024

có xu hướng tăng so với năm 2022. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng các doanh nghiệp giải thể, phá sản là kiệt quệ tài chính. Do đó, dự báo khả năng kiệt quệ tài chính của DN đã trở thành nhu cầu cần thiết, là một vấn đề mà các nhà đầu tư, chủ nợ và các nhà quản lý của DN đang rất quan tâm trong giai đoạn này. Trong bài viết này, tác giả đánh giá các yếu tố tác động đến khả năng kiệt quệ tài chính của DN, giúp cho nhà quản lý có những quyết sách phù hợp nhằm duy trì hoạt động và có những biện pháp thúc đẩy giúp doanh nghiệp phát triển. Bên cạnh đó, nhận diện được các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng kiệt quệ tài chính cũng giúp cho các nhà đầu tư, chủ nợ có thể ra những quyết định kinh tế đúng đắn. Từ những vấn đề cấp thiết trên, tác giả lựa chọn vấn đề “Các nhân tố tác động đến khả năng kiệt quệ tài chính của các DN xây dựng và bất động sản niêm yết tại Việt Nam” để nghiên cứu. Từ đó, có thể giúp nhà đầu tư, chủ nợ và các nhà quản lý nhận diện được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng để hạn chế số lượng DN rơi vào tình trạng kiệt quệ tài chính.

2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng kiệt quệ tài chính nhận được sự quan tâm của nhiều

1. Giới thiệu

Theo Tổng cục Thống kê, trong 6 tháng đầu năm 2023 có 60.200 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, 31.000 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và 8.800 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể. Con số về các doanh nghiệp này

* Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội; email: nguyenthihong@hau.edu.vn

nhà nghiên cứu trên thế giới từ những năm đầu sau chiến tranh thế giới lần thứ II. Nghiên cứu của Beaver (1966) được coi là một trong những nghiên cứu nền tảng về khả năng kiệt quệ tài chính. Tác giả đã sử dụng phương pháp phân biệt đơn biến trong việc dự báo khả năng thất bại của 79 doanh nghiệp trong giai đoạn 1954-1964. Tuy nhiên, phương pháp này của Beaver khi áp dụng vào thực tế cho kết quả không thống nhất, gây nên khó khăn trong việc phân tích tình hình thực tế DN. Kế thừa nghiên cứu của Beaver (1966), Altman (1968) áp dụng mô hình phân tích đa biến có thể khắc phục được hạn chế của Beaver. Tuy nhiên, mô hình phân tích đa biến mà Altman sử dụng vẫn còn một số hạn chế như mô hình giả định rằng tất cả các biến độc lập có phân phối chuẩn, kết quả dự báo mới chỉ dừng lại ở việc xác định doanh nghiệp an toàn hay không, các hệ số biến riêng trong mô hình phân biệt không thể xác định ý nghĩa của các biến giải thích trong mô hình. Ohlson (1980) đã sử dụng phương pháp logarit để ước lượng xác suất xảy ra kiệt quệ tài chính với dữ liệu của 105 DN phá sản và 2,058 DN không phá sản trong thời kỳ 1970-1976 ở Mỹ. Kết quả cho thấy mô hình Ohlson dự báo trước một năm kiệt quệ tài chính xảy ra có độ chính xác 96,12%. Chiristidis và Gregory (2010) đã kiểm định một tập hợp các biến số tài chính, thị trường và vĩ mô trong một mô hình dự báo kiệt quệ tài chính cho các DN niêm yết tại Anh bằng mô hình Hazard, với mẫu gồm 589 DN niêm yết trong giai đoạn 1978-2006. Kết quả cho thấy việc kết hợp đồng thời các biến tài chính, thị trường và vĩ mô có khả năng dự báo kiệt quệ tài chính. Thim (2011) và cộng sự nghiên cứu các doanh nghiệp tại Malaysia giai đoạn 2005-2009, kết quả thu được quy mô, đòn bẩy tài chính có mối quan hệ cùng chiều với khả năng kiệt quệ tài chính. Trong khi đó, tốc độ tăng trưởng lợi nhuận lại có mối quan hệ ngược chiều. Nguyễn Thu Hằng và Lê Cao Hoàng Anh (2012) kiểm định mô hình chỉ số Z của Altman trong dự báo thất bại của DN tại Việt Nam. Kết quả kiểm định cho thấy mô hình của Altman rất hiệu quả với tỷ lệ dự báo chính xác đạt 91% tại thời điểm một năm trước khi DN kiệt quệ tài chính, tỷ lệ này giảm xuống còn 72% trong vòng 2 năm. Tinoco và cộng sự (2013) sử dụng mẫu quan sát 23.218 công ty trong giai đoạn 1980-2022 với việc dựa trên các tiện ích của việc kết hợp dữ liệu kế toán, dựa trên thị trường và kinh tế vĩ mô. Nghiên cứu phát triển mô hình rủi ro cho các công ty niêm yết dự đoán kiệt quệ và phá sản. Kết quả cho thấy tiện ích của việc kết hợp dữ liệu kế toán, thị trường và vĩ mô trong tình trạng khó khăn tài chính mô hình dự đoán cho các DN niêm yết. Kết quả cuối cùng thu được các biến các tác động đến khả năng kiệt quệ tài chính gồm tổng số tiền tự hoạt động đến tổng nợ phải trả, tổng nợ phải trả đối

với tổng tài sản, không có khoảng thời gian tín dụng, vốn lưu động trên tổng tài sản. Lê Chí Đạt và Phạm Hoàng Chiến (2016) dự báo khả năng gặp khó khăn tài chính cho các công ty niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Tác giả sử dụng mẫu nghiên cứu 1,137 quan sát của 167 DN phi tài chính niêm yết trên sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2006-2014. Tác giả đưa các biến tài chính vào mô hình hồi quy sau đó lần lượt bổ sung các biến kinh tế vĩ mô và thị trường vào mô hình. Kết quả nghiên cứu cho thấy các biến tài chính kết hợp với các thông tin vĩ mô và thị trường giúp gia tăng mức độ chính xác trong việc dự báo tình trạng gặp khó khăn tài chính của doanh nghiệp.

Qua việc liệt kê một số công trình nghiên cứu trước nhóm tác giả nhận thấy đã có một số nghiên cứu chuyên sâu về các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng kiệt quệ tài chính tại Việt Nam và trên thế giới nhưng kết quả vẫn chưa đồng nhất. Cần có những nghiên cứu chuyên sâu ở các lĩnh vực khác nhau và quy mô mẫu lớn để khẳng định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến khả năng kiệt quệ tài chính. Do đó, bài báo này tiến hành nghiên cứu thực nghiệm nhằm tìm ra mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến khả năng kiệt quệ tài chính của các DN niêm yết tại Việt Nam.

2.2. Cơ sở lý thuyết

Kiệt quệ tài chính là trạng thái mà một công ty đáp ứng một cách khó khăn các nghĩa vụ tài chính của mình đối với các chủ nợ. Trạng thái của kiệt quệ tài chính là quá trình thay đổi linh hoạt các trạng thái khác nhau giữa tình trạng khó khăn tạm thời của doanh nghiệp và phá sản, là kết quả của các bất thường xảy ra trong hoạt động kinh doanh suốt một khoảng thời gian. Các trạng thái này bao gồm thất bại, mất khả năng thanh khoản, vỡ nợ và phá sản.

Các dấu hiệu nhận biết kiệt quệ tài chính

Giai đoạn sớm - giai đoạn thất bại: Trong giai đoạn thất bại, doanh nghiệp gặp một số khó khăn trong hoạt động kinh doanh như doanh số sụt giảm, doanh thu không đủ để bù đắp chi phí làm thu nhập hoạt động bị âm, doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc thu hồi công nợ nên tình trạng bị thiếu hụt tiền mặt để hoạt động (Whitaker, 1999), tỷ suất sinh lợi cổ phiếu âm (Opler và Titman, 1994).

Giai đoạn giữa - giai đoạn mất khả năng thanh khoản: Trong giai đoạn mất khả năng thanh khoản, tỷ suất sinh lợi giảm, tiền mặt giảm do thua lỗ liên tục (Makridakis, 1991), công ty phải cắt giảm hay ngưng chi trả cổ tức, phải gia hạn nợ hay điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, vi phạm hợp đồng tín dụng, gián đoạn việc

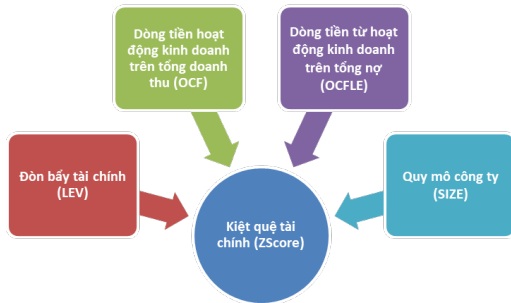
thanh toán nợ, bị giảm thời hạn cấp tín dụng từ các chủ nợ (Altman và Hotchkiss, 1993).

Giai đoạn sau - giai đoạn vỡ nợ, phá sản: Trong giai đoạn này, công ty thường xuyên thua lỗ trong hoạt động kinh doanh, việc thiếu hụt tiền mặt gia tăng, việc vi phạm hợp đồng tín dụng trở thành vấn đề thường xuyên và có thể dẫn đến việc đệ trình đơn xin phá sản lên tòa án (Altman và Hotchkiss, 1993).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Căn cứ cơ sở lý thuyết và các bằng chứng thực nghiệm, bài viết căn cứ vào nghiên cứu thực nghiệm của Sayari & Mugan (2013) và thực hiện nhận diện kiệt quệ tài chính của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại Việt Nam với mô hình nghiên cứu như sau:



Toàn bộ các thước đo biến phụ thuộc, độc lập và kiểm soát được khái quát ở Bảng 1.

Bảng 1: Tên biến nghiên cứu và đo lường

Mã hóa biến	Tên biến	Đo lường
Biến phụ thuộc - Kiệt quệ tài chính		
ZScore	Kiệt quệ tài chính	$Z\text{-Score} = 1,2X_1 + 1,4X_2 + 3,3X_3 + 0,6X_4 + 1,0X_5$ $X_1 = \text{Vốn lưu động/Tổng tài sản}$ $X_2 = \text{Lợi nhuận giữ lại/Tổng tài sản}$ $X_3 = \text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay/Tổng tài sản}$ $X_4 = \text{Giá trị vốn hóa thị trường/Giá trị sổ sách của nợ}$ $X_5 = \text{Doanh thu/Tổng tài sản}$ Z-Score < 1,8: Kiệt quệ tài chính 1,81 <= Z-Score <= 2,99: Kết quả không chắc chắn Z-Score > 2,99: Sức khỏe tài chính tốt
Biến độc lập		
LEV	Đòn bẩy tài chính	Tổng nợ/Tổng tài sản
OCF	Dòng tiền hoạt động kinh doanh trên tổng doanh thu	Dòng tiền hoạt động kinh doanh/Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
OCFLE	Dòng tiền hoạt động kinh doanh trên tổng nợ	Dòng tiền hoạt động kinh doanh/Tổng nợ
SIZE	Quy mô công ty	Logarit Tổng tài sản

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp.

Nghiên cứu này đo lường biến phụ thuộc là kiệt quệ tài chính bằng mô hình Z-Score của Altman (1968), đây là mô hình phổ biến nhất. Theo Tanjung (2020) Z-Score là mô hình dự đoán chính xác nhất

khả năng kiệt quệ tài chính khi so sánh với S-Socre, X-Score và O-Score.

Dựa trên kết quả của những nghiên cứu trước, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết nghiên cứu như sau:

H0: Tỷ lệ đòn bẩy tài chính có tác động cùng chiều đến khả năng kiệt quệ tài chính của các DN xây dựng và bất động sản niêm yết tại Việt Nam

H1: Tỷ lệ dòng tiền hoạt động kinh doanh trên tổng doanh thu có tác động ngược chiều đến khả năng kiệt quệ tài chính của các DN xây dựng và bất động sản niêm yết tại Việt Nam

H2: Tỷ lệ dòng tiền hoạt động kinh doanh trên tổng nợ có tác động ngược chiều đến khả năng kiệt quệ tài chính của các DN xây dựng và bất động sản niêm yết tại Việt Nam

H3: Quy mô công ty có tác động ngược chiều đến khả năng kiệt quệ tài chính của các DN xây dựng và bất động sản niêm yết tại Việt Nam

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Qua tổng hợp của nhóm tác giả, năm 2022 có 1.514 doanh nghiệp thuộc tất cả các ngành nghề niêm yết trên hai sàn chứng khoán là Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội, trong đó có 162 DN thuộc lĩnh vực xây dựng và bất động sản (chiếm tỷ lệ 10,7%). Như vậy, các DN thuộc lĩnh vực xây dựng và bất động sản có ảnh hưởng khá lớn đến các DN niêm yết nói chung. Trong nghiên cứu này tác giả sử dụng dữ liệu trên báo cáo tài chính của các DN trong lĩnh vực sản xuất niêm yết trên 2 sàn chứng khoán là HNX và HOSE trong giai đoạn 2015-2022. Sau khi loại bỏ các biến không có dữ liệu, tác giả thực hiện phân tích trên 147 doanh nghiệp với 1,042 quan sát.

3.3. Kỹ thuật xử lý dữ liệu

Mục đích của nghiên cứu này là phân tích sự tác động các nhân tố đến khả năng kiệt quệ tài chính của các DN sản xuất niêm yết trên hai sàn chứng khoán HNX và HOSE. Dựa trên những nghiên cứu trước về hiệu quả tài chính, nhóm tác giả xây dựng giả thuyết, mô hình nghiên cứu cũng như đo lường các biến trong mô hình. Để kiểm định tác động của cường độ sử dụng vốn đến hiệu quả tài chính, dữ liệu thứ cấp được thu thập trên báo cáo tài chính của các DN sau đó tiến hành phân tích bằng phần mềm Stata 15.1 với quy trình như sau:

- Phương pháp thống kê mô tả, kiểm định tương quan giữa các biến để có cái nhìn tổng quan về các biến trong mô hình.

- Phân tích hồi quy đa biến sử dụng mô hình bình phương tối thiểu (POLS), mô hình hiệu ứng cố định (FEM) và mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (REM) và so

sánh sự phù hợp giữa các mô hình để tìm ra mô hình tối ưu.

- Kiểm định phương sai biến đổi, kiểm định hiện tượng tự tương quan trong dữ liệu bảng và khắc phục các hiện tượng này bằng phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát (FGLS) để có được mô hình đáng tin cậy.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Thống kê mô tả giá trị nhỏ nhất, nhỏ nhất, giá trị trung bình và độ lệch chuẩn

Bảng 2 thể hiện kết quả thống kê mô tả cho các biến nghiên cứu, phản ánh giá trị trung bình (mean), giá trị nhỏ nhất (minimum), giá trị lớn nhất (maximum) và độ lệch chuẩn (Std.Dev).

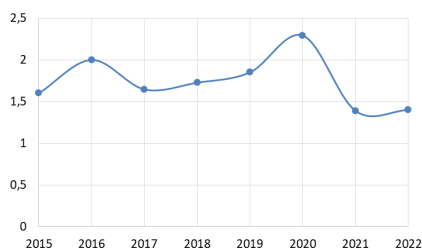
Bảng 2: Kết quả thống kê mô tả cho 1.042 quan sát (2015-2022)

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
ZScore	1,042	1.736757	2.219718	-0.99054	32.66735
LEV	1,042	0.591749	0.200243	0.01099	0.991947
OCF	1,042	-0.25562	6.748086	-176.664	74.3823
OCFLE	1,042	-0.00104	2.468736	-62.7763	46.9385
SIZE	1,042	28.35008	1.483901	24.18532	33.98957

Nguồn: Kết quả từ Stata 15.1

Bảng trên tổng hợp kết quả thống kê mô tả của 147 công ty với 1.042 quan sát trong thời gian 8 năm từ 2015-2022. Độ lệch chuẩn cho thấy các biến trong mô hình có sự nhất quán về mức độ phân tán. Chỉ số Zscore có giá trị nhỏ nhất là -0,99054 và giá trị lớn nhất là 32,66735, giá trị trung bình là 1,736757 với độ lệch chuẩn 2,219718. Điều này cho thấy dữ liệu biến Zscore có độ phân phối lớn vì độ lệch chuẩn lớn hơn giá trị trung bình.

Biểu đồ 1: Giá trị trung bình của kiệt quệ tài chính (Zscore) giai đoạn 2015-2022



Nguồn: Kết quả từ Stata 15.1

Biểu đồ trên cho thấy các DN xây dựng và bất động sản có hệ số ZScore trung bình qua các năm đều dưới 2,5, theo nghiên cứu của Altman (1968) thì hệ số Zscore >2.99 thì sức khỏe tài chính tốt. Do đó, giá trị trung bình của chỉ số Zscore ở biểu đồ trên cho thấy các DN xây dựng và bất động sản đang gặp khó khăn về tài chính.

4.2. Hồi quy tương quan

Bảng 3 cho thấy kết quả sự tương quan giữa các biến, đo lường theo hệ số Pearson.

Bảng 3: Hệ số tương quan Pearson giữa các biến

	ZScore	LEV	OCF	OCFLE	SIZE
ZScore	1				
LEV	-0.4571	1			
OCF	-0.0934	0.0868	1		
OCFLE	0.2002	0.0144	0.0818	1	
SIZE	-0.1536	0.1682	0.0472	0.0146	1

Nguồn: Kết quả từ Stata 15.1

Bảng 3 mô tả mối quan hệ tương quan giữa các biến trong mô hình gồm biến phụ thuộc Zscore và 4 biến độc lập LEV, OCF, OCFLE, SIZE. Dựa vào bảng trên có thể thấy hầu hết các biến đều có ý nghĩa thống kê và có mối tương quan. Theo kết quả ở bảng trên thì hệ số tương quan giữa các cặp biến trong mô hình không có cặp nào lớn hơn 0,8 nên ít xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến đưa vào mô hình. Vì vậy, có thể kết luận mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng.

4.3. Hồi quy tuyến tính

Hồi quy tuyến tính bằng mô hình POLS, FEM, REM

Bảng 4: Kết quả hồi quy

	POLS	FEM	REM	GLS
LEV	-5.659*** [-15.08]	-7.603*** [-12.55]	-5.659*** [-15.08]	-4.887*** [-16.29]
OCF	-0.0247*** [-3.02]	-0.0249*** [-3.03]	-0.0247*** [-3.02]	-0.0226** [-2.57]
OCFLE	0.186*** [8.24]	0.183*** [7.93]	0.186*** [8.24]	0.192*** [7.99]
SIZE	-0.132** [-2.39]	-0.197 [-1.58]	-0.132** [-2.39]	-0.119*** [-2.94]
_cons	8.826*** [5.76]	11.83*** [3.48]	8.826*** [5.76]	7.986*** [7.06]
N	1,042	1,042	1,042	1,042
R-sq		0.248		
Kiểm định F	F(146, 891) = 2.95 Prob > F = 0.0000			
Kiểm định BP Lagrange test	chibar2(01) = 130.32 Prob > chibar2 = 0,0000			
Hausman test	Chi2(4) = 38.42 Prob>chi2 = 0.0000			

Nguồn: Kết quả từ Stata 15.1

Bảng 4 mô tả kết quả hồi quy tuyến tính của cường độ sử dụng vốn đến hiệu quả tài chính theo 3 mô hình là POLS, FEM, REM. Với kết quả kiểm định để so sánh các cặp mô hình POLS và FEM (F-test), FEM và REM (Hausman test), REM và POLS (Breusch-Pagan Lagrange test), mô hình FEM là mô hình tối ưu phù hợp cho nghiên cứu. Sau đó, nhóm tác giả tiến hành kiểm định để đánh giá liệu mô hình FEM được xây dựng có khiếm khuyết không. Kết quả kiểm định phương sai thay đổi cho thấy giá trị Prob>chi2 bằng

0,0000 (nhỏ hơn 0,05) nên chúng tôi kết luận mô hình có hiện tượng phương sai thay đổi. Tiếp theo, nhóm tác giả kiểm định Wooldridge và thu được kết quả $Prob > F$ bằng 0,0489 nhỏ hơn mức ý nghĩa 0,05 nên chúng tôi cho rằng mô hình có xảy ra hiện tượng tự tương quan. Để khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi nhóm tác giả thực hiện hồi quy bằng phương pháp hồi quy FGLS (ước lượng bình phương bé nhất tổng quát khả thi) và kết quả thu được của hồi quy FEM, REM và FGLS.

Qua bảng 4 cho thấy tỷ lệ đòn bẩy tài chính (LEV) có giá trị bằng -4.887, điều này có nghĩa tỷ lệ đòn bẩy tài chính có tác động ngược chiều đến khả năng kiệt quệ tài chính, bác bỏ giả thuyết H0. Doanh nghiệp xây dựng và bất động sản có tỷ lệ đòn bẩy tài chính càng cao thì càng ít có khả năng kiệt quệ tài chính. Các DN ít phải đối mặt với kiệt quệ tài chính không chỉ có cơ hội tiếp cận các khoản vay dễ dàng với lãi suất thấp hơn và đảm bảo hiệu quả sử dụng nợ của DN.

Giá trị biến tỷ lệ dòng tiền hoạt động kinh doanh trên tổng doanh thu (OCF) có giá trị -0,00226, điều này có nghĩa tỷ lệ dòng tiền hoạt động kinh doanh trên tổng doanh thu có tác động ngược chiều đến khả năng kiệt quệ tài chính, chấp nhận giả thuyết H1. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu thực nghiệm của Sayari & Mughan (2013). Kết quả này ủng hộ nguyên lý phân tích dòng tiền, theo đó dòng tiền hoạt động kinh doanh thặng dư và gia tăng cho thấy DN có khả năng tập tiền và cải thiện, đây là nguồn tiền phù hợp để DN có thể thực hiện trách nhiệm với chủ nợ và qua đó giảm thiểu khả năng kiệt quệ tài chính và ngược lại.

Giá trị biến tỷ lệ dòng tiền hoạt động kinh doanh trên tổng nợ (OCFLE) có giá trị 0,192, điều này có nghĩa tỷ lệ dòng tiền hoạt động kinh doanh trên tổng nợ có tác động thuận chiều đến khả năng kiệt quệ tài chính, bác bỏ giả thuyết H2. Doanh nghiệp có tỷ lệ nợ lớn trên tổng dòng tiền thì dẫn đến khó khăn trong việc trả nợ, do đó làm gia tăng khả năng kiệt quệ tài chính của DN.

Giá trị biến quy mô công ty (SIZE) có giá trị bằng -0,119, điều này có nghĩa quy mô công ty có mối quan hệ ngược chiều với khả năng kiệt quệ tài chính, chấp nhận giả thuyết H3. Việc nhận định nhân tố này, không phải giải pháp là nâng quy mô lên, mà thực chất các nhà quản trị DN phải làm cách nào để giải quyết những khó khăn gặp phải của một DN có quy mô nhỏ và từ đó hạn chế được khả năng dẫn đến kiệt quệ tài chính.

Kết luận

Nghiên cứu này nhằm mục đích kiểm định sự tác động của các nhân tố tỷ lệ đòn bẩy tài chính, tỷ lệ dòng

tiền từ hoạt động kinh doanh trên tổng tài sản, tỷ lệ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trên tổng nợ, quy mô công ty đến khả năng kiệt quệ tài chính của các DN xây dựng và bất động sản niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2015-2022. Bằng phương pháp thống kê mô tả, kiểm định tương quan, phân tích hồi quy cho thấy tỷ lệ đòn bẩy tài chính, tỷ lệ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trên tổng tài sản, quy mô công ty có mối quan hệ ngược chiều với kiệt quệ tài chính. Tuy nhiên, tỷ lệ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trên tổng nợ lại có mối quan hệ thuận chiều. Qua nghiên cứu này tác giả khuyến nghị các nhà quản trị doanh nghiệp nên kiểm soát và cơ cấu lại tỷ lệ nợ ở mức thích hợp. Trước khi tiến hành vay lớn và dài hạn, cần phải đánh giá một cách chặt chẽ khả năng sinh lời xem những khoản vay nào có thể tạo mức sinh lời ít nhất là để bù đắp chi phí lãi vay hay không.

Tuy nhiên, nghiên cứu này của nhóm tác giả còn những hạn chế nhất định vì nghiên cứu chỉ sử dụng dữ liệu của 147 DN xây dựng và bất động sản niêm yết tại Việt Nam mà chưa nghiên cứu được tổng thể các DN thuộc các ngành khác nhau trong nền kinh tế. Kiệt quệ tài chính mới đo lường theo một mô hình của Altman (1968) mà chưa đo lường theo các mô hình khác nhau, do đó chưa phản ánh chính xác nhất về ảnh hưởng của những nhân tố đến khả năng kiệt quệ tài chính tại các DN xây dựng và bất động sản. Đây cũng là những khoảng trống để tác giả cũng như các nhà nghiên cứu tại Việt Nam có thể thực hiện trong những nghiên cứu tiếp theo.

Tài liệu tham khảo:

- Altman, E. (1968). 'Financial ratios, discriminant analysis, and the prediction of corporate bankruptcy'. *Journal of Finance* 23(4), 589-609.
- Altman, E. L., & Hotchkiss, E. (1993). *Corporate financial distress and bankruptcy* (Vol. 1998, pp. 105-110). New York: John Wiley & Sons.
- Beaver, W. H. (1966). 'Financial ratios as predictors of failure'. *Empirical Research in Accounting: Selected Studies* 4, 71-102.
- Christidis, A., & Gregory, A. (2010). *Some new models for financial distress prediction in the UK*. Xfi-Centre for Finance and Investment Discussion Paper, (10).
- Lê, Đ. C., & Phạm, H. C. (2016). *Dự báo khả năng gặp khó khăn tài chính cho các công ty niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh*.
- Lê Hoàng Cao Anh, Nguyễn Thu Hằng (2012), "kiểm định mô hình Z của Altman trong dự báo thất bại doanh nghiệp tại Việt Nam", *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng* số 74, tháng 5/2012.
- Makridakis S. (1991), "What Can We Learn from Corporate Failure?", *Long Range Planning*, Vol. 24(4):115-126
- Ohlson, J. (1980). 'Financial ratios and the probabilistic prediction of bankruptcy'. *Journal of Accounting Research* 18, 109-131.
- Opler, T. C., & Titman, S. (1994). *Financial distress and corporate performance*. *The Journal of finance*, 49(3), 1015-1040.
- Sayari, N., & Mughan, F. N. C. S. (2013). *Cash flow statement as an evidence for financial distress*. *Universal Journal of Accounting and Finance*, 1(3), 95-103.
- Tanjung, P. R. S., & Anggraini, D. (2020). *Financial Distress Prediction of Lippo Group Companies Using Altman and Zmijewski Models*. *Saudi Journal of Economics and Finance*, 1(1), 69-85.
- Thim, C. K., Choong, Y. V., & Nee, C. S. (2011). *Factors affecting financial distress: The case of Malaysian public listed firms*. *Corporate Ownership and Control*, 8(4), 345-351.
- Tinoco, M. H., & Wilson, N. (2013). *Financial distress and bankruptcy prediction among listed companies using accounting, market and macroeconomic variables*. *International review of financial analysis*, 30, 394-419.
- Whitaker, R. B. (1999). *The early stages of financial distress*. *Journal of economics and finance*, 23(2), 123-132.

KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP CƠ KHÍ VIỆT NAM TRONG XU HƯỚNG ESG

Nguyễn Thị Thu Huyền*

Bài báo trình bày tính cấp thiết cần thực hiện kế toán môi trường tại các doanh nghiệp cơ khí Việt Nam trong xu hướng ESG. Thông qua tổng quan tình hình phát triển và mức độ gây ô nhiễm môi trường từ hoạt động kinh doanh tại các doanh nghiệp cơ khí Việt Nam, tác giả tiến hành nghiên cứu thực trạng áp dụng kế toán môi trường tại các doanh nghiệp cơ khí Việt Nam trên các khía cạnh thu thập thông tin, phân tích thông tin và cung cấp thông tin. Từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng kế toán môi trường tại các doanh nghiệp cơ khí Việt Nam trong xu hướng ESG.

• Từ khóa: kế toán môi trường, xu hướng ESG; doanh nghiệp cơ khí Việt Nam, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường.

The article presents the urgency of implementing environmental accounting at Vietnamese mechanical enterprises in the context of the ESG trend. Through an overview of the development situation and the level of environmental pollution caused by business activities at Vietnamese mechanical enterprises, the author conducts research on the current status of environmental accounting application at mechanical enterprises in Vietnam in terms of information collection, information analysis and information provision. From there, we propose some solutions to improve the effectiveness of applying environmental accounting at Vietnamese mechanical enterprises in the ESG trend.

• Key words: environmental accounting, ESG trends; Vietnamese mechanical enterprises, sustainable development, environmental protection.

JEL codes: M4

Ngày gửi bài: 02/11/2023

Ngày gửi phản biện: 09/11/2024

Ngày nhận kết quả và sửa sau phản biện: 26/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2024

1. Đặt vấn đề

Trong thời đại ngày nay, xu hướng ESG (Môi trường, Xã hội và Quản trị) ngày càng trở nên quan trọng, đặt ra những thách thức và cơ hội mới cho doanh nghiệp trên toàn cầu. Trong ngữ cảnh này, vai trò của kế toán môi trường (EA) trong các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp cơ khí Việt Nam nói riêng không chỉ là một nhu cầu tất yếu mà còn là một yếu

tố chính để đảm bảo sự minh bạch, tính chính xác và sự đáp ứng vững mạnh với khung tiêu chuẩn ESG về môi trường. Có thể nhận thấy, khi thực hiện EA trong xu hướng ESG chính là sự tích hợp của phát triển kinh tế bền vững gắn với trách nhiệm xã hội vào môi trường kinh doanh. Cụ thể là việc thiết lập thông tin dữ liệu từ việc thực hiện kế toán môi trường là cơ sở để lập báo cáo theo tiêu chuẩn và khung ESG. Ngoài ra, khi thực hiện EA không chỉ tập trung vào các khía cạnh môi trường mà còn đánh giá tác động xã hội của doanh nghiệp, từ đó thúc đẩy sự phát triển bền vững và trách nhiệm xã hội thông qua việc quản lý rủi ro và nhận diện cơ hội kinh doanh. Đây cũng chính là điều kiện để doanh nghiệp xây dựng hình ảnh, uy tín và mở rộng thị trường trong nước và quốc tế.

2. Kế toán môi trường tại các doanh nghiệp cơ khí Việt Nam trong xu hướng ESG

Trong những năm gần đây, cơ khí là một trong những ngành trọng điểm của ngành công nghiệp Việt Nam. Điều này được thể hiện qua tốc độ tăng của các chỉ số ngành qua bảng 2.1 sau đây:

Bảng 2.1. Tình hình kinh doanh một số sản phẩm cơ khí Việt Nam giai đoạn 2019-2022

Các chỉ số	2019	2020	2021	2022
1. Chỉ số sản xuất (%)				
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	107,1	93,3	110,1	106,8
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	112,2	101,1	99,9	118,7
Sản xuất phương tiện vận tải khác	94,9	90,2	100,2	112
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	171,4	66	93,1	114,8
2. Chỉ số tiêu thụ (%)				
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	109,3	91,7	122,5	118,8
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	105,9	118	104,6	119,3

* Trường Đại học kinh tế và Quản trị kinh doanh; email: nguyenhuyenqn@tueba.edu.vn

Các chỉ số	2019	2020	2021	2022
Sản xuất phương tiện vận tải khác	92,2	87,7	99,9	118,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	139,7	81,6	104,2	110,5
3. Doanh thu thuần hoạt động SXKD (Tỷ đồng)				
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	305.971	339.917	336.730	363.514
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	103.617	105.720	138.476	148.438
Sản xuất phương tiện vận tải khác	245.758	246.177	216.473	219.442
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	101.581	137.444	157.790	181.825
4. Tỷ suất lợi nhuận (%)				
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	7,47	4,76	3,05	-0,45
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	8,05	5,77	6,85	7,47
Sản xuất phương tiện vận tải khác	12,75	12,34	11,13	10,07
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	4,67	5,03	3,41	3,61

Nguồn: Tổng cục Thống kê

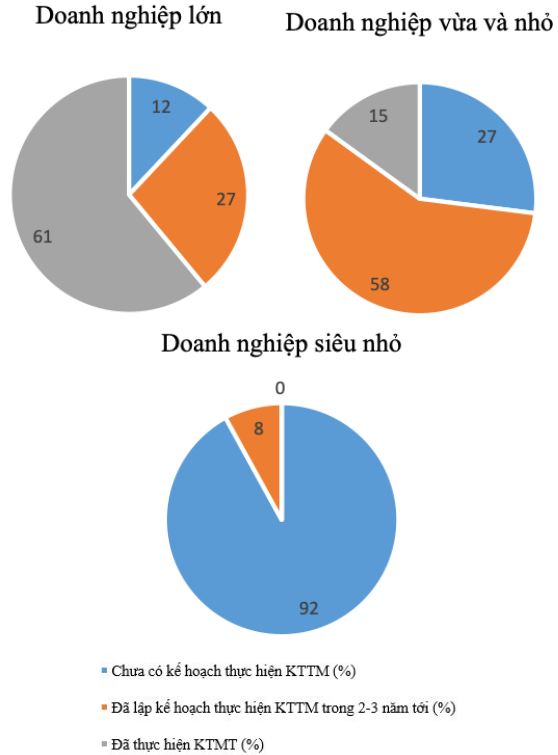
Việc tăng trưởng trong lĩnh vực sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy và các thiết bị, phương tiện vận tải nói riêng và ngành cơ khí nói chung đã góp phần lớn vào phát triển kinh tế của đất nước, nhưng đây cũng là một trong những nguyên nhân đã gây ra tác hại tới môi trường thông qua: lượng chất thải nguyên liệu (các mảnh vụn, phôi thép, và các nguyên liệu khác được sử dụng trong quá trình sản xuất có thể tạo ra chất thải nếu không sử dụng hết); Lượng chất thải đóng gói (giấy, nhựa, gỗ, và kim loại từ các vật liệu đóng gói sản phẩm); Lượng chất thải hóa chất (dung môi hữu cơ, dung môi Chlorinated, dầu nhờn, Axit, kiềm, chất phủ chống gỉ, khói hàn)... hay sự thiệt hại về người và kinh tế do các vụ cháy nổ gây ra (Theo Tổng cục Thống kê năm 2022 ngành công nghiệp Việt Nam gây ra 1.761 vụ cháy nổ, gây thiệt hại tới 592,9 tỷ đồng. Trong đó các vụ cháy nổ lớn thường xảy ra ở các thành phố tập trung nhiều doanh nghiệp cơ khí như: Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Tiền Giang...). Vì vậy, vấn đề đặt ra là các doanh nghiệp cơ khí cần phải thông kê, phân tích và có giải pháp thích hợp cho các vấn đề về môi trường hiện nay. Và EA chính là công cụ hữu ích để các doanh nghiệp kiểm soát được các tác động tiêu cực đến môi trường cũng như phát triển các giải pháp tích cực mang lại hiệu quả kinh tế gắn với bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, qua kết quả khảo sát 251 doanh nghiệp cơ khí trong lĩnh vực sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy, chế tạo cho thấy việc thực hiện EA được thể hiện qua bảng 2.2 như sau:

Bảng 2.2. Thống kê các doanh nghiệp thực hiện EA

Chỉ tiêu	Chưa có kế hoạch thực hiện EA (%)	Đã lập kế hoạch thực hiện EA trong 2-3 năm tới (%)	Đã thực hiện EA (%)
Doanh nghiệp lớn	12	27	61
Doanh nghiệp vừa và nhỏ	27	58	15
Doanh nghiệp siêu nhỏ	92	8	0

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Sơ đồ 2.1: Thống kê các doanh nghiệp thực hiện EA



Mặc dù, ngành sản xuất ô tô, xe máy, phụ tùng linh kiện ô tô, xe máy, chế tạo đã có một số những doanh nghiệp tiên hành thực hiện EA trong xu hướng ESG và đạt được kết quả cao như VinFast - công ty thành viên của Tập đoàn Vingroup đã hết sức chú trọng đến việc sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng và giảm khí thải, đồng thời tận dụng các nguồn năng lượng tái tạo như: Ô tô điện với các phiên bản VF; Xe máy điện Klara, Ludo và Impes; Xe buýt điện Ebus. Và năm 2022 VinFast đã nhận được 23,3 điểm đánh giá ESG của Morningstar Sustainalytics. Công ty lọt top 10 hãng xe có xếp hạng ESG cao nhất thế giới. Đặc biệt trong hạng mục rủi ro tiềm ẩn thấp, Vinfast đã xếp hạng cao nhất so với các công ty thuần điện khác. Đồng thời mới đây, VinFast cũng công bố tham gia Tuyên bố Phát triển phương tiện giao thông không phát thải (COP26 ZEV), Cam kết Khí hậu Toàn cầu (The Climate Pledge), và nhận được gói tín dụng biến đổi khí hậu 135 triệu USD từ ADB, hướng tới mục tiêu phát thải bằng 0 và khẳng định góp phần hướng tới phát triển bền vững.

Tuy nhiên, số đông các doanh nghiệp cơ khí Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất ô tô, xe máy, phụ tùng ô tô, xe máy lại chưa thực sự quan tâm tới EA trong xu hướng ESG. Việc thực hiện này đang được tích hợp cùng kế toán tài chính truyền thống. Cụ thể các nội dung của EA được các doanh nghiệp thực hiện như sau:

Thứ nhất, xác định thông tin EA, các doanh nghiệp cơ khí mới dừng lại ở việc ghi nhận các thông tin về tài sản môi trường, nợ phải trả môi trường, chi phí môi trường và thu nhập môi trường lồng ghép trong kế toán tài chính. Chưa có sự tách biệt độc lập thành một hệ thống kế toán riêng biệt. Sự ghi nhận các thông tin này chủ yếu theo dõi về mặt giá trị, do đó mới chỉ đánh giá được một phần tác động về tài chính của môi trường mà chưa đánh giá được tác động của doanh nghiệp đến môi trường tự nhiên bằng các đơn vị vật lý. Vấn đề đặt ra là cần thiết phải sử dụng một số kỹ thuật trong EA để xác định thông tin vật lý môi trường song song với việc xác định thông tin tiền tệ môi trường nhằm đáp ứng được bộ tiêu chuẩn đo lường những yếu tố liên quan đến hoạt động phát triển bền vững của một doanh nghiệp gắn với yếu tố môi trường trong xu hướng ESG. Từ đó giúp doanh nghiệp xây dựng các chính sách sử dụng năng lượng, xử lý chất thải, giảm thiểu ô nhiễm, đối phó với biến đổi khí hậu, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên.

Thứ hai, phân tích thông tin EA sẽ là cơ sở để doanh nghiệp xác định được tiết kiệm môi trường hay hiệu quả môi trường trong việc giảm thiểu rủi ro tới môi trường từ đó lựa chọn các dự án đầu tư để tăng tỷ suất lợi nhuận của sản phẩm, cải thiện năng suất, giảm chi phí, tăng sự hài lòng của khách hàng, cải thiện danh tiếng và khả năng ra quyết định nhằm mang lại hiệu quả kinh tế gắn với phát triển môi trường. Nhưng thực tế các doanh nghiệp cơ khí Việt Nam chưa tập trung vào nội dung này mà mới chỉ dừng lại ở việc xác định và ghi nhận thông tin ban đầu liên quan đến môi trường trong nội dung xác định thông tin EA.

Thứ ba, trình bày và công bố thông tin EA: Chang (2017) cho rằng đây là một công cụ hỗ trợ các tổ chức quản lý hoạt động môi trường và báo cáo thông tin môi trường cho cả các bên liên quan bên trong và bên ngoài. Tuy nhiên các doanh nghiệp cơ khí Việt Nam chưa tiến hành lập báo cáo môi trường riêng biệt mà các thông tin về EA mới chỉ phản ánh chung trên báo cáo tài chính.

Bảng 2.3. Tóm tắt thực trạng tổ chức kế toán môi trường tại các doanh nghiệp cơ khí Việt Nam

Nội dung EA	Nội dung ghi nhận chi tiết	Tổ chức Kế toán			
		Chứng từ sử dụng	Tài khoản sử dụng	Số kế toán	Báo cáo
Tài sản môi trường	Hệ thống kết cấu hạ tầng thu gom, xử lý nước thải, phương tiện, thiết bị thu gom, lưu giữ chất thải, thiết bị phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường	Vận dụng theo mẫu hướng dẫn tại TT200/2014/TT-BTC hoặc TT133/2016/TT-BTC: Hóa đơn; Biên bản giao nhận; Bảng tính và trích khấu hao TSCĐ; Biên bản thanh lý, nhượng bán; Chứng từ thanh toán..	211, 214	Thực hiện việc ghi sổ, in sổ và lưu trữ theo quy định: Sổ cái TK 211, 214; Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ..	Bảng cân đối kế toán, thuyết minh Báo cáo tài chính

Nợ phải trả môi trường	Các khoản nợ phải trả cho hoạt động môi trường: phí bảo vệ môi trường, thuế các đơn vị tư vấn bên ngoài xử lý môi trường, khắc phục sự cố môi trường, khoản tiền phạt hoặc bồi thường các khoản thiệt hại môi trường...	Các chứng từ tiếp nhận bao gồm: Biên lai thu phí môi trường; Hóa đơn; Biên bản phạt vi phạm luật Bảo vệ môi trường; Chứng từ thanh toán...	331, 338	Thực hiện việc ghi sổ, in sổ và lưu trữ theo quy định: Sổ cái TK 331, 338; Sổ chi tiết TK 331, 338;	Bảng cân đối kế toán, Thuyết minh BCTC
Chi phí môi trường	- Chi phí mua hóa chất phục vụ cho làm sạch, vệ sinh môi trường, chi phí xử lý chất thải, lương nhân viên phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường; Tiền phạt vi phạm về môi trường; Chi phí nghiên cứu và phát triển môi trường..	Vận dụng theo mẫu hướng dẫn tại TT200/2014/TT-BTC hoặc TT133/2016/TT-BTC hoặc các chứng từ tiếp nhận từ bên ngoài doanh nghiệp: Hóa đơn, Chứng từ thanh, bảng tính và thanh toán tiền lương, Biên lai thu phí..	621, 622, 627, 641, 642, 811	Thực hiện việc ghi sổ, in sổ và lưu trữ theo quy định: Sổ cái TK 621, 622, 627, 641, 642, 811. Số chi tiết TK 621, 622, 627, 641, 642, 811	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Thuyết minh BCTC
Thu nhập môi trường	Thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm từ hoạt động sản xuất kinh doanh	Vận dụng theo mẫu hướng dẫn tại TT200/2014/TT-BTC hoặc TT133/2016/TT-BTC: Hóa đơn, Biên bản giao nhận, Chứng từ thanh toán ...	711	Thực hiện việc ghi sổ, in sổ và lưu trữ theo quy định: Sổ cái TK 711, Số chi tiết TK 711	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nguồn: Tác giả tập hợp

3. Giải pháp thực hiện Kế toán môi trường trong xu hướng ESG

* Về phía Nhà nước

Tại Hội nghị thượng đỉnh về biến đổi khí hậu của Liên Hợp Quốc năm 2021 (COP26), Việt Nam đã cam kết về ứng phó với biến đổi khí hậu để phát thải ròng bằng 0 (NetZero) vào năm 2050. Điều này sẽ có tác động đáng kể đối với quá trình chuyển dịch năng lượng quốc gia sang trung hòa carbon, và sẽ đòi hỏi việc tái cơ cấu toàn bộ nền kinh tế thông qua các luật định, chính sách và quy định mà Nhà nước đã ban hành liên quan đến các khía cạnh ESG như: Nghị định 06/2022/NĐ-CP quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-zôn; Quyết định số 896/QĐ-TTg về việc phê duyệt chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050; Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Quyết định số 450/QĐ-TTg về việc phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2023 tầm nhìn đến năm 2050... Tuy nhiên, để đáp ứng được bộ tiêu chuẩn môi trường trong ESG, Bộ Tài chính cần ban hành các quy định liên quan đến hướng dẫn thực hiện EA trong các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp cơ khí nói riêng đồng thời ban hành các chế tài xử phạt đối với trường hợp không tuân thủ quy định về việc thực hiện EA. Đây chính là cơ sở để các doanh nghiệp thực hiện EA một cách đồng nhất, minh bạch từ đó hỗ trợ quá trình báo cáo ESG cũng như đạt được một số chỉ tiêu về môi trường trong khung tiêu chuẩn ESG.

*** Về phía doanh nghiệp**

Cần nâng cao nhận thức của nhà quản trị cũng như nhân viên kế toán và người lao động về trách nhiệm bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, nhà quản trị cần tích cực tham gia các buổi tọa đàm, đối thoại, hội thảo trong nước và quốc tế liên quan đến EA, từ đó nâng cao nhận thức, ưu tiên ứng dụng các công nghệ tiên tiến, công nghệ xanh, sạch, thân thiện với môi trường để đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Đồng thời tạo điều kiện cho đội ngũ kế toán của doanh nghiệp tham gia các chương trình đào tạo, tập huấn, hội thảo nâng cao kiến thức chuyên môn cũng như nhận thức được lợi ích của việc thực hiện EA.

Mặt khác, do chưa có quy định cụ thể hướng dẫn thực hiện kế toán môi trường nên để đánh giá được tác động của hoạt động sản xuất kinh doanh đến môi trường và cung cấp được bộ số liệu chính xác và minh bạch về môi trường các doanh nghiệp cơ khí Việt Nam tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm cụ thể hóa các nội dung kế toán môi trường (Tài sản môi trường, nợ phải trả môi trường, chi phí môi trường, thu nhập môi trường) và tách biệt các nội dung này trong hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) nhằm thuận tiện trong quá trình thu thập dữ liệu phục vụ báo cáo ESG cũng như là cơ sở để ra quyết định cho nhà quản trị như sau:

- *Về chứng từ sử dụng:* Ngoài các chứng từ doanh nghiệp đang áp dụng theo quy định hiện hành thì việc thu thập dữ liệu đối với EA có thể ứng dụng trí thông minh nhân tạo (AI), Dữ liệu lớn (Big Data), Điện toán đám mây (iCloud), Vạn vật kết nối (ITs). Bên cạnh đó, đối với hồ sơ ghi nhận TSCĐ cần ghi chú rõ tài sản môi trường nhằm giúp kế toán thu thập thông tin về môi trường được cụ thể từ khâu mua vào đến khâu sử dụng, thanh lý, nhượng bán.

- *Về tài khoản sử dụng:* Căn cứ vào hệ thống tài khoản hướng dẫn trong Thông tư 200/2014/TT-BTC và TT133/2016/TT-BTC, kế toán tại các doanh nghiệp cơ khí cần mở chi tiết các tài khoản liên quan đến tài sản môi trường, nợ phải trả môi trường, chi phí môi trường và thu nhập môi trường qua bảng 3.1 như sau:

Bảng 3.1: Đề xuất các tài khoản chi tiết trong kế toán môi trường

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Tên tài khoản
211			Tài sản cố định hữu hình
	2111		Nhà cửa, vật kiến trúc
		21111	Nhà cửa, vật kiến trúc dùng cho hoạt động SXKD
		21112	Nhà cửa, vật kiến trúc dùng cho hoạt động môi trường
	2112		Máy móc, thiết bị
		21121	Máy móc, thiết bị dùng cho hoạt động SXKD
		21122	Máy móc, thiết bị dùng cho hoạt động môi trường
331			Phải trả cho người bán
	3311		Phải trả cho người bán hoạt động SXKD
	3312		Phải trả cho người bán hoạt động môi trường

338			Phải trả, phải nộp khác
	3388		Phải trả, phải nộp khác
		33881	Phải trả, phải nộp khác hoạt động SXKD
		33882	Phải trả, phải nộp khác hoạt động môi trường
627			Chi phí sản xuất chung
	6271		Chi phí sản xuất chung hoạt động SXKD
	6272		Chi phí sản xuất chung hoạt động môi trường
711			Thu nhập khác
	7111		Thu nhập khác hoạt động SXKD
	7112		Thu nhập khác hoạt động môi trường
811			Chi phí khác
	8111		Chi phí khác hoạt động SXKD
	8112		Chi phí khác hoạt động môi trường

- *Về sổ kế toán:* Khi doanh nghiệp thực hiện giải pháp về việc bổ sung các tài khoản chi tiết để theo dõi tài sản môi trường, nợ phải trả môi trường, chi phí môi trường và thu nhập môi trường, kế toán cần mở sổ chi tiết theo dõi sự biến động tăng giảm các nội dung của kế toán tài chính môi trường nhằm phục vụ công tác quản trị chi phí môi trường trong các doanh nghiệp cơ khí Việt Nam.

- Về báo cáo tài chính

+ Báo cáo công tác bảo vệ môi trường: Các doanh nghiệp cần tiến hành lập Báo cáo tác động môi trường theo mẫu 05 Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tại phụ lục VI theo thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

+ Báo cáo tài chính: Trên thuyết minh BCTC cần thể hiện rõ nội dung về TSMT (nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại; NPTMT, CPMT và TNMT

+ Báo cáo phát triển bền vững: Để hướng tới nền kinh tế toàn cầu theo xu hướng ESG, các doanh nghiệp cơ khí, đặc biệt là các doanh nghiệp có quy mô lớn, sản lượng xuất khẩu cao cần có lộ trình tiến hành lập Báo cáo phát triển bền vững bởi đây là thông lệ đo đếm, công bố và chịu trách nhiệm trước các bên về các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn với trách nhiệm về yếu tố môi trường và xã hội.

Kết luận

Tóm lại, kế toán môi trường tại các doanh nghiệp cơ khí Việt Nam trong xu hướng ESG đã và đang là vấn đề cấp thiết, cần được triển khai và áp dụng hiệu quả nhằm đáp ứng các yêu cầu của cộng đồng, nhà đầu tư, khách hàng đồng thời tuân thủ các quy định và luật pháp quốc tế. Từ đó tạo ra lợi ích thiết thực cho chính doanh nghiệp, ngành cơ khí cũng như sự phát triển bền vững của quốc gia.

Tài liệu tham khảo:

Burritt, R. L., Herzig, C. & Tadeo, B. D. (2009), "Environmental management accounting for cleaner production: The case of a Philippine rice mill", *Journal of Cleaner Production*
 Chang, H.-C. (2007), *Environmental Management Accounting Within Universities: Current State and Future Potential*, Unpublished PhD thesis, RMIT University.
 IFAC (2005), *International Guidelines on Environmental Management Accounting (EMA)*, New York: International Federation of Accountants (IFAC).
 PwC Việt Nam, VIOD (2022); Báo cáo về mức độ sẵn sàng thực hành ESG tại Việt Nam 2022.

NÂNG CAO SỰ HÀI LÒNG ĐỐI VỚI CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG TẠI AGRIBANK VINH HƯNG, TỈNH LONG AN

TS. Vòng Thịnh Nam* - Trần Thị Kim Tuyền**

Nghiên cứu nhằm tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng đối với chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng tại Agribank Vinh Hưng, tỉnh Long An. Kết quả chỉ ra 6 nhân tố có tác động đến sự hài lòng đối với chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng tại Agribank Vinh Hưng bao gồm: Sự đáp ứng, sự tin cậy, năng lực phục vụ, sự cảm thông và phương tiện hữu hình. Dựa trên kết quả này, nhóm tác giả gợi ý một số đề xuất nhằm nâng cao sự hài lòng đối với chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng tại Agribank Vinh Hưng, tỉnh Long An.

• Từ khóa: sự hài lòng, sự hài lòng chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng, Agribank Vinh Hưng.

To determine the factors affecting satisfaction with the quality of customer service at Agribank Vinh Hung, Long An province. The result showed 6 factors affecting the satisfaction with the quality of customer service at Agribank Vinh Hung, include: responsiveness, reliability, service capacity, empathy and tangibles Based on result, authors suggest some solutions with the purpose of improving satisfaction with the quality of customer service at Agribank Vinh Hung, Long An province.

• Key words: satisfaction, customer service satisfaction, Agribank Vinh Hung.

Ngày gửi bài: 21/12/2024

Ngày gửi phân biên: 25/12/2023

Ngày nhận kết quả và sửa sau phân biên: 23/01/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/02/2024

1. Đặt vấn đề

Sự cạnh tranh của các ngân hàng cũng diễn ra gay gắt hơn. Nhưng chính sự cạnh tranh đó đã đem lại nhiều lợi ích hơn cho khách hàng. Khách hàng ngày càng thận trọng hơn trong việc chọn cho mình ngân hàng cung cấp lợi ích và có độ an toàn cao nhất. Chính vì vậy công tác chăm sóc khách hàng là cần thiết cho bất cứ ngân hàng nào. Trong những năm vừa qua ngân hàng Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Vinh Hưng đã có nhiều biện pháp duy trì và phát triển hoạt động chăm sóc khách hàng, đem lại nhiều giá trị về lợi ích, sự tin cậy cho cả khách hàng và Ngân hàng. Tuy nhiên với bối cảnh cạnh tranh gay gắt và môi trường thay đổi như hiện nay đặt ra thách thức cho Ngân hàng phải có những biện pháp hoàn thiện công tác chăm sóc khách hàng hơn nữa nhằm gia tăng sự hài lòng về chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng của ngân hàng.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Theo Philip Kotler (2007), sự hài lòng của khách hàng là mức độ trạng thái cảm giác của một người bắt nguồn từ việc so sánh kết quả thu được từ việc tiêu dùng sản phẩm/dịch vụ với những kỳ vọng của mình. Sự hài lòng phụ thuộc sự khác biệt giữa kỳ vọng và kết quả nhận được. Sự hài lòng là hàm số của mong đợi, cảm nhận cùng với khoảng cách giữa cảm nhận và mong đợi.

Theo Nguyễn Ngọc Sơn (2012), chăm sóc khách hàng không chỉ đơn thuần là nhiệm vụ của các nhân viên bán hàng hay các nhân viên thường xuyên tiếp xúc với khách hàng. Bất kỳ cá nhân nào trong doanh nghiệp cũng phải thực hiện một nhiệm vụ nào đó cho một số người khác trong doanh nghiệp mình, tức là ai cũng có khách

* Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh

** Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện Vinh Hưng, tỉnh Long An

hàng, và đó là các khách hàng bên trong của doanh nghiệp (Nguyễn Ngọc Sơn, 2012).

Từ các khái niệm trên, theo quan điểm của tác giả, dịch vụ chăm sóc khách hàng của ngân hàng là tổng hợp các cách thức mà NHTM sử dụng để có thể đáp ứng một cách tốt nhất nhu cầu và mong muốn của khách hàng. Thông qua dịch vụ chăm sóc khách hàng, ngân hàng có thể làm hài lòng khách hàng của mình, từ đó tạo dựng, duy trì và phát triển mối quan hệ với khách hàng mà cốt lõi là tạo dựng được niềm tin của khách hàng.

Việc nâng cao sự hài lòng đối với chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng sẽ giúp ngân hàng duy trì khách hàng hiện tại và tạo ra khách hàng trung thành, mang lại các lợi ích gia tăng cho khách hàng, giúp ngân hàng giảm chi phí kinh doanh, tạo động lực cho đội ngũ nhân viên và gia tăng năng lực cạnh tranh của ngân hàng.

2.2. Tổng quan các nghiên cứu

Bảng 1: Tổng hợp các nghiên cứu có liên quan

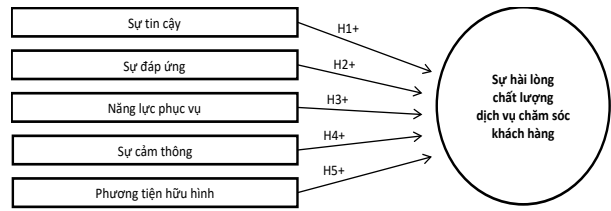
Nhân tố	Kazi Omar Siddiqi (2011)	Abdel Fattah Mahmoud Al-Azzam (2015)	Trương Ngọc Diễm Thủy và cộng sự (2017)	Lê Đình Hải (2017)	Trần Mỹ Anh (2017)	Nguyễn Hải Long (2019)	Nguyễn Hoàng Tiến và cộng sự (2021)
Sự tin cậy	x	x		x		x	x
Sự đáp ứng	x	x			x	x	x
Năng lực phục vụ					x	x	x
Sự cảm thông	x	x			x	x	x
Phương tiện hữu hình	x	x		x	x	x	x
Hành vi nhân viên			x				
Sự tin nhiệm			x				
Khả năng tiếp cận			x				
Giao tiếp			x				
Kỹ năng nhân viên				x			
Sự tiện ích				x			
Sự thuận tiện				x			

Nguồn: Tác giả

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Tác giả đã vận dụng mô hình của các tác giả trước đó đề xuất mô hình nghiên cứu ban đầu, sau đó thảo luận ý kiến tham khảo với chuyên gia. Kết quả cuối cùng cho ra mô hình nghiên cứu đề xuất bao gồm 5 nhân tố: (1) Sự tin cậy, (2) Sự đáp ứng, (3) Năng lực phục vụ, (4) Sự cảm thông, (5) Phương tiện hữu hình.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Tác giả

Nghiên cứu định tính

Giai đoạn này sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính với nội dung cơ bản là nghiên cứu cơ sở lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng sự hài lòng về chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng Agribank Vĩnh Hưng, tỉnh Long An, đồng thời tổng quan về các kết quả nghiên cứu trước đây. Tiếp theo, tác giả tiến hành phỏng vấn chuyên gia và thảo luận nhóm. Sau phần nghiên cứu sơ bộ các mục hỏi sẽ được chỉnh sửa, bổ sung cho phù hợp, làm cơ sở cho việc hoàn thiện bản câu hỏi chính thức để tiến hành nghiên cứu chính thức.

Nghiên cứu định lượng

Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp định lượng tức bằng cách phát bản hỏi ngay khi bản câu hỏi được chỉnh sửa từ kết quả nghiên cứu sơ bộ để thu thập dữ liệu khảo sát. Đối tượng nghiên cứu là 250 khách hàng thân thiết của Agribank Vĩnh Hưng, đã và đang có giao dịch tại ngân hàng. Toàn bộ dữ liệu hỏi đáp sẽ được mã hóa và làm sạch sau đó sẽ được phân tích với sự hỗ trợ phần mềm SPSS 20.0.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả hệ số Cronbach alpha

Bảng 2: Tóm tắt kết quả kiểm định Cronbach alpha mô hình nghiên cứu

TT	Tên nhân tố	Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha	Số biến
1	Sự tin cậy (TC)	0,557 – 0,647	0,778	3
2	Sự đáp ứng (DU)	0,871 – 0,914	0,939	4
3	Năng lực phục vụ (NL)	0,526 – 0,699	0,810	4
4	Sự cảm thông (CT)	0,791 – 0,875	0,912	3
5	Phương tiện hữu hình (HH)	0,572 – 0,644	0,793	4
6	Sự hài lòng về chất lượng dịch vụ (CL)	0,457 – 0,604	0,720	4

Nguồn: Số liệu chạy SPSS

Kết quả Cronbach alpha của thang đo các nhân tố tác động sự hài lòng chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng tại Agribank Vĩnh Hưng cho thấy, các biến đều có hệ số tương quan biến - tổng đều lớn hơn 0,3 và đạt tiêu chuẩn chọn. Các thang đo đều hệ số Cronbach alpha > 0,6, như vậy, tất cả các biến đo lường đều được sử dụng trong phân tích EFA kế tiếp.

4.2. Kết quả phân tích nhân tố EFA

Phân tích biến độc lập

Hệ số KMO của mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng về chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng tại Agribank Vĩnh Hưng bằng 0,829 lớn hơn 0,5 nên phân tích nhân tố là phù hợp, giá trị sig.= 0,000 trong kiểm định Bartlett nhỏ hơn 0,05 nên các biến quan sát có tương quan với nhau xét trên phạm vi tổng thể. Phương pháp rút trích các thành phần chính – Principal components đã trích được 5 nhân tố từ 17 biến quan sát, với phương sai trích là 75,091%, thỏa mãn yêu cầu phương sai trích phải lớn hơn 50%, tức là đã giải thích được 75,091% sự biến thiên của tập dữ liệu này.

Phân tích nhân tố biến phụ thuộc

Kết quả phân tích nhân tố cho vay vốn, với KMO = 0,701, Sig. = 0,000 trong kiểm định Barlett < 0,05, một nhân tố được rút ra với tổng phương sai trích 54,631% > 50%, giải thích được 54,631% sự biến thiên của tập dữ liệu, cho thấy tập dữ liệu này cũng thỏa mãn điều kiện phân tích.

4.3. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính

Bảng 3: Đánh giá sự phù hợp của mô hình

Mô hình	R	R ²	R ² Hiệu chỉnh	Ước lượng độ lệch chuẩn	Durbin-Watson
1	0,907 ^a	0,823	0,820	0,28644	1,540

Nguồn: Tính toán dữ liệu điều tra

Kiểm định giá trị F thông qua phân tích phương sai (ANOVA) là phép kiểm định giả thuyết về sự phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính tổng thể. Kết quả phân tích ANOVA trong Bảng trên giá trị F = 223,009 và giá trị sig nhỏ (sig = 0,000 < 0,05), điều đó cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập dữ liệu của mô hình.

Bảng 4: Kết quả phân tích ANOVA trong hồi quy

Mô hình	Tổng bình phương	Df	Bình phương trung bình	F	Sig.	
1	Hồi quy	91,489	5	18,298	223,009	0,000 ^b
	Phần dư	19,610	239	0,082		
	Tổng	111,099	244			

Nguồn: Tính toán dữ liệu điều tra

Kiểm định Durbin - Watson được thực hiện với giá trị D = 1,540 nằm trong vùng chấp nhận (Giá trị biến thiên từ 0 đến 4), nghĩa là không có sự tương quan chuỗi bậc nhất hay nói cách khác là không có sự tương quan giữa các phần dư.

Bảng 5: Bảng tóm tắt kết quả hệ số hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	T	Sig.	Thông kê đa cộng tuyến		
	B	Độ lệch chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	Chỉ số VIF	
1	Hằng số	(0,466)	0,147		(3,170)	0,02		
	TC	0,290	0,032	0,298	9,089	0,000	0,686	1,457
	HH	0,134	0,040	0,127	3,369	0,001	0,520	1,922
	CT	0,205	0,270	0,234	7,521	0,000	0,503	1,988
	NL	0,247	0,030	0,269	8,309	0,000	0,703	1,422
	DU	0,257	0,030	0,328	8,555	0,000	0,503	1,988

Nguồn: Tính toán dữ liệu điều tra

Trong bảng trên cho thấy, 05 nhân tố: Sự tin cậy (TC), Phương tiện hữu hình (HH), Sự cảm thông (CT), Năng lực phục vụ (NL), Sự đáp ứng (DU) có tác động tỷ lệ thuận chiều đến chất lượng dịch vụ vì hệ số hồi quy chuẩn hóa Beta (β) của 05 biến độc lập đều có ý nghĩa thống kê với Sig < 0.05 đồng thời phản ánh được mức độ tác động đến biến phụ thuộc là Chất lượng dịch vụ.

Để đánh giá mức độ tác động của các biến độc lập đến biến phụ thuộc, ta so sánh hệ số Beta (hệ số hồi quy chuẩn hóa). Từ kết quả hồi quy cho thấy:

Nhân tố Sự tin cậy (TC) có hệ số hồi quy chuẩn hóa dương $\beta = 0,298$, mức ý nghĩa Sig = 0,000 < 0,05. Do đó, nhân tố này có ý nghĩa thống kê và tác động mạnh thứ tư đến chất lượng dịch vụ, trong 05 nhân tố.

Nhân tố Phương tiện hữu hình (HH) có hệ số hồi quy chuẩn hóa dương $\beta = 0,127$, mức ý nghĩa Sig = 0,000 < 0,05. Do đó, nhân tố này có ý nghĩa thống kê và tác động mạnh thứ hai đến chất lượng dịch vụ, trong 05 nhân tố.

Nhân tố Sự cảm thông (CT) có hệ số hồi quy chuẩn hóa dương $\beta = 0,234$, mức ý nghĩa Sig = $0,000 < 0,05$. Do đó, nhân tố này có ý nghĩa thống kê và tác động mạnh thứ ba đến chất lượng dịch vụ, trong 05 nhân tố.

Nhân tố Năng lực phục vụ (NL) có hệ số hồi quy chuẩn hóa dương $\beta = 0,269$, mức ý nghĩa Sig = $0,001 < 0,05$. Do đó, nhân tố này có ý nghĩa thống kê và tác động yếu nhất đến chất lượng dịch vụ, trong 05 nhân tố.

Nhân tố Sự đáp ứng (DU) có hệ số hồi quy chuẩn hóa dương $\beta = 0,328$, mức ý nghĩa Sig = $0,000 < 0,05$. Do đó, nhân tố này có ý nghĩa thống kê và tác động mạnh nhất đến chất lượng dịch vụ, trong 05 nhân tố.

Phương trình hồi quy thứ nhất đối với các biến có hệ số chuẩn hoá có dạng như sau:

$$CL = 0,298*TC + 0,127*HH + 0,234*CT + 0,269*NL + 0,328*DU + e$$

Trong đó:

CL: Sự hài lòng về chất lượng dịch vụ

HH: Phương tiện hữu hình

CT: Sự cảm thông

NL: Năng lực đáp ứng

DU: Sự đáp ứng

Ý nghĩa của phương trình tuyến tính này là: Khi Sự tin cậy (TC) tăng lên 1 đơn vị thì Sự hài lòng về Chất lượng dịch vụ tăng 0,298 đơn vị với điều kiện các biến còn lại không thay đổi; tương tự cho: HH, CT, NL, DU; dựa vào kết quả này, để tính toán và xác định được mức tác động của từng nhân tố đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng tại Agribank Vĩnh Hưng, tỉnh Long An, từ đó tập trung khai thác phù hợp nhằm đạt hiệu quả như mong đợi.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Đối với nhân tố sự đáp ứng

- Mở rộng hiệu quả hoạt động và khả năng tự phục vụ của máy ATM, tăng cường tính liên kết của các hệ thống thanh toán thẻ Banknet, Smartlink.... Nhằm cung cấp nhiều loại dịch vụ khác nhau với chi phí rẻ hơn, đồng thời nâng cấp hệ thống ATM của Agribank Vĩnh Hưng thành những “ngân hàng di động”, “ngân hàng

tự động”, hay “ngân hàng thu nhỏ” của Agribank Vĩnh Hưng trên địa bàn.

- Phát triển mạng lưới các điểm chấp nhận thẻ POS. Trong tương lai, cùng với việc xã hội bớt tiêu dùng tiền mặt, thẻ tín dụng và phát triển các điểm chấp nhận thẻ POS sẽ là xu hướng phát triển của các ngân hàng thương mại nói chung tại các đô thị lớn trong cả nước. Agribank Vĩnh Hưng cần phải nhanh chóng triển khai các chương trình hợp tác với các công ty kinh doanh như siêu thị, nhà hàng, khách sạn, trung tâm điện máy, các hãng vận tải, taxi, trung tâm mua sắm, công ty du lịch, lữ hành... để lắp đặt các máy POS.

- Tiếp tục triển khai và giới thiệu các dịch vụ ngân hàng điện tử Phone banking, Mobile banking, Home banking và Internet Banking. Việc sử dụng các kênh phân phối này sẽ giúp khách hàng tiết kiệm chi phí, thời gian cho khách hàng và ngân hàng. Thông qua kênh phân phối này, khách hàng có thể sử dụng điện thoại, máy tính... để tiếp cận các dịch vụ ngân hàng như thực hiện thanh toán các hóa đơn (điện, điện thoại,...), truy vấn thông tin, tài khoản, chuyển tiền...

- Liên kết với các khách hàng lớn, truyền thống như Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông, Văn phòng các công ty dịch vụ thanh toán trực tuyến để triển khai sản phẩm thanh toán điện tử. Đẩy mạnh hoạt động thương mại điện tử để khách hàng có thể thanh toán cho các giao dịch mua bán hàng hóa dịch vụ trên mạng Internet.

5.2. Đối với nhân tố sự tin cậy

- Thường xuyên trao đổi thông tin với khách hàng: trao đổi thông tin với khách hàng giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc hiểu và đáp ứng kỳ vọng của khách hàng. Trao đổi thông tin có thể được tiến hành dưới nhiều hình thức, được thực hiện song song hoặc lồng ghép với nhau như hội nghị khách hàng; các chương trình quảng cáo, khuyến khích sản phẩm, dịch vụ; tổ chức các cuộc thăm dò, điều tra nhu cầu của khách hàng; thiết lập đường dây nóng... Thông qua đó, ngân hàng truyền tải đến khách hàng thông tin về sản phẩm, dịch vụ, xử lý các yêu cầu của khách hàng và thu thập các ý kiến phản hồi cũng như khiếu nại của khách hàng liên quan đến các mặt hoạt động ngân hàng.

- Giải quyết khiếu nại của khách hàng. Phải coi khiếu nại của khách hàng là tín hiệu để ngân hàng không ngừng cải thiện chất lượng dịch vụ. Các nghiên cứu cho thấy khách hàng thường khiếu nại về một số lỗi nhất định. Nếu những lỗi này sớm được phát hiện, ghi nhận, từ đó sửa đổi kịp thời thì số vụ khiếu nại giảm, đồng nghĩa với đó là mức độ hài lòng và niềm tin của khách hàng được nâng cao.

5.3. Đối với nhân tố năng lực phục vụ

- Chuẩn hóa về ngoại hình: các nhân viên phải mặc đồng phục của ngân hàng (được thiết kế lịch sự, trang nhã và có tính thẩm mỹ), phải trang điểm nhằm tạo hình ảnh bên ngoài của một nhân viên ngân hàng đẹp, thân thiện và chuyên nghiệp.

- Tác phong giao dịch: chú trọng đề cao sự năng động, niềm nở, thể hiện sự văn minh lịch sự của nhân viên đối với khách hàng nhằm tạo ấn tượng tốt đẹp về chất lượng dịch vụ của ngân hàng. Đặc biệt cần chuyển đổi phong cách làm việc từ tiếp nhận và thực hiện các yêu cầu của khách hàng một cách thụ động sang phong cách chủ động giao dịch nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu dịch vụ tài chính của khách hàng, chú trọng vào chất lượng dịch vụ và sẵn sàng mang lại sự hài lòng cao nhất đến khách hàng.

- Xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp và hướng đến hình thành nét văn hóa đặc trưng của chi nhánh để tạo ấn tượng tốt đẹp với khách hàng. Chi nhánh cần quan tâm và lên kế hoạch đào tạo cho toàn bộ các nhân viên trong chi nhánh về phong cách phục vụ đối với khách hàng từ bảo vệ, nhân viên vệ sinh, nhân viên giao dịch. Không ngừng nâng cao tinh kỹ cương, kỷ luật của cán bộ, nhân viên, tăng cường tinh thần hợp tác, hỗ trợ nhau trong công việc giữa các phòng ban để có thể phục vụ khách hàng một cách tốt nhất

5.4. Đối với nhân tố sự cảm thông

- Ngân hàng cần gia tăng thêm nhiều chương trình, ưu đãi, dịch vụ kèm theo chương trình khuyến mãi nhằm đảm bảo tốt nhu cầu của khách hàng

- Chi nhánh cần tiếp tục các chiến dịch marketing nhằm quảng bá và giới thiệu các sản phẩm và dịch vụ để đem lại cho khách hàng những lợi ích mà khách hàng mong muốn.

5.5. Đối với nhân tố phương tiện hữu hình

Để thu hút được nhiều khách hàng cá nhân và làm hài lòng khách hàng, Agribank Vĩnh Hưng cần mở rộng địa điểm giao dịch có mặt bằng rộng, không gian thoáng, để bố trí poster quảng cáo, thuận tiện chỗ để xe, có chỗ dừng, đỗ xe hơi, có điều hòa nhiệt độ, có diện tích sàn đủ rộng để bố trí các quầy phục vụ trực tiếp khách hàng cá nhân.

Việc thiết kế bao gồm bố trí quầy, thiết bị, đồ đạc, không gian, màu sắc... cũng ảnh hưởng không nhỏ đến việc thu hút sự hài lòng của khách hàng. Thỉnh thoảng nên có một số sự thay đổi nhỏ, tinh tế tại quầy giao dịch để tạo cảm giác tươi mới cho khách hàng như một bàn nước với một lọ hoa tươi và một vài tạp chí giới thiệu về hoạt động của ngân hàng, một vài máy tính để khách hàng có thể vào mạng Internet trong lúc chờ nhân viên ngân hàng xử lý công việc. Đối với các phòng tiếp khách VIP, ngoài việc bố trí các trang thiết bị như trên thì việc bố trí một vài hình ảnh hoặc thiết bị tinh tế, sang trọng (ví dụ căn phòng với một chút tinh dầu tự nhiên)... cũng là một cách thu hút khách hàng hiệu quả.

Tài liệu tham khảo:

Abdel Fattah Mahmoud Al-Azzam (2015), "The Impact of Service Quality Dimensions on Customer Satisfaction: A Field Study of Arab Bank in Irbid City, Jordan". *European Journal of Business and Management* Volume No.7, Issue-15, 2015, PP. 45-53

Trần Mỹ Anh (2017), Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng tại chi nhánh ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam khu vực TP HCM", *Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học kinh tế TP HCM.*

Lê Đình Hải (2017), Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng cá nhân đối với chất lượng dịch vụ tại ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu - chi nhánh Thăng Long, *Tạp chí khoa học và đào tạo ngân hàng số* 183 (2017).

Kazi Omar Siddiqi (2011), "Interrelations between Service Quality Attributes, Customer Satisfaction and Customer Loyalty in the Retail Banking Sector in Bangladesh", *International Journal of Business and Management*, Vol. 6, No. 3; March 2011.

Nguyễn Hải Long (2019), "Nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng cá nhân tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Quảng Ninh", *Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Ngoại Thương.*

Philip Kotler (2007), *Marketing căn bản - Marketing Essentials*, NXB Lao động Xã hội.

Nguyễn Ngọc Sơn (2012), Hoàn thiện hoạt động chăm sóc khách hàng tại NHNN&PTNN chi nhánh Hải Châu, *luận văn Thạc sĩ khoa học kinh tế, trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng.*

Nguyễn Hoàng Tiến, Trần Hồng Sơn, Đinh Bá Hùng Anh, Nguyễn Minh Đức (2021), Factors affecting customer satisfaction on service quality at joint stock commercial banks in Viet Nam, *Journal of critical review*, ISSN - 2394 - 5125, Vol8, issue 02, 2021.

Trương Ngọc Diễm Thủy và cộng sự (2017). "Chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng tại các chi nhánh ngân hàng thương mại nghiên cứu tại TP. HCM", *khoa quản trị kinh doanh, Trường Đại học Công nghệ TP. HCM.*

QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHIA SẺ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Ths. Mai Sơn*

Mô hình kinh tế chia sẻ đang và sẽ định hình phương thức kinh doanh mới, thói quen tiêu dùng mới đối với người Việt. Mô hình kinh tế chia sẻ tạo ra "áp lực" đối với mô hình kinh doanh truyền thống và tác động nhất định đến các bên khi tham gia giao dịch và với toàn xã hội, đặt ra không ít thách thức cho công tác quản lý. Đó là, khó khăn trong quản lý Người nộp thuế; Khó khăn trong quản lý các giao dịch làm căn cứ tính thuế; Hiện tượng thất thu thuế còn nhiều.... Bài viết đánh giá một số vấn đề liên quan đến quản lý thuế đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động kinh tế chia sẻ trên địa bàn thành phố Hà Nội và khuyến nghị các giải pháp nhằm hỗ trợ, khai thác tốt hơn những lợi thế của mô hình này mang lại.

• Từ khóa: kinh tế chia sẻ; quản lý thuế.

The sharing economic model is and will shape new business methods and new consumption habits for Vietnamese people. The sharing economic model creates "pressure" on the traditional business model and has a certain impact on the parties participating in transactions and on society as a whole, posing many challenges for management. That is, difficulties in Taxpayer management; Difficulties in managing transactions as a basis for tax calculation; The phenomenon of tax revenue loss is still high... The article evaluates a number of issues related to tax management for small and medium-sized enterprises operating in the sharing economy in Hanoi city and recommends solutions to support and better exploit the advantages this model brings.

• Key words: sharing economy; tax administration.

Ngày gửi bài: 09/11/2023

Ngày gửi phản biện: 10/11/2023

Ngày nhận kết quả và sửa sau phản biện: 20/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 27/2/2024

1. Đánh giá thực trạng quản lý thuế đối với hoạt động kinh tế chia sẻ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội

Mô hình kinh tế chia sẻ xuất hiện ở nhiều lĩnh vực, như chia sẻ trong hoạt động vận tải; chia sẻ dịch vụ lưu trú, chia sẻ không gian làm việc (coworking space), hoạt động logistics, hoạt động

du lịch, hoạt động truyền thông, dịch vụ y tế - giáo dục, nông nghiệp, lao động việc làm,... Hiện nay, hoạt động kinh tế chia sẻ ở TP Hà Nội chủ yếu là hoạt động vận tải trực tuyến và hoạt động cho thuê phòng, kinh doanh lưu trú. Do đó, việc quản lý thuế đối với hoạt động kinh tế chia sẻ ở TP. Hà Nội hiện nay chủ yếu là hoạt động cho thuê phòng ở và kinh doanh lưu trú.

Những thành tựu chủ yếu

Thứ nhất, Cục Thuế thành phố Hà Nội đã bám sát sự chỉ đạo, điều hành của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế, của Thành phố để triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp quản lý thuế đối với hoạt động kinh tế chia sẻ.

Thứ hai, Cục Thuế thành phố Hà Nội đã hoạch định các chương trình, kế hoạch triển khai đồng thời tăng cường nhiều biện pháp quản lý, trong đó xác định việc xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý thuế đối với kinh tế chia sẻ.

Thứ ba, quản lý thuế đối với hoạt động kinh tế chia sẻ là nội dung thuộc quản lý thuế nói chung nên các quy trình quản lý thuế hiện hành đều được áp dụng đúng chức năng, đúng nội dung và đúng thời gian đã quy định.

Thứ tư, Cục Thuế thành phố Hà Nội đã nhận diện mô hình hoạt động, dòng tiền của các hoạt động kinh tế chia sẻ để thực hiện phân loại các đối tượng quản lý liên quan đến hoạt động kinh tế chia sẻ, xây dựng phương án xây dựng cơ sở dữ liệu cho từng đối tượng

* Cục Thuế TP. Hà Nội

Thứ năm, trên cơ sở phối hợp với các cơ quan, bộ ngành trên địa bàn thành phố Hà Nội cùng với các nghiệp vụ quản lý, ngành thuế đã đưa vào danh sách quản lý số lượng lớn các doanh nghiệp nhỏ và vừa có hoạt động kinh tế chia sẻ.

Thứ sáu, trong quản lý các giao dịch trong hoạt động kinh tế chia sẻ, cơ quan thuế bằng nhiều cách thức khác nhau để xác định được sự tồn tại của các giao dịch của hoạt động kinh tế chia sẻ, dòng tiền luân chuyển trong các giao dịch, các khoản chi phí phát sinh, đây là các căn cứ tính thuế quan trọng để xác định được các nghĩa vụ thuế có liên quan đến Người nộp thuế khi thực hiện hoạt động kinh tế chia sẻ.

Những hạn chế

Thứ nhất, quản lý Người nộp thuế có hoạt động kinh tế chia sẻ được xem là đối tượng khó quản lý thuế nhất.

Hiện nay, Cục Thuế Hà Nội đang quản lý đối với các tổ chức kinh doanh trên sàn (người bán, chủ sở hữu sàn, các đơn vị vận chuyển), theo cơ chế rủi ro. Trên cơ sở thông tin quản lý thuế và các dữ liệu thông tin thu thập được, cơ quan thuế tiến hành đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế và mức độ rủi ro của người nộp thuế để áp dụng biện pháp quản lý thuế phù hợp; trường hợp rủi ro thì áp dụng biện pháp thanh tra, kiểm tra. Thời gian gần đây, các cơ quan thuế tập trung thanh tra, kiểm tra đối với chủ sở hữu sàn và các đơn vị vận chuyển, nhằm thu thập thông tin về hoạt động kinh doanh của các cá nhân, tổ chức kinh doanh trên sàn.

Trên thực tế, quản lý thuế đối với các hoạt động kinh doanh trên sàn thương mại điện tử của Cục Thuế Hà Nội đang gặp nhiều khó khăn. Trước hết là số lượng NNT tham gia kinh doanh trên sàn rất lớn, phạm vi hoạt động rộng khắp trên toàn quốc, cùng lúc trên nhiều nền tảng, loại hình kinh doanh đa dạng, không ổn định, thời gian kinh doanh là 24/7, gây khó khăn trong việc xác định doanh thu, thu nhập của các tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh tế chia sẻ.

Các doanh nghiệp, cá nhân có hoạt động kinh doanh kinh tế chia sẻ tại thành phố Hà Nội chưa tự giác kê khai nộp thuế. Các nhà cung cấp dịch vụ trên nền tảng số có hành vi cơ hội để trốn thuế;

Thứ hai, còn hiện tượng thất thu thuế khá lớn đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh tế chia sẻ.

Khó khăn trong việc kiểm soát giao dịch kinh doanh để quản lý đối tượng thu thuế đối với hoạt động kinh tế chia sẻ. Do chủ thể có hoạt động kinh doanh kinh tế chia sẻ không cần đến cửa hàng, cửa hiệu theo cách truyền thống, các giao dịch hoàn toàn thực hiện bằng phương thức điện tử, máy chủ có thể đặt tại nước ngoài, một đối tượng có thể có nhiều gian hàng trên một sàn giao dịch thương mại điện tử, và cùng lúc trên nhiều sàn giao dịch thương mại điện tử, cùng lúc trên nhiều trang mạng xã hội. Các giao dịch kinh tế chia sẻ có tính chất đặc thù như quy mô hoạt động rộng trên môi trường internet có tính phi biên giới, dễ dàng thay đổi, che giấu hoặc xóa dữ liệu giao dịch nên việc xác định các giao dịch chịu thuế và thông tin của đối tượng nộp thuế rất khó khăn. Vì vậy, số thuế thất thu từ các doanh nghiệp nhỏ và vừa có hoạt động kinh tế chia sẻ ở thành phố Hà Nội còn ở mức cao.

2. Giải pháp hoàn thiện công tác quản lý thuế đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động kinh tế chia sẻ trên địa bàn TP. Hà Nội

Thứ nhất, tăng cường phối hợp có hiệu quả giữa Cục thuế thành phố Hà Nội và các sở, ban, ngành của Thành phố trong việc quản lý đối với hoạt động kinh tế chia sẻ, để đảm bảo nắm bắt đầy đủ thông tin của các chủ thể tham gia và nghĩa vụ thuế của họ, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về lĩnh vực này.

Thứ hai, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế. Thực tế cho thấy, phần lớn các giao dịch trong kinh tế chia sẻ thực hiện thông qua nền tảng số, số lượng giao dịch rất lớn, nhưng giá trị từng giao dịch thường nhỏ. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế đối với kinh tế chia sẻ là giải pháp quan trọng để đạt được mục tiêu quản lý số lượng lớn. Cụ thể: (i) Cần thành lập Trung tâm phòng chống trốn lậu thuế công nghệ cao thuộc Tổng cục Thuế để làm đầu mối triển khai hệ thống phần mềm quản lý thuế đối với kinh tế chia sẻ; (ii) Nâng cấp các ứng dụng quản lý thuế hiện hành để phù hợp với thực tế quản lý mô hình kinh tế chia sẻ; (iii) Hoàn thiện và bổ sung các ứng dụng công nghệ thông tin về xác thực hóa đơn điện tử; ứng dụng phục hồi thông tin phục vụ thanh tra, kiểm tra điện tử; ứng dụng truy tìm thông tin người nộp thuế trên nền tảng số; (iv) Xây dựng giải pháp kỹ thuật, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin để kết nối, lưu trữ thông tin từ các sàn thương mại điện tử và thông tin từ các cơ quan nhà nước có liên quan để phục vụ cho việc

xây dựng cơ sở dữ liệu về quản lý thuế.

Thứ ba, tăng cường thu thập, quản lý thông tin Người nộp thuế đối với hoạt động kinh tế chia sẻ

+ Phải nắm vững những thông tin về Người nộp thuế như: địa chỉ doanh nghiệp, ngành nghề quy mô kinh doanh, các quan hệ khách hàng chủ yếu tạo điều kiện cho cơ quan thuế thuận lợi trong quản lý, xác minh đối chiếu hóa đơn, chứng từ và các quan hệ kinh tế. Để các thông tin luôn được cập nhật thường xuyên, liên tục giúp cho việc giám sát theo dõi việc chấp hành nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp.

+ Làm tốt công tác phân loại doanh nghiệp, lập hồ sơ theo dõi cho từng Người nộp thuế nhằm phát hiện những điểm bất thường và mức độ chấp hành pháp luật để từ đó có biện pháp quản lý xử lý kịp thời, thích hợp.

+ Tăng cường phối kết hợp với các ban ngành tại các phường, Sở kế hoạch đầu tư, công an... trong công tác quản lý số lượng doanh nghiệp để nắm bắt kịp thời mọi thông tin về số lượng Người nộp thuế hiện còn đang kinh doanh, ngừng hoạt động hoặc chuyển địa điểm để có các biện pháp đôn đốc thu kịp thời.

+ Kịp thời cập nhật các phần mềm ứng dụng đáp ứng sự thay đổi của chính sách thuế, cập nhật phần mềm hỗ trợ kê khai cho Người nộp thuế để không xảy ra tình trạng Người nộp thuế đã nộp hồ sơ nhưng cơ quan thuế vẫn chưa nhận được. Cán bộ thuế cần tăng cường hỗ trợ tư vấn những thắc mắc, khó khăn cho Người nộp thuế thông qua các hình thức: đối thoại trực tiếp, văn bản, điện thoại, email,...

+ Đẩy mạnh công tác tuyên truyền và hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện đăng ký thuế, thay đổi thông tin đăng ký thuế qua Cổng dịch vụ công quốc gia đó kết nối dữ liệu với cơ quan thuế, hạn chế việc Người nộp thuế đến giao dịch trực tiếp tại cơ quan thuế, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia.

+ Tiếp tục hỗ trợ hiệu quả về hóa đơn điện tử, cho người dân và cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn, tạo môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi, công khai, minh bạch cho người dân, doanh nghiệp.

Thứ tư, nâng cao hiệu quả thanh tra, kiểm tra thuế, đối chiếu thông tin đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng số

(1) Kiểm tra tính xác thực của thông tin giá trị giao dịch nhận được từ hoạt động cho thuê nhà, kinh doanh lưu trú.

- Kiểm tra việc khai sai doanh thu khi thanh toán bằng tài khoản ngân hàng bằng cách kiểm tra số tài khoản được công bố trên trang điện tử hoặc thực hiện một đơn đặt hàng giả và sau đó tiến hành xác minh giao dịch tài chính, cơ quan thuế có thể xác định được liệu doanh thu có kê khai sai hay không.

- Đối với doanh thu kê khai, cơ quan thuế phối hợp với Công an Phường (bộ phận quản lý đăng ký tạm trú) để đối chiếu giữa giá cho thuê nhà, dịch vụ lưu trú trên hợp đồng của Người nộp thuế kê khai với hợp đồng Người nộp thuế gửi cơ quan công an để phát hiện những gian lận có thể phát sinh.

- Nhận biết doanh thu, thu nhập của doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh cho thuê nhà, cho thuê tài sản, dịch vụ lưu trú trên nền tảng số bằng các biện pháp đối chiếu, so sánh chéo với các đối tác liên quan: so sánh dữ liệu doanh thu Người nộp thuế cần kiểm tra với dữ liệu của đối tác cung cấp hàng hóa, dịch vụ mua vào (chẳng hạn: dữ liệu về điện, nước tiêu thụ của dịch vụ cho thuê nhà, dịch vụ lưu trú); so sánh bảng kê tổng hợp giá trị mua hàng của Người nộp thuế với bảng kê tổng hợp dữ liệu doanh số của các nhà cung cấp; so sánh bảng kê tổng hợp mua hàng của Người nộp thuế với bảng tổng hợp về tình hình nộp thuế đối với các khoản thuế khấu trừ tại nguồn.

- Sử dụng dữ liệu phân tích khách hàng: Các doanh nghiệp cung cấp nền tảng số để thực hiện hoạt động kinh tế chia sẻ thường xây dựng cơ sở dữ liệu về tất cả các giao dịch, sử dụng thông tin cá nhân về khách hàng như giới tính, tuổi tác, địa chỉ, thông tin về số lượng, lịch sử mua hàng và khuynh hướng mua hàng như dữ liệu tiếp thị và các khoản thưởng cho khách hàng dựa trên số lượt mua sắm. Vì vậy, có thể sử dụng điểm thưởng và giá chiết khấu làm cơ sở dữ liệu tính thuế, đồng thời có thể kiểm tra việc tặng quà sau mỗi lần giao dịch thành công để xem liệu việc thống kê số lần thực hiện giao dịch thành công có kê khai sai hay không.

- Sử dụng dữ liệu trên máy chủ của Người nộp thuế: Hầu hết các doanh nghiệp kinh doanh cho thuê nhà, dịch vụ lưu trú đều có máy chủ lưu trữ cơ sở dữ liệu nhằm kết nối giữa thông tin về hàng tồn kho và lượng hàng hóa tiêu thụ. Toàn bộ cơ sở dữ liệu tính thuế gồm thông tin về người sử dụng (kinh doanh hoặc mua hàng hóa, dịch vụ trên nền tảng số), lịch sử mua hàng và thông tin thanh toán như thẻ tín dụng, chi tiết về hàng tồn kho và việc giao hàng được tích hợp và quản lý bởi máy chủ,

do đó cơ quan thuế cần kiểm tra dữ liệu trên máy chủ của Người nộp thuế.

(2) *Nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra thuế đối với hoạt động cho thuê nhà, kinh doanh lưu trú.*

(i) Đối với tổ chức, doanh nghiệp và hộ kinh doanh nộp thuế đã sử dụng hóa đơn điện tử, cơ quan thuế cần chủ động phân loại đối tượng thuộc diện giám sát thường xuyên, giám sát định kỳ và yêu cầu các cán bộ công chức theo dõi, kiểm soát chặt chẽ doanh thu của Người nộp thuế.

Cơ quan thuế cần tiến hành kiểm tra hàng ngày việc xuất hóa đơn doanh thu kê khai trên hóa đơn; tổ chức đánh giá, phân tích, so sánh, đối chiếu doanh thu các ngày cao điểm, ngày cuối tuần, ngày trong tuần và các tuần liên kế để kịp thời phát hiện các trường hợp có doanh thu bất hợp lý.

(ii) Đối với hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán, hàng năm các chi cục cần tiến hành rà soát, điều chỉnh doanh thu phù hợp với quy mô kinh doanh và tham mưu UBND thành phố chỉ đạo các xã, phường thành lập tổ công tác khảo sát doanh thu đối với các hộ, cá nhân kinh doanh trong lĩnh vực ăn uống, lưu trú, căn hộ cho thuê để phát hiện và đưa vào diện quản lý đối với hộ mới kinh doanh và điều chỉnh doanh thu khoán cho phù hợp với thực tế kinh doanh.

Đoàn liên ngành của UBND TP Hà Nội cần thường xuyên kiểm tra, giám sát sổ sách kế toán, doanh thu, chi phí, hàng tồn kho của các đơn vị kinh doanh nhà hàng, dịch vụ ăn uống, nhà nghỉ... trên địa bàn thành phố.

(iii) Công tác quản lý thuế lĩnh vực hàng ăn, nhà nghỉ lưu trú còn nhiều khó khăn, tiềm ẩn nguy cơ thất thu thuế do các cơ sở kinh doanh chưa chấp hành nghiêm túc quy định trong việc kê khai lượt khách, kê khai, niêm yết giá, nhiều cơ sở còn kê khai giá thuê phòng thấp hơn giá thực tế... Để khắc phục tình trạng trên, Cơ quan thuế cần phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng quản lý nhà nước (Công an, du lịch, quản lý thị trường...) trong việc hỗ trợ cung cấp dữ liệu lưu trú của các cơ sở lưu trú, siết chặt quản lý việc kê khai, niêm yết giá.

(3) *Thúc đẩy Người nộp thuế kinh doanh cho thuê nhà, cho thuê tài sản, dịch vụ lưu trú thực hiện hóa đơn điện tử và cơ quan thuế có các biện pháp hữu hiệu để quản lý việc xuất và sử dụng hóa đơn điện tử của Người nộp thuế.*

- Phân loại hộ kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ có giao dịch thanh toán bằng tiền mặt với người tiêu dùng để áp dụng các biện pháp không dùng tiền mặt trong giao dịch kinh doanh bán lẻ, nhà hàng, cửa hàng dịch vụ ăn uống, dịch vụ vui chơi giải trí... Trên cơ sở đó cần có biện pháp quản lý đối với việc bán hàng phải xuất hoá đơn, hoặc thanh toán không dùng tiền mặt nhằm đẩy mạnh sử dụng hoá đơn điện tử, kết nối thông tin doanh thu bán hàng thông qua máy tính tiền hoặc các thiết bị chấp nhận thẻ thanh toán.

Thứ năm, sử dụng công nghệ cao trong quản lý thuế đối với kinh doanh kinh tế chia sẻ

** Cung cấp dịch vụ thuế số cho người nộp thuế, công chức thuế và các đối tác của ngành Thuế.*

Các thủ tục hành chính do cơ quan thuế cung cấp cho người nộp thuế được triển khai dịch vụ một cửa điện tử trên cơ sở tích hợp giữa các ứng dụng, kết nối, liên thông dữ liệu với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức và đơn vị trung gian. Hệ thống dịch vụ một cửa điện tử cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 cho người nộp thuế theo hướng đơn giản, hiệu quả, nhanh chóng. Dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế được xây dựng theo hướng tự động, áp dụng kỹ thuật, công nghệ tiên tiến với các mô hình trả lời tự động, hỗ trợ người nộp thuế theo nhu cầu dựa trên đánh giá hành vi của người nộp thuế trên môi trường mạng. Các thông tin được cung cấp minh bạch, rõ ràng, trong suốt giữa người nộp thuế và cơ quan thuế...

** Phát triển hệ thống phần mềm ứng dụng, hệ thống công nghệ thông tin theo hướng tích hợp*

- Hệ thống phần mềm ứng dụng hỗ trợ cho người nộp thuế gồm các cấu phần: (i) Hệ thống thuế điện tử cung cấp công dịch vụ công cho người nộp thuế; (ii) Hệ thống thu thập, đánh giá dữ liệu, cung cấp dữ liệu hỗ trợ cho người nộp thuế dựa trên kết quả dữ liệu phân tích hành vi của người nộp thuế; (iii) Hệ thống chatbot, ứng dụng trên thiết bị điện tử thông minh hỗ trợ tương tác và cung cấp dịch vụ cho người nộp thuế về thông tin pháp luật thuế.

- Hệ thống phần mềm ứng dụng cốt lõi về quản lý thuế gồm: (i) Hệ thống xử lý chính về quản lý thuế nhằm hỗ trợ cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, xử lý tự động các quy trình quản lý thuế đối với mọi sắc thuế bao gồm đăng ký thuế, xử lý hồ sơ khai thuế, xử lý chứng từ nộp thuế, miễn giảm,

hoàn thuế, quản lý nợ, xoá nợ, cưỡng chế nợ thuế, thanh tra kiểm tra thuế, khiếu nại tố cáo... và đáp ứng chế độ kế toán thuế nội địa...

(ii) Hệ thống hỗ trợ quản lý rủi ro về thuế, quản lý hoá đơn điện tử, quản lý quy trình và tài liệu (quản lý quy trình nghiệp vụ, quản lý nội dung, quản trị tài liệu hồ sơ gốc), quản lý kênh giao tiếp và thông tin khách hàng (người nộp thuế, các đối tác có giao dịch với cơ quan thuế) đáp ứng yêu cầu quản lý thuế theo phương pháp ứng dụng công nghệ mới nhằm nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của cơ quan thuế, hỗ trợ công tác quản lý thuế;

(iii) Hệ thống quản trị tập trung và khai thác dữ liệu nhằm xây dựng kho cơ sở dữ liệu quốc gia về thuế trên nền tảng tích hợp và nền tảng dữ liệu lớn, để cung cấp thông tin đầy đủ cho việc chỉ đạo điều hành, kết nối trao đổi thông tin phục vụ công tác quản lý thuế và quản lý tuân thủ.

- Hệ thống phần mềm ứng dụng phục vụ công tác quản lý nội ngành: Là hệ thống quản lý văn bản điều hành, quản lý kiểm toán, kiểm tra nội bộ, quản lý cán bộ, quản lý tài chính nội bộ, quản lý hợp tác quốc tế, quản lý hiệu quả trên cơ sở phân tích chính sách, nghiệp vụ, phân tích hiệu năng hệ thống, dự báo hỗ trợ ra quyết định, hỗ trợ công tác kế hoạch - dự toán và các báo cáo phân tích phục vụ khai thác nội bộ.

- Hệ thống phần mềm ứng dụng tích hợp chia sẻ dữ liệu, quản lý hệ thống, an toàn thông tin gồm các cấu phần:

(i) Hệ thống kết nối trao đổi dữ liệu từ các bộ, ngành, ngân hàng và các tổ chức liên quan để phục vụ công tác quản lý thuế và hỗ trợ người nộp thuế;

(ii) Hệ thống chia sẻ dữ liệu dùng chung của ngành Thuế cho phép doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và người dùng của các đơn vị có thể khai thác, sử dụng dữ liệu quản lý thuế theo chính sách, quy định hiện hành;

(iii) Hệ thống giám sát quản trị an toàn, an ninh thông tin, giám sát và quản trị vận hành hệ thống.

** Triển khai hạ tầng kỹ thuật an toàn, an ninh thông tin theo định hướng chuyển đổi số*

Triển khai hạ tầng kỹ thuật CNTT ngành Thuế hoạt động trên nền điện toán đám mây theo hướng cung cấp dịch vụ mức độ nền tảng. Phát triển hạ tầng internet vạn vật (IoT) và các công nghệ số mới trong xây dựng các ứng dụng, dịch vụ phục vụ công tác quản lý thuế.

Ngành Thuế đầu tư trang bị thiết bị cho công chức thuế đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa môi trường làm việc; phát triển các hệ thống làm việc tại nhà, từ xa; trang bị các hệ thống tăng cường môi trường công tác làm việc cho công chức thuế như hệ thống hội thảo trực tuyến, hệ thống chia sẻ dữ liệu, hệ thống thư điện tử, hệ thống đào tạo trực tuyến, điện thoại số...

Nghiên cứu, triển khai ứng dụng các công nghệ mạng (5G/6G) trong việc cung cấp các dịch vụ trên nền tảng ứng dụng di động. Nâng cấp, mở rộng băng thông kết nối internet đáp ứng nhu cầu khai thác thông tin của cán bộ công chức, đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ công qua mạng internet, tăng cường khả năng sẵn sàng và làm kênh dự phòng cho các kết nối chia sẻ dữ liệu, cung cấp dịch vụ cho các bên thứ ba.

Chuyển dịch theo hướng ảo hóa hạ tầng trung tâm dữ liệu, kết hợp giữa các trung tâm dữ liệu hiện có của Tổng cục Thuế với các trung tâm dữ liệu trên nền tảng Cloud để tăng tính dự phòng, linh hoạt và hiệu quả, hướng tới triển khai trung tâm dữ liệu dự phòng thứ ba trên nền tảng Cloud.

Đồng thời, xây dựng hệ thống an toàn thông tin theo hướng bảo vệ dữ liệu nhà nước và bảo vệ dữ liệu của người dùng thông qua sử dụng định danh số để bảo đảm xác định chính xác người truy cập dữ liệu.

** Cục thuế Hà Nội hoàn thiện, nâng cấp và triển khai áp dụng các phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin mới trong quản lý thuế đối với hoạt động kinh tế chia sẻ như: Bổ sung thêm các chức năng hỗ trợ hỗ trợ công chức Thuế khai thác cơ sở dữ liệu, tra cứu thông tin: Công cụ tra cứu hồ sơ khai thuế; Công cụ ứng dụng tra cứu hoá đơn điện tử; Hệ thống Văn bản điện tử (TaxOffice) tiếp nhận, phát hành Công văn, văn bản dưới dạng số hóa từ Cục Thuế xuống dưới cấp Chi cục Thuế...*

Tài liệu tham khảo:

Bộ Tài chính (2022), *Kỳ yếu hội thảo quốc tế: "Thuế đối với thương mại điện tử và dịch vụ số xuyên biên giới: Kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn Việt Nam"*.

Trình Thị Trang (2021, ngày 28 tháng 12), *Hoạt động của một số mô hình kinh tế chia sẻ tại Việt Nam*, Truy xuất từ <https://aita.gov.vn/hoat-dong-cua-mot-so-mo-hinh-kinh-te-chia-se-tai-viet-nam>.

Viện Chiến lược và Chính sách tài chính (2023), *Kỳ yếu Hội thảo về quản lý thuế và tính tuân thủ của người nộp thuế trong triển khai hóa đơn điện tử*, Thành phố Hồ Chí Minh tháng 7/2023.

Viện nghiên cứu và quản lý kinh tế trung ương (2018), *Phát triển thương mại điện tử trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*.

PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRÊN THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. Trần Thị Việt Thạch*

Ngân hàng thương mại (NHTM) đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển ổn định, lành mạnh của thị trường trái phiếu Doanh nghiệp (TTTPDN) mỗi quốc gia. Với nhiều chức năng như nhà phát hành, nhà đầu tư, tổ chức cung ứng các dịch vụ, các NHTM vừa là người tạo cung, cầu cho thị trường, vừa là người cung ứng các dịch vụ chất lượng cao. Bài viết tập trung đánh giá vai trò của NHTM trên TTTPDN tại Việt Nam và đề xuất các giải pháp để phát huy vai trò của NHTM trong thúc đẩy phát triển ổn định và lành mạnh của TTTPDN.

• Từ khóa: trái phiếu doanh nghiệp, thị trường trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu ngân hàng, ngân hàng thương mại, vai trò của ngân hàng thương mại.

Commercial banks play a very important role in the stability and soundness of the corporate bond market. With functions such as issuers, investors, and service providers, commercial banks help increase supply and demand for the market and provide high-quality services. The paper focuses on evaluating the role of commercial banks in the corporate bond market in Vietnam and proposes solutions to strengthen the role of commercial banks in development of the corporate banking market in the coming years.

• Key words: corporate bond, corporate bond market, bank bond, commercial bank, role of commercial bank.

Ngày gửi bài: 18/09/2023

Ngày gửi phản biện: 29/10/2023

Ngày nhận kết quả và sửa sau phản biện: 29/01/2024

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2024

1. Vài nét về thị trường trái phiếu doanh nghiệp và vai trò của NHTM trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp

1.1. Vài nét về thị trường TPDN

Trái phiếu được biết đến là một công cụ nợ, nhà phát hành sử dụng để huy động vốn trung - dài hạn trên thị trường tài chính. Với lợi thế là phương thức tài chính trực tiếp, các nhà phát hành có thể huy động vốn trực tiếp mà không phải qua các trung gian nên thường có thể huy động vốn với qui mô lớn trong một thời gian ngắn, giảm các chi phí trung gian. Đối với các doanh nghiệp, việc phát hành trái phiếu để huy

động vốn ngày càng trở nên phổ biến, giúp các doanh nghiệp có nguồn vốn trung dài hạn để mở rộng và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, thông qua đó góp phần làm cho các nguồn lực trong nền kinh tế được huy động và sử dụng một cách hiệu quả, giảm gánh nặng cho các NHTM.

Có thể hiểu một cách tổng quát, trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu TPDN đối với một phần vốn nợ của doanh nghiệp phát hành (DNPH).

Thị trường TPDN là nơi diễn ra việc trao đổi, mua bán các trái phiếu do doanh nghiệp phát hành. Xét về cấu trúc, TTTPDN gồm 2 bộ phận:

Thị trường sơ cấp (còn gọi là thị trường phát hành): là nơi TPDN được phát hành và bán ra lần đầu cho nhà đầu tư. Đây là thị trường giúp cho DNPH tăng vốn, thị trường này chỉ hoạt động khi có đợt phát hành TPDN mới nên hoạt động không liên tục.

Thị trường thứ cấp (còn gọi là thị trường mua đi bán lại): là thị trường giao dịch mua đi bán lại các loại TPDN đã được phát hành ở thị trường sơ cấp. Hoạt động của thị trường này không làm tăng vốn cho nhà phát hành nhưng tạo tính thanh khoản cho trái phiếu, từ đó làm cho trái phiếu hấp dẫn hơn và giúp cho thị trường sơ cấp hoạt động hiệu quả hơn. Khác với thị trường sơ cấp, thị trường thứ cấp hoạt động liên tục, giúp cho người đang nắm giữ trái phiếu có thể bán, chuyển nhượng để thu hồi vốn dễ dàng.

TTTPDN ngày càng đóng một vai trò quan trọng đối với nền kinh tế, thể hiện:

Thứ nhất, TTTPDN là kênh huy động vốn quan trọng cho nền kinh tế. Với đặc thù là nơi phát hành, mua bán các trái phiếu, TTTPDN giúp cho các doanh

* Học viện Tài chính

nghiệp trực tiếp phát hành trái phiếu để huy động vốn trung, dài hạn, giảm bớt các chi phí khi huy động qua các trung gian tài chính và giúp các doanh nghiệp có thể huy động vốn lớn, nhanh, đáp ứng nhu cầu đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh với qui mô lớn. So với vốn tín dụng huy động qua các kênh khác, các doanh nghiệp khó tiếp cận những nguồn vốn lớn, có kỳ hạn dài vì phải chứng minh năng lực tài chính, bên cạnh đó, các trung gian cung ứng vốn cho thị trường gặp nhiều trở ngại khi cung ứng vốn trung dài hạn. Thị trường trái phiếu giải quyết được những trở ngại đó. Khi thị trường trái phiếu hoạt động hiệu quả, nó còn góp phần giảm gánh nặng cho các ngân hàng thương mại, giúp các ngân hàng tập trung vào phân khúc thị trường là thế mạnh của mình, từ đó hoạt động hiệu quả và phát triển bền vững.

Thứ hai, TTTPDN góp phần quan trọng vào điều hòa và phân bổ vốn trong nền kinh tế một cách hiệu quả. Thông qua thị trường, việc phát hành, mua bán lại TPDN do thị trường quyết định. Với các yêu cầu nghiêm ngặt về công khai, minh bạch thông tin, các chủ thể tham gia thị trường là người đánh giá, giám sát các DNPH, từ đó họ sẽ có quyết định đầu tư phù hợp. Các trái phiếu của các DN có uy tín, có phương án sử dụng vốn huy động tốt sẽ được thị trường đón nhận, từ đó nguồn vốn sẽ được điều hòa, luân chuyển hiệu quả từ nơi thừa sang nơi thiếu, từ nơi kém hiệu quả sang nơi có hiệu quả hơn, vốn được đưa vào nền kinh tế để phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo công ăn việc làm, góp phần quan trọng vào tăng trưởng và phát triển nền kinh tế.

Thứ ba, TTTPDN thúc đẩy cải thiện hoạt động đầu tư vốn, góp phần nâng cao nhận thức về thị trường tài chính. Nhà đầu tư khi tham gia thị trường sẽ hình thành thói quen tiếp cận thông tin để nhận định, đánh giá các hàng hóa. Bên cạnh đó các nhà môi giới, tư vấn luôn sẵn lòng tư vấn cho các nhà đầu tư, giúp nhà đầu tư có cơ hội nâng cao nhận thức, hiểu biết về công cụ tài chính, thị trường tài chính, từ đó có quyết định đầu tư vốn hiệu quả. Với các quốc gia có hệ thống tài chính chưa phát triển, hoạt động TTTPDN hiệu quả còn thúc đẩy tài chính toàn diện, từ đó góp phần ổn định và phát triển bền vững mỗi quốc gia.

1.2. Vai trò của NHTM trên thị trường TPDN

Với đặc thù là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng và là một trung gian tài chính có qui mô lớn, hoạt động phạm vi rộng, các NHTM luôn là chủ thể tham gia tích cực trên TTTPDN ở các phương diện là nhà phát hành, nhà đầu tư chuyên nghiệp và trung gian thị trường. Vì vậy, các NHTM luôn đóng vai trò hết sức quan trọng với sự phát triển của TTTPDN, cụ thể:

Thứ nhất, NHTM góp phần cung ứng các hàng hóa đa dạng, có chất lượng cao cho TTTPDN

Các NHTM với qui mô lớn, năng lực tài chính mạnh, các đợt phát hành trái phiếu của NHTM thường có qui mô lớn, thời hạn đa dạng, có các thuyết minh về việc sử dụng vốn thuyết phục sẽ cung cấp khối lượng hàng hóa lớn, đa dạng và chất lượng tốt cho thị trường. So với TPDN của các loại hình DN khác cùng qui mô, các TPDN của NHTM thường hấp dẫn hơn, được các nhà đầu tư tin tưởng và đón nhận hơn. Đây chính là cơ sở để xây dựng niềm tin của nhà đầu tư đối với thị trường.

Thứ hai, NHTM góp phần tạo sức mua, tính thanh khoản cho TTTPDN

Với tư cách là người đầu tư chuyên nghiệp, các NHTM là nhà đầu tư lớn và có uy tín. Các NHTM có thể tham gia trên thị trường sơ cấp, giúp cho các đợt phát hành thành công hoặc thị trường thứ cấp để tạo thanh khoản cho thị trường. Các quyết định của NHTM trên TTTPDN là hoạt động sinh lời, thường dựa trên các phân tích đánh giá thị trường đầy đủ của các chuyên gia nên các quyết định đầu tư, giao dịch của họ được các nhà đầu tư nhỏ, lẻ quan tâm, thậm chí quyết định đầu tư theo các NHTM. Vì vậy, các NHTM có vai trò dẫn dắt thị trường, đặc biệt là những thị trường mới nổi hoặc thị trường có nhiều nhà đầu tư còn hạn chế về hiểu biết trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán. Mặt khác với tiềm lực tài chính mạnh, các NHTM đầu tư mua bán với doanh số lớn sẽ tạo ra cung, cầu cho thị trường, từ đó giúp cho thị trường hoạt động sôi động hơn, gia tăng tính thanh khoản.

Thứ ba, là người cung ứng các dịch vụ trung gian thị trường có chất lượng cao

Tùy vào qui định từng quốc gia việc tham gia của các NHTM với vai trò trung gian thị trường rất khác nhau, các chức năng trung gian thị trường NHTM có thể thực hiện bao gồm: (i) *Người tạo lập thị trường*: là người sẵn sàng mua vào, bán ra TPDN trên thị trường. Thị trường OTC được vận hành chủ yếu thông qua các nhà tạo lập thị trường. Mặc dù mục tiêu tham gia thị trường là lợi nhuận, song với tư cách là nhà tạo lập thị trường, họ tạo cung, cầu và thanh khoản cho thị trường, hạn chế sự biến động giá cũng như chênh lệch cung cầu quá lớn cho thị trường; (ii) *Người bảo lãnh phát hành*: là việc tổ chức bảo lãnh phát hành hỗ trợ các tổ chức phát hành một, một số khâu hoặc tất cả các khâu từ việc chuẩn bị hồ sơ xin phép pháp hành cho đến việc chào bán trái phiếu ra thị trường. Với thế mạnh về năng lực tài chính, đội ngũ chuyên gia trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, đặc biệt là nền khách hàng đông đảo và đa dạng, việc phát hành thông qua NHTM bảo lãnh sẽ giúp cho các DN có thể hoàn thiện các thủ tục nhanh hơn, việc định giá và chào bán hiệu quả để

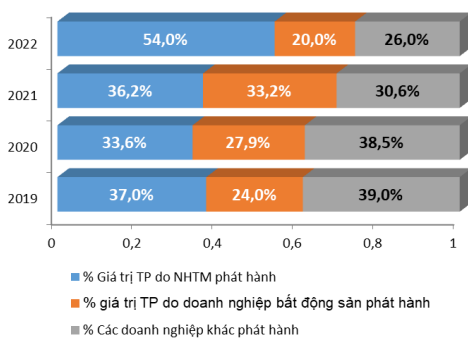
đảm bảo thành công cho đợt phát hành; (ii) *Người cấp tín dụng cho DNPH*: ở vị thế là tổ chức tín dụng, các NHTM là người cung ứng vốn cho các nhà phát hành, nhà trung gian thị trường, nhà đầu tư để họ củng cố năng lực tài chính, từ đó mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động kinh doanh, góp phần cải thiện chất lượng hàng hóa, chất lượng dịch vụ, gia tăng thanh khoản cho TTTPDN. Trong một số tình huống nhất định các NHTM còn phát huy vai trò là cứu cánh cho TTTPDN khi nhà phát hành suy giảm khả năng thanh toán trái phiếu, tệ hơn là nguy cơ phá sản.

2. Thực trạng vai trò NHTM trên TTTPDN tại Việt Nam

Thứ nhất, NHTM đang là người cung cấp hàng hóa chủ yếu cho TTTPDN Việt Nam

Tại TTTPVN hiện nay, 2 nhóm nhà phát hành dẫn đầu là NHTM và doanh nghiệp thuộc lĩnh vực bất động sản (DNBDS), chiếm khoảng 60-70% giá trị phát hành, còn lại thuộc các lĩnh vực khác. Trong đó NHTM luôn dẫn đầu, chiếm tỷ trọng cao hơn đáng kể so với các DNBDS.

Biểu đồ 2.1: Giá trị trái phiếu phát hành của NHTM Việt Nam (%)



Nguồn: Báo cáo thị trường trái phiếu giai đoạn 2019-2022

Năm 2021 có thể coi là năm bùng nổ phát hành trái phiếu DNBDS, giá trị phát hành chiếm 33,2% tổng giá trị phát hành toàn thị trường, thấp hơn 3% so với NHTM. Năm 2022, lĩnh vực bất động sản bắt đầu có dấu hiệu suy thoái, phát hành trái phiếu DNBDS chững lại, chỉ chiếm 20% tổng giá trị thị trường sơ cấp, các NHTM là nhà phát hành chủ lực, tỷ trọng tăng lên đến 54%.

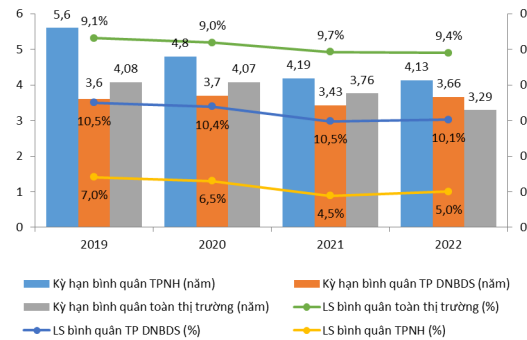
Xét về số lượng nhà phát hành, từ 2019-2022, số lượng NHTM tham gia phát hành TPDN tăng từ 19 lên đến 24 NHTM. Số lượng NHTM tăng lên không nhiều, song giá trị tăng lên đáng kể, điều đó cho thấy qui mô mỗi đợt phát hành TPNH đã tăng khá lớn.

Theo báo cáo của Vietinbank, tính lũy kế đến cuối năm 2022, 86% đợt phát hành của NHTM là phát hành riêng lẻ. Trong đó khối các NHTM qui mô lớn chủ yếu

tập trung phát hành trái phiếu thứ cấp để tăng vốn cấp hai (khoảng 74% trái phiếu phát hành). Trong khi đó khối NHTM qui mô nhỏ, NHTM tư nhân chủ yếu tập trung phát hành trái phiếu thường, trái phiếu thứ cấp chiếm tỷ trọng thấp (khoảng 25%).

Thứ hai, TPDN của NHTM có kỳ hạn dài song lãi suất thấp hơn so với mặt bằng chung của thị trường

Biểu đồ 2.2: Lãi suất, kỳ hạn của TPDN của NHTM (%)



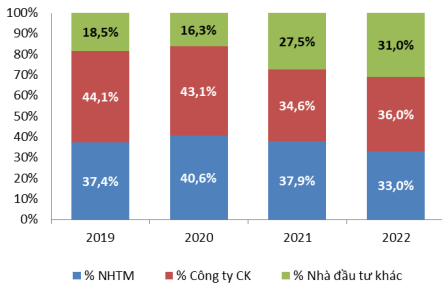
Nguồn: Báo cáo thị trường TPDN giai đoạn 2019-2022

Trên thị trường sơ cấp hiện nay, hai nhà phát hành chi phối lớn nhất thị trường là NHTM và DNBDS. Xét về kỳ hạn, so với kỳ hạn bình quân của trái phiếu DNBDS và kỳ hạn bình quân toàn thị trường, TPNH có kỳ hạn bình quân dài hơn. Năm 2019 kỳ hạn bình quân TPNH là 5,69 năm và giảm dần từ năm 2020. Năm 2022 kỳ hạn bình quân TPNH là 4,13 năm. Trong khi đó, lãi suất bình quân trái phiếu ngân hàng thấp hơn đáng kể so với lãi suất bình quân toàn thị trường và lãi suất bình quân của trái phiếu BDS. Trong khi lãi suất TPNH giảm dần từ 7,04% năm 2019 xuống còn 5% năm 2022, Trái phiếu DNBDS khá cao, luôn trên 10%/năm, cao hơn bình quân toàn thị trường. Các con số chênh lệch về kỳ hạn và lãi suất cho thấy trong khi trái phiếu DNBDS tiềm ẩn rủi ro cao, TPNH đang là những sản phẩm an toàn, góp phần quan trọng vào hàng hóa chất lượng cao cho TTTPDN, đồng thời góp phần bình ổn lãi suất chung trên thị trường tài chính.

Thứ ba, NHTM đang là nhà đầu tư lớn trên cả TTTPDN

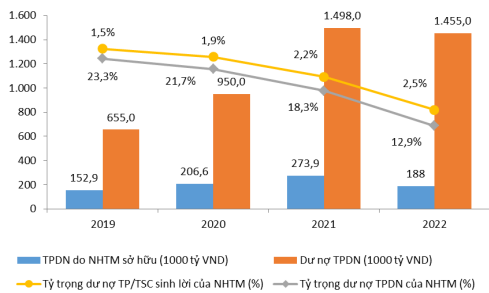
Trên thị trường sơ cấp các NHTM và công ty chứng khoán (CTCK) là những nhà đầu tư lớn nhất. Dẫn đầu là CTCK năm 2019 chiếm tỷ trọng 44,1% và giảm dần. Đến năm 2022, các CTCK mua khoảng 36% trái phiếu phát hành. NHTM là nhóm thứ 2 sau CTCK với tỷ trọng mua TPDN mới phát hành chiếm trên 30% (năm 2019 con số này là 37,4% và giảm dần, năm 2022 chỉ chiếm 33%). Tuy nhiên, các TPDN được mua trên TTSC hầu hết đều được nắm giữ đến khi đáo hạn, mua đi bán lại được thực hiện theo phương thức thỏa thuận hoặc giao dịch trực tiếp với các công ty chứng khoán với tư cách là nhà tạo lập thị trường.

Biểu đồ 2.3: Tỷ trọng đầu tư trái phiếu trên TTSC của NHTM



Nguồn: Báo cáo thị trường TPDN giai đoạn 2019-2022

Biểu đồ 2.4: Giá trị TPDN do các NHTM sở hữu



Nguồn: Báo cáo thị trường TPDN giai đoạn 2019-2022

Xét về dự nợ TPDN do NHTM sở hữu, năm 2020, 2021 giá trị TPDN do NHTM sở hữu tăng nhanh, lần lượt đạt 206,6 và 273,9 nghìn tỷ VND. Năm 2022 do tác động các biện pháp hạn chế theo qui định Thông tư 16/2021/TT-NHNN, con số này đã giảm xuống 188 nghìn tỷ. Xét về tỷ trọng so với dự nợ toàn thị trường, tỷ trọng dự nợ do NHTM nắm giữ so với dự nợ toàn thị trường giảm mạnh từ 23,3% năm 2019 xuống còn 12,9% năm 2022. Nếu xét dự nợ trái phiếu so với Tài sản có sinh lời của NHTM, dự nợ trái phiếu chiếm tỷ trọng còn khá khiêm tốn, năm 2022 đạt cao nhất dự nợ trái phiếu cũng chỉ chiếm 2,47% giá trị tài sản có sinh lời. Con số này cho thấy vai trò nhà đầu tư của NHTM trên thị trường thứ cấp cũng đang bị thu hẹp. Trên thực tế, phần lớn TPDN được NHTM giữ đến khi đáo hạn nên ít tham gia thị trường thứ cấp.

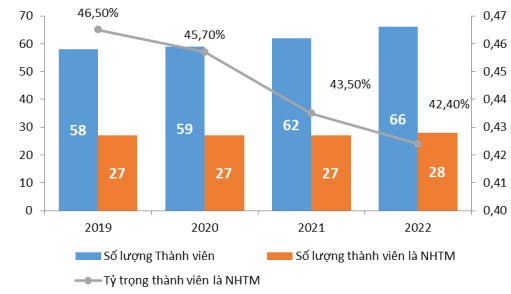
Thứ tư, NHTM là đại lý phát hành, thành viên quan trọng của TTTPDN

Từ năm 2019 và bùng nổ năm 2020, 2021 của TTTPDN, hoạt động đại lý phát hành TPDN của các NHTM phát triển mạnh mẽ, góp phần tăng trưởng thu nhập ngoài lãi của các NHTM. Báo cáo đánh giá ngành ngân hàng của VNDirect đối với 27 NHTM niêm yết cho thấy, thu nhập ngoài lãi các NHTM tăng mạnh giai đoạn 2019-2021, tăng nhanh hơn thu nhập lãi, trong đó phần lớn từ thu nhập Bancassurance và đại lý phát hành TPDN. Năm 2022 cùng với suy giảm thị trường TPDN, thu nhập ngoài lãi của các NHTM tăng chậm, tốc độ tăng cả năm 2022 chỉ đạt 11,4% so

với năm 2021 (các năm trước bình quân mỗi năm tăng khoảng 30%).

Theo qui định, hiện nay trái phiếu mua bán chủ yếu qua phương thức thỏa thuận với các thành viên thị trường. Ngoài các công ty chứng khoán, các NHTM được cấp phép thành viên thị trường nợ, có thể tham gia với tư cách mua, bán TPDN.

Biểu đồ 2.5: Số lượng thành viên thị trường là NHTM (Thành viên)



Nguồn: Báo cáo thường niên giai đoạn 2019-2022 (HOSE, HNX)

Theo báo cáo của HNX và HOSE cho thấy, trong khi số lượng thành viên trên thị trường nợ nói chung tăng mạnh từ 2019 đến 2022, số lượng thành viên là NHTM gần như không tăng (năm 2022 thêm 1 thành viên). Trên thực tế, trên thị trường công cụ nợ, các NHTM chủ yếu tham gia ở thị trường trái phiếu Chính phủ, TTTPDN do các CTCK tạo lập và giao dịch nên vai trò này của NHTM chưa thực sự phát huy hiệu quả.

Như vậy, có thể thấy NHTM đang ngày càng khẳng định vai trò quan trọng của mình trên TTTPDN Việt Nam, góp phần tạo thêm hàng hóa và thanh khoản cho cả thị trường sơ cấp và thứ cấp. Tuy nhiên, vẫn còn những hạn chế nhất định khi NHTM tham gia TTTPDN, thể hiện:

- Các NHTM chủ yếu chỉ tham gia trên thị trường sơ cấp, việc phát huy vai trò của NHTM trên thị trường thứ cấp còn khá mờ nhạt.

- Với tư cách là đại lý phát hành TPDN, các NHTM chưa đảm bảo minh bạch thông tin về DNP và đợt phát hành cho nhà đầu tư, gây mất lòng tin của thị trường.

- Hàng hóa do NHTM cung cấp còn nghèo về chủng loại. Chủ yếu vẫn là các trái phiếu thông thường.

- Số lượng NHTM tham gia trên thị trường trên cả 3 phương diện là nhà phát hành, nhà đầu tư và trung gian thị trường còn hạn chế. Với số lượng 46 NHTM, nhưng chưa đến 30 NHTM tham gia trên thị trường trái phiếu ở mỗi chức năng NHTM tư nhân chưa thực sự mặn mà với TTTPDN.

3. Một số đề xuất

Đề xuất với NHTM

- Để góp phần cung ứng hàng hóa đa dạng, chất lượng tốt cho TTTPDN, các NHTM chất lượng các đợt

phát hành TPDN của mình theo hướng: (i) Đánh giá lại qui mô, cơ cấu nguồn vốn huy động, xác định ‘khoảng trống’ về nguồn vốn trung dài hạn trong những năm tới để chủ động phát hành TP đáp ứng yêu cầu vốn trung dài hạn; (ii) mỗi đợt phát hành cần nhắc qui mô, kỳ hạn huy động vốn phải phù hợp với qui mô và kỳ hạn vốn sử dụng trong từng giai đoạn cụ thể; (iii) Lựa chọn phương án phân phối để tiết kiệm chi phí, từ đó tăng tính cạnh tranh cho từng đợt phát hành, đặc biệt nên tận dụng lợi thế về nền khách hàng và hiểu biết khách hàng để xác định đặc tính sản phẩm phù hợp với nhóm khách hàng mục tiêu đã lựa chọn trong từng thời kỳ; (vi) Nên nghiên cứu lựa chọn bán hàng theo “combo” sản phẩm dựa trên đặc tính khách hàng để tăng tính hấp dẫn của đợt phát hành và tăng lợi ích cho nhà đầu tư.

- Để nâng cao hiệu quả hoạt động đầu tư TPDN, các NHTM cần chú ý các vấn đề cơ bản: (i) Xây dựng danh mục đầu tư trái phiếu hiệu quả, trong đó danh mục bảo đảm tính sinh lời và thanh khoản theo đặc thù hoạt động kinh doanh của mình và phù hợp với khẩu vị rủi ro tín dụng của ngân hàng. Xác định tỷ lệ TPDN thanh khoản cao như TP Chính phủ, TP các DN có hạng tín nhiệm tốt phù hợp trong từng thời kỳ. Các NHTM lớn, có hạng tín nhiệm cao có thể tăng tỷ lệ đầu tư trái phiếu thay vì tập trung dự trữ tiền mặt để giảm tỷ lệ tài sản không sinh lời; (ii) Kiểm soát chặt chẽ rủi ro thị trường đối với danh mục trái phiếu ghi nhận trên sổ kinh doanh của ngân hàng; (iii) Các khoản đầu tư TPDN phải được coi là khoản cấp tín dụng, cần xem xét thận trọng trong quản lý danh mục tài sản sinh lời tổng thể của ngân hàng để kiểm soát rủi ro tín dụng, rủi ro đối tác và rủi ro tập trung của danh mục; (iv) Các NHTM nên chủ động tham gia thị trường thứ cấp, sử dụng các TPDN như 1 kênh để tái cơ cấu danh mục tài sản có sinh lời, đặc biệt trong điều kiện nợ xấu và nợ xấu tiềm ẩn đang có nguy cơ gia tăng trong thời gian tới.

- Nâng cao chất lượng các khoản cho vay mới đối với các DNPH TPDN, đặc biệt là DNBDS. Trong điều kiện hiện nay, rất nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn dẫn đến chậm trả cho nhà đầu tư, trong đó trên 70% TPDN chậm trả đến từ DNBDS. Nếu không xử lý vấn đề này, ngân hàng cũng chịu rủi ro liên đới do rất nhiều DNBDS là con nợ của NHTM, nhiều BDS là tài sản bảo đảm cho các khoản vay tại ngân hàng. Việc cấp tín dụng mới hoặc xử lý tín dụng xấu của DNPH cần quan tâm các vấn đề cơ bản: (i) NHTM cần coi mối quan hệ của NHTM và các DNPH là mối quan hệ cộng sinh, đặc biệt là các doanh nghiệp có trái phiếu ngân hàng đang nắm giữ hoặc đang có dư nợ tín dụng tại ngân hàng. Trong điều kiện các DNPH trái phiếu gặp khó khăn tài chính, các NHTM cần hỗ trợ các DN

vượt qua khó khăn để phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh; (ii) Đối với các DNPH tạm thời khó khăn trong chi trả cho tác động từ môi trường kinh doanh hoặc các sự kiện bất khả kháng nhưng NHTM đánh giá có khả năng phục hồi, lịch sử tín dụng tốt nên chủ động hỗ trợ tài chính thông qua các chính sách về tín dụng như cho vay thêm, giảm lãi suất các khoản tín dụng mới, tái cơ cấu các khoản nợ cũ để giảm bớt áp lực về tài chính cho các DNPH. Trong trường hợp các khoản tín dụng xấu của DNPH nhưng được bảo đảm bằng bất động sản, dự án bất động sản, NHTM cần chủ động phối hợp với DNBDS để thu nợ thông qua xử lý TSBD. Trong trường hợp các dự án đang vướng mắc ở khâu bán sản phẩm, NHTM có thể xem xét, hỗ trợ thông qua cấp tín dụng cho các bên mua tài sản để khai thông thị trường. Tuy nhiên, các khoản cấp tín dụng mới cho DNBDS hay cho bên mua BDS trên nguyên tắc thận trọng, có bằng chứng tin cậy về khả năng hoàn trả nợ của người vay, tránh trường hợp cho vay bằng mọi giá để xử lý tình huống hiện tại; (iii) NHTM nên xem xét hỗ trợ DNPH bằng cách cho phép gia hạn thời hạn thanh toán trái phiếu, trong trường hợp cần cân đối nguồn tiền, NHTM có thể thực hiện giao dịch thông qua thị trường thứ cấp (đặc biệt trong điều kiện hiện nay đã có thị trường TPDN phát hành riêng lẻ thứ cấp). Đối với TPDN chấp thuận gia hạn thanh toán, NHTM cần theo dõi DNPH, quản lý các khoản đầu tư TPDN như 1 khoản tín dụng xấu để đánh giá mức độ thu hồi nợ và có biện pháp ứng phó kịp thời, hạn chế tổn thất cho ngân hàng.

Để phát huy vai trò của NHTM trên TTTPDN, bên cạnh các giải pháp từ phía NHTM, cần có các giải pháp từ phía các cơ quan quản lý nhà nước như Chính phủ, Bộ Tài chính và NHNN trong đó cần tập trung hoàn thiện khung khổ pháp lý cho hoạt động của TTTPDN, sự tham gia của NHTM vào TTTPDN, tăng cường thanh tra, giám sát để phát hiện sai phạm, gian lận, củng cố tính tuân thủ trên thị trường. Sở giao dịch Hà Nội cần quan tâm đến các vấn đề cơ bản nhằm củng cố lòng tin của nhà đầu tư, đảm bảo bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp các chủ thể tham gia thị trường như (i) *Tăng cường tính minh bạch thị trường*; (ii) *Đa dạng hóa hàng hóa cho thị trường thứ cấp*; (iii) *Phát triển các tổ chức trung gian thị trường*; (iv) *Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật của thị trường*.

Tài liệu tham khảo:

- Hiệp hội trái phiếu doanh nghiệp Việt Nam (2019-2022), Báo cáo thường niên năm 2019, 2020, 2021, 2022.*
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (2019-2022), Báo cáo thường niên năm 2019, 2020, 2021, 2022.
VNDirect (2019-2022), Báo cáo ngành ngân hàng năm 2019, 2020, 2021, 2022.
VNDirect (2019-2022), Đánh giá thị trường trái phiếu doanh nghiệp năm 2019, 2020, 2021, 2022.

CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 VÀ SỰ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

Ths. Trần Quỳnh Hương*

Cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang tác động đến tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế, và lĩnh vực kế toán cũng không nằm ngoài xu thế đó. Bài viết khái quát về đặc điểm của cuộc CMCN 4.0 và sự ảnh hưởng của nó đến các khía cạnh của tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp: từ tổ chức bộ máy kế toán; tổ chức thu nhận thông tin kế toán; tổ chức hệ thống hóa, xử lý thông tin kế toán; tổ chức cung cấp thông tin kế toán; và tổ chức công tác kiểm tra kế toán.

• Từ khóa: cách mạng công nghiệp 4.0; tổ chức công tác kế toán; doanh nghiệp Việt Nam.

The Industrial Revolution 4.0 has been impacting all sectors of the economy, and accounting is not out of that trend. The article summarizes the characteristics of the Industrial Revolution 4.0 and its impact on accounting in enterprises: the accounting apparatus; collection of accounting information; the systematization and processing of accounting information; providing accounting information; and accounting examination.

• Key words: industrial revolution 4.0; organize accounting work; Vietnamese enterprise.

Ngày gửi bài: 017/11/2023

Ngày gửi phản biện: 29/11/2023

Ngày nhận kết quả và sửa sau phản biện: 29/01/2024

Ngày chấp nhận đăng: 27/02/2024

1. Khái quát về Cách mạng công nghiệp 4.0

Khái niệm Cách mạng công nghiệp 4.0

Cách mạng công nghiệp 4.0 (hay cách mạng công nghiệp lần thứ 4) xuất phát từ khái niệm «Industrie 4.0» trong một Báo cáo của Chính phủ Đức năm 2013. "Industrie 4.0" kết nối các hệ thống nhúng và cơ sở sản xuất thông minh để tạo ra sự hội tụ kỹ thuật số giữa công nghiệp, kinh doanh, chức năng và quy trình bên trong.

Klaus Schwab - người sáng lập và Chủ tịch điều hành Diễn đàn Kinh tế thế giới mang đến cái nhìn đơn giản hơn về cách mạng công nghiệp 4.0 như sau: "Cách mạng công nghiệp đầu tiên sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ giới hoá sản xuất.

Cuộc cách mạng lần 2 diễn ra nhờ ứng dụng điện năng để sản xuất hàng loạt. Cuộc cách mạng lần 3 sử dụng điện tử và công nghệ thông tin để tự động hoá sản xuất. Bây giờ, cuộc cách mạng công nghiệp thứ tư đang nảy nở từ cuộc cách mạng lần ba, nó kết hợp các công nghệ lại với nhau, làm mờ ranh giới giữa vật lý, kỹ thuật số và sinh học". CMCN 4.0 được định nghĩa là "một cụm thuật ngữ cho các công nghệ và khái niệm của tổ chức trong chuỗi giá trị" đi cùng với các hệ thống vật lý trong không gian ảo, internet kết nối vạn vật và internet của các dịch vụ. Bản chất của CMCN 4.0 là dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp tất cả các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình, phương thức sản xuất, nhấn mạnh những công nghệ đang và sẽ có tác động lớn nhất là công nghệ in 3D, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa, người máy (Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia, 2017).

Đặc điểm của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0

- Cuộc CMCN 4.0 là sự kết hợp giữa hệ thống thực và hệ thống ảo, dựa trên nền tảng công nghệ số, xử lý dữ liệu lớn. Sự hội tụ giữa lĩnh vực vật lý, các ứng dụng kỹ thuật số và sinh học, tạo nên sự phát triển của trí tuệ nhân tạo (AI), rôbot, Internet vạn vật (Internet of Things - IoT), điện toán đám mây, khoa học vật liệu và sinh học,... làm thay đổi nhanh chóng, sâu rộng toàn bộ chuỗi giá trị từ nghiên cứu phát triển đến sản xuất, cung ứng, dịch vụ. Công nghệ Internet vạn vật có thể kết nối hàng tỷ người mọi lúc, mọi nơi theo thời gian thực qua thiết bị di động cho phép xử lý, lưu trữ và truy cập tri thức không giới hạn, làm chi phí của các doanh nghiệp được cắt giảm đáng kể, và mang lại những sản phẩm có hàm lượng tri thức cao.

* Học viện Ngân hàng; email: quynhhuong162@gmail.com

- Với việc ứng dụng các thiết bị thông minh, CMCN 4.0 sẽ làm thay đổi toàn bộ quy trình quản lý, sản xuất của nền kinh tế, mang lại năng suất và hiệu quả cao, các sản phẩm và dịch vụ mới được hình thành với chi phí thấp, vì vậy chất lượng cuộc sống sẽ được cải thiện đáng kể.

- CMCN4.0 dựa trên nền tảng thành tựu của các lĩnh vực khoa học tự nhiên như toán học, vật lý, hóa học, khoa học xã hội và nhân văn, các lĩnh vực khoa học công nghệ như công nghệ vật liệu, công nghệ sinh học,... cho phép khai thác những nguồn năng lượng mới phục vụ cho lợi ích của con người, đồng thời công nghệ số còn hướng tới việc sử dụng hiệu quả nguồn lực hiện có bằng các công nghệ nhúng, công nghệ phái sinh.

- CMCN4.0 làm thay đổi khái niệm về đổi mới công nghệ, theo đó, trong tương lai thông qua hệ thống kết nối Internet nhà sản xuất dựa trên nhu cầu của khách hàng cập nhật phần mềm để thêm tính năng mới mà không cần phải thay thế chi tiết hay bộ phận.

Một số công nghệ nền tảng của CMCN 4.0

- Điện toán đám mây (Cloud computing): Điện toán đám mây là một mô hình lưu trữ và truy cập dữ liệu thông qua internet. Thay vì mua, sở hữu và bảo trì các trung tâm dữ liệu và máy chủ vật lý, và lưu trữ dữ liệu trên các thiết bị cục bộ, điện toán đám mây cho phép người dùng truy cập dữ liệu từ bất kỳ đâu thông qua một kết nối internet.

- Công nghệ chuỗi khối (Blockchain): Blockchain là một cơ sở dữ liệu phân cấp lưu trữ thông tin trong các khối thông tin được liên kết với nhau bằng mã hóa và mở rộng theo thời gian. Mỗi khối thông tin đều chứa thông tin về thời gian khởi tạo và được liên kết tới khối trước đó, kèm một mã thời gian và dữ liệu giao dịch, một khi dữ liệu đã được mạng lưới chấp nhận thì sẽ không có cách nào thay đổi được nó.

- Internet vạn vật (Internet of Things): Internet vạn vật (IoT) là một mạng lưới các đối tượng vật lý được trang bị các cảm biến, phần mềm hoặc các công nghệ khác và được kết nối với Internet để chúng có thể trao đổi dữ liệu, thông tin nhằm cải thiện năng suất, hiệu quả, dịch vụ hoặc tùy theo các mong muốn của con người.

- Dữ liệu lớn (Big data): Dữ liệu lớn là những nguồn thông tin có đặc điểm chung khối lượng lớn, tốc độ nhanh và dữ liệu định dạng dưới nhiều hình thức khác nhau, do đó muốn khai thác được đòi hỏi phải có hình thức xử lý mới để đưa ra quyết định, khám phá và tối ưu hóa quy trình.

- Ngoài ra còn một số công nghệ nền tảng khác như: trí tuệ nhân tạo AI (Artificial Intelligence), thực tế ảo VR (Virtual Reality), thực tế ảo tăng cường AR (Augmented Reality), công nghệ nano,...

2. Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp

Tổ chức công tác kế toán là tổ chức thu nhận, hệ thống hóa và cung cấp toàn bộ thông tin về hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng kinh phí ở đơn vị nhằm phục vụ cho công tác quản lý kinh tế, tài chính ở đơn vị. Như vậy theo quan điểm này, tổ chức công tác kế toán là thực hiện một chuỗi các công việc nằm trong chu trình xử lý thông tin kế toán gồm thu nhận, hệ thống hóa, xử lý và cung cấp thông tin. Quan điểm này không đề cập đến từng nội dung cụ thể của tổ chức công tác kế toán mà khái quát cao hơn theo những chức năng của kế toán.

Tùy từng quan điểm mà nội dung TCCTKT có thể bao hàm những nội dung khác nhau, tuy nhiên về cơ bản TCCTKT bao gồm:

- *Tổ chức bộ máy kế toán*: là việc bố trí người làm kế toán vào các phân hành kế toán cụ thể một cách hợp lý và khoa học nhằm thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin kế toán một cách đầy đủ, kịp thời, trung thực, khách quan;

- *Tổ chức thu nhận thông tin*: là tổ chức thu thập các dữ liệu đầu vào qua hệ thống chứng từ kế toán và kiểm tra tính hợp pháp, hợp lý của các nghiệp vụ kinh tế tài chính đó. Muốn thực hiện được điều đó phải tổ chức hạch toán ban đầu để ghi nhận thông tin vào CTKT và tổ chức luân chuyển CTKT để kiểm tra và ghi sổ kế toán kịp thời;

- *Tổ chức hệ thống hóa, xử lý thông tin*: tổ chức lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán để vận dụng tổ chức hệ thống TKKT và sổ kế toán để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh;

- *Tổ chức cung cấp và phân tích thông tin kế toán*: là tổ chức việc trình bày, lập và phân tích thông tin kế toán trên hệ thống BCKT nhằm phục vụ cho quản lý kinh tế tài chính vĩ mô và vi mô;

- *Tổ chức công tác kiểm tra kế toán*: là tổ chức việc đảm bảo thực hiện đúng các chế độ về quản lý kinh tế, tài chính nói chung và Luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán nói riêng.

3. Ảnh hưởng của CMCN 4.0 đến tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp

CMCN 4.0 với những phát triển vượt bậc của các công nghệ như: Internet vạn vật (IoT), Trí tuệ nhân

tạo (AI), Dữ liệu lớn (Big Data), Điện toán đám mây (Cloud), Chuỗi khối (Blockchain),... đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc TCCTKT trong DN. Một số công nghệ được các DN áp dụng cho lĩnh vực kế toán bao gồm: Phần mềm kế toán trực tuyến, Phần mềm hóa đơn điện tử, Chữ ký số, Thuế điện tử, BHXH điện tử, Ngân hàng số, Phần mềm quản lý hóa đơn, Phần mềm bán hàng POS, Phần mềm kiểm kê và quản lý tài sản,... Đây đều là những công nghệ giúp quy trình kế toán được thực hiện theo thời gian thực, nhanh chóng, mọi lúc mọi nơi và bảo mật hơn, tổ chức kế toán trong doanh nghiệp cũng trở nên linh hoạt hơn và các báo cáo tài chính cung cấp nhiều thông tin đa chiều có giá trị. Ở phần tiếp theo, bài viết phân tích cụ thể hơn về những ảnh hưởng của CMCN 4.0 đến từng khía cạnh của TCCTKT trong các DN.

Đối với tổ chức bộ máy kế toán

Tác động của CMCN 4.0 đến tổ chức bộ máy kế toán có thể bao gồm: (1) Việc lựa chọn mô hình tổ chức bộ máy kế toán trở nên linh hoạt hơn, với hệ thống mạng internet và các công nghệ số, công việc kế toán sẽ không bị giới hạn bởi phạm vi và khoảng cách địa lý. Kế toán có thể hoàn thành công việc ở bất kỳ vị trí nào; (2) Khối lượng công việc của bộ máy kế toán sẽ được giảm bớt, các công việc như nhập dữ liệu, phân loại và lưu trữ tài liệu, kể cả lập báo cáo tài chính... được thực hiện thông qua phần mềm; (3) Vấn đề tổ chức lao động kế toán có nhiều thay đổi từ việc lựa chọn lao động kế toán đến việc phân công nhiệm vụ trong bộ máy kế toán sẽ tiếp cận theo hướng mới do vai trò của nhân viên kế toán thay đổi, không còn chỉ đơn thuần là ghi chép, phản ánh nghiệp vụ mà chủ yếu là phân tích dữ liệu, tìm nguyên nhân đưa ra giải pháp cho từng tình huống cụ thể, thậm chí những tình huống chưa từng xảy ra và tư vấn về tài chính - kế toán,... Hay một số kế toán viên sẽ là người kiểm tra, thiết lập hệ thống để đảm bảo dữ liệu được nhập vào chuỗi có chất lượng cao; (4) Các điều kiện về cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ cho bộ máy kế toán sẽ thay đổi theo hướng ứng dụng các công nghệ số; (5) nhân viên KT bên cạnh năng lực chuyên môn, kỹ năng sử dụng, ứng dụng CNTT, thì người làm KT còn phải đảm bảo những kỹ năng và đạo đức nghề nghiệp cần thiết khác trong bảo mật, lưu trữ và sử dụng thông tin.

Đối với tổ chức thu nhận thông tin kế toán

Trong kế toán thủ công, các chứng từ kế toán thường được làm bằng giấy và được lưu trữ thủ công theo đúng quy định của pháp luật về chứng từ

kế toán. Nhưng với kế toán hiện nay, thì tất cả các hoạt động liên quan đến chứng từ kế toán từ khâu lập, luân chuyển và lưu trữ chứng từ kế toán đều được số hóa hoàn toàn và được thay thế bằng hóa đơn điện tử. Với chứng từ điện tử, việc ghi chép và hạch toán ban đầu hoàn toàn không thực hiện trên giấy mà thực hiện thông qua quá trình nhập liệu và hệ thống chuyển giao dữ liệu điện tử; đồng thời, việc xét duyệt được thực hiện thông qua việc nhập các mật mã hay chữ ký điện tử. Kế toán trong điều kiện ứng dụng CNTT với phần cứng, phần mềm kế toán và công nghệ cơ sở dữ liệu sẽ cho phép người làm kế toán có thể nhập liệu qua bàn phím hay quét dữ liệu vào hệ thống thông qua bar coding, scanner,...

Ghi chép tự động: Các giao dịch tài chính như mua hàng, bán hàng, thu chi, lương và nhiều giao dịch khác có thể được ghi chép tự động từ việc truyền dữ liệu từ các ứng dụng, nguồn dữ liệu khác như ngân hàng, cổng thanh toán trực tuyến, và hệ thống quản lý hàng tồn kho, POS,... vào phần mềm kế toán một cách tự động, giúp tối ưu hóa quy trình kế toán. Ví dụ, khi một hóa đơn được tạo và gửi cho khách hàng, phần mềm có thể tự động thực hiện việc ghi nhận doanh thu và cập nhật sổ cái.

Với sự hỗ trợ của yếu tố công nghệ, đặc biệt là các ngôn ngữ lập trình; khi nhập chứng từ điện tử trên phần mềm kế toán, phần mềm ERP; các lỗi về: logic, định dạng dữ liệu, trùng thông tin, soạn thảo có thể được cảnh báo bằng các chương trình xử lý lỗi. Đây là hình thức kiểm tra chứng từ tự động để giảm thiểu các nhầm lẫn, sai sót; tăng cường tính tin cậy và chất lượng của thông tin kế toán.

Lưu trữ tài liệu kế toán: Các chứng từ kế toán điện tử có thể được lưu trữ trên các máy tính, các thiết bị lưu trữ khác như thẻ nhớ, USB, ổ cứng, hoặc lưu trữ trên các nền tảng đám mây và liên kết với các giao dịch tương ứng. Điều này giúp dễ dàng tra cứu và theo dõi thông tin cần thiết.

Bảo mật và sao lưu dữ liệu: Dữ liệu kế toán điện tử thường được bảo mật bằng các biện pháp an ninh như mã hóa và kiểm tra danh tính. Ngoài ra, các nhà cung cấp dịch vụ đám mây thường thực hiện sao lưu định kỳ để đảm bảo rằng dữ liệu không bị mất.

Truy cập từ xa: Với mô hình điện toán đám mây, người dùng có thể truy cập vào dữ liệu kế toán và thực hiện các hoạt động liên quan từ bất kỳ nơi nào có kết nối internet, mang lại sự linh hoạt cao cho công việc kế toán.

Đối với tổ chức hệ thống hóa, xử lý thông tin kế toán

Quy trình xử lý bao gồm: Lưu trữ, tổ chức thông tin, phân tích và tính toán các thông tin tài chính, kế toán được thực hiện tự động hóa nhanh chóng, chính xác hơn thông qua các chương trình đã được lập trình sẵn. Khi sử dụng ứng dụng CNTT trong công tác ghi chép kế toán đã cho thấy hiệu quả giảm lỗi dữ liệu, giảm chi phí và cải thiện hiệu suất lao động của nhân viên kế toán. Khả năng tính toán, tốc độ xử lý, khả năng truy cập, chia sẻ, truyền tải dữ liệu trên mạng máy tính đã giúp cho việc xử lý thông tin kế toán một cách nhanh chóng, chính xác...

Đối với tổ chức cung cấp thông tin kế toán

- Trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin, việc lập Báo cáo tài chính được phần mềm kế toán thực hiện tự động sau khi kế toán tổng hợp thực hiện các thao tác tại thời điểm cuối kỳ trên phần mềm kế toán theo một số bước cụ thể tùy theo từng phần mềm kế toán khác nhau.

- Kết xuất báo cáo: căn cứ vào kết quả xử lý dữ liệu kế toán của giai đoạn xử lý, kế toán trong môi trường ứng dụng CNTT kết xuất một cách dễ dàng, nhanh chóng và đa dạng các loại báo cáo (đặc biệt là báo cáo tùy chỉnh, theo nhu cầu cụ thể của DN) so với kế toán thủ công, điều này được biểu hiện cụ thể qua các: Báo cáo tài chính, báo cáo thuế, sổ chi tiết, báo cáo thống kê, phân tích...

- Cập nhật thời gian thực: dữ liệu BCTC thường được cập nhật liên tục và theo thời gian thực. Điều này cho phép người sử dụng thông tin có cái nhìn sát thực về tình hình tài chính và quản trị của doanh nghiệp.

- Truy cập đa nền tảng: người dùng có thể truy cập các báo cáo từ bất kỳ thiết bị nào có kết nối internet, giúp quản lý và nhân viên có thể xem thông tin tài chính và quản trị mọi lúc, mọi nơi.

- Phân quyền truy cập: hệ thống kế toán trong điều kiện ứng dụng CNTT thường cho phép người dùng quản lý quyền truy cập dữ liệu, đảm bảo chỉ những người được ủy quyền mới có thể truy cập và xem các thông tin nhạy cảm trên báo cáo kế toán.

- Bảo mật dữ liệu: đa dạng các biện pháp bảo mật mạnh mẽ để bảo vệ dữ liệu kế toán, bao gồm mã hóa, kiểm soát truy cập và giám sát an ninh.

- Tăng khả năng phân tích: dữ liệu được lưu trữ trong hệ thống kế toán có thể dễ dàng được sử dụng cho phân tích tài chính và quản trị bằng các công cụ

phân tích dữ liệu hiện đại và trí tuệ nhân tạo.

- Về cung cấp thông tin: công nghệ số tác động đến phương thức cung cấp thông tin kế toán cho các đối tượng sử dụng thông tin. Nhờ có ứng dụng CNTT, công nghệ số, việc cung cấp thông tin được diễn ra nhanh chóng và thuận tiện hơn. Ví dụ khi DN ứng dụng giao dịch thuế điện tử, các báo cáo tài chính có thể được gửi qua mạng thông tin dưới dạng các tệp dữ liệu điện tử sau khi được xác thực bởi chữ ký điện tử.

Đối với tổ chức công tác kiểm tra kế toán

Trong điều kiện ứng dụng CNTT thì phương pháp kiểm tra kế toán cũng cần có sự thay đổi cho phù hợp. Do đặc thù của phần mềm kế toán, các nghiệp vụ phát sinh được sử dụng chứng từ gốc nhập liệu một lần duy nhất. Cho nên trọng tâm của việc kiểm tra là các chứng từ kế toán: tính hợp lý, hợp pháp của chứng từ và công tác nhập dữ liệu; kiểm tra phương pháp khấu trừ chứng từ... Việc kiểm tra kế toán có những thuận lợi nhất định vì các phần mềm kế toán thường tích hợp các phân hệ phát hiện và cảnh báo một số lỗi thông dụng khi nhập dữ liệu như về định dạng ngày tháng, số âm, logic về ngày tháng và số học... Nhờ vậy, các nhầm lẫn, sai sót khi thao tác trên phần mềm kế toán có thể được phát hiện và khắc phục kịp thời. Đồng thời, người kiểm tra kế toán có thể sử dụng các lệnh khác nhau trên phần mềm kế toán để thực hiện tìm kiếm, lọc dữ liệu cần thiết để đối chiếu, xác minh theo mục đích cụ thể, nhất định.

Kết luận

CMCN 4.0 có ảnh hưởng sâu rộng đến tất cả mọi mặt của TCCTKT trong DN. CMCN 4.0 mở ra cơ hội tiếp cận những công nghệ mới với rất nhiều tiện ích, chi phí phù hợp, giúp sử dụng hiệu quả nguồn lực, tiết kiệm thời gian, nhân lực cho chứng từ số sách, mà còn bảo đảm độ chính xác cao, tiếp cận hệ thống kế toán, kiểm toán quốc tế, tạo thuận lợi trong việc nâng cao hiệu quả công tác kế toán, tài chính cho DN.

Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Thị Thanh Thảo (2018), Kế toán - kiểm toán và cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, Tạp chí Tài chính.

Nguyễn Thị Thu Trang, Nguyễn Thị Thu Huyền (2018), Phát triển kế toán, kiểm toán Việt Nam trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, Tạp chí Tài chính.

Ảnh hưởng của công nghệ điện toán đám mây trong kế toán, Nguyễn Phú Giang, Trường Đại học Thương mại, Hội thảo khoa học quốc gia về kế toán - kiểm toán năm 2023.

Giải pháp cho tổ chức bộ máy kế toán trong doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số: nghiên cứu trên địa bàn thành phố Hà Nội, Phan Thị Thu Mai, Lê Thị Thanh Hương, Trường Đại học Lao động - Xã hội, Hội thảo khoa học quốc gia về kế toán - kiểm toán năm 2023.

PHÁT TRIỂN CỦA KẾ TOÁN QUẢN TRỊ MÔI TRƯỜNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM

TS. Hoàng Đình Hương*

Môi trường và bảo vệ môi trường đang trở thành một vấn đề bức thiết mang tính toàn cầu. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường ngày càng chặt chẽ và trở thành rào cản thương mại buộc các doanh nghiệp phải có cách nhìn nhận thực sự về vấn đề này khi tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc tiếp cận với kế toán quản trị môi trường sẽ giúp các doanh nghiệp giải quyết vấn đề này bằng cách xác định rõ chi phí môi trường trong quản lý và sản xuất, từ đó, giúp đánh giá được đầy đủ các chi phí môi trường nhằm cân đối thu, chi và phân bổ vào từng sản phẩm. Để làm tốt yêu cầu này, các doanh nghiệp cần phải quan tâm đến kế toán quản trị môi trường.

• Từ khóa: kế toán quản trị, môi trường, doanh nghiệp.

Environment and environmental protection are becoming a pressing global issue. Environmental protection requirements are becoming increasingly strict and becoming trade barriers, forcing businesses to have a realistic look at this issue when conducting production and business activities. Access to environmental management accounting will help businesses solve this problem by clearly identifying environmental costs in management and production, thereby helping to fully evaluate environmental costs, to balance revenue, expenditure and allocation to each product. To do this well, businesses need to pay attention to environmental management accounting.

• Key words: management accounting, environment, business.

JEL codes: D23; M12, L89, F15, F19

Ngày gửi bài: 12/12/2023

Ngày gửi phản biện: 15/12/2023

Ngày nhận kết quả và sửa sau phản biện: 23/01/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/02/2024

1. Đặt vấn đề

Chiến lược phát triển của Việt Nam trong giai đoạn từ nay đến 2025 là phát triển kinh tế nhanh, bền vững, bảo vệ môi trường và giải quyết hài hòa các vấn đề kinh tế, môi trường và xã hội. Nhà nước quan tâm và ban hành ngày càng nhiều các quy định mang tính pháp lý để hạn chế sự khai thác quá mức nguồn tài nguyên thiên nhiên phục vụ cho phát triển kinh tế, xã

hội, đồng thời cũng hạn chế tới mức tối đa các hành vi vi phạm, hủy hoại môi trường, gây ô nhiễm xã hội. Nhiều quy định pháp luật đòi hỏi các doanh nghiệp, các nhà đầu tư phải tiến hành đánh giá tác động đến môi trường, phải đưa ra hoặc triển khai các giải pháp xử lý môi trường trước khi thực hiện các dự án. Để thực hiện các quy định pháp lý đó, tất yếu phát sinh thêm nhiều loại chi phí với quy mô ngày càng lớn liên quan đến môi trường, bảo vệ môi trường, xử lý các tác động đến các yếu tố môi trường và nâng cao chất lượng môi trường trong hợp đồng kinh doanh của các doanh nghiệp và trong triển khai các dự án đầu tư.

2. Tổng quan về kế toán quản trị môi trường

Ủy ban Phát triển bền vững của Liên Hợp quốc (UNSD) định nghĩa: “Kế toán quản trị môi trường là một sự hiểu biết tốt hơn và đúng đắn hơn về kế toán quản trị (KTQT). Mục đích tổng quát của sử dụng thông tin KTQT môi trường là cho các tính toán nội bộ của tổ chức và cho ra quyết định. Quá trình xử lý thông tin của KTQT môi trường phục vụ cho việc ra quyết định bao gồm các tính toán vật chất như nguyên liệu, năng lượng tiêu thụ, dòng luân chuyển vật tư và lượng vật chất bị loại bỏ hoặc xả thải và các tính toán tài chính có tính tiền tệ đối với chi phí (cả phân bổ thêm và tiết kiệm được) doanh thu và thu nhập có liên quan đến các hoạt động có khả năng ảnh hưởng và tác động tiềm tàng đến môi trường”.

KTQT môi trường mang lại nhiều lợi ích cho các doanh nghiệp (DN), trong đó, phải kể đến những lợi ích cơ bản như sau: (1) KTQT môi trường giúp DN nhận dạng đầy đủ, xác định chính xác và phân bổ đúng đắn các khoản chi phí môi trường, giúp cho việc định giá sản phẩm và xác định kết quả kinh doanh chính xác. Căn cứ vào đó, DN có thể đưa ra những quyết

* Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

định phù hợp về chiến lược sản phẩm cũng như đầu tư thiết bị và công nghệ; (2) Việc áp dụng KTQT môi trường sẽ giúp nâng cao uy tín, nâng cao năng lực cạnh tranh của DN. KTQT môi trường sẽ giúp cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ và toàn diện hơn để đo lường quá trình thực hiện, từ đó cải thiện hình ảnh của DN với các bên liên quan, giúp DN cải thiện quan hệ với chủ nợ, ngân hàng, cô đồng, khách hàng...; (3) Áp dụng KTQT môi trường giúp giảm giá thành sản xuất. Nếu thực hiện tốt KTQT môi trường, DN sẽ hạn chế được yếu tố đầu vào như nguyên vật liệu, năng lượng, nhân công bị tiêu hao trong quá trình tạo ra ô nhiễm, làm tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên, tăng lợi thế cạnh tranh do giảm được giá thành sản phẩm; (4) Việc thực hiện tốt KTQT môi trường giúp nhà quản trị có thể đưa ra những quyết định quan trọng như giảm chi phí sản xuất, tăng năng suất, đầu tư máy móc thiết bị để sản xuất tốt hơn, sạch hơn, đem lại những sản phẩm có chất lượng, dẫn đến làm giảm giá thành. Điều này sẽ giúp DN có lợi thế cạnh tranh về giá bán và lợi nhuận cao hơn, giảm được các vấn đề về mặt pháp lý; (5) KTQT môi trường còn giúp cải tiến hệ thống hạch toán hiện có nhờ vào việc tổ chức hệ thống thông tin kế toán khoa học và gắn kết được các luồng thông tin từ các bộ phận của DN; (6) KTQT chi phí môi trường giúp kiểm soát chi phí hoạt động và cải thiện môi trường nhờ vào việc kiểm soát chất thải gắn với nguồn phát sinh.

Nội dung của Kế toán quản trị môi trường

KTQTMT vật chất (Physical Environmental Management Accounting - PEMA) là việc hạch toán các hoạt động của doanh nghiệp (DN) có liên quan đến thông tin môi trường vật chất (hay phi tiền tệ), bao gồm tất cả dòng nguyên vật liệu, năng lượng trong quá khứ, hiện tại và tương lai có tác động lên hệ sinh thái. Thông tin môi trường vật chất (phi tiền tệ) luôn được thể hiện bằng các đơn vị vật lý hay còn gọi là các đơn vị phi tiền tệ như kg, tấn... Như vậy, thông tin môi trường phi tiền tệ được xem như các hoạt động sản xuất của công ty gây ra tác động bằng tiền, nhưng có thể định giá được hoặc không. Ví dụ, tác động của DN đến môi trường khu vực, ảnh hưởng của khí thải ô nhiễm tới sức khỏe người dân... là những thứ vẫn chưa định giá được cụ thể.

KTQTMT tiền tệ (Monetary Environmental Management Accounting - MEMA) là hệ thống hạch toán liên quan đến thông tin môi trường tiền tệ, nghĩa là các thông tin môi trường tiền tệ ghi lại tất cả các hoạt động liên quan đến DN như vốn tài chính trong quá khứ, hiện tại, hay tương lai và dòng vốn của DN thể hiện trong các đơn vị tiền tệ. Thông tin môi trường tiền tệ có thể được xem như các chi phí về nguyên vật

liệu, năng lượng, nước... mà DN đã sử dụng nó cho hoạt động sản xuất - kinh doanh và các tài nguyên môi trường này được định giá bằng tiền.

3. Thực trạng kế toán quản trị môi trường trong các doanh nghiệp ở Việt Nam

Doanh nghiệp là một tổ chức kinh tế, có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm thực hiện các hoạt động kinh doanh. Cũng theo Luật Doanh nghiệp 2005 giải thích, kinh doanh là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi. Như vậy, doanh nghiệp là tổ chức kinh tế vị lợi, mặc dù thực tế một số tổ chức doanh nghiệp có các hoạt động không hoàn toàn nhằm mục tiêu lợi nhuận. Với mỗi loại hình doanh nghiệp khác nhau, tổ chức bộ máy kế toán đóng vai trò quyết định đến tính hiệu quả và chất lượng của công tác kế toán tại mỗi đơn vị. Vì vậy, việc xây dựng một mô hình tổ chức kế toán gọn nhẹ, khoa học, hợp lý, hiệu quả cao và phù hợp với từng doanh nghiệp là vô cùng quan trọng.

Trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh chuyển đổi mô hình tăng trưởng, hướng đến phát triển nền kinh tế xanh thì việc áp dụng KTQTMT trong các doanh nghiệp là rất cần thiết, có vai trò quan trọng trong sự phát triển bền vững đối với các doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung. Hiện nay, hầu hết các doanh nghiệp tại Việt Nam đã và đang thực hiện KTQTMT. Nghiên cứu chuyên gia, ứng dụng khoa học công nghệ trong sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, phát triển bền vững và coi KTQTMT như một bộ phận không thể tách rời trong hệ thống kế toán. Các thông tin về định lượng trong KTQTMT được thể hiện tương đối đầy đủ. Tuy nhiên, chúng ta chưa có một công cụ cụ thể, hữu hiệu trong KTQTMT. Rất khó để làm KTQTMT trong khi chưa xây dựng được một ngân hàng dữ liệu về môi trường quốc gia để làm cơ sở hạch toán. Các DN này cũng chưa có sổ theo dõi chi tiết hay lập dự toán.

Bên cạnh đó, chúng ta chưa có hướng dẫn thực hiện KTQTMT và chuẩn mực KTQTMT khiến những thông tin môi trường thiếu tính đầy đủ, minh bạch. Phương pháp thực hiện KTQTMT hiện nay chủ yếu theo các văn bản pháp lý môi trường và quy định kế toán truyền thống nên việc ghi nhận, đo lường và cung cấp thông tin môi trường của các DN này chưa chuẩn xác, đầy đủ. Ngoài ra, hầu hết các doanh nghiệp chưa có sự quan tâm đúng mực về thông tin KTQTMT và phi tài chính môi trường (chính sách môi trường, cam kết tuân thủ các quy định môi trường, mục tiêu môi trường), thông tin vật lý môi trường (khối lượng chất

thải, dòng luân chuyển vật liệu,...). Điều này dẫn đến việc xác định và phân tích chỉ số hiệu quả môi trường còn hạn chế khi thiếu tính liên kết giữa thông tin vật lý môi trường và thông tin tiền tệ môi trường nên doanh nghiệp chưa thể đánh giá đúng đắn hiệu quả sinh thái, kinh tế (theo Lê Thị Tâm (2017), Nguyễn Thị Nga (2017), báo cáo CPMT chưa được lập tại các doanh nghiệp sản xuất ở Việt Nam).

Việc thực hiện KTQMT tại các doanh nghiệp hiện nay chủ yếu dựa trên việc tuân thủ các quy định về môi trường chứ không xuất phát từ sự chủ động, tìm tòi, sáng tạo những giải pháp cho việc thực hiện KTQMT trở nên hiệu quả, có tính thực tế. Chính vì thế, các báo cáo, thông tin môi trường cung cấp ra bên ngoài chưa được trình bày tập trung, thiếu tính chính xác nên gây khó khăn cho người sử dụng thông tin.

KTQMT là lĩnh vực đang được thế giới quan tâm, nghiên cứu trong nhiều thập kỷ qua. KTMT là cầu nối DN - Xã hội và phát triển bền vững nhờ việc ghi chép, xử lý và cung cấp thông tin môi trường cho các đối tượng liên quan, tăng ý thức và giảm tác động xấu tới môi trường. Trên thế giới, rất nhiều tài liệu trên các khía cạnh khác nhau trong quá trình xử lý thông tin đến cung cấp thông tin về KTMT đã được xuất bản. Tuy nhiên, ở Việt Nam, KTQMT vẫn là một chủ đề khá mới và các công trình nghiên cứu còn hạn chế. Một số nghiên cứu trước tại Việt Nam chưa bao quát hết các khía cạnh trong xử lý thông tin, đề cập tản mạn về KTQMT chủ yếu dưới góc độ quản trị CPMT mà chưa có sự đánh giá về yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện KTQMT cũng như chưa thể hiện một khuôn khổ KTQMT toàn diện và tập trung.

Trước tình hình ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đang diễn ra ở Việt Nam, nhu cầu ứng dụng EMA là rất cần thiết để góp phần bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, hầu hết các DN ở Việt Nam hiện nay đều không ứng dụng EMA, thậm chí khái niệm EMA vẫn còn khá xa lạ với phần lớn các DN. Mặc dù trên thực tế hiện có rất nhiều DN, tổ chức đang hướng tới một quy trình sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ theo tiêu chuẩn “xanh, sạch”, thân thiện với môi trường và phù hợp với chiến lược phát triển bền vững. Tuy nhiên, số lượng các DN thực sự minh bạch thông tin trong báo cáo tài chính lại không nhiều, mà trong đó thông tin liên quan đến môi trường thì lại càng ít và thường không được đánh giá cao. Hơn nữa, những DN này lại chỉ tập trung chủ yếu vào các tập đoàn lớn hoặc các công ty liên doanh với nước ngoài, các công ty của nước ngoài có chi nhánh ở Việt Nam,... mà theo quy định của các quốc gia này phải tổ chức kế toán môi trường, phải báo cáo những thông tin về môi trường, ví dụ như Ford

Việt Nam, Panasonic AVC Việt Nam, Unilever Việt Nam, Pepsico Việt Nam... Điều này cũng có nghĩa là hầu hết các DN Việt Nam không công bố thông tin môi trường, gây khó khăn lớn trong việc ứng dụng EMA. Ngày 24/8/2016, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ký ban hành Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT về báo cáo công tác bảo vệ môi trường và Bộ Tài chính cũng ban hành Thông tư 212/2015/TT-BTC hướng dẫn chính sách thuế thu nhập DN đối với hoạt động bảo vệ môi trường. Những quy định pháp luật này cho thấy Chính phủ đang nỗ lực để khích lệ DN quan tâm hơn đến vấn đề bảo vệ môi trường nói chung và KTQMT nói riêng. Tuy nhiên, chế độ hiện hành chưa có các văn bản hướng dẫn DN trong việc bóc tách và theo dõi được chi phí môi trường trong chi phí sản xuất kinh doanh, chưa có đầy đủ các TK cần thiết để hạch toán các khoản chi phí môi trường cũng như doanh thu hay thu nhập môi trường (nếu có); đồng thời, khoản chi phí và thu nhập này cũng chưa thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chưa giải trình cụ thể trên thuyết minh báo cáo tài chính nên việc đánh giá hiệu quả kinh doanh của DN là chưa đầy đủ, chưa xác định cụ thể trách nhiệm của DN đối với môi trường. Cụ thể: Về hệ thống chứng từ kế toán áp dụng trong các DN tại Việt Nam hiện nay tuân thủ theo Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Trong danh mục chứng từ bao gồm những chứng từ mang tính bắt buộc và những chứng từ mang tính hướng dẫn, với hệ thống chứng từ này thì không thu thập đầy đủ những thông tin ban đầu phục vụ cho EMA. Cụ thể, để hạch toán dòng luân chuyển vật liệu, cần phải có những chứng từ ghi chép về lượng nước thải, chất thải rắn, khí thải của từng công đoạn của quá trình sản xuất, hay để phân tích vòng đời sản phẩm cần phải có những chứng từ ghi chép lượng nước thải, chất thải rắn tái sử dụng và thải ra môi trường bên ngoài của từng giai đoạn của vòng đời sản phẩm, ghi chép những tác động về môi trường do chất thải của DN như: tác động đến sức khỏe, tác động đến suy thoái nguồn tài nguyên, tác động đến hệ sinh thái.

Về hệ thống TK kế toán Thực tế cho đến nay, yếu tố chi phí môi trường và thu nhập do môi trường mang lại không nằm trong một TK, một khoản mục riêng rẽ, cụ thể nào của kế toán. Rất nhiều chi phí liên quan đến môi trường đang phản ánh chung trong các TK chi phí quản lý và các nhà quản lý kinh tế không thể phát hiện, không thể thấy được quy mô và tính chất của chi phí môi trường nói chung và từng khoản chi phí môi trường nói riêng. Ngoài ra, hiện nay, trên các TK kế toán chưa ghi nhận các chi phí đáng kể liên quan đến môi trường như chi phí sửa chữa, đền bù, chi phí khắc phục sự cố và chi phí dọn dẹp, xử lý trong các vụ tai nạn, hủy hoại môi trường sinh thái, môi trường sống.

Về hệ thống báo cáo tài chính: Hiện nay, Bộ Tài chính chưa có văn bản kế toán hay một hướng dẫn nào đề cập đến vấn đề hạch toán môi trường và trình bày thông tin môi trường trên báo cáo tài chính. Với nội dung hiện nay, trong báo cáo tài chính hầu như không đề cập đến thông tin môi trường:

Về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Cả chi phí lẫn doanh thu môi trường đều không được trình bày thành một chỉ tiêu riêng mà lẫn lộn vào doanh thu bán hàng và chi phí quản lý, chi phí sản xuất chung. Ví dụ, chi phí vệ sinh công nghiệp, chi phí chăm sóc cây cảnh, chi phí tập huấn phòng cháy, chữa cháy, chi phí tiền lương công nhân vệ sinh hạch toán vào chi phí quản lý DN.

Về bảng cân đối kế toán: Các chỉ tiêu trong bảng hiện hành cũng không có những chỉ tiêu phản ánh thông tin về môi trường như tài sản môi trường cố định hữu hình và vô hình, chỉ tiêu phản ánh các khoản dự phòng phải trả về chi phí môi trường bên ngoài và chi phí môi trường vô hình...

Về bảng thuyết minh báo cáo tài chính: Những thông tin được yêu cầu phải trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính cũng không phản ánh thông tin về môi trường.

4. Định hướng hoàn thiện kế toán quản trị tại Việt Nam

EMA hiện đã phổ biến ở nhiều nước phát triển trên thế giới nhưng vẫn còn khá mới mẻ ở Việt Nam. Ở Việt Nam, nếu KTQMT trong DN phát triển sẽ cung cấp thông tin hỗ trợ cho việc ra quyết định quản trị nội bộ của nhà quản lý DN. Mặt khác, EMA bổ sung trên hệ thống TK kế toán thêm các TK theo dõi chi phí môi trường và doanh thu từ hoạt động đó (nếu có), đồng thời bổ sung một số chỉ tiêu về chi phí, doanh thu môi trường trong mục kế toán hoạt động khác trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thuyết minh báo cáo tài chính. Định hướng đưa EMA vào áp dụng tại các DN Việt Nam:

Hoàn chỉnh và đồng bộ hệ thống pháp luật về môi trường và kế toán. Các cơ quan chính phủ có liên quan, các tổ chức bảo vệ môi trường, các hiệp hội nghề nghiệp phải có sự phối hợp chặt chẽ.

Chính phủ cần ban hành những chuẩn mực về kế toán môi trường, quy định những thông tin môi trường trình bày trong báo cáo cung cấp cho bên ngoài DN, nhằm đảm bảo sự thống nhất quản lý về môi trường. Thay đổi và tăng cường mức độ nhận thức và hành động của các tổ chức, các bên có liên quan đối với vấn đề môi trường trong mỗi DN và toàn bộ nền kinh tế.

5. Giải pháp phát triển kế toán quản trị môi trường cho các doanh nghiệp Việt Nam

Để phát triển KTQT môi trường trong các DN Việt Nam, một số vấn đề cần được lưu ý trong quá trình thực hiện gồm:

Thứ nhất, các cơ quan quản lý nhà nước cần quan tâm hơn đến áp dụng KTQT môi trường trong các DN; Nghiên cứu, ban hành các văn bản hướng dẫn cách thức áp dụng KTQT chi phí môi trường; Có chính sách khuyến khích các cá nhân, tổ chức, DN nghiên cứu các vấn đề về KTQT môi trường và khuyến khích các DN áp dụng KTQT môi trường. Bộ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam nên nghiên cứu, xây dựng và ban hành tài liệu hướng dẫn về KTQT môi trường và nhấn mạnh đây là công cụ hữu hiệu quản lý hoạt động môi trường của DN.

Thứ hai, các DN cần nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của KTQT môi trường, chú trọng nghiên cứu và áp dụng KTQT môi trường, coi KTQT môi trường là một bộ phận của hệ thống kế toán DN.

Thứ ba, phát huy sức mạnh của Cách mạng công nghiệp 4.0, vận dụng khoa học công nghệ tiên tiến hiện đại vào việc áp dụng KTQT môi trường để KTQT môi trường đạt được hiệu quả cao.

Thứ tư, hoàn thiện xây dựng hệ thống chỉ số đánh giá hiệu quả môi trường. Hệ thống báo cáo quản trị môi trường sẽ cung cấp các thông tin về chi phí môi trường cho các nhà quản lý DN. Tuy nhiên, để phục vụ cho quá trình phân tích thông tin chi phí môi trường, các nhà quản lý phải căn cứ vào hệ thống các chỉ số đánh giá hiệu quả môi trường. Vì vậy, các DN, các nhà nghiên cứu chính sách cần hoàn thiện xây dựng hệ thống chỉ số đánh giá hiệu quả môi trường.

Thứ năm, nghiên cứu kinh nghiệm vận dụng KTQT môi trường của các nước trên thế giới, đặc biệt là các nước phát triển, từ đó, rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam để có thể đạt được hiệu quả cao nhất trong việc áp dụng KTQT môi trường cho các DN.

Tài liệu tham khảo:

- Huỳnh Thị Thanh Thủy (2018), *Vận dụng kế toán môi trường tại các DN Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Tài chính.
- Hà Thị Thúy Vân (2017), *KTQT môi trường tại các DN Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*, Tạp chí Công Thương.
- Nguyễn Thị Nga (2017), *KTQT chi phí môi trường trong các DN sản xuất thép tại Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Kinh tế quốc dân.
- Đỗ Thị Lan Anh (2016), *KTQT môi trường: Kinh nghiệm quốc tế và đề xuất đối với Việt Nam*, Tạp chí Tài chính.
- Burton, R. and Obel, B. (2004), *Strategic Organizational Diagnosis and Design: The Dynamics of Fit*.
- PGS.TS. Phạm Đức Hiếu, PGS., TS. Nguyễn Thị Kim Thái, *Kế toán môi trường trong DN*, NXB Giáo dục, 2012.
- IFAC (2005), *Guidance Document: Environmental Management Accounting*.
- METI (2002), *Environmental Management Accounting (EMA) Workbook*, Ministry of Economy, Trade and Industry, Japan.
- Min, H. and Galle, W.P. (1997), "Green purchasing strategies: trends and implications".
- UNSD (2001), *Environmental Management Accounting: Procedures and Principles*.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NĂNG LỰC CẠNH TRANH ĐIỂM ĐẾN DU LỊCH TÂY NINH

TS. Nguyễn Thanh Vượng*

Nghiên cứu này nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh điểm đến du lịch Tây Ninh, qua việc khảo sát 300 đối tượng khách hàng là khách du lịch đến tham quan du lịch tại Tây Ninh từ tháng 8-9/2023. Phương pháp lấy mẫu được chọn là phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Sau khi loại bỏ các phiếu khảo sát không đạt yêu cầu, số phiếu khảo sát dùng để phân tích là 273 phiếu, đạt tỷ lệ 91%. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 6 nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh điểm đến du lịch Tây Ninh (thông qua hệ số Beta chuẩn hóa), được sắp xếp theo thứ tự từ quan trọng cao nhất đến ít quan trọng như sau: 1) Nguồn lực kế thừa (hệ số Beta = 0,263); 2) Sự hấp dẫn của điểm đến (hệ số Beta = 0,221); 3) Các nhân tố và nguồn lực hỗ trợ (hệ số Beta = 0,199); 4) Điều kiện nhu cầu (hệ số Beta = 0,149); 5) Quản lý điểm đến (hệ số Beta = 0,120).

• Từ khóa: năng lực cạnh tranh; điểm đến du lịch; tỉnh Tây Ninh.

The study aims to determine the factors that affecting the competitiveness of Tay Ninh tourist destination, through surveying 300 tourists who are visiting the Tay Ninh tourist destination from August to September, 2023. The sampling method chosen is a convenience sampling method. After eliminating survey forms that did not meet the requirements, the number of survey forms used for analysis was 273, gain the ratio of 91%. Research results show that there are 6 factors affecting the competitiveness of Tay Ninh tourism destinations (through the standardized Beta coefficient), arranged in order from most important to least important. as follows: 1) Inherited resources (Beta coefficient = 0.263); 2) Attractiveness destination (Beta coefficient = 0.221); 3) Supporting factors and resources (Beta coefficient = 0.199); 4) Demand conditions (Beta coefficient = 0.149); 5) Destination management (Beta coefficient = 0.120).

• Key words: competitiveness; travel destinations; Tay Ninh province.

JEL codes: C31

Mở đầu

Ngành du lịch tỉnh Tây Ninh có nhiều điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, các nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên thuận lợi để tạo nên những sản phẩm đặc trưng, riêng biệt, hấp dẫn du khách. Theo đó,

Ngày gửi bài: 25/12/2023

Ngày gửi phản biện: 27/12/2023

Ngày nhận kết quả và sửa sau phản biện: 02/02/2024

Ngày chấp nhận đăng: 08/02/2024

ngành du lịch được Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân (UBND), Hội đồng nhân dân tỉnh (HĐND) xác định là ngành mũi nhọn trong phát triển kinh tế của Tây Ninh. Do đó, ngành du lịch đã nhận được sự quan tâm và đầu tư của Trung ương và địa phương.

Trong năm 2023 du lịch Tây Ninh đã thu hút 5,1 triệu lượt khách tham quan tại các khu, điểm du lịch, đạt 102% so kế hoạch, tăng 13,2% so cùng kỳ, tổng doanh thu du lịch cả năm ước đạt 2.000 tỉ đồng. Theo kế hoạch phát triển du lịch của tỉnh, mục tiêu giai đoạn 2021-2025, doanh thu du lịch Tây Ninh sẽ đạt con số ấn tượng 9.000 tỷ đồng; khách tham quan đạt 18 triệu lượt.

Mặc dù có nhiều tiềm năng nhưng du lịch tỉnh Tây Ninh chưa được khai thác và đầu tư đúng mức, chưa được sự quan tâm, vào cuộc quyết liệt giữa các cấp và các ngành nên vẫn còn những hạn chế, bất cập trong việc nâng cao tính hấp dẫn của điểm đến. Có nhiều nguyên nhân khiến cho du lịch Tây Ninh chưa phát triển tương xứng với tiềm năng, như: cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ; chất lượng các dịch vụ còn thấp; sản phẩm du lịch còn đơn điệu, chưa đặc sắc; các doanh nghiệp du lịch quy mô nhỏ; công tác quản lý, điều hành còn hạn chế về hiệu lực và hiệu quả; nguồn nhân lực du lịch chưa

* Trường Đại học Tài chính - Marketing; email: ntvuong@ufm.edu.vn

chuyên nghiệp; các điểm tham quan, dịch vụ vui chơi giải trí còn ít; các di tích lịch sử, văn hóa chưa được đầu tư, tôn tạo đúng mức để tạo ra sản phẩm du lịch hấp dẫn; chất lượng sản phẩm dịch vụ tại các khu, điểm du lịch, tuyến du lịch không được đổi mới nhiều....

Do vậy, việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh (NLCT) du lịch tỉnh Tây Ninh đang được sự quan tâm của các nhà hoạch định chính sách phát triển du lịch tỉnh Tây Ninh, từ đó làm căn cứ đề xuất những giải pháp phù hợp để nâng cao năng lực cạnh tranh điểm đến du lịch Tây Ninh.

Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Khái niệm về du lịch

Theo Tổ chức Du lịch Thế giới WTO (1994), khái niệm về du lịch được sử dụng rộng rãi nhất hiện nay là: “Du lịch bao gồm các hoạt động của những người đi du lịch đến và ở lại ở những nơi bên ngoài môi trường thông thường của họ, không quá một năm liên tiếp, cho giải trí, kinh doanh và các mục đích khác” (Vengesayi S., 2003, tr.5).

Trong Luật Du lịch (2017), cụm từ “du lịch” được hiểu như sau (Điều 3, mục 1): “Du lịch là các hoạt động có liên quan đến chuyến đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên trong thời gian không quá 01 năm liên tục nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng, giải trí, tìm hiểu, khám phá tài nguyên du lịch hoặc kết hợp với mục đích hợp pháp khác” (Luật Du lịch, 2017).

Như vậy, du lịch là một ngành kinh doanh bao gồm các hoạt động tổ chức hướng dẫn du lịch, sản xuất và trao đổi hàng hóa và dịch vụ của các doanh nghiệp nhằm đáp ứng các nhu cầu về đi lại và lưu trú, ăn uống, tham quan giải trí... của du khách. Có thể thấy, du lịch là một hoạt động gồm có nhiều đặc thù, nhiều thành phần tham gia, tạo thành một tổng thể đa dạng: hoạt động du lịch vừa có đặc điểm của ngành kinh tế, vừa có đặc điểm của ngành văn hóa - xã hội.

Khách du lịch

Khoản 3, Điều 3, Luật Du lịch (2017), thì “Khách du lịch là người đi du lịch hoặc kết hợp đi du lịch, trừ trường hợp đi học, làm việc để nhận thu nhập ở nơi đến”.

Theo XiaoJuan Yu và cộng sự (2012) khách du lịch là những người đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác trong

thời gian ít hơn 1 năm liên tục với mục đích chính của chuyến đi là thăm quan, nghỉ ngơi, vui chơi giải trí hay các mục đích khác (XiaoJuan, 2016, tr.446).

Sản phẩm du lịch

Luật Du lịch (2017), “sản phẩm du lịch” được định nghĩa như sau (Điều 3, Khoản 5): “là tập hợp các dịch vụ trên cơ sở khai thác giá trị tài nguyên du lịch để thỏa mãn nhu cầu của khách du lịch” (Luật Du lịch, 2017).

“Theo Kotler & Turner (1994), Một sản phẩm là tất cả những gì có thể cung cấp cho sự chiếm hữu, sử dụng hoặc tiêu thụ của một thị trường: điều đó bao gồm những vật thể, những khoa học, những nhân vật, những nơi chốn, những tổ chức và những ý tưởng” (Kevin, 1993).

Sản phẩm của du lịch rất đa dạng, sản phẩm du lịch bao gồm hữu hình và vô hình, có thể sờ hữu hay cảm nhận, có thể là tinh thần hay vật chất. Một số sản phẩm du lịch chính như: Dịch vụ lưu trú; Dịch vụ ăn uống; Dịch vụ vận chuyển; Dịch vụ hướng dẫn: Các di sản văn hóa, bảo tàng, phòng trưng bày nghệ thuật, các khu bảo tồn, quang cảnh thiên nhiên, di tích lịch sử, sự kiện thể thao, lễ hội, khu mua sắm,...; Hàng lưu niệm và các dịch vụ bổ trợ.

Điểm đến du lịch

Khoản 7, Điều 3, Luật Du lịch (2017), thì “Điểm du lịch là nơi có tài nguyên du lịch được đầu tư, khai thác phục vụ khách du lịch” (Luật Du lịch, 2017).

Theo Michał Żemla (2016), “điểm đến du lịch là khu vực địa lý, có chứa đặc điểm cảnh quan và văn hóa mà vị trí nơi đó cung cấp sản phẩm du lịch, tức là cung cấp các cơ sở giao thông vận tải - chỗ ở - thực phẩm và ít nhất có một hoạt động nổi bật hoặc trải nghiệm” (Zemla, 2016, tr.2).

Theo Corina Larisa Bunghez (2016), điểm đến du lịch là địa điểm hoặc không gian địa lý nơi khách du lịch hoặc điểm dừng chân du lịch cho một đêm hoặc trong một khoảng thời gian, hoặc điểm cuối của kỳ nghỉ của du khách, cho dù họ đang đi du lịch hay đi du lịch với mục đích kinh doanh (Corina, 2016, tr.2).

Khái niệm về điểm đến du lịch là một phạm trù rất rộng, là một đất nước, là một địa phương, là một thành phố, thị xã... Do đó, chúng ta cần xác định đúng ý nghĩa điểm đến du lịch và những yếu tố tạo nên điểm đến nhằm quản lý tốt hơn.

Năng lực cạnh tranh điểm đến du lịch

Theo Dwyer & Kim (2003), cho rằng NLCT điểm đến du lịch là “Khả năng của điểm đến du lịch tạo ra và kết hợp các sản phẩm giá trị gia tăng để duy trì nguồn lực trong khi giữ vững vị thế trên thị trường trước đối thủ cạnh tranh” và “một điểm đến du lịch có thể nói là cạnh tranh nếu thị phần của nó được đánh giá bởi số khách du lịch và lợi nhuận tăng lên” (Dwyer & Kim, 2003, tr.375).

Benedetti J., (2010), cho rằng năng lực cạnh tranh điểm đến du lịch, là “khả năng của một điểm đến nhằm làm gia tăng chỉ tiêu du lịch, gia tăng sức thu hút du khách, trong việc cung cấp cho họ sự hài lòng, những trải nghiệm đáng nhớ, nhằm thu được lợi nhuận” (Benedetti J., 2010, tr.12).

Năng lực cạnh tranh điểm đến du lịch, theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế OECD (2013) của Dupeyras A. và MacCallum N. là: “Năng lực cạnh tranh du lịch của một điểm đến là năng lực của điểm đến để tối ưu hóa sự hấp dẫn của mình đối với người lưu trú và người không lưu trú, nhằm cung cấp chất lượng, sự sáng tạo và hấp dẫn dịch vụ du lịch (ví dụ như việc cung cấp hàng hóa tương xứng với đồng tiền bỏ ra) cho người tiêu dùng nhằm đạt được thị phần trên thị trường nội địa và toàn cầu, đồng thời đảm bảo rằng nguồn lực sẵn có hỗ trợ du lịch được sử dụng một cách hiệu quả và theo một cách bền vững” (Dupeyras A. và MacCallum N., 2013, tr.7).

Mô hình nghiên cứu

Dựa trên các phát hiện của nghiên cứu thực nghiệm và xem xét kỹ lưỡng các mô hình cạnh tranh điểm đến du lịch được phát triển bởi các nhà nghiên cứu du lịch, dựa vào điều kiện, đặc điểm của điểm đến du lịch, tác giả luận văn đã vận dụng mô hình nghiên cứu của Dwyer L. & Kim C. (2003), và chọn lọc, tham khảo ý kiến 20 chuyên gia gồm các công chức phụ trách lĩnh vực du lịch thuộc Sở VH TT & DL tỉnh Tây Ninh, các nhà quản lý doanh nghiệp du lịch, các hướng dẫn viên du lịch, đồng thời điều chỉnh các tiêu chí phù hợp từ mô hình này để xác định và đo lường 5 nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh điểm đến du lịch tỉnh Tây Ninh. Mô hình gồm 5 nhân tố như sau:

(1) Các nhân tố và nguồn lực hỗ trợ (Supporting factors and resources), gồm 6 biến: Điểm đến có cơ sở hạ tầng nói chung thuận tiện cho du khách (nhà nghỉ, trung tâm khám/chữa bệnh, hệ thống thông

tin liên lạc...); Chất lượng dịch vụ tốt; An toàn và an ninh cho du khách; Hệ thống giao thông thuận tiện; Thủ tục visa nhanh, gọn; Dễ dàng tiếp cận với các điểm đến khác.

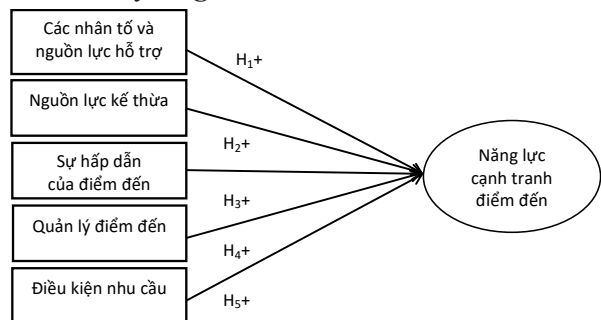
(2) Nguồn lực kế thừa (Inherited resources), gồm 5 biến: Nhiều di tích văn hóa và lịch sử; Nghệ thuật truyền thống phong phú; Kiến trúc xây dựng đa dạng; Lễ hội truyền thống hấp dẫn; Âm thực phong phú.

(3) Sự hấp dẫn của điểm đến (Attractiveness destination), gồm 4 biến: Cơ sở hạ tầng đảm bảo chất lượng; Thường xuyên tổ chức các sự kiện đặc biệt; Điểm đến có trung giải trí và mua sắm; Tổ chức các hoạt động về đêm.

(4) Quản lý điểm đến (Destination management), gồm 5 biến: Năng lực tổ chức quản lý, điều hành của các nhà quản lý điểm đến tốt; Xây dựng chính sách phát triển du lịch bền vững cho cư dân tại điểm đến; Chú trọng phát triển và quản lý tốt môi trường đầu tư; Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực du lịch đáp ứng nhu cầu của du khách; Thiết lập chính sách rõ ràng trong hoạt động du lịch.

(5) Điều kiện nhu cầu (Demand conditions), gồm 5 biến: Sự hiểu biết của du khách về điểm đến; Nơi lựa chọn du lịch là điểm du lịch hấp dẫn; Sở thích của du khách về di sản thiên nhiên và văn hóa địa phương; Điểm đến cung cấp các sản phẩm, dịch vụ du lịch phù hợp sở thích của du khách; Mức độ quay trở lại điểm đến của du khách.

Giả thuyết nghiên cứu



Giả thuyết H₁: Các nhân tố và nguồn lực hỗ trợ có mối tương quan dương (+) với Năng lực cạnh tranh điểm đến.

Giả thuyết H₂: Nguồn lực kế thừa có mối tương quan dương (+) với Năng lực cạnh tranh điểm đến.

Giả thuyết H₃: Sự hấp dẫn của điểm đến có mối tương quan dương (+) với Năng lực cạnh tranh điểm đến.

Giả thuyết H_4 : Quản lý điểm đến có mối tương quan dương (+) với Năng lực cạnh tranh điểm đến.

Giả thuyết H_5 : Điều kiện nhu cầu có mối tương quan dương (+) với Năng lực cạnh tranh điểm đến.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính. Các phương pháp phân tích được sử dụng trong nghiên cứu định lượng: phân tích nhân tố khám phá, độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy bội... được dùng để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh điểm đến du lịch tại Tây Ninh. Với kích thước mẫu là $n = 300$, phương pháp lấy mẫu được chọn là phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Sau khi loại bỏ các phiếu khảo sát không đạt yêu cầu, số phiếu khảo sát dùng để phân tích là 273 phiếu (tỷ lệ 91,0%). Đối tượng khảo sát là khách du lịch đến tham quan du lịch tại Tây Ninh từ tháng 8-9/2023.

Kết quả nghiên cứu

Kết quả hệ số Cronbach's alpha

Kết quả kiểm định thang đo hệ số tin cậy Cronbach's alpha Bảng 1 cho thấy, các biến quan sát đều đạt yêu cầu lớn hơn 0,3, đạt tiêu chuẩn tuyến chọn. Các thang đo đều có hệ số tin cậy Cronbach's alpha >0,6 đạt yêu cầu. Vì thế, 5 biến quan sát đo lường của thang đo HOTRO đều được đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA.

Bảng 1: Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha thang đo

STT	Tên nhân tố	Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach's alpha	Số biến quan sát
1	Các nhân tố và nguồn lực hỗ trợ (HOTRO)	0,595-0,830	0,882	6
2	Nguồn lực kế thừa (KETHUA)	0,752-0,824	0,918	5
3	Sự hấp dẫn của điểm đến (HAPDAN)	0,7218-0,7459	0,935	4
4	Quản lý điểm đến (QUANLY)	0,6081-0,6304	0,809	5
5	Điều kiện nhu cầu (NHUCAU)	0,6684-0,7186	0,935	5

Nguồn: Tác giả điều tra trực tiếp từ khách du lịch

Kết quả phân tích EFA

Hệ số KMO = 0,817 > 0,5 (Phụ lục 6.1) nên phân tích nhân tố là phù hợp, sig. = 0,000 trong kiểm định Bartlett < 0,05 nên các biến quan sát có tương quan với nhau xét trên phạm vi tổng thể. Bảng 2 cho thấy, mô hình có 5 nhân tố được rút ra với phương sai trích 71,653% (>50%), giải thích được 71,653% sự biến thiên của tập dữ liệu này,

nghĩa là còn 28,347% sự biến thiên của dữ liệu này là do các nhân tố khác mà trong nghiên cứu này chưa đề cập tới.

Bảng 2: Phân tích nhân tố khám phá (EFA) thang đo các biến độc lập

	Ma trận xoay thành phần ^a				
	Thành phần				
	1	2	3	4	5
KETHUA5	0,855				
KETHUA4	0,832				
KETHUA2	0,821				
KETHUA3	0,819				
KETHUA1	0,782				
NHUCAU5		0,871			
NHUCAU4		0,852			
NHUCAU2		0,789			
NHUCAU1		0,785			
NHUCAU3		0,756			
HOTRO2			0,800		
HOTRO4			0,765		
HOTRO6			0,732		
HOTRO1			0,722		
HOTRO5			0,697		
HOTRO3			0,685		
HAPDAN1				0,854	
HAPDAN3				0,849	
HAPDAN4				0,837	
HAPDAN2				0,834	
QUANLY5					0,766
QUANLY4					0,740
QUANLY3					0,689
QUANLY1					0,686
QUANLY2					0,672

Nguồn: Tác giả điều tra trực tiếp từ khách du lịch

Kết quả hồi quy bội

Thực hiện phân tích hồi quy bội nhằm xem xét cụ thể từng biến độc lập. Mô hình hồi quy tuyến tính bội diễn tả Năng lực cạnh tranh điểm đến du lịch Tây Ninh là:

$$CANHTRANH = \beta_0 + \beta_1 * HOTRO + \beta_2 * KETHUA + \beta_3 * HAPDAN + \beta_4 * QUANLY + \beta_5 * NHUCAU$$

Với $\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6, \beta_7$: là hệ số hồi quy riêng phần.

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính bội

Bảng 3 cho thấy, hệ số phóng đại phương sai VIF của các biến trong mô hình đều rất thấp: từ 1,389 - 1,735 nhỏ hơn 2, tức là không có hiện tượng xảy ra đa cộng tuyến.

Giá trị Durbin-Watson = 1,814, nằm trong miền chấp nhận giả thuyết không có tương quan chuỗi bậc nhất.

Các nhân tố HOTRO, KETHUA, HAPDAN, QUANLY, NHUCAU đều có mức ý nghĩa ở mức Sig. < 0,05. Như vậy, mô hình nghiên cứu có 5 nhân tố độc lập tác động đến năng lực cạnh tranh điểm đến du lịch là: Các nhân tố và nguồn lực hỗ trợ (HOTRO), Nguồn lực kế thừa (KETHUA), Sự hấp dẫn của điểm đến (HAPDAN), Quản lý điểm đến (QUANLY), Điều kiện nhu cầu (NHUCAU).

Bảng 3: Kết quả hồi quy

Mô hình	Hệ số ^a				Hệ số thống kê đa cộng tuyến	
	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	Mức ý nghĩa (Sig.)	Độ chấp nhận của biến	Hệ số phóng đại phương sai (VIF)
	B	Std. Error	Beta			
(Hằng số)	0,394	0,253		0,121		
1 HOTRO	0,207	0,059	0,199	0,001	0,589	1,698
KETHUA	0,220	0,045	0,263	0,000	0,668	1,496
HAPDAN	0,193	0,048	0,221	0,000	0,650	1,540
QUANLY	0,154	0,066	0,120	0,021	0,720	1,389
NHUCAU	0,178	0,069	0,149	0,011	0,576	1,735

a. Biến phụ thuộc: CANHTRANH

Nguồn: Tác giả điều tra trực tiếp từ khách du lịch

Từ kết quả phương trình hồi quy, mô hình năng lực cạnh tranh điểm đến du lịch Tây Ninh được diễn tả như sau:

$$CANHTRANH = \beta_0 + 0,263 * KETHUA + 0,221 * HAPDAN + 0,199 * HOTRO + 0,149 * NHUCAU + 0,120 * QUANLY$$

Kết luận và đề xuất các kiến nghị

Kết luận

Từ kết quả nghiên cứu dựa trên tình hình khảo sát thực tế 300 đối tượng là khách du lịch (với số phiếu hợp lệ dùng để phân tích là 273, đạt tỷ lệ 91,0%), đồng thời dựa vào kết quả phương trình hồi quy, đã xác định được mức độ quan trọng của các nhân tố đối với năng lực cạnh tranh điểm đến du lịch Tây Ninh (thông qua hệ số Beta chuẩn hóa), được sắp xếp theo thứ tự từ quan trọng cao nhất đến ít quan trọng như sau: 1) Nguồn lực kế thừa (hệ số Beta = 0,263); 2) Sự hấp dẫn của điểm đến (hệ số Beta = 0,221); 3) Các nhân tố và nguồn lực hỗ trợ (hệ số Beta = 0,199); 4) Điều kiện nhu cầu (hệ số Beta = 0,149); 5) Quản lý điểm đến (hệ số Beta = 0,120).

Các kiến nghị

Nguồn lực kế thừa

- Để tăng thêm sức hấp dẫn của điểm đến cần chú trọng khai thác các di tích lịch sử tại điểm đến

du lịch Tây Ninh thành các điểm tham quan hấp dẫn cho du khách, nên thiết kế sản phẩm du lịch để du khách có thể tham gia các trò chơi dân gian như đua thuyền, leo núi...

- Chú trọng phát triển các lễ hội, làng nghề thủ công truyền thống, nhằm thu hút đối tượng du lịch gắn với dân tộc học, văn hóa ẩm thực,...

- Cần xây dựng các loại hình du lịch, sản phẩm du lịch mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc, hướng con người đến chân - thiện - mỹ như: Lễ Vía Đức Chí Tôn, Hội Yến Diêu Trì Cung (Tòa Thánh Cao Đài Tây Ninh), Lễ hội Vía Bà Linh Sơn Thánh Mẫu.

- Nâng cao ý thức của người dân về ý nghĩa của việc bảo tồn và phát triển tài nguyên nhân văn thông qua các chương trình giáo dục môi trường, tìm hiểu về cội nguồn và các tuyên truyền mang tính xã hội.

- Phát triển các làng nghề thủ công mỹ nghệ gắn với phát triển du lịch.

Sự hấp dẫn của điểm đến

- Cần thành lập các điểm vui chơi cho du khách như: thành lập câu lạc bộ khiêu vũ (dancing); Xây dựng các quán bar phục vụ thức uống cocktail; Thành lập các tụ điểm ca nhạc như chương trình ca nhạc “hát với nhau”, tạo điều kiện cho du khách tham gia ca hát khi họ có nhu cầu...

- Chú trọng tổ chức thường xuyên các sự kiện và các lễ hội như: lễ hội dân gian (lễ hội dân gian Việt, lễ hội dân tộc ít người), lễ hội tôn giáo (lễ hội đạo Cao Đài, Phật giáo, Thiên chúa giáo); lễ hội Khmer: Chol Thmây, Đôn ta, Ok-Oom-Bok; lễ hội dân tộc Chăm: Ramadan, Haji, Maulua; lễ hội dân tộc Tà Mun: Samco, Donta; lễ hội dân tộc người Hoa: lễ vía Quan Thánh Đế Quân, Vía Thiên Hậu Thánh Mẫu...

- Cần tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng, đường giao thông đến các điểm du lịch và bổ sung, điều chỉnh các chính sách và cơ chế ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư trọn gói vào các khu du lịch quy mô vừa và nhỏ, đồng thời kêu gọi đầu tư những khách sạn cao cấp trên địa bàn tỉnh.

- Tây Ninh có cửa khẩu Mộc Bài tiếp giáp với Campuchia, tọa lạc ở Lợi Thuận, Chantrea, do vậy, Tỉnh cần thiết kế tour “du lịch mua sắm” để thu hút đối tượng khách du lịch trẻ tuổi và trung niên.

Các nhân tố và nguồn lực hỗ trợ

- Cần xây dựng tiêu chí và chính sách về kiểm định và xếp hạng các cơ sở lưu trú nhằm nâng cao

chất lượng phục vụ khách, và hệ thống nhà hàng, tiệm ăn phục vụ ẩm thực khách du lịch về chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Cần khuyến khích và ưu đãi phát triển các loại hình cơ sở lưu trú thân thiện môi trường, sử dụng vật liệu xây dựng sinh thái, địa phương, tiết kiệm năng lượng, và mở rộng các loại hình lưu trú nghỉ tại nhà dân (homestay) gắn với du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái.

- Xây dựng và phát triển sản phẩm du lịch theo hướng đa dạng, độc đáo, nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch để sản phẩm du lịch TP.HCM có sức cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế.

- Trong chiến lược phát triển sản phẩm du lịch, cần phát triển theo hướng chuyên sâu có giá trị cao, mang lại lợi ích cao, cần chiến lược phát triển dịch vụ du lịch kết hợp chữa bệnh.

- Đầu tư và xây dựng hệ thống nhà vệ sinh công cộng: chú trọng về tiêu chí chất lượng, vị trí, đảm bảo về an toàn và vệ sinh. Về lâu dài, có thể xây dựng số lượng nhà vệ sinh theo tỷ lệ dân cư và du khách.

- Nên đơn giản hóa thủ tục nhập cảnh của du khách quốc tế, Việt kiều khi họ đến du lịch và lưu trú tại Tây Ninh, qua đó giảm thiểu tối đa các thủ tục hành chính gây phiền hà cho du khách (ví dụ thủ tục đăng ký tạm trú).

Điều kiện nhu cầu

- Tăng cường quảng bá, xúc tiến và marketing là công cụ truyền thông nhằm gắn kết điểm đến du lịch với khách du lịch thông qua việc giới thiệu về điểm đến và sản phẩm của điểm đến du lịch tới khách du lịch

- Tây Ninh là địa phương có khí hậu thuận lợi để phát triển du lịch, do đó, dựa vào khí hậu để phát triển các tour du lịch theo đặc điểm từng mùa tại Tây Ninh như: *Du lịch vào mùa mưa*: du khách sử dụng các phương tiện như xe đạp, xích lô, xe ngựa đi trên các con đường làng; *Du lịch mùa nước nổi*: du khách bơi xuồng trên các cánh đồng đi câu cá hoặc giăng lưới bắt cá; *Du lịch vào mùa khô*: du khách sẽ được xuồng các đồng lúa, vườn cây... để canh tác cùng những người nông dân...

- Cần tập trung phát triển các sản phẩm, dịch vụ du lịch trong không gian khu du lịch, điểm du lịch như sau: (1) Du lịch sinh thái; (2) Du lịch miệt vườn làng quê; (3) Du lịch thể thao, sông nước; (4) Du lịch văn hóa - lịch sử; (5) Du lịch

cộng đồng, lễ hội, làng nghề; (6) Du lịch tham quan nghiên cứu; (7) Du lịch cuối tuần; (8) Du lịch thương mại, công vụ.

Quản lý điểm đến

- Cần đặt trọng tâm chính sách phát triển nguồn nhân lực phục vụ du lịch: Tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo nghiệp vụ cho người lao động, cán bộ quản lý trong lĩnh vực du lịch, và định kỳ tổ chức các cuộc thi nâng cao tay nghề cho đội ngũ nhân viên phục vụ, cán bộ quản lý trong lĩnh vực du lịch.

- Ngành du lịch cần chú trọng kêu gọi người dân tại các điểm đến nhận thức rõ tầm quan trọng của việc phát triển bền vững du lịch, đặc biệt là phát triển loại hình “du lịch xanh” - du lịch thân thiện, gắn gũi với môi trường sinh thái.

- Để xây dựng được thương hiệu du lịch, cần chú trọng các vấn đề sau: yêu cầu các doanh nghiệp du lịch trên địa bàn tỉnh xây dựng và củng cố uy tín doanh nghiệp mình qua việc cung cấp cho du khách những sản phẩm/dịch vụ du lịch đạt chất lượng; Các doanh nghiệp du lịch phải liên kết với nhau trong việc khai thác thị trường, không được cạnh tranh bằng việc phá giá, giảm chất lượng sản phẩm/dịch vụ.

- Hoàn thiện và nâng cao hiệu lực của bộ máy quản lý nhà nước về du lịch thành phố, hoàn chỉnh hệ thống các cơ quan chuyên môn giúp quản lý quy hoạch và phát triển du lịch.

- Tăng cường phối hợp hành động liên ngành trong việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch; phát huy vai trò của cơ quan chuyên trách để giải quyết những vấn đề có liên quan đến quản lý phát triển du lịch.

Tài liệu tham khảo:

- Benedetti J. (2010). *The competitiveness of Brazil as a Dutch holiday destination*, Breda University of Applied Sciences.
- Dupeyras A., and Macallum N. (2013). *Indicators for Measuring Competitiveness in Tourism* OECD: Aguidance document, OECD Tourism Papers 2013/02, OECD Publishing.
- Dwyer L., and Kim C. (2003). *Destination competitiveness: Determinants and indicators*, *Current Issues in Tourism*, 6(5), pp. 369-414.
- Luật Du lịch (2017). Luật số: 09/2017/QH14, Quốc Hội Nước CHXHCN Việt Nam.
- Kevin Lane Keller (1993). *Conceptualizing, measuring, and managing customer-based brand equity*, *Journal of Marketing*, 57(1), PP. 1 – 22.
- Vengesai S. (2003). *A Conceptual model of tourism destination competitiveness and attractiveness*, *Conceptual Papers / Marketing Theory*, ANZMAC 2003 Conference Proceedings Adelaide 1-3, Monash University, pp. 637-647.
- XiaoJuan Yu, NamHuyn Kim, Chih-Chien Chen & Zvi Schwartz (2012). *Are you a tourist? Tourism definition from the tourist perspective*, *Tourism Analysis*, Vol. 17, pp. 445-457. E-ISSN 1943-3999. Doi: <http://dx.doi.org/10.3727/108354212X13473157390687>.
- Michal Zemla (2016). *Tourism destination: The networking approach*, *Moravian Geographical Reports*, 24(4): 2-14. Doi: 10.1515/mgr-2016-0018.

QUẢN TRỊ CHI PHÍ TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CHÂU ÂU

TS. Phạm Thị Minh Huệ*

Bài viết đề cập các nội dung liên quan đến quản trị chi phí của các trường đại học ở châu Âu, bao gồm xu hướng quản trị chi phí chung trong các trường đại học châu Âu và quản trị chi phí trong các trường đại học ở một số quốc gia châu Âu như Áo, Hà Lan, Đức, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Na Uy. Dữ liệu minh họa từ các trường đại học có nền tài chính bền vững và sẵn sàng chia sẻ thông tin về việc triển khai và phát triển phương pháp kế toán chi phí. Các vấn đề về quản trị chi phí được đề cập đến như phân loại chi phí hoạt động, phương pháp xác định thời gian làm việc của người lao động, hệ thống quản trị chi phí đầy đủ, quản trị chi phí dựa trên hoạt động...

• Từ khóa: chi phí, đại học, châu Âu.

The article covers content related to the cost governance of universities in Europe, including general cost management trends in European universities and cost management in universities in Europe. some European countries such as Austria, Netherlands, Germany, Poland, Portugal, and Norway. Illustrative data from universities that have sustainable finances and are willing to share information on implementation, and developing cost accounting methods. Cost management issues are mentioned such as classification of operating costs, methods of determining employee working time, full cost management system, activity-based cost management...

• Key words: cost, university, Europe.

JEL codes: M41

Ngày nhận bài: 21/11/2023

Ngày gửi phân biên: 22/11/2023

Ngày nhận kết quả phân biên: 25/12/2023

Ngày chấp nhận đăng: 6/02/2024

Đặt vấn đề

Trường đại học là đơn vị cung cấp dịch vụ đặc biệt cho con người về mặt tri thức, trong đó chủ yếu là dịch vụ đào tạo, có nhiều hoạt động đa dạng và phức tạp. Cùng với sự chuyển đổi mạnh mẽ khi thực hiện cơ chế quản lý tài chính tự chủ, hệ thống thông tin về chi phí của trường đại học châu Âu nhanh chóng nằm trong nhóm các thông tin trọng yếu ảnh hưởng tới kết quả hoạt động của trường đại học. Vấn đề về chi phí trong các trường đại học đã nhận được sự quan tâm đáng kể trong các công trình

nghiên cứu trên thế giới nhiều thập kỷ qua. Chi phí hoạt động trở thành một vấn đề thiết yếu, vô cùng được quan tâm, tác động mạnh mẽ đến quản trị đại học, điển hình trên các khía cạnh như chi phí dịch vụ đào tạo được quản trị như thế nào, chi phí lao động đóng góp rất lớn vào chi phí hoạt động do các trường đại học sử dụng nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, chi phí hoạt động là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá hiệu quả quản lý của trường đại học, việc xác định chi phí trực tiếp, gián tiếp...

Nội dung

Đối với các quốc gia châu Âu, quyền tự chủ tài chính cho phép một trường đại học công lập (sau đây gọi là đại học) được tự do quyết định về các vấn đề tài chính của trường. Quyền tự chủ tài chính ảnh hưởng đến hình thức thu thập và phân bổ kinh phí khác nhau, khả năng thu học phí, tích lũy thặng dư, vay và huy động tiền từ các nguồn khác nhau, khả năng sở hữu đất đai và nhà cửa cũng như các thủ tục báo cáo, giải trình trách nhiệm; cụ thể là các nguồn tài trợ cho trường đại học đến từ đâu, có chu kỳ như thế nào, mức độ tự chủ mà các trường có quyền quyết định với khối tài trợ này, khả năng các trường đại học được vay tiền, được sở hữu giá trị thặng dư, mức độ quyết định đối với cơ sở vật chất, mức độ tự do quyết định học phí các hệ đào tạo (Estermann and Nokkala, 2009). Để hoạt động hiệu quả, các trường đại học châu Âu đã nâng quản trị nội bộ lên một tầm cao mới, có yếu tố then chốt tác động đến sự thành công của quản trị tài chính tự chủ. Các trường đại học đã phát triển mô hình quản trị nội bộ bao gồm cộng đồng đại học đa dạng, hướng tới các cơ cấu và quy trình hỗ trợ việc ra quyết định hiệu quả cũng như quản lý linh hoạt,

* Học viện Ngân hàng

bền vững (Estermann et al., 2021). Phù hợp với các mục tiêu của Quy trình Bologna¹ được ban hành năm 1999, chính phủ nhiều nước châu Âu đã thực hiện các bước nhằm giới thiệu các phương pháp kế toán quản trị, đặc biệt là kế toán chi phí, trong các cơ sở giáo dục đại học, nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh của các trường đại học châu Âu, đảm bảo một môi trường cạnh tranh hơn và phân bổ hiệu quả tài chính từ nhiều nguồn tài trợ khác nhau. Tại châu Âu, các trường đại học là các tổ chức được thành lập với quy trình quản lý tài chính chuyên nghiệp được quản lý và kiểm toán ở cấp quốc gia.

1. Xu hướng quản trị chi phí chung trong các trường đại học châu Âu

Hầu hết các cơ sở giáo dục đại học đều quản trị cơ cấu chi phí dựa trên các hạng mục chi phí. Điều này gây khó khăn cho việc đo lường chi phí cho một sản phẩm như một chương trình, một sinh viên tốt nghiệp hoặc một dự án nghiên cứu. Không phải lúc nào cũng có mối liên hệ rõ ràng giữa kinh phí nhận được cho việc giảng dạy và chi phí giảng dạy thực tế phát sinh.

Bảng 1: Cơ cấu chi phí hoạt động của các trường đại học châu Âu

Trường đại học	Năm thành lập	Quốc gia	Chi phí cho con người	Chi phí hoạt động khác	Chi phí khấu hao tài sản, thiết bị
Đại học Coimbra (UC)	1290	Bồ Đào Nha	73%	20%	7%
Đại học Friedrich-Alexander University of Erlangen-Nuremberg (FAU)	1743	Đức	68%	32%	
Đại học công nghệ Graz (TU Graz)	1811	Áo	67%	27%	6%
Đại học Twente (UT)	1961	Hà Lan	65%	30%	5%
Đại học Quốc gia Ireland (NUI Galway)	1845	Ireland	65%	34%	1%
Đại học Warsaw (UW)	1807	Ba Lan	65%	26%	9%
Đại học IŠIK	1996	Thổ Nhĩ Kỳ	63%	31%	6%
Đại học Liverpool	1881	Vương quốc Anh	61%	35%	4%
Đại học Catholic Leuven (Katholieke Universiteit) (KU Leuven)	1834	Vương quốc Bỉ	60%	40%	
Đại học Uppsala (UU)	1477	Thụy Điển	60%	34%	6%
Đại học Carlos III Madrid (UC3M)	1989	Tây Ban Nha	51%	39%	10%
Đại học Tomas Bata (TBU)	2001	Cộng hòa Séc	44%	48%	8%

Nguồn: Tổng hợp

¹ Quy trình Bologna là một loạt các cuộc họp và thỏa thuận cấp Bộ giữa các nước châu Âu để đảm bảo sự tương đương về tiêu chuẩn và chất lượng của trình độ giáo dục ĐH. Quá trình này đã tạo ra Khu vực giáo dục đại học châu Âu theo Công ước Lisbon Recognition. Quy trình được đặt theo tên của Đại học Bologna, nơi tuyên bố Bologna được ký bởi các Bộ trưởng giáo dục từ 29 quốc gia châu Âu vào năm 1999. https://vi.wikipedia.org/wiki/Quy_tr%C3%ACnh_Bologna, truy cập 10/12/2023.

Cơ cấu chi phí cho thấy các trường đại học đều có tỷ trọng chi phí cho con người chiếm phần lớn. Để xác định được chi phí một cách hợp lý hoặc chính xác cho các sản phẩm như dự án hay chương trình giảng dạy..., cần xác định rõ chi phí đối với giảng viên giảng dạy hoặc tham gia trực tiếp chương trình, dự án, đồng thời phân bổ hợp lý chi phí của nhân viên quản lý gián tiếp cho các chương trình, dự án đó.

Hầu hết các trường đại học châu Âu thực hiện phân loại chi phí hoạt động theo chức năng. Theo đó, chi phí được chia ra thành chi phí cho các hoạt động hướng dẫn, nghiên cứu, dịch vụ công, hỗ trợ học tập, dịch vụ sinh viên, hỗ trợ thể chế, vận hành và bảo trì nhà máy, học bổng và các doanh nghiệp phụ trợ. Các trường đại học châu Âu đang ngày càng tập trung vào việc giảm chi phí và tính toán chi phí với mức chính xác cao để hoàn thành các mục tiêu chiến lược của họ. Trong bối cảnh quản lý chiến lược, họ đã cải tiến việc quản trị chi phí trên nhiều góc độ, gắn liền với sự thay đổi trong kế toán chi phí và kế toán quản trị. Phương pháp tính toán chi phí chủ yếu là phương pháp chi phí đầy đủ (full costing), cho phép xác định chi phí của bên thụ hưởng một cách minh bạch và chính xác, điều này giúp các nhà tài trợ công và tư trong nước có thể chấp nhận các thông lệ quản lý và kế toán của tổ chức. Đây là phương pháp xác định, tính toán tất cả các chi phí trực tiếp và gián tiếp cần thiết để hoàn thành từng hoạt động, chương trình đào tạo hoặc dự án. Phương pháp tính chi phí đầy đủ rất quan trọng cho sự bền vững tài chính của các trường đại học (Estermann & Lisi, 2018).

2. Quản trị chi phí trong các trường đại học ở một số quốc gia châu Âu

Tại Áo, các trường đại học có nghĩa vụ thực hiện một hệ thống chi phí đầy đủ được quy định bởi luật pháp đối với giáo dục đại học. Chính phủ đòi hỏi các trường đại học báo cáo toàn bộ chi phí về hoạt động giảng dạy và nghiên cứu để phục vụ quá trình quản lý. Một hệ thống chi phí đầy đủ được coi là một công cụ sử dụng trong quản lý chiến lược. Đại học Vienna, trường đại học lớn nhất của Áo, đã khởi xướng quá trình thực hiện mô hình chi phí đầy đủ bằng việc tích hợp hệ thống kế toán quản trị và kế toán tài chính. Với mục đích này, chi phí phát sinh được phân tích riêng biệt cho hoạt động giảng dạy và hoạt động nghiên cứu. Chi phí trực tiếp được ghi nhận trên cơ sở thời gian thực cho các đối tượng tập hợp chi phí phù hợp. Đối với chi phí gián tiếp, việc phân bổ được thực hiện hồi tố, theo chu kỳ hàng năm. Đây là một quá trình

minh bạch, dựa trên một số lượng nhỏ các nhân tố ảnh hưởng đến chi phí phát sinh nhất quán và đáng tin cậy. (Hammer (2011), trích trong Irena, 2013) Nhân tố chính ảnh hưởng đến chi phí đào tạo là thời gian làm việc của giảng viên và cán bộ phục vụ, được phân bổ cho các hoạt động: giảng dạy, các dự án nghiên cứu và các hoạt động khác theo công thức:

Hình 1: Phương pháp xác định thời gian làm việc của người lao động tại Đại học Vienna, Áo

$$\begin{matrix} \text{Tổng khối} & & & & \text{Thời gian} \\ \text{lượng công} & = & \text{giảng dạy} & + & \text{nghiên cứu} & + & \text{Thời gian} \\ \text{việc (giờ)} & & \text{(giờ)} & & \text{(giờ)} & & \text{lao động} \\ & & & & & & \text{hoạt động} \\ & & & & & & \text{khác (giờ)} \end{matrix}$$

Nguồn: Sobanska & Kalinowski, 2013

Các trường đại học ở Hà Lan thực hiện những thay đổi rất lớn trong quản trị chi phí bằng cách áp dụng các phương pháp quản lý tiên tiến, trong bối cảnh các trường đại học công lập ngày càng phải minh bạch nhằm tăng sức cạnh tranh với khu vực tư nhân đang ngày càng phát triển. Trường đại học Amsterdam là một ví dụ điển hình với việc xây dựng một hệ thống quản lý chi phí tiên tiến. Hệ thống quản lý chi phí được mô tả cụ thể qua Hình 2 dưới đây:

Hình 2: Hệ thống quản lý chi phí tiên tiến của Đại học Amsterdam, Hà Lan



Nguồn: Tổng hợp từ Irena 2013

Đại học Amsterdam đã thực hiện tính toán toàn bộ chi phí bằng cách: trước tiên xác định các hoạt động chính được thực hiện tại trường bao gồm giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động khác (như phát triển nguồn nhân lực trí thức, chăm sóc bệnh nhân trong bệnh viện (áp dụng cho khoa y học), bảo tồn di sản văn hóa (bảo tàng), tư vấn... Sau khi xác định được các hoạt động chính, thực hiện phân loại các yếu tố chi phí, cụ thể thành hai loại là nhóm yếu tố chi phí chính và nhóm chi phí phụ trợ. Yếu tố chi phí chính liên quan đến thời gian mà nhân viên giảng dạy sử dụng (số giờ cho mỗi FTE). Các yếu tố phụ trợ bao gồm thời gian cần cho các hoạt động phụ trợ, diện tích sử dụng cho các hoạt động của các tòa nhà và thiết bị, hệ thống công nghệ thông tin và mạng internet (số lượng máy trạm, số lượng máy tính xách tay), chi phí

hành chính, chi phí sử dụng thư viện, hỗ trợ sinh viên, chi phí sử dụng các cơ sở nghiên cứu chuyên dụng... Đại học Amsterdam sử dụng phương pháp phân bổ chi phí bằng cách bóc tách chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp, sau đó phân bổ một số nhóm chi phí theo yếu tố (EUA Report, 2008). Hệ thống quản lý chi phí này đã được bộ phận quản lý trung tâm và những người đứng đầu các khoa chấp nhận, và là cơ sở thông tin minh bạch duy nhất cho việc ra quyết định quản lý, cung cấp thông tin về chi phí của các hoạt động khác nhau trong trường đại học, góp phần xác định kết quả hoạt động của trường đại học. Hệ thống thông tin này cũng được dùng làm cơ sở để báo cáo cho các tổ chức cấp kinh phí khác nhau, cả phạm vi quốc gia và quốc tế (Aartsen (2011), Estermann (2011), European University Association (2011), Aartsen (2012), trích trong Irena, 2013)

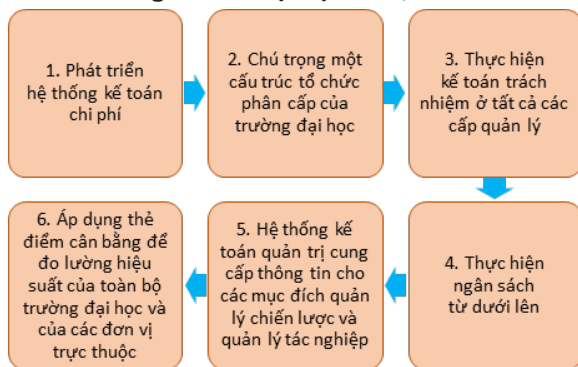
Một trong những vấn đề khó khăn nhất trong việc bóc tách chi phí trực tiếp và gián tiếp, xác định cho các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu, hoạt động khác liên quan đến thời gian làm việc của nhóm người lao động là giảng viên, do họ thường thực hiện các hoạt động chồng chéo và liên quan đến nhau và việc giảng dạy, nghiên cứu không phải lúc nào cũng tách rời được rõ ràng. Nhiều phương pháp thu thập dữ liệu về thời gian làm việc đã được các trường đại học Châu Âu thực hiện. Đại học Liverpool của Anh đã thực hiện khảo sát điện tử thông qua cơ sở dữ liệu trực tuyến, dùng bảng chấm công, thu thập báo cáo về giờ làm việc của từng nhân viên thông qua lịch phân bổ thời gian làm việc hàng quý (Estermann & Lisi, 2018).

Các trường đại học của Đức đã phát triển và thường sử dụng một cách tiếp cận truyền thống để quản lý ngân sách và tài chính, chủ yếu được định hướng để lập kế hoạch dòng tiền. Quá trình cải cách hệ thống kế toán và chi phí trong các trường đại học ở Đức khác nhau theo vùng. Ở Hesse, các trường đại học được yêu cầu tuân theo các quy tắc áp dụng đối với doanh nghiệp. Chính quyền Hesse yêu cầu các trường đại học phải công khai chi phí theo bản chất, hoạt động và đối tượng chi phí, cho phép quản lý hiệu quả cũng như đánh giá hiệu quả hoạt động của trường. Trường đại học Kỹ thuật Dresden (Technische Universität Dresden) thực hiện hệ thống chi phí đầy đủ, cung cấp thông tin về chi phí đầy đủ của các sản phẩm dịch vụ riêng lẻ là các module giảng dạy, dự án nghiên cứu và các hoạt động khác nhưng mang lại nguồn thông tin chi phí tổng hợp trong giảng dạy, nghiên cứu, cơ sở hạ tầng và quản trị. Chi phí đầy đủ trở thành công cụ quản lý chiến lược, hỗ trợ các mục tiêu chiến lược,

như nâng cao chất lượng nghiên cứu và giáo dục và thu hút các nhà nghiên cứu và sinh viên giỏi nhất của Dresden từ khắp nơi trên thế giới. (Küpper (2000), Kopp (2002), Winker (2011), Wündisch (2011), trích trong Irena, 2013).

Giáo dục đại học ở Ba Lan, trước đây hoạt động trong một hệ thống quản lý và kiểm soát tập trung cao độ, giống như các quốc gia khác trong liên minh châu Âu, kể từ năm 1990 đã trải qua một quá trình cải cách lớn, trao cho các trường đại học công lập phương thức quản lý tự chủ trong nghiên cứu, đào tạo, tổ chức, quản lý tài chính và kế toán. Một bước tiến quan trọng theo hướng này là ban hành một đạo luật mới về giáo dục đại học vào năm 2005. Quyền tự chủ trong quản lý tăng lên đã đi kèm với rất nhiều thay đổi trong môi trường của các trường đại học, đó là: tăng số lượng sinh viên, mở rộng các dịch vụ đào tạo cung cấp như có thêm nhiều khóa học nghiên cứu, phát triển mạng lưới liên kết phức tạp giữa các trường đại học, sự phát sinh đa dạng về chi phí của các khóa học khác nhau đã dẫn đến nhu cầu ngày càng tăng về thông tin tài chính và phi tài chính cho mục đích quản lý. Lúc này, các trường đại học cần một hệ thống thông tin đầy đủ để tái cấu trúc và quản lý hiệu quả phù hợp. Xuất phát từ Đại học Lodz, một trong những trường đại học lớn nhất ở Ba Lan, thiết kế một dự án cải cách hệ thống thông tin nhằm đạt được các mục đích trong quản lý đại học, được mô tả tại Hình 3 sau đây:

Hình 3: Mục tiêu của cải cách hệ thống thông tin của Đại học Lodz, Ba Lan



Nguồn: Tổng hợp từ Irena 2013

Những thay đổi trong kế toán chi phí được thiết kế trong bối cảnh cần phải phân cấp quản lý, tăng cường trách nhiệm về chi phí, doanh thu và kết quả tại cấp quản lý thấp hơn, như các khoa, thư viện, nhà xuất bản, trung tâm hội nghị... Các mục tiêu được đề cập chi tiết hơn: 1. Phát triển hệ thống kế toán chi phí, kết hợp nguyên lý của một số hệ thống chi phí, như hệ thống

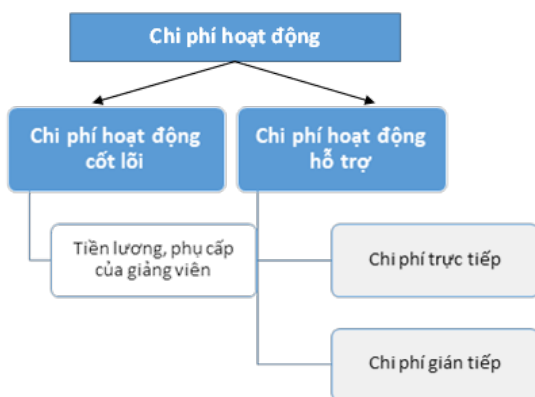
chi phí tiêu chuẩn dựa trên phương pháp chi phí biên, hệ thống chi phí tiêu chuẩn dựa trên phương pháp tính giá thành đầy đủ (ABC-Activity Based Costing), với báo cáo riêng về chi phí của các quy trình cơ bản được thực hiện tại trường đại học, tính toán chi phí cho vòng đời dự án; 2. Tính đến cơ cấu tổ chức phân cấp của trường đại học; 3. Thực hiện kế toán trách nhiệm ở tất cả các cấp quản lý thông qua việc chỉ định các trung tâm trách nhiệm về chi phí, doanh thu và lợi nhuận; 4. Thực hiện lập ngân sách từ dưới lên dựa trên chủ trương của lãnh đạo cấp cao; 5. Định hướng hệ thống kế toán quản trị trong việc cung cấp thông tin phục vụ mục đích quản lý chiến lược và quản lý tác nghiệp; 6. Xây dựng cơ cấu báo cáo nội bộ mới phù hợp với hệ thống quản lý phân cấp (báo cáo tình hình thực hiện ngân sách, báo cáo lãi lỗ, báo cáo đánh giá theo cấu trúc thể điểm cân bằng) (Irena, 2013).

Quá trình cải cách quản lý trường đại học ở Bồ Đào Nha được khởi xướng do tác động khách quan từ môi trường bên ngoài của giáo dục đại học, đặc biệt là trong lĩnh vực quản lý chi phí. Các yếu tố đã thúc đẩy sự cải cách bao gồm: thực hiện quy trình Bologna; mở rộng hoạt động nghiên cứu; số lượng dự án nghiên cứu tăng lên với nhiều nguồn tài trợ khác nhau, cả quốc gia và quốc tế; số lượng sinh viên sau đại học tăng cao; nguyên tắc tài trợ cho giáo dục đại học trong nước; vai trò và khả năng cạnh tranh của các trường ngoài công lập trong giáo dục đại học ngày càng tăng. Về cải cách quản trị chi phí, các trường đại học ở Bồ Đào Nha áp dụng quản trị theo nguyên tắc chi phí dựa trên hoạt động. Điển hình là trường đại học Coimbra, đã cài đặt một hệ thống quản lý chi phí tiên tiến, được thiết kế dựa trên một mô hình chi phí đầy đủ với các yếu tố chi phí dựa trên hoạt động (ABC). Quản trị chi phí tại trường đại học Coimbra dựa trên hệ thống quản lý phi tập trung, khi trường thực hiện cơ chế tự chủ về các khoa. Để xác định được thời gian của giảng viên tham gia trực tiếp và hoạt động giảng dạy và các hoạt động nghiên cứu, hoạt động khác, đại học Coimbra sử dụng hệ thống dữ liệu của khoa chuyên môn tự động điền các dữ liệu về phân công hoạt động giảng dạy hoặc ước tính thời gian đối với các giảng viên và nhân viên tham gia các dự án được tài trợ từ bên ngoài (phân bổ thời gian giảng dạy/điều phối/tham gia dự án) (Cravo (2010), Elsa (2010), Gomes (2010), Xavier (2010), trích trong Irena, 2013).

Tại Na Uy, chi phí của trường đại học được chia cho hai loại hoạt động là hoạt động cốt lõi và hoạt động hỗ trợ.

Chi phí của hoạt động cốt lõi bao gồm tiền lương và phụ cấp của giảng viên, luôn được ghi nhận là chi phí trực tiếp. Chi phí hoạt động hỗ trợ bao gồm chi phí trực tiếp và gián tiếp, được xác định và ghi nhận theo mô hình TDI²: a) Chi phí trực tiếp bao gồm chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng và các chi phí vận hành lớn, dụng cụ, phòng thí nghiệm, tòa nhà và chi phí nhân viên kỹ thuật (được gọi là tài nguyên cơ sở hạ tầng nghiên cứu); việc phân loại cơ sở hạ tầng nghiên cứu thành chi phí trực tiếp sẽ giúp phân bổ nguồn lực chính xác hơn ở cấp độ dự án, cũng như đảm bảo nguồn tài trợ bền vững, đặc biệt là liên quan đến đầu tư trong tương lai vào cơ sở hạ tầng và thiết bị khoa học; b) Chi phí gián tiếp là những chi phí liên quan đến văn phòng chung và không gian hỗ trợ, cũng như các dịch vụ theo chiều ngang như quản lý hành chính và tài chính, tài liệu, nhân sự, công nghệ thông tin, tư vấn pháp lý, thư viện, đào tạo,... (Estermann & Lisi, 2018).

Hình 4: Phân loại chi phí hoạt động trong các trường Đại học Na Uy



Nguồn: Tổng hợp từ Estermann & Lisi, 2018

3. Những kinh nghiệm cho quản trị chi phí trong các trường đại học Việt Nam

Nghiên cứu các phương pháp quản trị chi phí tại các trường đại học châu Âu cho thấy, khi cải cách cơ chế trao quyền tự chủ quản lý tài chính cho các trường đại học, một trong những điều đầu tiên các trường cải tổ là hệ thống quản trị chi phí. Dựa vào kinh nghiệm về cải tiến phương pháp quản trị chi phí tại các trường đại học châu Âu, các trường đại học Việt Nam có thể vận dụng một số bài học như sau:

² TDI (Time spent by academic staff is the primary driver of both Direct and Indirect costs) là mô hình phổ biến tại Na Uy, được thiết kế để đảm bảo xác định toàn bộ chi phí của tất cả các hoạt động dự án nghiên cứu được tài trợ từ bên ngoài; được phát triển bởi khối các trường đại học và cao đẳng nhằm xin trợ cấp của Hội đồng Nghiên cứu Na Uy (RCN - Norwegian Research Council). (Estermann & Lisi, 2018).

Thứ nhất, chi phí hoạt động cần được ghi nhận toàn bộ các yếu tố có liên quan, bao gồm cả chi phí trực tiếp và gián tiếp. Chi phí được ghi nhận đầy đủ phản ánh toàn diện những hao phí cho các hoạt động trong một trường đại học, cung cấp các thông tin hữu hiệu để đánh giá hiệu quả các hoạt động trong trường đại học, trở thành một công cụ quản lý chiến lược, hỗ trợ các mục tiêu chiến lược của trường đại học.

Thứ hai, cần xác định các hoạt động chính và hoạt động hỗ trợ tại trường đại học, phân tích các nhân tố tác động tới chi phí và thiết kế hệ thống phân bổ chi phí.

Thứ ba, sử dụng một phương pháp hiệu quả để phân bổ chi phí chung cho các đối tượng chịu chi phí, phương pháp xác định chi phí dựa trên mức độ hoạt động là một trong những phương pháp phù hợp đối với dịch vụ đào tạo.

Thứ tư, thực hiện kế toán trách nhiệm ở tất cả các cấp quản lý nhằm phân cấp trao quyền tự chủ đến từng bộ phận, nhờ đó các bộ phận phát huy được sự chủ động, sáng tạo trong tiết kiệm chi phí hoặc sử dụng chi phí nhằm nâng cao hiệu quả công việc.

Tài liệu tham khảo:

Boer & Huisman. (2020). 'Governance Trends in European Higher Education' - Part III - 'Geographies of Governance 'Convergence and Diversity in the Governance of Higher Education'. Cambridge University. 2020;

Danao, Bottorff and Haskins. (2022). 'What is Full-Time Equivalent (FTE) & How is it calculated?'. Forbes. 2022. <https://www.forbes.com/advisor/business/full-time-equivalent/>;

Estermann and Nokkala. (2009). 'University Autonomy in Europe I - Exploratory Study'. European University Association. 2009. ISBN: 9789078997160;

Estermann and Anna-Lena Claeys-Kulik. (2013). 'Financially Sustainable Universities. Full costing: Progress and Practice'. European University Association. 2013. ISBN: 9789078997382;

Estermann & Lisi. (2018). 'Accepting University accounting practices under Horizon Europe - A compendium of national and institutional cases'. European University Association. 2018;

Estermann, Pruvot and Stoyanova. (2021). 'The governance models of the European University Alliances'. European University Association. 2021;

EUA Report. (2008). 'Towards full costing in European Universities'. European University Association. 2008. ISBN: 9789078997085;

European Union. (2021). 'Public Administration and Governance: Austria'. Publications Office of the European Union. 2021;

Sobanska & Kalinowski. (2013). 'Cost Management in European Socialiniai mokslai - a Time of Change'. ISSN 1822-7260. Social Sciences. Socialiniai mokslai. 2013. Nr. 4 (82); <https://www.ehea.info/page-members>
<https://www.en.uw.edu.pl/about-university/history/>
<https://www.eua.eu>
<https://www.fau.eu/fau/history-and-remembrance/>
<https://www.isikum.edu.tr/en/university/history>
<https://www.kuleuven.be/english/about-kuleuven/history>
<https://www.liverpool.ac.uk/about/>
<https://www.nui.ie/about/history.asp>
<https://www.tugraz.at/en/tu-graz/university/history>
<https://www.uc.pt/>
<https://www.uc3m.es/about-uc3m/uc3m-history-mission-statement>
<https://www.utb.cz/en/university/about-the-university/general-information/university-history/>
<https://www.utwente.nl/en/organisation/about/history/>
<https://www.uu.se/en/about-uu/history/>